LỊCH SỬ VÀ CHÍNH TRỊ

Nhà nước, xã hội và số phận quốc gia

Tác giả: Minh Hưng

MỤC LỤC

LỜI TỰA

Chính trị là hình thức tập trung nhất của lịch sử

LỜI DẪN NHẬP

Muốn hiểu lịch sử, phải đi qua nhà nước, xã hội và con người

PHẦN I — KHÁI NIỆM CĂN BẢN

Chương 1. Lịch sử là gì?

1. Lịch sử như một cấu trúc vận động

2. Lịch sử như ký ức thể chế

3. Lịch sử như sự tích lũy của lựa chọn tập thể

4. Biến cố và cấu trúc

5. Từ sự kiện đến quy luật

Chương 2. Chính trị là gì?

1. Chính trị như tổ chức quyền lực

2. Chính trị như phân bổ giá trị

3. Chính trị như năng lực định hướng xã

hội
4. Chính trị như xử lý xung đột
5. Chính trị và chính danh
Chương 3. Nhà nước là gì?
1. Nhà nước như trung tâm quyết định
2. Nhà nước và xã hội
3. Nhà nước và thị trường
4. Nhà nước mạnh và nhà nước quá mức
5. Năng lực nhà nước
Chương 4. Xã hội là gì?
1. Xã hội như mạng lưới quan hệ
2. Xã hội và nhà nước: phụ thuộc hay đối tác
3. Từ cộng đồng truyền thống đến xã hội hiện đại
4. Xã hội dân sự và tính tự trị
5. Tinh thần công cộng
Chương 5. Chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới
1. Cải cách là thay đổi cấu trúc, không chỉ thay đổi khẩu hiệu
2. Khi kinh tế đổi, hệ thống nhân sự buộc phải đổi
3. Từ nhân cách phụ thuộc sang nhân cách tự chủ

4. Sự kháng cự của cơ chế cũ
5. Cải cách thể chế như bước ngoặt xã hội
Chương 6. Vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường
1. Thị trường và giới hạn của thị trường
2. Chính phủ và giới hạn của chính phủ
3. Cân bằng giữa động lực cạnh tranh và ổn định xã hội
4. Pháp luật, minh bạch và điều tiết
5. Khi nhà nước yếu đi, kinh tế không tự cứu được mình
Chương 7. Nguồn lực chính trị
1. Vì sao phát triển không chỉ là chuyện vốn và kỹ thuật
2. Thể chế, tổ chức và nhân sự như nguồn lực
3. Quyền lực yếu thì không khôi phục dễ dàng
4. Từ đặc quyền hành chính sang quyền lực xã hội và thị trường
5. Nguồn lực phi vật chất trong một quốc gia hiện đại
Chương 8. Tâm lý chính trị
1. Tâm lý và hành vi trong xã hội hiện

đại
2. Khi vật chất tăng mà khoảng trống tinh thần cũng tăng
3. Cảm xúc, nhận thức và lựa chọn chính trị
4. Sự suy giảm niềm tin và tính mong manh của trật tự
5. Tâm lý quần chúng như nền sâu của ổn định
Chương 9. Hiện đại hóa văn hóa
1. Vì sao hiện đại hóa văn hóa quan trọng hơn ta tưởng
2. Văn hóa là tiền đề của quản lý hiện đại
3. Quản trị không thể vượt xa nền văn hóa
4. Truyền thống, bản sắc và thích ứng
5. Một quốc gia chỉ thật sự hiện đại khi văn hóa của nó hiện đại
Chương 10. Xã hội dân sự và quản trị nhà nước
1. Xã hội dân sự như vùng đệm của quốc gia
2. Tự trị xã hội và giới hạn của quyền lực công

3. Học giới, phương Tây và những khung phân tích mới
4. Từ quản lý sang quản trị
5. Chính trị và xã hội cùng chuyển động
PHẦN IV — PHÁP LUẬT, THỂ CHẾ VÀ ĐIỀU CHỈNH XÃ HỘI
Chương 11. Pháp luật như cấu trúc của trật tự
1. Hiến pháp, luật pháp và nền tảng chính trị
2. Xã hội của những quy định
3. Luật thành văn và quy tắc phi chính thức
4. Thượng tôn pháp luật như văn hóa
5. Khi luật không chỉ là mệnh lệnh mà là niềm tin
Chương 12. Điều chỉnh xã hội đa tầng
1. Nhà nước không phải lực điều chỉnh duy nhất
2. Thị trường như một tầng điều chỉnh
3. Cộng đồng, hội đoàn và dư luận
4. Tiêu chuẩn hóa con người
5. Từ quản trị cứng đến quản trị mềm
Chương 13. Kim tự tháp chính trị
1. Trung ương và địa phương

2. Quyền lực phân tầng và phối hợp
3. Chính trị cơ sở
4. Minh bạch và trách nhiệm
5. Tích lũy tiệm tiến như năng lực quốc gia
PHẦN V — XÃ HỘI HIỆN ĐẠI VÀ CÁC MÂU THUẪN NỘI TẠI
Chương 14. Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực
1. Lý tưởng tự do, dân chủ, bình đẳng
2. Hiện thực bất bình đẳng, phân hóa, suy thoái tinh thần
3. Khi giá trị tạo ra sức mạnh rồi lại tạo ra sự phân rã
4. Tự do và bình đẳng như một cặp căng kéo
5. Mọi xã hội hiện đại đều có khả năng chống lại chính mình
Chương 15. Chủ nghĩa cá nhân và sự tan rã cộng đồng
1. Cá nhân hóa và sự đứt gãy xã hội
2. Gia đình, cộng đồng, tôn giáo suy yếu
3. Con người thành “tiểu vũ trụ” khép kín
4. Truyền thông, thị trường và thao túng

5. Xã hội mất lực hấp dẫn chung
Chương 16. Thương mại hóa mọi thứ
1. Khi mọi giá trị đều có thể bị quy về hàng hóa
2. Giáo dục, đạo đức và quan hệ xã hội dưới logic thị trường
3. Chính trị tiêu dùng và công dân khán giả
4. Xã hội thực dụng và chiều sâu nhân văn bị bào mòn
5. Phát triển vật chất không tự sinh ra tinh thần
Chương 17. Các lực lượng chính trị đan xen
1. Đảng phái
2. Nhóm lợi ích
3. Vận động hành lang
4. Tổ chức xã hội
5. Dân chủ đa nguyên và nguy cơ bị bẻ lái
Chương 18. Khủng hoảng tinh thần công cộng
1. Thế hệ mù mờ
2. Suy giảm hệ giá trị
3. Khủng hoảng tinh thần như nguy cơ

chính trị
4. Xã hội giàu mà vẫn bất an
5. Khi văn bản luật không đủ cứu hệ thống
PHẦN VI — GIÁO DỤC, NHÂN TÀI VÀ TÁI SẢN XUẤT HỆ THỐNG
Chương 19. Giáo dục như vấn đề chính trị
1. Giáo dục không chỉ là chuyên môn
2. Giáo dục như chiến lược quốc gia
3. Quản lý giáo dục và chất lượng nhân tài
4. Giáo viên, trường học và nền móng hiện đại hóa
5. Xem nhẹ giáo dục là làm yếu tương lai quốc gia
Chương 20. Nhà máy nhân tài
1. Đại học, viện nghiên cứu và trung tâm chiến lược
2. Học thuật và hoạch định chính sách
3. Trường phái, cộng đồng trí tuệ và niềm đam mê chung
4. Không có nghiên cứu thì không có giảng dạy
5. Không có giảng dạy thì không có tái tạo tinh hoa

PHẦN VII — QUỐC GIA, THẾ GIỚI VÀ SỐ PHẬN PHÁT TRIỂN
Chương 22. Quyền quốc gia và lợi ích chiến lược
1. Quốc gia lớn và vị thế quốc tế
2. Phát triển quốc gia là ưu tiên chiến lược
3. Quyền quốc gia như khái niệm đối trọng
4. Đối ngoại không thể tách khỏi nội trị
Chương 23. Một xã hội có thể chống lại chính mình như thế nào
1. Tự do biến thành rời rạc
2. Dân chủ biến thành thao túng
3. Thị trường biến thành thương mại hóa mọi thứ
4. Giáo dục biến thành khoảng trống tinh thần
5. Phát triển biến thành mâu thuẫn tích tụ
KẾT SÁCH
1. Nhà nước không thể thiếu xã hội
2. Xã hội không thể thiếu giá trị
3. Giá trị không thể thiếu giáo dục
4. Giáo dục không thể thiếu chiến lược

5. Chính trị tối hậu là tổ chức tương lai

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI TỰA

Chính trị là hình thức tập trung nhất của lịch sử

Có những thời đại, người ta nói về lịch sử như nói về những việc đã qua; và cũng có những thời đại, người ta nói về chính trị như nói về một cuộc tranh chấp quyền lực trước mắt. Cả hai cách nói ấy đều chưa đủ. Bởi lịch sử, nếu chỉ còn là ký ức, thì không thể giải thích hiện tại. Chính trị, nếu chỉ còn là kỹ thuật giành và giữ quyền lực, thì không thể giải thích số phận của một quốc gia.

Điều quyết định một dân tộc không phải chỉ là nó đã trải qua những biến cố gì, mà là nó đã **tổ chức những biến cố ấy thành trật tự như thế nào**. Ở điểm này, lịch sử và chính trị gặp nhau. Lịch sử cung cấp ký ức, kinh nghiệm và những lực đẩy sâu xa; chính trị đem những thứ ấy chế tác thành thể chế, luật pháp, tổ chức, giáo dục, năng lực điều phối và hướng đi quốc gia. Nói cách khác, chính trị

là nơi lịch sử thôi không còn là quá khứ, mà biến thành hiện tại có cấu trúc.

Một quốc gia có thể nghèo mà chưa suy thoái. Một quốc gia cũng có thể giàu mà đã bắt đầu suy thoái. Sự khác biệt không hoàn toàn nằm ở sản lượng, của cải hay quy mô thị trường, mà nằm ở một vấn đề sâu hơn: **năng lực tự tổ chức của quốc gia ấy đối với chính mình**. Nếu nhà nước không đủ năng lực, cải cách sẽ rối loạn. Nếu xã hội không đủ sức tự điều chỉnh, tự do sẽ đi tới phân rã. Nếu văn hóa không đủ khả năng thích ứng, hiện đại hóa sẽ trở nên nông cạn. Nếu giáo dục không tái sản xuất được nhân tài và tinh thần công cộng, thì một hệ thống dù đang mạnh cũng chỉ mạnh trong hiện tại, mà không có bảo đảm nào cho tương lai. Những vấn đề như thế đã xuất hiện thành mạch suy nghĩ nhất quán trong các tác phẩm của Vương Hỗ Ninh: từ vai trò của chính phủ trong thời kỳ chuyển đổi, tâm lý chính trị, hiện đại hóa văn hóa, đến quản trị xã hội, giáo dục và các mâu thuẫn nội tại của xã hội hiện đại.

Trong nhiều năm, chúng ta quen đọc lịch sử bằng nhãn quan của biến cố và nhân vật. Cách đọc ấy không sai, nhưng thường chưa chạm tới phần khó nhất của vấn đề. Một cuộc

cải cách không thành công, nhiều khi không phải vì thiếu thiện chí, mà vì không có cấu trúc thể chế đủ sức hấp thụ thay đổi. Một xã hội bất an, nhiều khi không phải vì thiếu luật pháp, mà vì luật pháp không còn được chống đỡ bởi một nền tinh thần công cộng đủ mạnh. Một quốc gia tụt lại, nhiều khi không phải vì thiếu trí tuệ cá nhân, mà vì không biết tổ chức trí tuệ ấy thành sức mạnh lâu dài của nhà nước và xã hội. Cho nên, muốn hiểu lịch sử hiện đại, không thể chỉ hỏi ai thắng ai, phe nào mạnh hơn phe nào, hay khẩu hiệu nào vang hơn khẩu hiệu nào. Phải hỏi: **nhà nước ấy có năng lực đến đâu, xã hội ấy được điều chỉnh bằng những tầng nấc nào, văn hóa ấy đang tạo ra kiểu con người gì, và giáo dục ấy đang chuẩn bị cho tương lai ra sao.**

Từ đó, cuốn sách này chọn một con đường khác. Nó không bắt đầu từ giai thoại, cũng không dừng lại ở sự lên án hay tán tụng. Nó bắt đầu từ khái niệm, đi qua cấu trúc, rồi trở lại với hiện thực. Nó coi nhà nước không đơn thuần là bộ máy cai trị, mà là trung tâm của năng lực tổ chức. Nó coi xã hội không chỉ là đám đông bị quản lý, mà là một trường lực có đời sống riêng, có nhu cầu tự trị, có khả năng hỗ trợ hoặc bào mòn chính quyền. Nó coi văn hóa không phải thứ trang sức cho đời sống chính trị, mà là nền sâu quyết định chất lượng quản trị. Nó coi giáo dục không chỉ là công việc của nhà trường, mà là phương thức tái sản xuất hệ thống. Và nó coi khủng hoảng không chỉ là sự bùng nổ của một sự kiện, mà là kết quả tích tụ của những mâu thuẫn nội tại mà xã hội không còn đủ sức điều chỉnh.

Nếu có một câu hỏi âm thầm xuyên suốt cuốn sách này, thì đó là: **vì sao có những xã hội tự phát triển đến mức chống lại chính mình?** Tại sao những giá trị từng tạo ra sức mạnh lại có thể, trong một giai đoạn khác, trở thành nguồn gốc của phân rã? Tại sao phát triển kinh tế có thể đi cùng khoảng trống tinh thần? Tại sao luật pháp vẫn tồn tại mà lòng tin công cộng vẫn suy giảm? Tại sao giáo dục mở rộng mà năng lực phán đoán xã hội vẫn không tăng tương ứng? Tại sao một quốc gia nhiều tài năng mà vẫn lúng túng trước tương lai? Đây không phải là những câu hỏi riêng cho một nước nào. Đây là những câu hỏi chung của mọi quốc gia bước vào hiện đại hóa.

Bởi hiện đại hóa, xét đến cùng, không phải chỉ là chuyện đưa máy móc, vốn liếng và kỹ thuật vào xã hội. Hiện đại hóa chân chính là làm cho **nhà nước đủ năng lực mà không nặng nề**, làm cho **xã hội đủ sinh động mà không tan rã**, làm cho **văn hóa đủ mở mà không mất gốc**, làm cho **cá nhân đủ tự do mà không cắt đứt khỏi tinh thần công cộng**, và làm cho **quốc gia đủ mạnh để tự định nghĩa con đường phát triển của mình**. Nếu không giải được những căng thẳng ấy,

mọi thành tựu đều có thể chỉ là bề mặt.

Cho nên, cuốn sách này không xem chính trị như nơi những khẩu hiệu lớn thay nhau xuất hiện. Nó xem chính trị như nơi một dân tộc trả lời những câu hỏi khó nhất về chính mình: ta tổ chức quyền lực ra sao, phân bổ lợi ích thế nào, giáo dục con người theo mẫu hình nào, bảo vệ truyền thống tới đâu, mở cửa với thế giới bằng tư thế nào, và cuối cùng, giữ cho quốc gia có thể tiếp tục tồn tại như một chỉnh thể tự chủ bằng cách nào. Ở đây, nhà nước, xã hội, thị trường, pháp luật, văn hóa, giáo dục và tinh thần công cộng không còn là những phần rời. Chúng là những bộ phận của cùng một cơ thể lịch sử.

Viết về lịch sử và chính trị, vì thế, không nên chỉ thỏa mãn ở sự sắc bén của phê phán. Điều cần hơn là năng lực **định nghĩa được vấn đề**. Khi một vấn đề bị gọi sai tên, giải pháp thường chỉ làm cho nó đổi hình thức. Khi một xã hội chỉ quen phản ứng với bề mặt, nó sẽ bị động trước cấu trúc sâu. Và khi một quốc gia chỉ nhìn mình bằng cảm xúc nhất thời, nó sẽ không đủ bình tĩnh để xây dựng năng lực dài hạn. Trái lại, khi có thể xác định đúng khái niệm, nhận ra đúng mâu thuẫn, đặt lại đúng quan hệ giữa nhà nước và xã hội, giữa phát triển và trật tự, giữa tự do và gắn kết, giữa cá nhân và cộng đồng, quốc gia ấy mới có khả năng bước khỏi tình trạng ứng phó để đi vào trạng thái kiến tạo.

Ở nghĩa đó, cuốn sách này không phải là một bản cáo trạng, càng không phải một bản tụng ca. Nó là một cố gắng nhìn chính trị từ điểm sâu hơn của lịch sử, và nhìn lịch sử từ điểm sống động hơn của chính trị. Nó muốn tránh hai cực đoan: một bên là sự ngây thơ

tin rằng phát triển vật chất tự nó sẽ giải quyết mọi vấn đề; bên kia là sự cay đắng cho rằng mọi biến động đều chỉ là cuộc chơi của quyền lực. Thực tại phức tạp hơn thế. Chính trị là quyền lực, nhưng không chỉ là quyền lực. Lịch sử là biến cố, nhưng không chỉ là biến cố. Giữa hai điều ấy là một khoảng rộng lớn, nơi quyết định thật sự được tạo nên bởi thể chế, văn hóa, giáo dục, niềm tin, trí tuệ và năng lực tự điều chỉnh của xã hội.

Nếu cuốn sách này có thể đem lại một ích lợi nào đó, thì tôi mong ích lợi ấy không nằm ở việc cung cấp thêm vài phán đoán mạnh, mà ở việc giúp người đọc nhìn rõ hơn những mối dây đang ràng buộc số phận quốc gia: giữa nhà nước và xã hội, giữa cải cách và ổn định, giữa pháp luật và tinh thần công cộng, giữa giáo dục và tương lai, giữa văn hóa và quản trị. Một dân tộc có thể trải qua nhiều thất bại mà vẫn đứng dậy, nếu nó còn giữ được năng lực học hỏi từ lịch sử và tổ chức lại chính mình. Nhưng một dân tộc cũng có thể suy yếu ngay giữa thời kỳ tưởng như thịnh vượng nhất, nếu nó đánh mất năng lực ấy.

Lịch sử, rốt cuộc, không ưu đãi dân tộc nào chỉ vì quá khứ của họ vẻ vang. Chính trị cũng không ưu đãi quốc gia nào chỉ vì hiện tại của họ ồn ào. Cái được thử thách sau cùng vẫn là điều giản dị mà khó khăn nhất: **một quốc gia có đủ trí tuệ để hiểu mình, đủ kỷ luật để tổ chức mình, và đủ bản lĩnh để tự sửa mình hay không**.

Đó là nơi lịch sử bước vào chính trị. Và cũng là nơi chính trị trở thành số phận.

LỜI DẪN NHẬP

Muốn hiểu lịch sử, phải đi qua nhà nước, xã hội và con người

Có những cuốn sách được viết để kể lại những điều đã qua. Cũng có những cuốn sách được viết để bình luận những điều đang xảy ra. Nhưng giữa hai công việc ấy vẫn còn một công việc khó hơn: đó là nhận ra **cấu trúc** đang vận hành phía sau những điều đã qua và những điều đang diễn ra. Nếu không làm được việc ấy, lịch sử sẽ chỉ còn là ký ức của sự kiện, còn chính trị sẽ chỉ còn là phản ứng đối với bề mặt.

Vấn đề lớn của nhiều cách đọc lịch sử là ở chỗ chúng ta thường dừng lại quá sớm ở biến cố. Một triều đại thay ngôi, một cuộc cải cách mở ra hay khép lại, một thể chế được ca ngợi hoặc bị chỉ trích, tất cả những điều ấy dĩ nhiên đều quan trọng. Nhưng điều quan trọng hơn nằm ở câu hỏi: vì sao một số biến cố có thể làm đổi hướng cả một quốc gia, còn một số biến cố khác chỉ gây ra tiếng động nhất thời? Câu trả lời không nằm hoàn toàn ở cá nhân, cũng không hoàn toàn ở hoàn cảnh. Nó nằm ở mối quan hệ giữa **nhà nước**, **xã hội**, **văn hóa**, **giáo dục**, **nhân tài** và **năng lực tổ chức quốc gia**.

Chính ở đây, lịch sử và chính trị phải được đọc cùng nhau. Lịch sử không chỉ là kho tư liệu của ký ức tập thể, mà là quá trình tích lũy những lựa chọn, những xung đột, những điều chỉnh và những mất mát đã hình thành nên trật tự hiện tại. Còn chính trị, nếu hiểu theo nghĩa sâu, không chỉ là tranh đoạt quyền lực, mà là khả năng tổ chức đời sống chung, phân bổ nguồn lực, điều chỉnh xung đột và xác lập chính danh cho một cộng đồng chính trị. Nói cách khác, lịch sử là nơi một quốc gia đi qua, còn chính trị là cách quốc gia ấy tự sắp xếp chính mình trong khi đi qua lịch sử.

Từ điểm nhìn đó, cuốn sách này không bắt đầu bằng câu hỏi ai đã thắng ai trong lịch sử, cũng không bắt đầu bằng phán xét ai đúng ai sai trong chính trị. Nó bắt đầu bằng một câu hỏi có phần lạnh hơn, nhưng cũng căn bản hơn: **một quốc gia được duy trì bằng những lực nào**? Nếu lực ấy nằm hoàn toàn ở kinh

tế, thì tại sao có những xã hội vật chất phong phú mà tinh thần lại suy kiệt? Nếu lực ấy nằm hoàn toàn ở nhà nước, thì tại sao có những nhà nước rất mạnh mà xã hội vẫn trì trệ? Nếu lực ấy nằm hoàn toàn ở văn hóa, thì tại sao có những nền văn hóa sâu dày mà quốc gia vẫn tụt lại? Rõ ràng, không có một yếu tố đơn lẻ nào đủ sức giải thích vận mệnh của một quốc gia hiện đại.

Khi đọc *Cuộc đời chính trị*, điều gây chú ý không phải trước hết là những nhận định lớn, mà là cách Vương Hỗ Ninh để cho chính trị len vào toàn bộ đời sống của mình. Ông gọi những suy tư đêm khuya là một phần của "đời sống chính trị", vì đối với ông, chính trị không phải chỉ là một đối tượng nghiên cứu, mà là cái bóng bao phủ lựa chọn, kinh nghiệm và phương thức sống của con người trong thời đại hiện đại. Cũng từ đó, ông đi tới những câu hỏi tưởng như chuyên môn mà thực ra chạm tới cốt lõi của quốc gia: vai trò của chính phủ trong tiến trình chuyển đổi, xã hội dân sự và quản trị nhà nước, tâm lý chính trị trong một xã hội đang hiện đại hóa, và nhất là hiện đại hóa văn hóa như điều kiện của hiện đại hóa quản trị.

Ở một mặt khác, *Nước Mỹ chống nước Mỹ* lại

chỉ ra một vấn đề khác không kém phần quan trọng: một quốc gia rất mạnh vẫn có thể bắt đầu suy yếu từ **mâu thuẫn nội tại** của chính nó. Mâu thuẫn ấy không phải chỉ là bất bình đẳng, thương mại hóa hay tranh chấp đảng phái, mà sâu hơn, là sự đứt gãy giữa lý tưởng và hiện thực, giữa tự do và gắn kết, giữa giáo dục và tinh thần công cộng, giữa luật pháp và niềm tin xã hội. Khi Vương Hỗ Ninh mô tả nước Mỹ như một xã hội được điều chỉnh bởi những tầng quy tắc chằng chịt, bởi quản trị đa tầng, bởi các lực lượng chính trị đan xen, bởi quản trị mềm, bởi giáo dục và các "nhà máy tài năng", ông không đơn thuần mô tả Hoa Kỳ. Ông đang cố chỉ ra rằng sức mạnh của một quốc gia không thể chỉ được đo bằng GDP hay sức mạnh quân sự, mà còn bằng năng lực tái sản xuất hệ thống và khả năng hấp thụ mâu thuẫn mà không tan rã.

Nhìn như vậy, lịch sử và chính trị không còn là hai ngành đứng cạnh nhau. Chúng trở thành hai mặt của cùng một câu hỏi: **quốc gia làm thế nào để tồn tại như một trật tự có khả năng tự điều chỉnh**? Một quốc gia muốn phát triển không thể chỉ có tăng trưởng. Nó cần một nhà nước đủ năng lực, nhưng không được phình to đến mức làm nghẹt xã hội. Nó

cần một xã hội đủ sinh động, nhưng không được phân rã thành những "tiểu vũ trụ cô lập". Nó cần một nền văn hóa biết thích ứng, nhưng không được đánh mất trục giá trị chung. Nó cần một nền giáo dục đào tạo nhân tài, nhưng không được biến toàn bộ giáo dục thành công cụ của chủ nghĩa thực dụng. Và trên hết, nó cần một khả năng định nghĩa đúng những vấn đề của mình, bởi nếu một quốc gia gọi sai tên vấn đề, thì mọi cải cách tiếp theo đều rất dễ trở thành cách kéo dài sai lầm bằng ngôn ngữ mới.

Đó là lý do cuốn sách này đặt khái niệm ở phía trước. Ở đây, "nhà nước" không chỉ được hiểu như bộ máy hành chính, mà là trung tâm của năng lực tổ chức. "Xã hội" không chỉ là đám đông người sống chung, mà là mạng lưới quan hệ, thiết chế và chuẩn mực có thể nâng đỡ hoặc bào mòn trật tự chính trị. "Văn hóa" không chỉ là di sản tinh thần, mà là nền sâu của quản trị. "Giáo dục" không chỉ là đào tạo kỹ năng, mà là phương thức tái sản xuất hệ thống. "Nhân tài" không chỉ là một số cá nhân xuất sắc, mà là lực lượng chiến lược quyết định chất lượng tương lai của nhà nước và xã hội. Và "năng lực quốc gia" không chỉ là sức mạnh cứng, mà là khả năng phối hợp tất cả những yếu tố ấy thành một chỉnh thể có sức bền.

Chính vì vậy, cuốn sách này không đi theo lối kể chuyện niên biểu. Niên biểu có thể cho ta trình tự, nhưng không nhất thiết cho ta bản chất. Điều cần làm ở đây là dựng lên một bộ khái niệm đủ chặt để khi đi vào hiện tượng, ta không bị hiện tượng kéo đi mất. Sau đó, từ hiện tượng, phải quay trở lại cấu trúc, vì một hiện tượng chỉ thực sự có ý nghĩa khi nó được đặt vào cấu trúc làm phát sinh nó. Đây cũng là cách tư duy mà tôi cho là gần với Vương Hỗ Ninh nhất: đi từ vấn đề, rồi sang hiện tượng, rồi quy về cấu trúc. Nếu thiếu bước thứ nhất, ta chỉ có cảm xúc. Nếu thiếu bước thứ ba, ta chỉ có ghi chép.

Nói cho cùng, mục tiêu của cuốn sách không phải là cung cấp thêm một chuỗi nhận xét về lịch sử và chính trị, mà là mời người đọc bước vào một cách nhìn khác: nhìn quốc gia từ năng lực tự tổ chức của nó; nhìn cải cách từ chiều sâu thể chế của nó; nhìn khủng hoảng từ những dòng chảy ngầm tinh thần và văn hóa; nhìn phát triển từ câu hỏi nó có thực sự tạo ra trật tự bền vững hay không. Ở đó, lịch sử không còn là dĩ vãng chết. Chính trị cũng không còn là khẩu hiệu. Cả hai trở thành hai ngôn ngữ khác nhau để diễn đạt cùng một sự thật: số phận quốc gia luôn được quyết định bởi cách nó tổ chức nhà nước, nuôi dưỡng xã hội, đào tạo con người và gìn giữ trục giá trị chung của mình.

Nếu có một điều cần được giữ suốt cuốn sách này, thì đó là thái độ cẩn trọng với khái niệm. Muốn tranh luận về nhà nước, trước hết phải biết mình gọi nhà nước là gì. Muốn nói tới xã hội dân sự, phải biết đâu là ranh giới giữa tự trị xã hội và phân rã xã hội. Muốn nói hiện đại hóa văn hóa, phải biết đó không phải là cắt bỏ truyền thống, mà là làm cho truyền thống có khả năng đi cùng hiện đại. Muốn nói quyền quốc gia, phải biết nó không chỉ là khẩu hiệu về chủ quyền, mà là năng lực sống còn của một cộng đồng chính trị trong thế giới cạnh tranh. Và muốn nói nguồn lực chính trị, phải hiểu rằng đó không chỉ là quyền lực công, mà còn là thể chế, nhân sự, chính danh, niềm tin và khả năng huy động xã hội vào các mục tiêu chung. Những câu hỏi kiểu ấy không làm văn chương trở nên khô; trái lại, chính chúng tạo nên phần xương cho suy tưởng.

Bởi vậy, nếu phần còn lại của cuốn sách có giá trị gì, thì giá trị ấy trước hết phải nằm ở việc làm rõ vấn đề. Chỉ sau đó, phê phán hay kiến nghị mới có cơ sở đứng vững. Một quốc gia không suy sụp vì thiếu lời khuyên. Nó suy sụp khi không còn đủ khả năng hiểu mình bằng những khái niệm đúng.

PHẦN I — KHÁI NIỆM CĂN BẢN

Chương 1. Lịch sử là gì?

Có những thời đại người ta tưởng rằng lịch sử là kho cũ của những việc đã qua. Khi ấy, lịch sử bị đẩy lùi vào sau lưng như một dãy sự kiện đã khép lại, còn hiện tại được nâng lên như nơi duy nhất đáng quan tâm. Nhưng đó chỉ là một ảo tưởng của ý thức ngắn hạn. Một xã hội không bao giờ sống hoàn toàn trong hiện tại. Nó luôn sống trong những lớp trầm tích của ký ức, thể chế, tập quán, lợi ích, niềm tin và những sắp đặt quyền lực đã kết tinh từ trước. Theo nghĩa đó, lịch sử không phải là phần đã chết của đời sống; lịch sử là phần còn sống của những gì tưởng như đã chết.

Vấn đề vì thế không nằm ở chỗ lịch sử có "đã qua" hay không. Vấn đề nằm ở chỗ cái đã qua ấy còn tiếp tục tác động bằng những hình thức nào. Khi một quốc gia bước vào cải cách, nó không bắt đầu từ một trang giấy trắng. Khi một chế độ tiến hành hiện đại hóa, nó cũng không vận hành trong khoảng không trừu tượng. Mọi cải cách đều phải đi qua cấu trúc có sẵn của nhà nước, qua tâm lý chính trị đã hình thành trong xã hội, qua năng lực văn hóa trong việc hấp thụ cái mới, và qua trình độ mà các nguồn lực chính trị có thể được huy động. Đó cũng là điều hiện ra rất rõ trong các ghi chép của Vương Hỗ Ninh: chuyển đổi kinh tế không thể tách khỏi chuyển đổi thể chế; vai trò của chính phủ, tâm lý xã hội, hiện đại hóa văn hóa và nguồn lực chính trị đều cùng tác động lên tiến trình phát triển.

1. Lịch sử như một cấu trúc vận động

Điều đầu tiên cần từ bỏ là quan niệm coi lịch sử như một chuỗi mảnh vụn nối tiếp. Cách nhìn ấy có thể thuận tiện cho biên niên, nhưng lại dễ làm nghèo tư duy lịch sử. Bởi một biến cố, nếu đứng một mình, không giải thích được gì nhiều. Chỉ khi đặt nó vào một cấu trúc vận động, ta mới thấy được ý nghĩa của nó.

Fernand Braudel từng nhấn mạnh rằng ở trung tâm của thực tại xã hội là sự đối lập và đan xen giữa thời khắc ngắn hạn của biến cố với nhịp thời gian chậm, sâu và bền của cấu trúc dài hạn. Ông gọi đó là vấn đề của *longue durée* — trường thời gian dài, nơi những dạng sống, những ràng buộc vật chất, những khuôn mẫu kinh tế - xã hội vận động chậm hơn rất nhiều so với nhịp của chính trị hàng ngày. William H. Sewell Jr. cũng nhấn mạnh rằng muốn có một lý thuyết xã hội thỏa đáng, phải đặt lịch sử vào trong những nhịp thời gian

khác nhau, nơi cấu trúc và sự kiện không loại trừ nhau mà tác động qua lại.

Nếu tiếp thu điểm đó, ta sẽ thấy lịch sử không đơn giản là "cái gì đã xảy ra", mà là sự vận động của những lực sâu nằm dưới cái đã xảy ra. Một cuộc nổi dậy, một cuộc cải cách, một cuộc khủng hoảng tài chính, một thay đổi chính sách, tất cả đều có bề mặt sự kiện của chúng. Nhưng điều quyết định sức nặng lịch sử của chúng là liệu chúng có chạm vào cấu trúc hay không. Một biến cố chỉ gây tiếng động mà không chạm vào cấu trúc thì chóng qua. Một biến cố chạm vào cấu trúc sẽ mở ra cả một thời kỳ.

Ở đây, "cấu trúc" không phải một khối cứng bất động. Nó là mạng lưới của các quan hệ bền vững: quan hệ giữa nhà nước và xã hội, giữa trung ương và địa phương, giữa thị trường và quyền lực công, giữa giáo dục và tái sản xuất tinh hoa, giữa văn hóa và quản trị. Chính trong nghĩa này, lịch sử là một **cấu trúc vận động**: nó vừa có phần bền, vừa có phần biến; vừa tích lũy, vừa tự điều chỉnh; vừa cho phép thay đổi, vừa kháng cự thay đổi.

Vương Hỗ Ninh nhiều lần trở lại chính điểm ấy, dù không gọi bằng thứ ngôn ngữ lý thuyết quá phô trương. Khi ông viết về vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường, về xã hội dân sự, về hiện đại hóa mô hình điều chỉnh xã hội, hay về mối quan hệ giữa cung và cầu chính trị trong một xã hội khổng lồ, điều ông thực sự theo đuổi là nhận diện những **cấu**

trúc vận động của xã hội hiện đại.

2. Lịch sử như ký ức thể chế

Con người có trí nhớ. Quốc gia cũng có trí nhớ. Nhưng trí nhớ của quốc gia không chỉ tồn tại trong sách sử, tượng đài hay nghi lễ kỷ niệm. Hình thức mạnh nhất của trí nhớ quốc gia chính là **thể chế**.

Những gì một xã hội từng trải qua — chiến tranh, chia cắt, cải cách, sụp đổ, tái thiết, khủng hoảng — không mất đi khi thế hệ nhân chứng qua đời. Nó được giữ lại trong các chuẩn mực, luật lệ, thói quen tổ chức, quan niệm về quyền lực, cách ứng xử với bất ổn, và cả trong những phản xạ gần như vô thức của bộ máy lẫn xã hội. Đó là lý do cùng một biện pháp chính sách, ở hai quốc gia khác nhau, có thể cho ra hai kết quả hoàn toàn khác nhau. Không phải vì kinh tế học khác, mà vì ký ức thể chế khác.

Douglass North gọi sự tiếp nối ấy bằng một ngôn ngữ khác: thể chế và biến đổi thể chế tác động đến thành quả của nền kinh tế và của xã hội "cả ở một thời điểm lẫn qua thời gian"; lịch sử không chỉ cung cấp câu chuyện, mà tạo ra **đường đi phụ thuộc** cho những lựa chọn sau này. Một trật tự chính trị hôm

nay vì vậy luôn mang theo những giới hạn và thiên hướng mà chính nó không tự tạo ra trong hiện tại.

Từ góc nhìn đó, nói lịch sử là ký ức thể chế có nghĩa là nói: mỗi định chế không chỉ giải quyết một nhu cầu hiện thời, mà còn mang theo dấu vết của những xung đột đã qua. Cơ cấu trung ương - địa phương là ký ức của những lần phân quyền hoặc tập quyền. Hệ thống giáo dục là ký ức của những quan niệm trước đó về công dân, tinh hoa, quốc gia và trật tự xã hội. Văn hóa pháp trị là ký ức của những lần xã hội buộc phải học cách ràng buộc quyền lực bằng quy tắc. Thậm chí cả tâm lý chính trị của quần chúng cũng là một hình thức ký ức thể chế: niềm tin, hoài nghi, phục tùng, cảnh giác, hoặc thờ ơ đều không tự nhiên mà có.

Vương Hỗ Ninh rất nhạy với loại ký ức này. Khi ông đặt câu hỏi nhà nước nên nắm bao nhiêu quyền lực trong giai đoạn chuyển đổi, hay khi ông bàn rằng hiện đại hóa văn hóa là điều kiện của hiện đại hóa quản trị, thực ra ông đang đụng đến vấn đề ký ức thể chế. Một xã hội không thể bước sang mô hình quản trị mới nếu tâm lý, thói quen tổ chức và nền tảng văn hóa của nó vẫn còn bị giữ lại trong mô thức cũ.

3. Lịch sử như sự tích lũy của lựa chọn tập thể

Lịch sử không phải là sản phẩm của một ý chí đơn lẻ, dù ý chí ấy mạnh đến đâu. Lịch sử là kết quả của những lựa chọn tập thể được tích lũy, nhiều khi qua xung đột, nhiều khi qua thỏa hiệp, nhiều khi qua những điều chỉnh không ai nhìn thấy hết trong lúc chúng đang diễn ra.

Một xã hội chọn mô hình giáo dục nào, định nghĩa công dân ra sao, trao bao nhiêu quyền cho thị trường, giữ bao nhiêu quyền cho nhà nước, dung nạp mức độ nào của đa nguyên, tất cả những điều ấy không phải chuyện kỹ thuật thuần túy. Chúng là những lựa chọn tập thể, và khi kéo dài đủ lâu, chúng biến thành tính cách chính trị của một quốc gia.

Theda Skocpol, trong nghiên cứu nổi tiếng về các cuộc cách mạng xã hội, cho thấy những cuộc biến đổi lớn không thể được giải thích chỉ bằng ý niệm hay ý chí, mà phải đặt trong tương tác giữa cấu trúc nhà nước, quan hệ giai cấp và các xung đột xã hội rộng hơn. Nói cách khác, lịch sử lớn luôn là sản phẩm của những lực tập thể được kết hợp theo một hình thức nhất định.

Nhưng “tập thể” ở đây không nên được hiểu giản đơn như số đông

thuần túy. Nhiều lựa chọn tập thể được định hình bởi nhà nước, bởi tinh hoa, bởi trí thức, bởi các nhóm lợi ích, bởi thiết chế giáo dục, bởi truyền thông, thậm chí bởi những cấu trúc im lặng như gia đình hay phong tục. Chính vì vậy, nếu muốn hiểu vì sao một quốc gia đi theo con đường này mà không phải con đường khác, cần nhìn xem những lựa chọn nào đã được lặp lại đủ lâu để trở thành quán tính, và những lựa chọn nào đã bị loại bỏ đến mức gần như không còn khả năng quay trở lại.

Đây cũng là một nét rất mạnh trong lối suy nghĩ của Vương Hỗ Ninh. Ông không tiếp cận phát triển như một chuỗi chỉ tiêu kinh tế, mà như một quá trình trong đó thể chế, nhân sự, văn hóa, giáo dục và nguồn lực chính trị cùng phải được tái sắp xếp. Khi ông nói một xã hội lớn không thể chỉ dựa vào mệnh lệnh hành chính, khi ông nhấn mạnh việc xây dựng cơ cấu thể chế mới và bồi dưỡng các nguồn lực chính trị mới, ông đang nói về lịch sử theo nghĩa một **sự tích lũy của lựa chọn tập thể**.

4. Biến cố và cấu trúc

Lịch sử luôn có một cám dỗ: cám dỗ của biến cố. Biến cố hấp dẫn vì nó nhìn thấy được. Nó có ngày tháng, nhân vật, xung đột, cao trào. Nó cho phép người viết kể chuyện và người đọc phán xét. Nhưng chính vì hấp dẫn như thế mà biến cố cũng rất dễ lừa người ta.

Một xã hội có thể trải qua một biến cố rất lớn mà không thay đổi về bản chất. Một xã hội khác có thể chỉ có một thay đổi tưởng nhỏ trong luật pháp, giáo dục, thuế khóa hoặc phân bổ quyền lực, mà từ đó chuyển hẳn sang quỹ đạo mới. Điều quyết định nằm ở chỗ biến cố ấy có chạm vào cấu trúc hay không.

Braudel từng cảnh báo rằng thứ lịch sử của biến cố thường chỉ là lớp bề mặt ngắn hạn của thực tại xã hội, trong khi lịch sử sâu hơn nằm ở nhịp chậm của cấu trúc. Bởi vậy, nếu chỉ nhìn biến cố, ta dễ hiểu sai cả lịch sử lẫn chính trị. Ta có thể nhầm tiếng ồn với chuyển động. Ta có thể lấy sự kịch tính của một khoảnh khắc thay cho logic dài hạn của cả một thời kỳ.

Điều này đặc biệt đúng trong xã hội hiện đại. Nền truyền thông đại chúng làm cho biến cố được phóng đại. Mọi thứ dường như đều cấp bách, tức thời, quyết định. Nhưng dưới lớp sóng ngắn ấy vẫn là câu hỏi cũ: nhà nước có năng lực đến đâu, xã hội có được gắn kết hay

không, giáo dục có còn tái sản xuất giá trị chung không, văn hóa có còn đủ sức chống lại sự thương mại hóa mọi thứ không. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, chính cách Vương Hỗ Ninh đi từ hiện tượng rất cụ thể — từ thương mại hóa, gia đình, giáo dục, đảng phái, vận động hành lang, quản trị đa tầng — để quay lại những mâu thuẫn sâu của xã hội Mỹ cho thấy ông rất coi trọng ranh giới giữa biến cố và cấu trúc. Ông không mô tả nước Mỹ như chuỗi hiện tượng rời rạc, mà như một hệ thống có những mâu thuẫn nội tại đang tự đẩy nó vào trạng thái chống lại chính mình.

Vì vậy, học lịch sử không phải để chạy theo biến cố, mà để học cách **kháng cự sự mê hoặc của biến cố**. Người nghiên cứu lịch sử và chính trị phải luôn hỏi: đằng sau cái đang diễn ra là cấu trúc nào? Cái gì trong trật tự hiện tại đang bị tác động? Cái gì chỉ rung chuyển bề mặt, và cái gì đang bị thay đổi từ nền móng?

5. Từ sự kiện đến quy luật

Từ đây nảy ra một câu hỏi khác: nếu lịch sử không chỉ là sự kiện, thì có thể nói tới quy luật lịch sử hay không? Câu trả lời cần thận trọng. Không có quy luật lịch sử theo nghĩa cơ giới, như thể chỉ cần A xuất hiện thì B nhất định theo sau. Nhưng cũng không thể phủ nhận rằng trong lịch sử có những xu thế lặp lại, những dạng hình lặp lại, những kiểu khủng hoảng lặp lại, mỗi khi một số điều kiện nhất định cùng hội tụ.

Quy luật lịch sử, theo nghĩa nghiêm ngặt hơn, không phải là định mệnh cứng. Nó là sự tái xuất hiện có điều kiện của những quan hệ giữa cấu trúc và hành động. Chẳng hạn: một nhà nước không đủ năng lực mà lại gánh quá nhiều mục tiêu thường sinh ra trì trệ hoặc phản ứng quá mức; một xã hội bị thương mại hóa quá sâu mà không có lực hấp dẫn giá trị chung dễ rơi vào phân mảnh; một nền giáo dục chỉ chú trọng kỹ năng mà bỏ trống mục tiêu tinh thần thường sản xuất ra những cá nhân có khả năng nhưng thiếu định hướng; một quá trình cải cách không bồi dưỡng nguồn lực chính trị mới rất dễ bị kéo lùi bởi quán tính thể chế cũ. Những mệnh đề ấy không đúng như một định luật vật lý, nhưng đúng như những xu hướng lịch sử có thể quan sát lặp đi lặp lại.

Ở đây, cách nói của Vương Hỗ Ninh về “nguồn lực chính trị”, “hiện đại hóa văn hóa”, “khủng hoảng tinh thần công cộng” hay “lực hấp dẫn chung” có giá trị đặc biệt. Đó không

chỉ là ngôn ngữ mô tả. Đó là cách ông cố đưa sự kiện trở về thành **mô thức**. Khi ông nhìn giáo dục như công cụ ổn định xã hội, hay cảnh báo rằng nếu không có giá trị chung thì xã hội sẽ rơi vào phân mảnh và khủng hoảng niềm tin vào thể chế, ông đang đi từ hiện tượng tới quy luật.

Từ góc độ học thuật quốc tế, đây cũng là chỗ mà phân tích thể chế gặp lịch sử. North cho rằng biến đổi thể chế diễn ra theo những đường đi có tính phụ thuộc, nên không thể hiểu phát triển chỉ bằng chỉ số hiện tại. Skocpol cho thấy các cuộc cách mạng chỉ có thể hiểu khi đặt vào những cấu trúc nhà nước và xung đột xã hội cụ thể. Sewell nhấn mạnh rằng lý thuyết xã hội muốn có sức giải thích phải nắm được các nhịp thời gian khác nhau của lịch sử. Tất cả những gợi ý ấy đều quy về một điểm: quy luật lịch sử không nằm trên bề mặt sự kiện, mà nằm trong sự lặp lại của những quan hệ có cấu trúc.

Vì vậy, lịch sử không dạy ta công thức, nhưng dạy ta năng lực nhận ra quy luật. Nó không bảo đảm rằng tương lai sẽ lặp lại quá khứ. Nhưng nó cho biết rằng một số cấu trúc, nếu không được xử lý, sẽ tiếp tục sinh ra những hệ quả gần giống nhau. Đó chính là lý do lịch sử vẫn quan trọng đối với chính trị. Một nhà nước không có trí nhớ lịch sử sẽ tiêu tốn nguồn lực để lặp lại những sai lầm cũ. Một xã hội không có ý thức lịch sử sẽ rất dễ hiểu nhầm hiện tượng, rồi phản ứng sai vào lúc quyết định.

Bởi thế, câu hỏi “lịch sử là gì” không phải một câu hỏi khởi đầu mang tính từ điển. Nó là câu hỏi mở cửa cho toàn bộ khoa học chính trị. Nếu lịch sử chỉ là chuyện cũ, chính trị sẽ thành kỹ thuật ứng phó. Nhưng nếu lịch sử là cấu trúc vận động, là ký ức thể chế, là tích lũy lựa chọn tập thể, là quan hệ giữa biến cố và cấu trúc, và là con đường từ sự kiện đến quy luật, thì chính trị phải được hiểu lại: không phải nghệ thuật thắng trong ngắn hạn, mà là năng lực hành động có ý thức trong trường thời gian dài của quốc gia.

Lịch sử: *không phải sự kiện đã qua, mà là quá trình tích lũy những lựa chọn, xung đột và sắp*

đặt tạo nên trật tự hiện tại.

Cấu trúc lịch sử: *những lực bền vững nằm dưới biến cố, quyết định hướng vận động dài hạn của xã hội.*

Quy luật lịch sử: *không phải định mệnh cứng, mà là xu thế lặp lại khi những điều kiện tương tự cùng hội tụ.*

Chương 2. Chính trị là gì?

Nếu lịch sử là ký ức sống của một xã hội, thì chính trị là cách xã hội ấy tự tổ chức để sống cùng ký ức đó, sống qua mâu thuẫn đó, và mở đường cho tương lai của chính nó. Nói khác đi, lịch sử cho một cộng đồng biết nó từ đâu mà đến; còn chính trị buộc cộng đồng ấy phải trả lời nó sẽ đi đâu, bằng quyền lực nào, theo trật tự nào, và với cái giá nào.

Vấn đề của nhiều cách hiểu thông thường về chính trị là ở chỗ hoặc thu hẹp nó thành nghệ thuật giành ghế, hoặc đạo đức hóa nó thành diễn đàn của những lời phải trái. Cả hai đều thiếu. Nếu chỉ xem chính trị là trò tranh chấp quyền lực, ta sẽ bỏ qua phần cấu trúc khiến quyền lực ấy được chấp nhận, bị giới hạn, hoặc được tái phân phối. Nếu chỉ xem chính trị là thực hành đạo lý, ta sẽ bỏ qua thực tế rằng mọi xã hội đều phải giải quyết những xung đột lợi ích, những mâu thuẫn giá trị và những bất đối xứng quyền lực không thể hóa giải chỉ bằng thiện chí.

Harold Lasswell từng đưa ra công thức rất nổi tiếng: chính trị là vấn đề **“ai được cái gì, khi nào, và bằng cách nào”**. Công thức ấy trở thành định nghĩa phổ thông của chính trị vì nó chạm đúng vào một hạt nhân cơ bản: chính trị luôn gắn với sự phân chia quyền lực và lợi ích. David Easton đi thêm một bước khi

định nghĩa đời sống chính trị như "**sự phân bổ có thẩm quyền các giá trị**" trong xã hội, nghĩa là quá trình trong đó những lợi ích, phần thưởng, địa vị, nghĩa vụ và quy tắc được quyết định và thi hành thông qua quyền lực có hiệu lực. Nhưng nếu dừng ở đó, chính trị vẫn còn bị hiểu như một cỗ máy phân phối. Chính trị thực ra còn rộng hơn: nó là **sự tổ chức quyền lực, sự định hướng xã hội, sự xử lý xung đột, và trên tất cả, là sự tạo lập chính danh cho trật tự chung**.

1. Chính trị như tổ chức quyền lực

Mọi xã hội có quy mô vượt quá cộng đồng nhỏ đều phải đối diện với một vấn đề nền tảng: ai quyết định, ai chấp hành, ai được dùng cưỡng chế, và giới hạn của cưỡng chế ấy ở đâu. Từ đây, chính trị trước hết xuất hiện như **tổ chức quyền lực**.

Quyền lực, trong nghĩa chính trị, không phải chỉ là khả năng ép buộc. Nó là khả năng làm cho một quyết định có hiệu lực trong đời sống chung. Một mệnh lệnh chỉ thực sự mang tính chính trị khi nó có thể đi qua thể chế, đi vào luật lệ, chạm tới nguồn lực, và tạo ra những hệ quả có tính bắt buộc đối với cộng đồng. Vì vậy, quyền lực chính trị không phải là quyền lực trần trụi; nó là quyền lực đã được tổ chức.

Max Weber đã đưa ra một trong những mệnh đề nổi tiếng nhất của khoa học chính trị hiện đại khi định nghĩa nhà nước là cộng đồng người, trong một lãnh thổ nhất định, **độc**

quyền chính đáng việc sử dụng bạo lực thể chất. Ý của Weber không phải là chính trị chỉ còn là bạo lực. Ông muốn chỉ ra rằng khi một cộng đồng đi tới hình thức nhà nước, nó phải giải quyết dứt điểm vấn đề ai có quyền cưỡng chế và cưỡng chế ấy được hợp thức hóa ra sao. Ở đây, chính trị không còn là hỗn chiến giữa các thế lực rời rạc; nó trở thành sự tập trung và chế ước quyền lực.

Chỗ này đặc biệt quan trọng nếu nhìn từ những xã hội đang chuyển đổi. Trong *Cuộc đời chính trị*, Vương Hổ Ninh không ngừng quay lại câu hỏi: khi một cơ chế cũ được thay bằng một cơ chế mới, toàn bộ hệ thống nhân sự, đơn vị, vai trò và quan hệ quyền lực đều buộc phải đổi theo; nếu không đổi, cải cách sẽ không thể thích ứng với chính nó. Ông đặt thẳng vấn đề: **nhà nước nên nắm bao nhiêu quyền lực trong nền kinh tế thị trường** và vai trò của chính phủ phải được nghĩ lại trong quá trình chuyển đổi. Quyền lực ở đây không phải để phô trương, mà để bảo đảm quá trình chuyển đổi không tan rã thành hỗn loạn.

Tuy nhiên, một quyền lực không được tổ chức bằng luật lệ và thể chế sẽ sớm thoái hóa thành quyền lực tùy tiện. Chính trị vì thế

không thể chỉ là quyền lực; nó là **quyền lực được sắp đặt, được ràng buộc, được phân tầng và được hợp thức hóa**. Nếu không có tổ chức, quyền lực phân tán thành bạo lực. Nếu không có giới hạn, quyền lực co lại thành đặc quyền. Chính trị lớn bắt đầu từ chỗ tránh được cả hai cực đó.

2. Chính trị như phân bổ giá trị

Nếu tổ chức quyền lực trả lời câu hỏi “ai có quyền quyết định”, thì phân bổ giá trị trả lời câu hỏi “quyền quyết định ấy được dùng để làm gì”.

Easton gọi chính trị là sự phân bổ có thẩm quyền các giá trị, và ở đây từ “giá trị” phải hiểu theo nghĩa rộng: không chỉ của cải vật chất, mà cả địa vị, cơ hội, quyền lợi, nghĩa vụ, chuẩn mực và thậm chí cả danh dự biểu tượng. Nói như Lasswell, chính trị luôn gắn với chuyện ai được hưởng phần nào của cái chung, vào lúc nào, qua cơ chế nào.

Không có cộng đồng chính trị nào thoát khỏi việc phân bổ. Ngân sách là phân bổ. Thuế là phân bổ. Giáo dục công là phân bổ. Việc thành thị được ưu tiên hơn nông thôn, hay ngược lại, là phân bổ. Quyền nói, quyền bỏ phiếu, quyền lập hội, quyền sở hữu, quyền tiếp cận cơ hội phát triển, tất cả đều là những hình thức phân bổ giá trị được chế tác bởi chính trị.

Chính vì thế, chính trị luôn va vào câu hỏi công bằng. Nhưng công bằng không bao giờ xuất hiện như một khối thuần nhất. Giữa tự do và bình đẳng luôn có độ căng. *Nước Mỹ*

chống nước Mỹ cho thấy rất rõ mâu thuẫn ấy: tự do cá nhân là một sức mạnh sáng tạo, nhưng khi được đẩy tới cực đoan, nó làm suy yếu tính cộng đồng và làm cho bất bình đẳng trở nên sâu sắc hơn; còn khi cố sửa bất bình đẳng bằng can thiệp mạnh, xã hội lại cảm thấy tự do bị hạn chế.

Từ đây, phải thấy một điều: phân bổ giá trị không phải chỉ là công việc kỹ thuật của kinh tế học hay hành chính công. Nó là lõi của chính trị vì nó quyết định ai cảm thấy mình được nhìn nhận trong trật tự chung, ai bị bỏ lại phía sau, và ai bắt đầu nghi ngờ tính chính đáng của hệ thống. Một quốc gia có thể tăng trưởng rất nhanh mà vẫn bất ổn nếu cơ chế phân bổ của nó tạo ra cảm giác bất công mang tính cấu trúc. Một nhà nước có thể rất mạnh mà vẫn mong manh nếu phần đông xã hội tin rằng quyền lực chỉ phục vụ cho một thiểu số có tổ chức.

Ở đây, tư duy của Vương Hỗ Ninh rất sắc. Ông không xem phát triển chỉ là tăng vốn, tăng hàng hóa, tăng chỉ tiêu, mà nhấn mạnh rằng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, phải có **nguồn lực chính trị** để nâng đỡ; việc tập trung, duy trì và khai thác các nguồn lực ấy là điều kiện then chốt của phát triển. Và nguồn lực chính trị ấy, xét đến cùng, luôn liên quan đến việc xã hội có chấp nhận cách phân bổ giá trị hiện hành hay không.

3. Chính trị như năng lực định hướng xã hội

Một cách hiểu phổ biến nhưng nông về chính trị là đồng nhất nó với phản ứng ngắn hạn: giải quyết khủng hoảng, dập tắt bất ổn, ban hành chỉ thị. Nhưng một hệ thống chỉ biết phản ứng thì chưa có chính trị lớn. Chính trị, ở nghĩa cao hơn, là **năng lực định hướng xã hội.**

Định hướng ở đây không phải là áp đặt ý chí tùy tiện của nhà nước lên mọi khu vực của đời sống. Nó là khả năng xác lập phương hướng chung, tạo ra trật tự ưu tiên, huy động nguồn lực, và quan trọng nhất, giữ cho xã hội không đánh mất cảm giác mình đang đi về đâu. Một xã hội có thể sống cùng xung đột, nhưng rất khó sống lâu với trạng thái vô phương hướng.

Vương Hỗ Ninh nhiều lần gợi đúng điểm này.

Ông viết rằng trong một xã hội hiện đại, điều quan trọng hơn cả là **hiện đại hóa văn hóa**; chỉ khi hiện đại hóa văn hóa, mới có thể thúc đẩy hiện đại hóa quản lý và tiến tới hiện đại hóa quản trị. Câu ấy, nếu đọc kỹ, là một định nghĩa về chính trị sâu hơn mức thông thường. Bởi chính trị ở đây không còn là đối phó với từng vấn đề riêng lẻ, mà là thiết kế ra những điều kiện sâu để cả xã hội có thể vận hành trên quỹ đạo mới.

Cũng theo logic đó, ông nhấn mạnh rằng chính trị có thể trở thành "động lực thúc đẩy phát triển", và phát triển hiện đại không thể chỉ dựa vào nguồn lực kinh tế, mà cần thể chế, tổ chức, nhân sự — tức các nguồn lực chính trị thực chất. Một nền kinh tế có thể tăng trưởng nhờ thị trường. Nhưng một xã hội không thể giữ được phương hướng lâu dài nếu không có năng lực chính trị trong việc nối kinh tế với luật pháp, thị trường với trật tự, phát triển với chính danh.

Năng lực định hướng còn hiện ra trong giáo dục. Những trang nhật ký của Vương Hỗ Ninh về giáo viên, nhân tài, quản lý giáo dục và "Dự án 211" cho thấy ông hiểu rất rõ rằng giáo dục không chỉ là chuyên môn; nó là một quyết định chính trị về tương lai của quốc gia. Một nhà nước thật sự nghĩ dài không chỉ lo hôm nay thiếu bao nhiêu vốn, mà lo ngày mai ai sẽ vận hành hệ thống, bằng loại trí tuệ nào, với kiểu nhân cách nào. Ông gọi đó là vấn đề sống còn.

Do đó, chính trị như định hướng xã hội không nên hiểu là tuyên truyền. Nó là khả năng biến phương hướng thành cơ cấu, biến ý niệm thành thiết chế, biến mục tiêu thành năng lực tổ chức. Một chính thể không có năng lực định hướng sẽ bị hiện tượng kéo đi. Một chính thể có định hướng nhưng thiếu năng lực tổ chức sẽ sa vào khẩu hiệu. Chỉ khi phương hướng, thiết chế và nguồn lực gặp nhau, chính trị mới thật sự có chiều sâu lịch sử.

4. Chính trị như xử lý xung đột

Chính trị thường bắt đầu ở nơi xã hội không còn đồng nhất. Không có xung đột, chính trị trở nên nhạt như quản trị thuần túy. Nhưng nếu xung đột vượt khỏi khả năng xử lý, chính trị sụp xuống thành bạo lực hoặc tan rã. Vì vậy, một trong những bản chất căn bản nhất của chính trị là **xử lý xung đột**.

Cần nói rõ: *xung đột không phải tai nạn của đời sống chính trị; nó là điều kiện tồn tại của chính trị*. Xung đột giữa tự do và bình đẳng, giữa trung ương và địa phương, giữa tăng trưởng và phân phối, giữa truyền thống và hiện đại, giữa cá nhân và cộng đồng, giữa ổn định và cải cách — tất cả đều là những mạch xung đột không thể xóa khỏi xã hội hiện đại. Chính

trị không có nhiệm vụ triệt tiêu xung đột hoàn toàn, vì làm vậy hoặc là không tưởng, hoặc là chuyên chế. Chính trị có nhiệm vụ đưa xung đột vào những hình thức có thể sống cùng được.

Carl Schmitt từng nói, theo cách cực đoan của ông, rằng cái đặc trưng của chính trị nằm ở phân biệt bạn và thù. Dù cách diễn đạt ấy bị nhiều người phê phán vì đẩy chính trị quá gần chiến tranh, nó vẫn có một hạt nhân đáng suy nghĩ: chính trị luôn liên hệ đến việc xác định ranh giới của xung đột. Nhưng xã hội hiện đại không thể mãi sống bằng logic bạn - thù. Nó đòi hỏi một bước cao hơn: chuyển xung đột từ chỗ tuyệt đối hóa sang chỗ thể chế hóa. Đây chính là điều mà Dahl, trong lý thuyết đa nguyên, coi là điểm then chốt của các nền dân chủ hiện đại: quyền lực không tập trung tuyệt đối vào một điểm, mà được chia sẻ, cạnh tranh, thương lượng giữa nhiều trung tâm ảnh hưởng. Đồng thời, ông cũng thừa nhận đa nguyên tạo ra nhiều vấn đề chưa có lời giải hoàn toàn thỏa đáng.

Nước Mỹ chống nước Mỹ đưa ra một loạt minh họa sống động cho điểm này. Chính trị Mỹ hiện lên như không gian của các lực lượng đan xen: đảng phái, nhóm lợi ích, vận động hành lang, các tổ chức cấp tiến, truyền thông, dư luận. Ở đây, xung đột không bị thủ tiêu; nó được dàn vào trong cơ chế tranh luận, bầu cử, thương lượng, kiện tụng, kiểm soát và phản kiểm soát. Nhưng Vương Hỗ Ninh cũng chỉ ra mặt trái: khi các lực lượng ấy không còn được trói bởi một trục giá trị và tinh thần công cộng đủ mạnh, xung đột sẽ chuyển từ cạnh tranh có tổ chức sang bào

mòn hệ thống từ bên trong.

Vì vậy, xử lý xung đột đòi hỏi hai điều cùng lúc. Một là thể chế đủ linh hoạt để chứa xung đột. Hai là trục chính danh đủ mạnh để xung đột không phá hủy toàn bộ trật tự. Không có điều thứ nhất, xã hội cứng lại rồi vỡ. Không có điều thứ hai, xã hội mềm ra rồi tan.

5. Chính trị và chính danh

Nếu quyền lực là cốt liệu của chính trị, thì **chính danh** là hình thức cao hơn làm cho cốt liệu ấy có thể đứng vững trong đời sống dài hạn. Một quyền lực có thể tồn tại bằng cưỡng chế trong một thời gian. Nhưng một trật tự chính trị chỉ thật sự bền khi phần lớn xã hội chấp nhận rằng quyền lực ấy có lý do để tồn tại, có cơ sở để được thi hành, và có giới hạn để được tin cậy.

Chính danh không đồng nhất với hợp pháp. Một chế độ có thể hợp pháp theo luật của chính nó mà vẫn thiếu chính danh trong con mắt xã hội. Ngược lại, có những thời điểm một trật tự chưa hoàn toàn hoàn chỉnh về pháp lý nhưng vẫn có tính chính danh cao nhờ khả năng đại diện cho lợi ích chung hoặc giải quyết một khủng hoảng tồn vong. Chính

danh vì vậy là kết quả của ba lớp chồng lên nhau: **hợp lý, hợp pháp và hợp đạo lý**.

Weber phân biệt các dạng thẩm quyền chính đáng, cho thấy sự tuân phục bền vững không đến từ nỗi sợ đơn thuần mà từ niềm tin rằng quyền lực có căn cứ chính đáng nào đó. Nhưng trong xã hội hiện đại, chính danh không thể chỉ dựa vào truyền thống hay charisma. Nó phải được nâng đỡ bởi năng lực quản trị, bởi luật pháp, bởi khả năng phân bổ tương đối công bằng, và bởi việc xã hội vẫn còn thấy mình được phản chiếu trong trật tự chung.

Đây cũng là lý do Vương Hỗ Ninh rất quan tâm đến cái ông gọi là "quyền quốc gia". Khi ông đặt "quyền quốc gia" như một khái niệm đối trọng với nhân quyền trong một số tranh luận quốc tế, điều ông muốn bảo vệ không chỉ là chủ quyền theo nghĩa thông thường, mà là nền tảng chính trị cho sự tồn tại có trật tự của một quốc gia lớn đang phát triển. Ông cho rằng sau khi kinh tế phát triển, đất nước lại càng cần vị thế chính trị ổn định và mạnh để hỗ trợ sức mạnh quốc gia. Chính ở đây có thể thấy một cách nghĩ nhất quán: chính danh không chỉ là chuyện trong nước; nó còn liên hệ đến việc quốc gia ấy có đủ năng lực tự định nghĩa lợi ích của mình trong thế giới hay không.

Tuy nhiên, chính danh không thể được gìn giữ chỉ bằng tuyên xưng. Một quyền lực càng phải nói nhiều về chính danh của nó, thường càng cho thấy chính danh ấy đang gặp vấn đề. Chính danh thật sự nằm ở chỗ xã hội còn tin rằng luật lệ có ý nghĩa, giáo dục còn tạo ra tương lai, cơ hội vẫn chưa khép kín, và xung đột vẫn còn có thể được xử lý trong khuôn khổ chung. Một khi các niềm tin nền tảng ấy mòn đi, chính danh sẽ teo lại thành nghi thức.

Đó là lý do vì sao khủng hoảng tinh thần công cộng, sự tan rã của gia đình, sự thương mại hóa mọi thứ, hay sự lỏng hóa của giáo dục không phải các vấn đề "văn hóa" tách biệt khỏi chính trị. Chúng chính là phần sâu của chính trị. Bởi một xã hội có thể giữ bộ máy, giữ luật, giữ các thủ tục, nhưng nếu không còn lực hấp dẫn chung đủ mạnh, trật tự chính trị chỉ còn đứng trên những chiếc chân rỗng.

Từ đây có thể thấy rõ hơn: chính trị không phải một nghề riêng của người cầm quyền. Nó là kết cấu bao trùm trong đó quyền lực được tổ chức, giá trị được phân bổ, xã hội được định hướng, xung

đột được xử lý và chính danh được tạo lập. Chính trị vì vậy rộng hơn nhà nước nhưng cũng không thể tách khỏi nhà nước; sâu hơn quyền lực nhưng cũng không thể thiếu quyền lực; chạm vào lợi ích nhưng cũng không thể chỉ là lợi ích.

Nói cho cùng, một cộng đồng có nhà nước chỉ bước vào chính trị thật sự khi nó không còn hỏi đơn giản ai mạnh hơn ai, mà hỏi: quyền lực phải được tổ chức thế nào để không hóa thành bạo lực; giá trị phải được phân bổ thế nào để không sinh ra bất mãn tích tụ; xã hội phải được định hướng thế nào để không tan vào vô phương hướng; xung đột phải được chứa thế nào để không biến thành hủy diệt; và trật tự ấy phải chính danh ra sao để người ta còn muốn sống trong nó.

Chính trị: hoạt động tổ chức, phân bổ và chế ước quyền lực trong một cộng đồng có nhà nước.

Chính danh: cơ sở để quyền lực được chấp nhận như hợp lý, hợp pháp và hợp đạo lý.

Trật tự chính trị: trạng thái trong đó quyền lực, luật lệ và mong đợi xã hội không rơi vào hỗn loạn.

Chương 3. Nhà nước là gì?

Nếu chính trị là tổ chức quyền lực, thì nhà nước là hình thức tập trung nhất của sự tổ chức ấy. Nhưng nói như vậy vẫn chưa đủ. Nhà nước không chỉ là một bộ máy đứng bên trên xã hội để ban hành mệnh lệnh. Nó là điểm kết tinh nơi quyền lực, pháp luật, nguồn lực, ký ức thể chế và nhu cầu trật tự gặp nhau trong một hình thức có khả năng duy trì chính nó qua thời gian. Nhà nước không chỉ cai quản; nhà nước còn định nghĩa ranh giới của cái chung, lựa chọn những ưu tiên có tính sống còn, và quyết định một xã hội sẽ được điều chỉnh bằng cưỡng chế, bằng pháp luật, bằng đồng thuận, hay bằng một pha trộn nào đó của tất cả những yếu tố ấy.

Từ rất sớm, tư tưởng chính trị phương Tây đã ý thức rằng nếu không có một quyền lực có khả năng kết thúc tình trạng phân tán và nội chiến, thì đời sống chung sẽ bị phá hủy bởi chính những lực nó không điều tiết được. Hobbes, trong *Leviathan*, đặt vấn đề về quyền lực chính trị từ nỗi sợ hỗn loạn: *quyền lực tối cao cần được thiết lập để chặn đứng chiến tranh của mọi người chống lại mọi người và bảo đảm an ninh chung*. Nhưng hiện đại không

thể dừng lại ở nỗi sợ hỗn loạn. Weber đi xa hơn khi chỉ ra rằng nhà nước hiện đại là cộng đồng người thành công trong việc đòi quyền độc quyền sử dụng bạo lực chính đáng trên một lãnh thổ nhất định; nghĩa là nhà nước không chỉ mạnh, mà phải được nhận biết như chủ thể duy nhất có thẩm quyền cưỡng chế hợp thức.

Tuy nhiên, nếu chỉ hiểu nhà nước bằng độc quyền cưỡng chế, ta vẫn mới nắm được một mặt của vấn đề. Một nhà nước có thể độc quyền bạo lực mà vẫn yếu. Một nhà nước có thể mở rộng bộ máy mà vẫn không có năng lực. Một nhà nước cũng có thể can thiệp vào mọi khu vực của đời sống mà cuối cùng chỉ tạo ra trì trệ, sợ hãi và sự teo tóp của xã hội. Vì vậy, câu hỏi "nhà nước là gì" phải được đặt lại theo một cách sâu hơn: *nhà nước là cơ cấu quyền lực tối cao có khả năng ban hành luật, huy động nguồn lực, duy trì trật tự, hấp thụ mâu thuẫn và tổ chức phát triển trên một lãnh thổ*. Chính ở điểm cuối cùng này, nhà nước bước ra khỏi định nghĩa pháp lý thuần túy để trở thành một vấn đề lịch sử - chính trị sống động.

1. Nhà nước như trung tâm quyết định

Mọi xã hội đều có vô số quan hệ, lợi ích, cảm xúc và xung đột cùng tồn tại. Nhưng không phải xã hội nào cũng có khả năng biến những dòng chảy phân tán ấy thành quyết định có hiệu lực. Nhà nước tồn tại trước hết như **trung tâm quyết định** của cộng đồng chính trị. Từ trung tâm ấy, chiến tranh hay hòa bình, thuế khóa hay phân bổ ngân sách, mở cửa hay khép lại, cải cách hay trì hoãn, đều được định hình thành những quyết định không còn chỉ là ý kiến, mà trở thành trật tự bắt buộc.

Điều này giải thích vì sao nhà nước luôn gắn với câu hỏi về chủ quyền. Chủ quyền không chỉ là vấn đề đối ngoại, càng không phải là từ ngữ nghi thức. Nó là năng lực của trung tâm quyết định trong việc nói tiếng nói cuối cùng về những vấn đề có tính sống còn của cộng đồng. Nếu quyền lực phân tán quá mức, quyết định sẽ bị bẻ

vụn. Nếu quyền lực chỉ là hình thức, quyết định sẽ không đi vào đời sống. Nếu quyền lực không có chính danh, quyết định sẽ bị cưỡng chống từ bên dưới. Nhà nước vì vậy không chỉ cần quyền; nó cần quyền được tổ chức thành khả năng ra quyết định có hiệu lực.

Tư duy này hiện ra rất rõ ở tác giả Vương Hỗ Ninh. Trong *Cuộc đời chính trị*, khi ông bàn về chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường, ông không xem đó chỉ là thay đổi công cụ kinh tế, mà là thay đổi toàn bộ cấu trúc điều hành: "toàn bộ hệ thống nhân sự và đơn vị của cơ chế cũ buộc phải thay đổi; nếu không thay đổi, thì không thể thích ứng với cải cách." Ông đặt thẳng vấn đề quyền lực và vị trí của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, và cho rằng trên lý thuyết người ta có thể đưa ra câu trả lời, nhưng khi đi vào thực tiễn thì chính năng lực quyết định và thực thi của nhà nước mới là nơi mọi vấn đề trở nên rõ nhất.

Ở điểm này, nhà nước như trung tâm quyết định không đồng nghĩa với nhà nước toàn năng. Một trung tâm quyết định không phải là nơi tự mình làm tất cả, mà là nơi có thể xác định thứ tự ưu tiên, phân biệt điều cốt yếu với điều thứ yếu, và giữ cho toàn xã hội không trượt vào trạng thái mỗi lực kéo theo một hướng. Nhà nước càng lớn, nhu cầu có một trung tâm quyết định càng cao. Nhưng trung tâm ấy chỉ thật sự mạnh khi nó biết mình phải quyết định cái gì và không nên quyết định cái gì.

2. Nhà nước và xã hội

Một sai lầm lớn trong tư duy chính trị là xem nhà nước và xã hội như hai khối đối lập tuyệt đối: một bên là quyền lực, bên kia là đời sống; một bên là mệnh lệnh, bên kia là tự phát. Cách nhìn ấy vừa quá đơn giản, vừa bỏ sót sự thật căn bản rằng nhà nước và xã hội luôn đồng thời là hai mặt của cùng một tiến trình lịch sử.

Nhà nước không thể đứng lơ lửng ngoài xã hội. Nó được tạo ra từ xã hội, sống nhờ nguồn lực của xã hội, và cuối cùng cũng chỉ đứng vững nếu xã hội chấp nhận nó như hình thức chính trị của cái chung. Nhưng xã hội cũng không thể hoàn toàn tự duy trì mà không có nhà nước. Càng hiện đại, các quan hệ càng phức tạp, xung đột càng đa tầng, các rủi ro càng mang tính hệ thống, thì nhu cầu có một cấu trúc điều phối ở cấp cao càng lớn. Bởi vậy, vấn đề căn bản không phải là "nhà nước hay xã hội", mà là **quan hệ đúng giữa nhà nước và xã hội**.

Tocqueville nhìn thấy điều này rất sớm khi quan sát nước Mỹ: sức

mạnh của nền dân chủ không chỉ ở hiến pháp hay bầu cử, mà còn ở những liên kết xã hội, những hội đoàn, những cấp chính quyền địa phương và tập quán tự quản làm cho xã hội không bị hút cạn vào trung tâm. Ông đồng thời cũng thấy căng thẳng bền vững giữa bình đẳng và tự do trong dân chủ hiện đại. Một nhà nước quá tập trung có thể làm xã hội yếu đi. Nhưng một xã hội không có đủ năng lực tự tổ chức cũng sẽ đẩy mọi gánh nặng về phía nhà nước. Từ đó sinh ra vòng xoáy: nhà nước càng phải làm nhiều, xã hội càng yếu; xã hội càng yếu, nhà nước càng có cớ để phình ra.

Trong tác phẩm *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, tác giả Vương Hỗ Ninh đặc biệt chú ý tới những tầng điều chỉnh phi nhà nước — *gia đình, cộng đồng, tôn giáo, doanh nghiệp, truyền thông, các tổ chức phi chính phủ* — như một lớp "quản trị mềm" bổ trợ cho "quản trị cứng" của chính phủ. Ông nhận ra rằng chính sức mạnh mềm của các thiết chế phi chính trị này đã giúp một xã hội đa dạng được điều hành mà không phải dựa hoàn toàn vào cưỡng chế nhà nước. Quản trị hiệu quả, theo gợi ý của ông, cần cả "bàn tay sắt" lẫn "bàn tay mềm"; nếu chỉ có một phía, trật tự sẽ hoặc cứng đơ, hoặc tan rã.

Từ đây, cần phân biệt hai kiểu nhà nước yếu. Có kiểu nhà nước yếu vì không đủ năng lực tổ chức. Nhưng cũng có kiểu nhà nước yếu vì đã làm cho xã hội mất năng lực tự tổ chức. Kiểu thứ nhất thường dẫn tới hỗn loạn công khai; kiểu thứ hai nguy hiểm hơn, vì bên ngoài có thể vẫn trật tự, nhưng bên trong nhà nước phải gánh ngày một nhiều nhiệm vụ vốn dĩ nên do xã hội, cộng đồng, giáo dục và các thiết chế trung gian cùng chia sẻ. Một xã hội lành mạnh không phải xã hội không cần nhà nước, mà là xã hội khiến nhà nước không cần phải can thiệp quá sâu vào mọi ngõ ngách của đời sống.

3. Nhà nước và thị trường

Một trong những hiểu lầm dai dẳng nhất của thời hiện đại là tin rằng thị trường có thể thay thế chính trị. Từ đây nảy ra hai cực đoan: hoặc tin rằng chỉ cần tháo bỏ ràng buộc, thị trường sẽ tự tạo ra trật tự tối ưu; hoặc phản ứng ngược lại, coi thị trường như một hỗn loạn phải bị nhà nước khống chế từng li từng tí. Cả hai đều không hiểu đúng quan hệ giữa nhà nước và thị trường.

Thị trường không tồn tại trong chân không. Nó cần *luật chơi, bảo đảm sở hữu, cơ chế cưỡng chế hợp đồng, hạ tầng, đồng tiền ổn định, các chuẩn mực cạnh tranh, và cả niềm tin rằng tương lai không quá bất định*. Nói cách khác, thị trường chỉ vận hành lâu dài khi đứng trên một nền chính trị - thể chế tương đối ổn định. Douglass North đã nhấn mạnh rằng thể chế và thay đổi thể chế tác động đến hiệu quả của nền kinh tế cả ở một thời điểm lẫn qua thời gian; chính các "ràng buộc" do con người tạo ra để cấu trúc tương tác mới làm cho trao đổi và phát triển trở nên khả thi.

Từ góc độ đó, thị trường không đối lập với nhà nước theo kiểu loại trừ. Thị trường cần nhà nước, nhưng không phải bất kỳ nhà nước nào. Nó cần một nhà nước đủ mạnh để giữ luật chơi, nhưng đủ tự chế để không biến mình thành người chơi lớn nhất và méo mó nhất trên sân chơi ấy.

Đây cũng là một trục suy nghĩ rất rõ của Vương Hỗ Ninh. Trong *Cuộc đời chính trị*, ông không hỏi nhà nước có nên tồn tại trong kinh tế thị trường hay không; ông hỏi nhà nước **nên nắm bao nhiêu quyền lực** trong kinh tế thị trường. Câu hỏi ấy cho thấy một trực giác chính trị sắc bén hơn rất nhiều so với tranh luận ý thức hệ giản đơn. Ông hiểu rằng vấn đề không nằm ở việc chọn "nhà nước" hay "thị trường", mà ở việc xác định giới hạn, vị trí và chức năng của nhà nước trong điều kiện thị trường. Ông còn nói rõ rằng phát triển kinh tế hiện đại không thể chỉ dựa vào nguồn lực kinh tế, mà cần nguồn lực chính trị dồi dào: thể chế, tổ chức và nhân sự.

Nước Mỹ chống nước Mỹ bổ sung thêm một tầng quan trọng: nhiều hoạt động điều phối xã hội ở Mỹ được vận hành bởi các tác nhân phi nhà nước — doanh nghiệp tư nhân, ngân hàng, các cơ chế tiền tệ, chuẩn hóa nghề nghiệp, mạng lưới xã hội dân sự — tạo thành một hệ thống quản lý rộng lớn mà không cần kiểm soát trực tiếp từ chính quyền trong từng

chi tiết. Điều này gợi ra một thực tế: thị trường không chỉ phân bổ hàng hóa; khi phát triển tới một mức nào đó, nó còn tạo ra cơ chế điều chỉnh hành vi và chuẩn hóa đời sống. Chính vì vậy mà nhà nước càng không thể tiếp cận thị trường bằng cái nhìn thô sơ. Nếu nhà nước quá thụ động, thị trường sẽ thương mại hóa cả những lĩnh vực cần giá trị phi thị trường. Nếu nhà nước quá can thiệp, thị trường sẽ mất động lực sáng tạo và xã hội mất không gian thích ứng.

Nhà nước và thị trường do đó không nên được hình dung như hai đối thủ. Chúng là hai nguyên lý tổ chức khác nhau phải được đặt vào quan hệ bổ sung có kiểm soát. Chính trị trưởng thành ở chỗ biết dùng thị trường để giải phóng năng lượng xã hội, nhưng cũng biết đặt giới hạn khi thị trường bắt đầu gặm mòn nền đạo đức, giáo dục và tính gắn kết của cộng đồng.

4. Nhà nước mạnh và nhà nước quá mức

Trong nhiều cuộc tranh luận, hai khái niệm này thường bị nhầm lẫn. Người ta hoặc ca ngợi "nhà nước mạnh" như thể mọi sự mở rộng quyền lực nhà nước đều đáng mong muốn, hoặc sợ hãi mọi biểu hiện tập trung quyền lực như thể bất kỳ sự mạnh nào của nhà nước cũng dẫn tới chuyên chế. Thực ra, **nhà nước mạnh** và **nhà nước quá mức** không phải một.

Nhà nước mạnh là nhà nước có năng lực quyết định, có khả năng thực thi, có thể duy trì trật tự, điều phối xung đột, huy động nguồn lực và tổ chức phát triển mà không cần đẩy toàn xã hội vào trạng thái căng cứng thường trực. Nhà nước quá mức là nhà nước vượt ra ngoài chức năng của mình, can thiệp tràn lan, thay thế các thiết chế xã hội, làm teo lại tính tự chủ của cộng đồng và cuối cùng biến chính sức mạnh bề ngoài của mình thành nguyên nhân của trì trệ.

Michael Mann từng phân biệt quyền lực chuyên chế của nhà nước với quyền lực hạ tầng của nhà nước. Quyền lực chuyên chế là khả năng giới cầm quyền áp đặt quyết định mà không cần thương lượng với xã hội; còn quyền lực hạ tầng là khả năng xuyên vào xã hội để thực thi chính sách một cách hiệu quả. Một nhà nước mạnh theo nghĩa hiện đại chủ yếu cần quyền lực hạ tầng, không nhất thiết cần quyền lực chuyên chế. Nói cách khác, mạnh là ở chỗ **làm được việc**, không phải ở chỗ **ôm tất cả mọi việc**.

Đây chính là lý do phải cảnh giác với nhà nước quá mức. Một nhà nước có thể gia tăng can thiệp để bù đắp sự yếu kém của xã hội, nhưng nếu can thiệp ấy không tạo ra năng lực tự điều chỉnh của xã hội mà chỉ tạo thêm sự lệ thuộc, thì mỗi lần khủng hoảng sẽ lại buộc nó can thiệp sâu hơn nữa. Cuối cùng, nhà nước mạnh lên về khối lượng nhưng yếu đi về chất lượng.

Vương Hỗ Ninh không dùng cặp khái niệm này một cách trực tiếp như Mann, nhưng trực giác của ông rất gần. Ông vừa nhấn mạnh vai trò của chính phủ trong quá trình chuyển đổi, vừa đặt ra giới hạn của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Ông cũng cho rằng trong một quốc gia hiện đại, hiện đại hóa văn hóa phải đi cùng hiện đại hóa quản trị; tức nhà nước không thể chỉ mở rộng mệnh lệnh, mà phải tạo ra nền xã hội và văn hóa thích hợp để quản trị hiệu quả. Trong *Nước Mỹ chống*

nước Mỹ, khi ông mô tả quản trị đa tầng và quản trị mềm, điều ông nhìn thấy cũng chính là một bài học về cách một nhà nước có thể mạnh mà không phải hấp thụ toàn bộ đời sống vào trong mình.

Do đó, vấn đề không phải là “nhà nước lớn” hay “nhà nước nhỏ” như khẩu hiệu. Vấn đề là nhà nước đó có biết phân biệt phần nào cần quyền lực công trực tiếp, phần nào cần luật lệ, phần nào cần giao lại cho xã hội, cộng đồng, giáo dục, doanh nghiệp và các thiết chế trung gian hay không. Một nhà nước không biết rút lui sẽ làm xã hội bất lực. Một nhà nước không biết bước vào đúng lúc sẽ để xã hội vỡ vụn.

5. Năng lực nhà nước

Nếu phải tìm một tiêu chí cốt lõi để đánh giá một nhà nước, thì đó không phải chỉ là quy mô, càng không phải chỉ là cường độ cưỡng chế, mà là **năng lực nhà nước**.

Năng lực nhà nước trước hết là khả năng biến quyết định thành hiện thực. Một chính sách hay trên giấy nhưng không đi vào đời sống thì chỉ là văn bản. Một mệnh lệnh rất mạnh nhưng sinh ra méo mó hoặc phản tác dụng thì không phải năng lực. Năng lực còn là khả năng duy trì trật tự mà không phải huy động trạng thái khẩn cấp vĩnh viễn; hấp thụ mâu thuẫn mà không đẩy chúng thành đứt gãy; và tổ chức phát triển mà không đánh mất tính chính danh.

Nghiên cứu hiện đại về state capacity thường quy nó về các chức năng như thu thuế, kiểm soát lãnh thổ, thực thi pháp luật, cung cấp hàng hóa công và xây dựng bộ máy hành chính chuyên nghiệp. Nhưng nếu chỉ dừng ở các chỉ số hành chính, ta vẫn chưa chạm tới phần khó nhất. Năng lực nhà nước còn bao gồm năng lực **nhận diện vấn đề**, **xác lập ưu**

tiên, **điều phối nhiều tầng xã hội**, và **duy trì một đội ngũ kỹ trị đủ năng lực để nhà nước không bị cuốn hoàn toàn vào cơn lốc chính trị ngắn hạn**.

Ở điểm này, Vương Hỗ Ninh có những quan sát rất đáng giá. Ông nhấn mạnh rằng sự thành công trong quản lý hay cai trị của một xã hội nằm ở chỗ xã hội đó có thể **kỹ thuật hóa và chuyên nghiệp hóa** một phần lớn nhân sự tới mức nào, để họ có thể nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực mình quản lý một cách ổn định theo thời gian. Ông cũng đánh giá cao một bộ máy hành chính đủ ổn định để thay đổi chính trị đảng phái không làm tan rã năng lực quản lý xã hội. Đây là một cách hiểu rất đáng chú ý: năng lực nhà nước không chỉ ở tầng lãnh đạo, mà ở toàn bộ chiều sâu của bộ máy hành chính.

Từ đây có thể thấy, nhà nước mạnh không nhất thiết là nhà nước nói nhiều hay xuất hiện ở khắp nơi. Nhà nước mạnh là nhà nước biết chỗ nào phải hiện diện bằng cưỡng chế hợp pháp, chỗ nào phải hiện diện bằng pháp luật, chỗ nào phải hiện diện bằng thiết kế thể chế, và chỗ nào nên lùi ra sau để xã hội tự điều chỉnh trong khuôn khổ chung. Một nhà nước không có năng lực sẽ luôn hoặc phản ứng quá mức, hoặc phản ứng quá chậm. Một nhà nước có năng lực là nhà nước có thể giữ cho xã hội vận động mà không để nó tan rã.

Điều này cũng giải thích tại sao nhà nước phải được đặt trong mối quan hệ với giáo dục, văn hóa, xã hội dân sự và nguồn lực chính trị. Năng lực nhà nước không tự nảy sinh từ bộ máy; nó được nuôi bằng nhân tài, bằng văn hóa quản trị, bằng pháp luật có hiệu lực,

bằng niềm tin xã hội, bằng mạng lưới thiết chế trung gian có thể giảm tải cho quyền lực trung tâm. Không có những nền này, nhà nước buộc phải bù vào bằng mệnh lệnh; và mệnh lệnh dùng càng nhiều, năng lực thực chất càng mòn dần.

Vì vậy, nếu hỏi "nhà nước là gì", câu trả lời sau cùng không thể chỉ dừng ở độc quyền bạo lực, ở quyền ban hành luật, hay ở bộ máy hành chính. Nhà nước là hình thức tối cao của tổ chức quyền lực trong một cộng đồng chính trị, nhưng giá trị lịch sử của nó được quyết định bởi một câu hỏi khó hơn: nó có đủ năng lực để duy trì trật tự, hấp thụ mâu thuẫn và tổ chức phát triển mà không tự biến mình thành trở ngại cho xã hội hay không.

Một nhà nước không thể thiếu sức mạnh. Nhưng sức mạnh chưa bao giờ là mục đích cuối cùng của nhà nước. Mục đích cuối cùng của nhà nước là làm cho một cộng đồng có thể tiếp tục tồn tại như một trật tự có tổ chức, có hướng đi và có tương lai.

Nhà nước: cơ cấu quyền lực tối cao có khả năng ban hành luật, huy động nguồn lực và duy trì trật tự trên một lãnh thổ.

Năng lực nhà nước: khả năng thực thi quyết định, duy trì trật tự, hấp thụ mâu thuẫn và tổ chức phát triển.

Nhà nước mạnh: nhà nước có khả năng điều phối xã hội hiệu quả; không đồng nghĩa với nhà nước can thiệp vô hạn.

Chương 4. Xã hội là gì?

Nếu nhà nước là hình thức tập trung của quyền lực, thì xã hội là hình thức phân tán của đời sống. Nhưng nói như vậy vẫn chưa đủ. Bởi xã hội không chỉ là phần "còn lại" ngoài nhà nước, càng không phải một đám đông vô định chờ được cai trị. Xã hội là tổng thể các quan hệ, thiết chế, niềm tin, lối sống, tập quán hợp tác, xung đột và kỳ vọng mà con người tạo ra trong quá trình sống cùng nhau. Nó vừa là môi trường sinh thành của nhà nước, vừa là giới hạn khách quan mà nhà nước không thể tùy tiện vượt qua, vừa là nguồn lực nâng đỡ hoặc bào mòn mọi trật tự chính trị. Nói cách khác, nếu không hiểu xã hội, ta sẽ không hiểu vì sao cùng một nhà nước, cùng một chính sách, cùng một khẩu hiệu, nhưng ở nơi này sinh ra ổn định còn ở nơi khác sinh ra đổ vỡ.

Từ góc nhìn ấy, câu hỏi "xã hội là gì" không phải câu hỏi phụ thuộc sau nhà nước. Trái lại, đây là câu hỏi mở rộng và làm sâu thêm câu hỏi về nhà nước. Một nhà nước có thể ban hành luật, huy động ngân sách, tổ chức bộ máy, nhưng không thể tự mình sản xuất ra niềm tin, tinh thần hợp tác, mạng lưới liên kết, ý thức trách nhiệm hay chuẩn mực sống thường ngày. Những thứ ấy nằm trong cấu trúc xã hội. Và chính vì chúng nằm ngoài khả năng mệnh lệnh thuần túy, nên nhiều khi chúng quyết định số phận của chính trị nhiều hơn cả các văn bản chính trị.

1. Xã hội như mạng lưới quan hệ

Điều trước tiên cần bác bỏ là hình dung giản đơn coi xã hội như một tập hợp cá nhân cộng lại. Một đám đông có thể đông, nhưng chưa chắc đã là xã hội. Xã hội chỉ bắt đầu ở nơi các quan hệ giữa con người trở nên có tính lặp lại, có chuẩn mực, có mong đợi, có thiết chế và có ký ức. Emile Durkheim từ cuối thế kỷ XIX đã nhấn mạnh rằng các "sự kiện xã hội" tồn tại như những thực tại có tính cưỡng buộc và khách quan đối với cá nhân; chúng không phải chỉ là ý chí riêng lẻ nhân lên, mà là những khuôn mẫu bên ngoài cá nhân nhưng lại định hình cách cá nhân nghĩ và hành động.

Nếu tiếp cận từ logic ấy, xã hội có thể được hiểu là một **mạng lưới quan hệ**: quan hệ gia đình, quan hệ cộng đồng, quan hệ nghề nghiệp, quan hệ giai tầng, quan hệ tín ngưỡng, quan hệ biểu tượng, quan hệ trao đổi và cả quan hệ bất bình đẳng. Chính mạng lưới ấy tạo ra "mật độ xã hội" của một quốc gia. Nơi nào mạng lưới này dày, có lòng tin, có chuẩn mực, có cơ chế tự điều chỉnh, thì

trật tự chính trị thường bền hơn. Nơi nào nó lỏng, rời rạc, đầy nghi kỵ, đầy đứt gãy, thì nhà nước buộc phải bù đắp bằng mệnh lệnh nhiều hơn và trật tự trở nên mong manh hơn. Dữ liệu tổng hợp về lòng tin xã hội cho thấy trust là thành tố nền tảng của social capital, gắn chặt với khả năng hợp tác và hiệu quả của đời sống cộng đồng.

Vương Hỗ Ninh rất nhạy với chiều sâu này của xã hội. Trong *Cuộc đời chính trị*, khi ông bàn đến "tâm lý chính trị", "nhu cầu tinh thần", "khoảng trống trong tâm hồn", hay hiện đại hóa văn hóa như điều kiện của hiện đại hóa quản trị, ông thực chất đang chạm vào phần mạng lưới vô hình ấy: những ràng buộc và phản ứng của xã hội không hiện hình ngay thành luật, nhưng quyết định sức bền của mọi mô hình phát triển.

2. Xã hội và nhà nước: phụ thuộc hay đối tác

Từ đây nảy ra một vấn đề cổ điển nhưng chưa bao giờ cũ: xã hội lệ thuộc vào nhà nước, hay nhà nước lệ thuộc vào xã hội? Câu trả lời nghiêm túc là: cả hai cùng đúng, nhưng chỉ đúng một nửa nếu tách rời khỏi nhau.

Thomas Hobbes nhìn xã hội từ nỗi sợ hỗn loạn; trong cách nhìn ấy, nếu không có một quyền lực tối cao đủ sức buộc các ý chí riêng lẻ vào một trật tự chung, thì đời sống chung sẽ tan thành xung đột. Nhưng Tocqueville, khi quan sát nước Mỹ, lại phát hiện ra mặt kia của vấn đề: sức mạnh của trật tự chính trị không chỉ nằm ở trung tâm quyền lực, mà còn ở các hội đoàn, địa phương, cộng đồng và tập quán tự quản của xã hội. Ông xem năng lực kết hội của người dân như một trường học của tự do và là cái đối trọng cần thiết với xu hướng tập trung hóa trong nhà nước hiện đại.

Đặt hai trực giác ấy cạnh nhau, ta thấy rõ hơn bản chất biện chứng của quan hệ nhà nước – xã hội. Nhà nước cần xã hội để có chính danh, nguồn lực, nhân sự, lòng tin và

khả năng tự điều chỉnh ở tầng sâu. Xã hội cần nhà nước để có luật lệ, định hướng, an ninh và một trung tâm quyết định đủ sức hấp thụ xung đột. Một nhà nước cố gắng thay thế toàn bộ xã hội sẽ làm xã hội teo lại; một xã hội phủ nhận vai trò nhà nước sẽ sớm nếm trải sự rối loạn của quyền lực phân tán. Vì vậy, quan hệ đúng không phải là phụ thuộc một chiều, mà là **đối tác bất cân xứng**: nhà nước có quyền lực tập trung hơn, nhưng xã hội có chiều sâu sinh thành mà nhà nước không thể tự sản xuất.

Nước Mỹ chống nước Mỹ giúp thấy rõ hơn điểm này. Khi Vương Hỗ Ninh mô tả các tầng điều chỉnh xã hội — cộng đồng, truyền thông, doanh nghiệp, hội đoàn, tôn giáo, giáo dục — ông không phủ nhận vai trò nhà nước, nhưng cho thấy nhà nước không phải lực duy nhất giữ xã hội vận hành. Trật tự được nâng đỡ bởi cả "quản trị cứng" lẫn "quản trị mềm", và khi xã hội có đủ thiết chế trung gian, nhà nước không phải xuất hiện ở khắp nơi để giữ mọi thứ khỏi tan rã.

Bởi vậy, câu hỏi quan trọng không phải "nhà nước hay xã hội", mà là **nhà nước mạnh đến đâu thì xã hội còn khỏe, và xã hội tự trị đến đâu thì nhà nước vẫn giữ được khả**

năng điều phối. Đó là điểm mà tư duy chính trị trưởng thành phải luôn quay về.

3. Từ cộng đồng truyền thống đến xã hội hiện đại

Mọi xã hội hiện đại đều đi qua một cuộc chuyển hóa lớn: từ cộng đồng truyền thống, nơi quan hệ chủ yếu dựa vào huyết tộc, địa vực, tôn giáo và tập quán, sang xã hội hiện đại, nơi các quan hệ ngày càng vô danh hơn, chức năng hơn, hợp đồng hơn và di động hơn. Ferdinand Tönnies đã gọi hai hình thái ấy là *Gemeinschaft* và *Gesellschaft*: cộng đồng và xã hội. Cộng đồng dựa nhiều hơn vào tình cảm, gần gũi, gắn bó trực tiếp; xã hội hiện đại dựa nhiều hơn vào luật lệ, lợi ích, chức năng và những ràng buộc gián tiếp.

Max Weber và Durkheim, mỗi người theo

cách riêng, đều chỉ ra rằng hiện đại hóa không chỉ thay đổi kỹ thuật sản xuất hay quy mô thị trường; nó thay đổi cấu trúc liên kết của con người. Khi phân công lao động gia tăng, di động xã hội mở rộng, đô thị hóa và thương mại hóa lan sâu, những ràng buộc truyền thống suy yếu, cá nhân được giải phóng hơn nhưng đồng thời cũng bị đặt trước nguy cơ cô lập hơn. Durkheim gọi một phần của tình trạng đó là nguy cơ *anomie* — sự rạn nứt chuẩn mực, khi xã hội không còn giữ được đủ sức mạnh để định hướng ham muốn và hành vi.

Vương Hỗ Ninh nhìn rất sắc quá trình này. Trong *Cuộc đời chính trị*, ông ghi nhận rằng khi đời sống vật chất được nâng cao, nhu cầu tinh thần cũng tăng theo, nhưng đồng thời "xuất hiện những khoảng trống trong tâm hồn"; ông xem đó là một hiện tượng đáng suy nghĩ của xã hội hiện đại. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, ông đi xa hơn khi mô tả một xã hội mà chủ nghĩa cá nhân, thương mại hóa và sự lỏng hóa của gia đình có thể đưa tới cô đơn xã hội, khủng hoảng tinh thần công cộng và những "dòng chảy ngầm" làm xói mòn trật tự từ bên trong.

Điểm đáng chú ý là ông không phản ứng với hiện đại hóa bằng

hoài cổ giản đơn. Ông không kêu gọi quay về cộng đồng truyền thống như một thiên đường đã mất. Điều ông quan tâm hơn là: trong xã hội hiện đại, phải thiết kế lại những lực liên kết nào để thay cho các ràng buộc cũ đang suy yếu? Đây là một câu hỏi chính trị sâu hơn rất nhiều so với chuyện khen hay chê hiện đại.

4. Xã hội dân sự và tính tự trị

Nếu xã hội không chỉ là tập hợp cá nhân, thì trong cấu trúc của nó có một vùng đặc biệt quan trọng: vùng nằm giữa cá nhân và nhà nước, nơi các hội đoàn, cộng đồng, tổ chức nghề nghiệp, trường học, tôn giáo, báo chí, câu lạc bộ, nghiệp đoàn, nhóm lợi ích và những chuẩn mực tự nguyện cùng tồn tại. Vùng ấy được gọi bằng một khái niệm đã trở thành trung tâm của lý luận chính trị hiện đại: **xã hội dân sự**.

Khái niệm này có một lịch sử dài và phức tạp. Trong triết học chính trị cổ điển, nó từng gần như đồng nghĩa với cộng đồng chính trị. Nhưng từ Hegel trở đi, xã hội dân sự được tách ra như một khu vực riêng của đời sống hiện đại: không còn là nhà nước, nhưng cũng không còn là gia đình hay cộng đồng nguyên sơ. Hegel xem xã hội dân sự là không gian của các nhu cầu, lợi ích, lao động và liên kết tự nguyện — một khu vực tất yếu của hiện đại nhưng cũng đầy mâu thuẫn, đòi hỏi nhà nước phải nâng nó lên thành trật tự phổ quát hơn. Về sau, khái niệm này mở rộng, được dùng để chỉ toàn bộ không gian tổ chức xã hội phi nhà nước nhưng không phi chính trị, nơi công dân học hợp tác, tranh luận, tự tổ chức và tự

bảo vệ lợi ích của mình.

Ở đây, từ khóa quan trọng là **tính tự trị**. Xã hội dân sự chỉ có ý nghĩa khi nó không phải phần kéo dài thuần túy của nhà nước, cũng không phải tập hợp ngẫu nhiên của các đòi hỏi riêng lẻ. Nó phải có một mức tự chủ đủ để sinh ra những chuẩn mực, nguồn lực và thiết chế riêng. Chính mức tự chủ ấy mới khiến xã hội dân sự trở thành trường học của trách nhiệm công dân và là nguồn bổ trợ cho trật tự chính trị.

Tocqueville đặc biệt nổi tiếng ở điểm này. Ông quan sát thấy người Mỹ liên tục lập hội: cho công ích, cho giáo dục, cho tín ngưỡng, cho thương mại, cho địa phương, cho đạo đức. Với ông, chính khả năng kết hội ấy tạo ra "thói quen dân chủ" và ngăn cá nhân rơi vào cô lập trước nhà nước hoặc đám đông. Robert Putnam, ở cuối thế kỷ XX, diễn đạt trực giác đó bằng ngôn ngữ "social capital": những mạng lưới, chuẩn mực và lòng tin cho phép phối hợp hành động vì mục tiêu chung.

Trong *Cuộc đời chính trị*, Vương Hỗ Ninh dành sự chú ý đáng kể cho các thảo luận về "xã hội dân sự và quản trị nhà nước", và ông nhận thấy đây không chỉ là một khái niệm học thuật vay mượn, mà phản ánh một chuyển động thực của xã hội hiện đại: nhà nước không thể một mình quản lý mọi thứ, xã hội buộc phải có những vùng tự điều chỉnh. Nhưng cũng theo tinh thần của ông, tự trị không thể bị hiểu như tách rời hoàn toàn khỏi

quốc gia. Xã hội dân sự mạnh mà không còn gắn với trật tự chung sẽ dễ bị kéo thành đa nguyên vô trục. Một xã hội dân sự lành mạnh vì vậy không chống lại nhà nước như nguyên tắc, mà cung cấp cho nhà nước một nền sâu của hợp tác, tự quản và phản hồi.

5. Tinh thần công cộng

Xã hội có thể có nhiều quan hệ, nhiều thiết chế và nhiều hội đoàn, nhưng chừng đó vẫn chưa đủ để làm nên một trật tự bền vững. Bởi một xã hội chỉ thật sự tồn tại như xã hội khi các cá nhân còn giữ một ý niệm nào đó về cái chung. Ý niệm ấy — dù yếu hay mạnh, rõ hay mờ — chính là **tinh thần công cộng**.

Tinh thần công cộng không phải lòng vị tha thuần túy, càng không phải thứ đạo đức suông của sách giáo khoa. Nó là ý thức rằng lợi ích cá nhân không thể được bảo toàn lâu dài nếu hoàn toàn tách khỏi lợi ích chung. Nó là năng lực tự đặt mình vào trong một không gian rộng hơn bản thân. Nó là thói quen tôn trọng luật không chỉ vì sợ phạt, tham gia vào cộng đồng không chỉ vì lợi ích trước mắt, và nhìn các thiết chế chung không chỉ như công cụ để khai thác, mà như những điều kiện cho đời sống có trật tự của tất cả.

Aristotle từ rất sớm đã xem con người là "động vật chính trị", không chỉ vì con người sống trong polis, mà vì đời sống tốt chỉ có thể thực hiện trong một cộng đồng hướng tới cái thiện chung. Ý niệm này đi qua truyền thống cộng hòa, rồi được hiện đại hóa theo nhiều cách. Đến Tocqueville, tinh thần công cộng hiện ra như thói quen tham gia, lập hội và gắn tự do cá nhân với trách nhiệm cộng

đồng. Đến Putnam, nó được nhận diện qua trust, civic engagement và social capital.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhạy cảm với sự suy yếu của tinh thần công cộng trong xã hội hiện đại. Ông nhiều lần trở lại với "khủng hoảng tinh thần công cộng", với sự lỏng hóa của gia đình, với thế hệ mù mờ trước các giá trị nền tảng, với khoảng trống tâm hồn giữa sự phát triển vật chất, và với nguy cơ một xã hội mạnh về kỹ thuật nhưng yếu về ý nghĩa. Ở điểm này, ông không chỉ phân tích Trung Quốc hay Hoa Kỳ; ông đang chạm vào một vấn đề phổ quát của hiện đại hóa: khi thị trường mở rộng, cá nhân hóa gia tăng và truyền thông chi phối nhận thức, điều gì sẽ giữ cho xã hội còn là một cộng đồng chính trị chứ không tan thành những đơn vị riêng lẻ tiêu dùng cùng một không gian?

Tinh thần công cộng vì vậy không thể được coi là phần "mềm" có cũng được không có cũng được. Nó là nền sâu của trật tự chính trị. Nhà nước có thể cưỡng chế hành vi. Luật pháp có thể giới hạn xâm hại. Nhưng chỉ tinh thần công cộng mới khiến người ta tự nguyện chấp nhận rằng có những điều không nên làm, dù có thể làm; có những gánh nặng phải chia sẻ, dù không ai ép; và có những thiết chế phải được bảo vệ, ngay cả khi chúng chưa phục vụ hoàn hảo cho mình trong từng khoảnh khắc.

Một xã hội hiện đại nếu thiếu tinh thần công cộng sẽ không lập tức sụp đổ. Nó vẫn có thể tăng trưởng, vận hành, tiêu dùng, phát minh, thậm chí rất năng động. Nhưng về lâu dài, sự thiếu hụt ấy sẽ hiện ra ở đúng chỗ yếu nhất: sự bào mòn niềm tin, sự khó khăn trong hợp tác, sự gia tăng chi phí kiểm soát, sự teo tóp của giáo dục công dân, và cuối cùng là sự suy giảm khả năng tự điều chỉnh trước khủng hoảng. Khi ấy, chính trị phải gánh thêm phần việc mà lẽ ra xã hội phải tự làm, và nhà nước bắt đầu bị hút vào tình thế vừa phải mạnh hơn, vừa ngày càng bị nghi ngờ hơn.

Nói như vậy để thấy: hiểu xã hội không phải việc bên lề của chính trị. Nó là điều kiện để hiểu tại sao một nhà nước có lúc thất bại không phải vì thiếu mệnh lệnh, mà vì thiếu nền xã hội tương ứng với mệnh lệnh ấy. Xã hội, xét đến cùng, là nơi chính trị được chuẩn bị từ trước khi đi vào bộ máy; cũng là nơi chính trị được phán xét sau khi rời khỏi diễn văn.

Xã hội: *tổng thể các quan hệ, thiết chế, niềm*

tin và lối sống ngoài cấu trúc quyền lực nhà nước.

Xã hội dân sự: không gian giữa cá nhân và nhà nước, nơi các hội đoàn, cộng đồng, tổ chức nghề nghiệp và chuẩn mực tự nguyện cùng tồn tại.

Tinh thần công cộng: *ý thức rằng lợi ích cá nhân phải được liên hệ với lợi ích chung.*

Chương 5. Chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới

Một trong những ảo tưởng dai dẳng nhất của tư duy cải cách là tin rằng có thể thay đổi cơ chế mà không thay đổi cấu trúc; thay đổi quy tắc phân bổ mà không thay đổi phương thức tổ chức quyền lực; thay đổi động lực phát triển mà không thay đổi kiểu con người mà xã hội đang sản xuất ra. Ảo tưởng ấy làm cho nhiều cuộc cải cách hoặc dừng ở bề mặt, hoặc tạo ra một trạng thái lai tạp: cơ chế mới được tuyên bố, nhưng các phản xạ cũ vẫn vận hành; khẩu hiệu đổi mới được phát ra, nhưng cấu trúc quyền lực, nhân sự, thiết chế và tâm lý xã hội vẫn chưa thật sự chuyển mình.

Tác giả Vương Hỗ Ninh: *cải cách không chỉ là thay đổi kinh tế, mà là thay đổi cách nhà nước, xã hội và con người cùng được tổ chức lại.* Trong *Cuộc đời chính trị*, ông nói khá rõ rằng khi cơ chế kinh tế và phương thức sinh hoạt xã hội thay đổi, hệ thống chính trị cũng phải

điều chỉnh theo; đồng thời các quan hệ giữa nhà nước và xã hội, chính phủ và doanh nghiệp, chính phủ và thị trường, con người và thị trường, đều trở thành những *"trụ cột trong lý luận phát triển xã hội hiện đại."*

Vấn đề vì thế không nằm ở chỗ một xã hội có tuyên bố cải cách hay không, mà ở chỗ nó có dám đi tới **độ sâu của chuyển đổi** hay không. Chuyển đổi là thay đổi quan hệ giữa nhà nước và xã hội, giữa quyền lực và thị trường, giữa tập quán cũ và chuẩn mực mới, giữa nhân cách phụ thuộc và nhân cách tự chủ. Một cơ chế mới không tự sinh ra từ mệnh lệnh. Nó chỉ hình thành khi những lực nâng đỡ nó — thể chế, nhân sự, văn hóa, giáo dục, pháp luật và nguồn lực chính trị — đồng thời được tái cấu trúc.

Samuel P. Huntington từng lập luận rằng trong các xã hội đang biến đổi nhanh, vấn đề trung tâm không phải chỉ là phát triển hay hiện đại hóa, mà là **trật tự chính trị**: khi huy động xã hội tăng nhanh hơn năng lực thể chế, bất ổn sẽ trở thành kết quả gần như tất yếu. (Cùng một logic đó, Douglass North cho rằng thể chế là "luật chơi" của xã hội, và thay đổi thể chế chính là chìa khóa để hiểu biến đổi lịch sử, bởi chính các ràng buộc chính thức và

phi chính thức ấy định hình hành vi và thành quả phát triển qua thời gian. Karl Polanyi, từ một hướng khác, cảnh báo rằng khi cơ chế thị trường vượt khỏi những giới hạn xã hội nâng đỡ nó, toàn bộ đời sống sẽ bị kéo vào một quá trình phân rã và phản ứng ngược dữ dội.

Những trực giác ấy, đặt cạnh Vương Hỗ Ninh, cho ta một điểm nhìn sắc hơn: cải cách không chỉ là giải phóng lực lượng sản xuất; nó còn là **thiết kế lại trật tự**.

1. Cải cách là thay đổi cấu trúc, không chỉ thay đổi khẩu hiệu

Một cơ chế không tồn tại ở cấp khẩu hiệu. Nó tồn tại trong các quan hệ quyền lực, trong trình tự ra quyết định, trong cách phân bổ nguồn lực, trong lối tư duy quản lý, trong quy tắc tuyển chọn nhân sự, trong hệ thống giáo dục và cả trong kỳ vọng mà xã hội dành cho tương lai. Vì vậy, khi nói chuyển từ cơ chế cũ sang cơ chế mới, điều đang được nói tới không phải là việc thay một vài chính sách, mà là **thay đổi cấu trúc vận hành của cả xã hội**.

Vương Hỗ Ninh ghi nhận rất rõ điều này. Ông viết rằng sau một thời gian dài cải cách mở cửa, "các cơ chế cũ đã được thay thế bằng những thiết chế mới", và kinh tế quốc dân cùng quản trị xã hội đang không ngừng "luân chuyển và chuyển đổi, hình thành một cấu trúc quản trị hoàn toàn mới, phù hợp với sự phát triển hiện đại." Ông gọi đó là một "sự chuyển đổi lịch sử", và xem đó là bảo đảm căn bản cho sự bền vững của cải cách.

Câu chữ này có ý nghĩa lớn hơn nhiều so với bề mặt mô tả. Nó nói rằng cải cách thành công không phải vì có một chính sách đúng đơn lẻ, mà vì **cấu trúc quản trị mới** đã bắt đầu được thiết lập. Nói khác đi, điều quyết định không phải là nhà nước đã "nới" hay "siết" ở một lĩnh vực cụ thể, mà là liệu những biến đổi ấy có kết tinh thành một trật tự mới có logic riêng hay không.

Trong lịch sử thế giới, những chuyển đổi có ý nghĩa vượt thời gian đều chạm tới cấu trúc chứ không dừng ở kỹ thuật. Cuộc cải cách Minh Trị ở Nhật Bản không chỉ là nhập máy móc phương Tây; nó tái cấu trúc nhà nước, quân đội, giáo dục, thuế khóa, địa phương, và cả lý tưởng quốc gia. Các cuộc cách mạng xã hội mà Theda Skocpol phân tích cũng cho thấy: cái làm nên biến đổi lịch sử không chỉ là lật đổ chính quyền cũ, mà là tái tạo quan hệ giữa nhà nước, giai tầng và xã hội.

Bởi vậy, cải cách thật sự luôn là một việc nguy hiểm: *nó không cho phép xã hội giữ nguyên bản thân mình mà đòi đi tới chỗ tự thay đổi.*

2. Khi kinh tế đổi, hệ thống nhân sự buộc phải đổi

Không có cơ chế nào vận hành tự thân. Cơ chế luôn đi qua con người. Vì vậy, mỗi thay đổi về kinh tế đều kéo theo đòi hỏi phải thay đổi **hệ thống nhân sự** và **kiểu nhân cách** mà xã hội cần.

Trong một đoạn rất quan trọng, Vương Hỗ Ninh viết rằng khi một cơ chế kinh tế mới được xây dựng, "toàn bộ hệ thống nhân sự và đơn vị của cơ chế cũ buộc phải thay đổi; nếu không thay đổi, thì không thể thích ứng với cải cách." Ông còn đi xa hơn khi cho rằng vấn đề không chỉ là bộ máy, mà còn là con người: phải từ bỏ "nhân cách phụ thuộc" của quá khứ để hình thành "nhân cách độc lập và tự chủ", tức một kiểu tự do tinh thần cần thiết cho xã hội thị trường.

Điểm này đặc biệt sắc. Nhiều cuộc cải cách thất bại không phải vì mục tiêu sai, mà vì vẫn dùng hệ nhân sự cũ để phục vụ logic mới. Một bộ máy được đào tạo trong môi trường kế hoạch hóa, ưu tiên

ổn định theo lệnh, tư duy quản lý theo phân phối hành chính, rất khó ngay lập tức thích ứng với một cơ chế đòi hỏi phản hồi nhanh, trách nhiệm pháp lý, cạnh tranh, phân quyền chức năng và sự phối hợp đa chủ thể. Khi đó, cơ chế mới bị "diễn giải" bằng tâm lý cũ, và kết quả là sự méo mó.

Đây cũng là chỗ mà lịch sử của mọi quá trình hiện đại hóa đều gặp nhau: cải cách luôn là cuộc đấu giữa **thiết kế mới** và **quán tính cũ**. Quán tính ấy nằm trong thủ tục, trong ngôn ngữ, trong thói quen tổ chức, trong quan niệm về thẩm quyền, trong giáo dục, và trong kiểu người mà hệ thống cũ đã đào tạo ra qua nhiều thế hệ. Chuyển đổi thành công vì vậy không thể chỉ là thay luật; nó phải tạo ra **một lớp người mới có khả năng sống trong luật mới**.

3. Từ nhân cách phụ thuộc sang nhân cách tự chủ

Mỗi cơ chế kinh tế - xã hội không chỉ phân phối của cải; nó còn sản xuất ra một mẫu hình con người phù hợp với nó. Cơ chế cũ có thể tạo ra kiểu người trông chờ bảo trợ, quen lệ thuộc vào mệnh lệnh và coi cơ hội là thứ được ban phát. Cơ chế mới, nếu thực sự là mới, sẽ đòi hỏi kiểu người có năng lực lựa chọn, chịu trách nhiệm, đọc tín hiệu xã hội, chấp nhận cạnh tranh và sống với rủi ro.

Đây không phải là vấn đề tâm lý cá nhân thuần túy. Nó là một vấn đề chính trị - xã hội. Tác giả Vương Hỗ Ninh gọi đúng điều đó bằng ngôn ngữ của “nhân cách phụ thuộc” và “nhân cách độc lập, tự chủ.” Cặp khái niệm này rất mạnh vì nó chỉ ra rằng cải cách thực ra là cuộc cải tạo **điều kiện hình thành con người.**

Ở đây, giáo dục giữ vai trò trung tâm. Tác giả Vương Hỗ Ninh nhiều lần nhấn mạnh giáo dục là vấn đề chính trị, vấn đề chiến lược, là nền tảng sống còn cho hiện đại hóa. Ông nhắc lại rằng nếu xem nhẹ giáo viên thì không thể nói đến bồi dưỡng nhân tài; nếu muốn quốc gia bước vào hiện đại hóa, nhân tài không chỉ là điều kiện mà là nền tảng sống còn. Trong logic ấy, cải cách thể chế mà không chạm vào giáo dục chỉ tạo ra một lớp vỏ cải cách. Bởi cơ chế mới sẽ không bền nếu nó không được nuôi bằng những cá nhân có khả năng sống theo logic mới.

Một xã hội chỉ thật sự bước qua cơ chế cũ khi kiểu người cũ không còn là mẫu hình thống trị nữa.

4. Sự kháng cự của cơ chế cũ

Không có cơ chế nào tự rút lui khỏi lịch sử. Cơ chế cũ luôn có một sức kháng cự bền bỉ, bởi nó không chỉ tồn tại trong thiết chế, mà còn trong lợi ích, ký ức, thói quen và tâm lý.

Đó là lý do vì sao cải cách hiếm khi bị cản chủ yếu bởi lý luận. Nó bị cản bởi **lực quán tính** của những gì đang tồn tại. Những đơn vị được sinh ra từ cơ chế cũ sẽ bảo vệ vị trí của mình. Những lợi ích đã ổn định trong cơ chế cũ sẽ diễn giải cải cách theo cách có lợi cho chúng. Những con người thành công nhờ cơ chế cũ sẽ khó trở thành tác nhân tích cực của cơ chế mới. Và những nhóm bị bất an bởi thay đổi sẽ tìm cách kéo xã hội trở lại nhịp cũ, hoặc ít nhất làm cho cái mới phải mặc áo cũ.

Vương Hỗ Ninh hiểu rõ điều đó. Ông không lãng mạn hóa cải cách. Ông cho rằng phát triển xã hội ban đầu được thúc đẩy bởi lực

lượng vật chất, nhưng khi tiến xa hơn, “sức mạnh của thể chế và thiết chế mới trở thành yếu tố then chốt.” Điều ấy có nghĩa là: *đến một giai đoạn, tăng trưởng không còn đủ; chính cấu trúc thể chế mới quyết định cải cách có đi tiếp được hay không.*

North gọi hiện tượng này là path dependence: thể chế cũ tiếp tục định hình lựa chọn mới, khiến thay đổi không bao giờ bắt đầu từ con số không. Vì vậy, cải cách muốn đi tới nơi phải vừa xây cái mới, vừa làm suy giảm khả năng tái sản xuất của cái cũ.

5. Cải cách thể chế như bước ngoặt xã hội

Đỉnh cao của chuyển đổi không nằm ở thay đổi chính sách cục bộ, mà ở chỗ tạo ra một **bước ngoặt thể chế**. Bước ngoặt ấy xảy ra khi xã hội không còn quay về được mô hình cũ như trước nữa, vì các tương quan quyền lực, luật chơi, kỳ vọng và nguồn lực đã thay đổi căn bản.

Vương Hỗ Ninh viết rất đáng chú ý rằng *"tiến trình xã hội thường xuất hiện những biến chuyển lớn vào thời điểm cải cách thể chế."* Đây là một nhận xét ngắn nhưng có tính lý luận cao. Nó cho thấy ông không xem thể chế như lớp vỏ ngoài của xã hội, mà như điểm chuyển động trung tâm: khi thể chế đổi, các quan hệ kinh tế, xã hội, văn hóa và tâm lý

cùng bị buộc phải sắp xếp lại.

Đây cũng là một bài học phổ quát. Ở quy mô lớn, các bước ngoặt lịch sử hiếm khi chỉ do ý chí hay khủng hoảng đơn lẻ tạo nên. Chúng xảy ra khi **các điều kiện vật chất**, **áp lực xã hội**, **nhận thức chiến lược của tầng lãnh đạo**, và **thiết kế thể chế mới** hội tụ. Vương Hỗ Ninh nhìn cải cách Trung Quốc chính ở góc đó: ông cho rằng tầng lớp lãnh đạo đã đạt tới "nhận thức chiến lược chung" về cải cách mở cửa và hiện đại hóa, coi đó là lựa chọn tất yếu, từ đó tạo ra "bảo đảm tổ chức căn bản" cho tiến trình cải cách.

Điều này rất quan trọng. Nhiều xã hội có khủng hoảng mà không có cải cách. Nhiều xã hội có ý tưởng cải cách mà không có năng lực tổ chức. Nhiều xã hội có chính sách cải cách mà không có nhận thức chiến lược đủ sâu để bảo vệ và kéo dài nó. Cải cách thể chế chỉ trở thành bước ngoặt lịch sử khi nó đồng thời có:

a) một áp lực khách quan đủ lớn,

b) một nhận thức chiến lược đủ rõ,

c) một cấu trúc tổ chức đủ mạnh,

d) và một năng lực tái sản xuất nguồn lực chính trị mới.

Kết luận

Chuyển đổi từ cơ chế cũ sang cơ chế mới không phải là hành vi thay áo cho một hệ thống vẫn giữ nguyên bộ xương của mình. Nó

là sự thay đổi toàn diện ở bốn tầng cùng lúc: **cấu trúc thể chế**, **hệ thống nhân sự**, **mẫu hình con người**, và **nguồn lực chính trị**.

Cải cách chỉ ở tầng kinh tế thì chưa đủ. Cải cách chỉ ở tầng pháp lý cũng chưa đủ. Cải cách chỉ ở tầng khẩu hiệu lại càng không đủ. Muốn có một cơ chế mới, phải tạo ra một tương quan mới giữa nhà nước và xã hội, giữa chính phủ và thị trường, giữa giáo dục và nhân tài, giữa văn hóa và quản trị. Chính ở điểm đó, cải cách mới vượt khỏi vai trò kỹ thuật và trở thành bước ngoặt lịch sử.

Chuyển đổi thể chế: *quá trình thay đổi những quy tắc nền tảng của đời sống kinh tế, chính trị và xã hội.*

Nhân cách phụ thuộc: *kiểu con người sống trong cơ chế cũ, dựa vào sự bảo trợ thay vì tự chủ.*

Nhân cách tự chủ: *kiểu con người có năng lực tự lựa chọn và tự chịu trách nhiệm trong xã hội mở.*

Chương 6. Vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường

Khi một xã hội bước từ cơ chế kế hoạch sang cơ chế thị trường, câu hỏi đầu tiên thường không phải là thị trường có hiệu quả hơn hay không. Câu hỏi sâu hơn là: **thị trường được đặt trong trật tự nào, bởi quyền lực nào, và được giới hạn bởi điều gì**. Nếu không trả lời được câu hỏi ấy, mọi tranh luận về nhà nước và thị trường sẽ chỉ còn là đối lập ý thức hệ, còn đời sống thực sẽ bị bỏ mặc cho các lực mạnh nhất tự chia phần.

Kinh tế thị trường, về mặt nguyên lý, là một cơ chế phân bổ nguồn lực dựa trên giá cả, cạnh tranh và lựa chọn. Adam Smith nhìn thấy trong đó một cơ chế tự điều chỉnh mạnh mẽ: những hành vi mưu cầu lợi ích riêng, trong các điều kiện nhất định, có thể tạo ra kết

quả chung mà không cần một bộ óc trung tâm tính toán tất cả. Nhưng ngay trong cách diễn giải tốt nhất về "bàn tay vô hình", điều được nói tới không phải sự vắng mặt hoàn toàn của thể chế, mà là khả năng phối hợp xã hội thông qua những quy tắc, quyền sở hữu, cạnh tranh và trật tự được duy trì.

Vấn đề là: không có thị trường nào vận hành lâu dài trong chân không. Mọi thị trường đều cần luật chơi, niềm tin, hợp đồng, bảo đảm cưỡng chế, thông tin có thể kiểm chứng, và những giới hạn đối với các hành vi phá hủy chính nền tảng của cạnh tranh. Chính ở đây, vai trò của chính phủ xuất hiện không phải như một ngoại lệ, mà như một điều kiện cấu thành của kinh tế thị trường hiện đại. IMF nhấn mạnh rằng sự can thiệp của chính phủ có cơ sở kinh tế khi thị trường có thất bại — đặc biệt với ngoại tác, hàng hóa công, bất đối xứng thông tin và rủi ro hệ thống. World Bank cũng coi vai trò thiết yếu của chính phủ là điều tiết thị trường và cung cấp các dịch vụ công cùng những thiết chế ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng.

1. Thị trường và giới hạn của thị trường

Điểm mạnh lớn nhất của thị trường là nó giải phóng thông tin phân tán trong xã hội. Không một bộ máy nào có thể biết đầy đủ nhu cầu, khả năng, ưu tiên và chi phí của hàng triệu chủ thể như cơ chế giá có thể phản ánh theo thời gian thực. Thị trường tạo ra động lực cạnh tranh, khuyến khích sáng tạo, thúc đẩy hiệu quả, và buộc các nguồn lực khan hiếm phải tìm đến nơi được sử dụng có lợi hơn. Chính nhờ vậy mà nhiều xã hội hiện đại đã thoát khỏi sự trì trệ của mô hình phân bổ hành chính cứng nhắc.

Nhưng thị trường không phải một hệ thống tự đủ. Nó không tự mình giải quyết được mọi thứ. Giá cả có thể phản ánh khan hiếm, nhưng không tự phản ánh đầy đủ chi phí xã hội của ô nhiễm, độc quyền, bất đối xứng thông tin hay đầu cơ tài chính. Thị trường có thể rất giỏi trong việc phân bổ hàng hóa tư, nhưng yếu hơn nhiều trong việc bảo vệ hàng hóa công, lợi ích dài hạn, hoặc các nền tảng vô hình như niềm tin thể chế và tinh thần công cộng. IMF chỉ ra rằng với ngoại tác và hàng hóa công, cơ chế thị trường tự thân thường không dẫn tới kết quả tối ưu, vì nhiều chi phí hoặc lợi ích không được phản ánh đầy đủ trong giá.

Karl Polanyi nhìn xa hơn khi cho rằng thị trường không chỉ là công cụ kinh tế mà là một hình thức tổ chức xã hội đặc biệt; nếu để logic thị trường tách khỏi các ràng buộc xã hội nâng đỡ nó, chính nó sẽ trở thành lực làm phân rã xã hội. Ông gọi đó là nguy cơ của

“xã hội thị trường” — nơi lao động, đất đai, tiền tệ và các quan hệ sống bị kéo vào logic mua bán tới mức làm mòn nền đạo đức và gắn kết cộng đồng.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhạy cảm với giới hạn này. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, ông liên tục lưu ý đến sự thương mại hóa cao độ, đến khả năng mọi thứ — từ tri thức, chính trị đến quan hệ xã hội — có thể bị kéo vào logic hàng hóa, qua đó vừa thúc đẩy kinh tế vừa làm băng hoại nền xã hội. Từ góc nhìn đó, giới hạn của thị trường không chỉ là vấn đề kinh tế học, mà là vấn đề của trật tự chính trị và văn hóa.

2. Chính phủ và giới hạn của chính phủ

Nếu thị trường không thể tự mình bảo đảm trật tự, thì chính phủ xuất hiện như lực giữ luật chơi. Nhưng ở đây lại nảy sinh cực đoan thứ hai: chính phủ có thể đi từ điều tiết cần thiết sang can thiệp tràn lan. Điều đó làm cho thị trường mất tín hiệu, doanh nghiệp mất động lực, xã hội mất sáng kiến, còn quyền lực hành chính tự biến mình thành người chơi lớn nhất và méo mó nhất trong nền kinh tế.

Đó là lý do Vương Hỗ Ninh không hỏi "có cần chính phủ hay không", mà hỏi **"nhà nước nên nắm bao nhiêu quyền lực trong nền kinh tế thị trường"**. Ông còn thừa nhận rằng về lý thuyết dường như người ta đã có câu trả lời, nhưng khi đi vào thực tiễn, những vấn đề quan trọng lại nảy sinh từ chính tiến trình thực thi. Cách đặt vấn đề này rất sắc vì nó tránh được hai khẩu hiệu giản đơn: hoặc thần thánh hóa thị trường, hoặc thần thánh hóa

nhà nước.

Chính phủ có những chức năng mà thị trường không thay được: *thiết lập luật chơi, bảo vệ cạnh tranh công bằng, xử lý hàng hóa công, hấp thụ rủi ro hệ thống, bảo vệ những nhóm yếu thế khỏi cú sốc quá lớn, và giữ cho lợi ích ngắn hạn không phá hủy năng lực dài hạn của quốc gia.* Nhưng chính phủ không vì thế mà có quyền hấp thụ toàn bộ đời sống kinh tế vào bộ máy của mình. Một chính phủ làm thay xã hội quá nhiều sẽ khiến xã hội mất năng lực tự tổ chức; một chính phủ làm thay thị trường quá nhiều sẽ phá tín hiệu giá và cắt ngắn sáng tạo.

Ở đây, cần phân biệt **chính phủ có năng lực** với **chính phủ quá mức**. Chính phủ có năng lực là chính phủ biết điều tiết mà không bóp nghẹt, biết can thiệp mà không chiếm đoạt, biết dẫn dắt mà không thay thế mọi chủ thể khác. Chính phủ quá mức là chính phủ mở rộng quyền lực đến chỗ làm mọi quyết định kinh tế đều phải qua bộ máy, khiến cạnh tranh bị hành chính hóa và trách nhiệm bị pha loãng.

3. Cân bằng giữa động lực cạnh tranh và ổn định xã hội

Một nền kinh tế thị trường không thể bền nếu chỉ có động lực cạnh tranh mà không có ổn định xã hội. Nhưng nó cũng không thể năng động nếu chỉ có ổn định mà không còn cạnh tranh. Chính trị kinh tế hiện đại, xét đến cùng, là nghệ thuật giữ được hai lực này trong một thế cân bằng động.

Vương Hỗ Ninh viết rất rõ: *"thị trường mang đến động lực cạnh tranh, trong khi chính phủ lại đóng vai trò bảo đảm lợi ích công cộng. Hai cơ chế này, nếu được phối hợp hài hòa, có thể giúp phát triển kinh tế thị trường mà vẫn duy trì được sự ổn định xã hội."* Đây có thể xem là

một mệnh đề trung tâm của toàn bộ chương này.

Cạnh tranh là tốt, nhưng không phải mọi hệ quả của cạnh tranh đều tự động lành mạnh. Cạnh tranh có thể làm tăng hiệu quả, nhưng cũng có thể tạo ra người thắng và người thua với tốc độ quá nhanh, khiến các thiết chế xã hội không kịp hấp thụ. Cạnh tranh có thể khuyến khích đổi mới, nhưng cũng có thể khiến giáo dục bị công cụ hóa, y tế bị thương mại hóa, lao động bị đẩy vào bấp bênh, và bất bình đẳng trở thành cấu trúc tự tái sinh. Khi đó, nếu chính phủ hoàn toàn đứng ngoài, cái giá chính trị sẽ xuất hiện: niềm tin giảm, bất mãn tăng, tinh thần công cộng suy yếu, và cuối cùng thị trường cũng mất môi trường ổn định mà chính nó cần để vận hành.

Huntington từng nhấn mạnh rằng trong các xã hội biến đổi nhanh, huy động xã hội mà không có khả năng thể chế tương ứng sẽ sinh ra bất ổn. Điều này áp vào kinh tế thị trường rất đúng: *mở rộng cạnh tranh mà không có năng lực điều tiết, không có luật chơi minh bạch, không có cơ chế bảo vệ tối thiểu cho các nhóm dễ tổn thương, tức là đẩy xã hội vào một quá trình phân hóa mà chính trị sẽ phải trả giá sau cùng.*

Vương Hỗ Ninh hiểu rất rõ điểm này khi ông cho rằng phát triển phải "toàn diện", kinh tế và chính trị phải gắn bó chặt chẽ; nếu tách rời, sự phát triển sẽ "thiếu sức mạnh", và "một sự phát triển thiếu định hướng thì không thể bền vững." Nói cách khác, động lực cạnh tranh phải được đặt trong một trật tự chính trị có khả năng định hướng và hấp thụ xung đột.

4. Pháp luật, minh bạch và điều tiết

Thị trường muốn vận hành có trật tự thì phải được đặt trong khuôn khổ pháp luật. Nhưng pháp luật ở đây không nên hiểu như một lớp cấm đoán trùm lên hoạt động kinh tế. Pháp luật là điều kiện để cạnh tranh trở thành cạnh tranh, chứ không biến thành lũng đoạn, lừa dối hay cướp đoạt được hợp thức hóa.

Điểm này xuất hiện rất rõ trong ghi chép của Vương Hỗ Ninh: "nền kinh tế thị trường đặc biệt cần pháp luật để điều chỉnh và quy phạm", và thách thức lớn là làm sao vừa có "cơ chế pháp luật chặt chẽ", vừa có "chính phủ điều hành minh bạch", lại vừa giữ cho thị trường phát huy vai trò năng động. Đây là một công thức rất gọn nhưng rất sâu: **pháp luật** để ràng buộc; **minh bạch** để phòng ngừa tha hóa quyền lực; **điều tiết** để thị trường không phá vỡ lợi ích công.

Minh bạch quan trọng vì nó là cầu nối giữa nhà nước và niềm tin

xã hội. Một nền kinh tế có thể có luật, nhưng nếu việc thực thi luật bị che mờ bởi đặc quyền, xin - cho, thân hữu, hoặc các mạng lưới không chính thức không chịu kiểm tra công khai, thì thị trường sẽ mất tín hiệu công bằng. Khi đó, doanh nghiệp không còn cạnh tranh chủ yếu bằng năng lực, mà bằng tiếp cận quyền lực; xã hội không còn đọc luật như luật chơi, mà như thứ phải lách. Chính phủ khi ấy không còn là người giữ trật tự, mà bị nhìn như một tác nhân làm méo mó trật tự.

Các chỉ số quản trị của World Bank lâu nay vẫn xem hiệu lực chính phủ, chất lượng điều tiết, pháp quyền và kiểm soát tham nhũng là những trụ cột trung tâm của governance hiện đại. Điều đó phù hợp với trực giác của Vương Hỗ Ninh: muốn phát triển thị trường mà vẫn ổn định, chính phủ không chỉ cần ý chí mà cần **năng lực điều tiết hợp pháp, minh bạch và có thể kiểm chứng**.

5. Khi nhà nước yếu đi, kinh tế không tự cứu được mình

Đây là điểm khó nhất, và cũng là điểm khiến tư duy của Vương Hỗ Ninh vượt lên trên tranh luận công thức. Ông viết rất thẳng: “khi quyền lực chính trị rơi vào trạng thái yếu, thì việc khôi phục sức mạnh ấy không hề dễ dàng.” Câu này phải được hiểu như một cảnh báo chiến lược chứ không chỉ như một nhận xét tình thế.

Một nhà nước yếu không chỉ là nhà nước thiếu quyền lực bề ngoài. Đó là nhà nước không còn đủ năng lực giữ luật chơi, không đủ uy tín để huy động xã hội, không đủ năng lực điều tiết rủi ro hệ thống, và không đủ thẩm quyền để can thiệp đúng lúc khi thị trường tự lao vào vòng xoáy của đầu cơ, bất ổn hay phân rã xã hội. Trong trường hợp đó, kinh tế không thể tự cứu được mình, vì bản thân nền kinh tế hiện đại phụ thuộc vào một số điều kiện mà chỉ quyền lực chính trị - thể chế mới có thể duy trì: đồng tiền tin cậy, hệ thống tài chính ổn định, luật hợp đồng hiệu lực, niềm tin vào tương lai, và khả năng xử lý khủng hoảng.

IMF nhiều lần nhấn mạnh rằng tài chính và ổn định tài chính mang tính ngoại tác và thậm chí có những đặc tính gần với hàng hóa công; vì vậy, chúng không thể được giao hoàn toàn cho tính tự điều chỉnh ngắn hạn của thị trường. World Bank cũng xem state capacity là điều kiện tiên quyết của policy implementation. Một thị trường có thể linh hoạt, nhưng khi khủng hoảng hệ thống nổ ra, chính phủ vẫn là nơi duy nhất có khả năng hành động ở quy mô toàn xã hội.

Vương Hỗ Ninh phát biểu cùng một trực giác đó bằng ngôn ngữ của "nguồn lực chính trị". Ông cho rằng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, "cần phải có nguồn lực chính trị để nâng đỡ"; phải sử dụng cả nguồn lực thể chế lẫn phi thể chế, và việc tập trung, duy trì, khai thác các nguồn lực ấy là điều kiện then chốt cho phát triển. Đây là chỗ tư duy của ông mạnh nhất: ông không đối lập kinh tế với chính trị, mà cho thấy kinh tế hiện đại chỉ có thể đứng vững trong một **kinh tế chính trị hỗn hợp**, nơi thị trường vận hành nhưng luôn dựa trên nền thể chế, tổ chức, pháp luật và quyền lực chính trị đủ thực chất.

Kết luận

Vai trò của chính phủ trong kinh tế thị trường không thể bị giản lược thành hai mệnh đề đối chọi: hoặc nhà nước càng ít càng tốt, hoặc nhà nước càng mạnh càng tốt. Câu hỏi đúng hơn là: **nhà nước mạnh ở đâu, rút ở đâu, điều tiết thế nào, và bảo vệ điều gì**.

Thị trường là một cơ chế phân bổ mạnh mẽ, nhưng có giới hạn.

Chính phủ là một cơ chế điều phối cần thiết, nhưng cũng có giới hạn. Cái khó không phải là chọn một bên, mà là giữ cho hai bên ấy cùng vận hành trong một trật tự có pháp luật, minh bạch, năng lực điều tiết và chính danh đủ mạnh. Nơi nào thị trường không được đặt trong khung pháp luật, nơi đó cạnh tranh dễ trượt thành cướp đoạt. Nơi nào chính phủ mở rộng quá mức, nơi đó thị trường mất sinh khí. Nơi nào nhà nước suy yếu, nơi đó kinh tế rốt cuộc cũng không thể tự cứu lấy mình.

Vai trò của chính phủ: *bảo đảm lợi ích công, duy trì luật chơi, hấp thụ rủi ro xã hội và ngăn đổ vỡ hệ thống.*

Kinh tế thị trường: *cơ chế phân bổ nguồn lực dựa trên giá cả, cạnh tranh và lựa chọn.*

Kinh tế chính trị hỗn hợp: *trạng thái trong đó thị trường vận hành nhưng không thể tách khỏi nguồn lực chính trị, thể chế và tổ chức.*

Chương 7. Nguồn lực chính trị

Một trong những ngộ nhận phổ biến nhất của thời hiện đại là cho rằng phát triển trước hết, thậm chí gần như chỉ, là chuyện của vốn, công nghệ và thị trường. Cách nhìn đó không hoàn toàn sai, nhưng nó chỉ đúng ở tầng bề mặt. Không có vốn thì khó tăng trưởng. Không có kỹ thuật thì khó nâng năng suất. Không có thị trường thì khó giải phóng năng lượng xã hội. Nhưng một quốc gia không thể đi xa chỉ bằng ba yếu tố ấy. Đằng sau chúng còn có một lớp sâu hơn, ít nhìn thấy hơn, nhưng thường quyết định hơn: đó là **nguồn lực chính trị**.

Vương Hỗ Ninh nói rất rõ điều này. Ông ghi nhận rằng năm 1993, chính trị đã được coi như "động lực thúc đẩy phát triển nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa", và nhấn mạnh rằng một quốc gia

muốn hiện đại hóa kinh tế thì "không thể chỉ dựa vào nguồn lực kinh tế đơn thuần, mà còn cần nguồn lực chính trị dồi dào: thể chế, tổ chức, và nhân sự"; hơn nữa, những nguồn lực ấy "phải là thực chất, chứ không chỉ là biểu tượng." Từ đó, ông còn đưa ra khái niệm "kinh tế chính trị hỗn hợp", tức trạng thái trong đó kinh tế vận hành theo logic thị trường nhưng không thể tách rời thể chế, tổ chức và quyền lực chính trị.

Nếu đọc kỹ, đây không chỉ là một nhận xét tình thế. Nó là một quan niệm về bản chất của phát triển hiện đại: **mọi tăng trưởng bền vững đều cần một nền chính trị có năng lực**. Và khi Vương Hỗ Ninh nói rằng điều đáng lo nhất là "khi quyền lực chính trị rơi vào trạng thái yếu, thì việc khôi phục sức mạnh ấy không hề dễ dàng," ông đã chạm tới phần khó nhất của khoa học lịch sử - chính trị: sức mạnh của một quốc gia không chỉ nằm ở những gì nó có, mà ở **những gì nó có thể tổ chức, duy trì và huy động**.

1. Vì sao phát triển không chỉ là chuyện vốn và kỹ thuật

Không một nền kinh tế hiện đại nào vận hành chỉ bằng máy móc và tiền vốn. Đằng sau nhà máy là luật lệ; đằng sau cạnh tranh là chuẩn mực; đằng sau đầu tư là niềm tin; đằng sau chuyển đổi cơ cấu là quyết định chính trị; và đằng sau sức sống của thị trường là khả năng của nhà nước và xã hội trong việc duy trì trật tự.

Lịch sử phát triển của các quốc gia cho thấy điều này rất rõ. Alexander Gerschenkron từ lâu đã nhấn mạnh rằng các quốc gia đi sau thường không thể lặp lại nguyên xi con đường của quốc gia đi trước; họ cần những "thiết chế thay thế" mạnh hơn để bù cho sự thiếu hụt của thị trường tự phát. Douglass North đi xa hơn khi chỉ ra rằng tăng trưởng dài hạn không thể hiểu nếu bỏ qua thể chế — tức "luật chơi" của xã hội — vì chính các ràng buộc chính thức và phi chính thức ấy quyết định cách con người đầu tư, trao đổi và phối hợp.

Vương Hỗ Ninh đi đến cùng trực giác ấy bằng ngôn ngữ của chính trị. Khi ông viết rằng phát triển kinh tế không thể chỉ dựa vào

nguồn lực kinh tế, mà cần đến thể chế, tổ chức và nhân sự, ông đang nói rằng vốn và kỹ thuật chỉ là **điều kiện khả kiến**; còn năng lực chính trị mới là **điều kiện cấu trúc**. Một quốc gia có thể vay vốn, nhập công nghệ, mua thiết bị, nhưng không thể nhập khẩu một cách dễ dàng niềm tin công cộng, tính hiệu lực của thể chế, kỷ luật hành chính, chất lượng nhân sự hay khả năng điều phối giữa nhà nước và xã hội.

Vì vậy, khi nói tới phát triển, phải nhìn vượt khỏi tầng vật chất. Phải nhìn xem:

a) nhà nước có đủ năng lực quyết định và thực thi hay không,

b) thể chế có ổn định và tiên liệu được hay không,

c) xã hội có đủ lòng tin để phối hợp hay không,

d) giáo dục có đủ sức sản xuất nhân tài hay không,

e) và pháp luật có đủ hiệu lực để giảm rủi ro giao dịch hay không.

Những thứ ấy không hiện ra trên bảng cân đối vốn đầu tư, nhưng chúng quyết định vốn đầu tư có thực sự biến thành phát triển hay không.

2. Thể chế, tổ chức và nhân sự như nguồn lực

Nói tới "nguồn lực", người ta thường nghĩ tới đất đai, tài nguyên, vốn, công nghệ, lao động. Nhưng trong chính trị học phát triển, có một loại nguồn lực đặc biệt hơn: **thể chế, tổ chức và nhân sự**.

Thể chế là nguồn lực vì nó làm cho hành động tập thể trở nên có thể. Một luật lệ rõ ràng, một quy trình bổ nhiệm minh bạch, một hệ thống ngân sách có kỷ luật, một cơ chế phân quyền có giới hạn, tất cả đều là những thứ giúp nhà nước và xã hội phối hợp với chi phí thấp hơn và độ tin cậy cao hơn. Tổ chức là nguồn lực vì nó biến các ý tưởng rời rạc thành năng lực hành động bền. Nhân sự là nguồn lực vì mọi thể chế cuối cùng đều đi qua con người: một hệ thống không thể mạnh hơn nhiều so với chất lượng con người thực sự vận hành nó.

Trong *Cuộc đời chính trị*, Vương Hỗ Ninh

nhiều lần quay lại bộ ba này. Ông nói chính trị muốn phát huy vai trò của mình trong phát triển thì phải có "thể chế, tổ chức, và nhân sự" thực chất. Ông cũng ghi rằng để một hệ thống phát triển thành công, phải đồng thời có "xây dựng một hệ thống", "đào tạo và bồi dưỡng nhân tài", phương pháp luận, quản lý và sức mạnh thực thi; nếu thiếu một trong các yếu tố ấy, cấu trúc sẽ rời rạc và kết quả lớn khó hình thành.

Đặc biệt, ở phần bàn về "nguồn lực chính trị mới" và "cơ chế chính trị mới", ông cho rằng "năng lực điều hành" thực chất là một quá trình **cung ứng chính trị**, bao gồm từ phân phối quyền lực, cung ứng thông tin, cung ứng pháp luật, cung ứng chính sách, cung ứng giá trị, đến cung ứng dịch vụ và bảo đảm. Đây là một cách nhìn rất sắc: nguồn lực chính trị không chỉ là quyền lực thuần túy, mà là năng lực của hệ thống trong việc **cung ứng những điều kiện để xã hội vận hành**.

Nếu dùng ngôn ngữ học thuật rộng hơn, có thể nói: thể chế là nguồn lực vì nó giảm bất định; tổ chức là nguồn lực vì nó làm tăng khả năng phối hợp; nhân sự là nguồn lực vì nó quyết định chất lượng của quyết định và thực thi. Một quốc gia thiếu những nguồn lực này có thể vẫn tăng trưởng trong một giai đoạn, nhưng khó có thể duy trì phát triển ổn định và chuyển hóa tăng trưởng thành sức mạnh tổng hợp.

3. Quyền lực yếu thì không khôi phục dễ dàng

Có những loại suy yếu có thể sửa nhanh: thiếu vốn có thể vay thêm, thiếu thiết bị có thể nhập, thiếu kỹ thuật có thể học. Nhưng **sự suy yếu của quyền lực chính trị** thì khác. Khi năng lực tổ chức, hiệu lực thể chế và độ tin cậy của bộ máy giảm sút đến một ngưỡng nhất định, việc phục hồi không còn là chuyện "bổ sung nguồn lực" đơn giản. Đó là lý do Vương Hỗ Ninh cảnh báo: "Điều đáng lo nhất chính là: khi quyền lực chính trị rơi vào trạng thái yếu, thì việc khôi phục sức mạnh ấy không hề dễ dàng."

Tại sao khó? Bởi quyền lực chính trị không chỉ là cưỡng chế. Nó

còn là niềm tin, thẩm quyền, tính khả thi của quyết định, khả năng huy động tuân thủ, và sự chấp nhận rằng trung tâm chính trị có đủ lý do để lãnh đạo. Khi những yếu tố ấy mòn đi, xã hội không sụp ngay, nhưng bắt đầu xuất hiện một chuỗi phản ứng dây chuyền: luật không còn được tin là công bằng, chính sách không còn được chờ đợi như công cụ giải quyết vấn đề, bộ máy bắt đầu mất khả năng phối hợp, các nhóm lợi ích và địa phương mạnh lên theo cách phân mảnh hơn, và nhà nước buộc phải dùng nhiều mệnh lệnh hơn để đạt được ít kết quả hơn.

Huntington từng nhìn thấy điều này trong *Political Order in Changing Societies*: vấn đề lớn nhất của các xã hội hiện đại hóa nhanh không phải luôn là huy động, mà là sự tụt hậu của thể chế so với mức huy động ấy. Khi xã hội biến đổi nhanh hơn năng lực hấp thụ của nhà nước, bất ổn sẽ xuất hiện.

Điểm này cũng hiện diện trong các ghi chép khác của Vương Hỗ Ninh. Ông cho rằng xã hội phát triển phải có chính trị như một "động lực", và nếu nguồn lực chính trị chỉ mang tính biểu tượng mà không thực chất, thì những khó khăn không thể vượt qua bằng khẩu hiệu. Nói cách khác, chính trị yếu không chỉ là thiếu quyền lực bề ngoài; nó là **suy giảm khả năng giữ cấu trúc**.

4. Từ đặc quyền hành chính sang quyền lực xã hội và thị trường

Một bước chuyển rất lớn của xã hội hiện đại là sự thu hẹp dần của **đặc quyền hành chính** như hình thức tổ chức chủ đạo của đời sống kinh tế, và sự nổi lên của các hình thức **quyền lực xã hội** và **quyền lực thị trường**. Điều này không có nghĩa chính trị mất vai trò; trái lại, nó buộc chính trị phải tự tái định nghĩa mình.

Trong một đoạn rất quan trọng, Vương Hỗ Ninh mô tả ba sự chuyển dịch:

a) từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp,

b) từ quản lý sản xuất sang quản lý xã hội,

c) từ hệ thống chính trị như "công ty bảo hiểm" toàn diện sang một hệ thống giám sát, điều phối và bảo đảm có giới hạn hơn.

Ông viết rằng trong bối cảnh kinh tế thị trường, chính phủ không nên kiểm soát cứng nhắc các yếu tố sản xuất; các yếu tố ấy phải được thị trường phân phối theo một mô hình trật tự để tối ưu hóa, tránh giao dịch ngầm và bóp méo. Khi đó, chức năng chủ yếu của hệ thống chính trị là quản lý trật tự, bảo đảm hiệu quả và công bằng của giao dịch, chứ không phải trở thành "người quản lý sản xuất" trực tiếp.

Đây là một bước ngoặt lớn trong cách hiểu quyền lực. Quyền lực không còn chỉ được đo bằng việc bộ máy nắm bao nhiêu thứ trong tay, mà bằng việc **nó có thể tổ chức một không gian trong đó xã hội và thị trường cùng phát huy tác dụng mà không mất trật tự**. Ở đây xuất hiện điều anh gọi rất đúng là **quyền lực xã hội**: năng lực điều tiết nảy sinh từ chính xã hội, từ các tổ chức, cộng đồng, mạng lưới, thiết chế trung gian, chứ không phải thuần túy từ mệnh lệnh hành chính.

Nước Mỹ chống nước Mỹ cho thấy điều này ở một hình thức khác: quyền lực trong xã hội

hiện đại không chỉ nằm ở chính phủ, mà còn phân tán vào các nhóm lợi ích, các tổ chức lớn, các thiết chế xã hội, các tập đoàn, và những cơ chế cạnh tranh – thương lượng – thỏa hiệp. Nếu không nhận ra sự dịch chuyển ấy, nhà nước sẽ hoặc tìm cách giữ lại mọi quyền năng cũ, và trở nên quá mức; hoặc rút lui vô nguyên tắc, khiến quyền lực xã hội và thị trường phát triển theo hướng méo mó.

Vì vậy, bài toán không phải là "trả quyền lực cho thị trường" hay "giữ quyền lực cho nhà nước", mà là **tái cấu trúc toàn bộ hệ thống phân bổ quyền lực** trong đó hành chính, xã hội và thị trường đều có vị trí đúng của mình.

5. Nguồn lực phi vật chất trong một quốc gia hiện đại

Những gì quyết định sức mạnh của một quốc gia hiện đại không chỉ là những nguồn lực hữu hình. Tiền có thể đo được. Nhà máy có thể đếm được. Hàng hóa có thể thống kê được. Nhưng có một lớp nguồn lực khó đo hơn rất nhiều, dù hiệu lực của chúng đôi khi quyết định hơn: niềm tin, chính danh, kỷ luật thể chế, chất lượng nhân sự, năng lực hợp tác, tinh thần công cộng, uy tín quốc gia, và cả khả năng của xã hội trong việc chấp nhận hy sinh ngắn hạn vì mục tiêu dài hạn.

Vương Hỗ Ninh nhìn rất rõ vai trò của lớp nguồn lực này. Trong *Cuộc đời chính trị*, ông nhiều lần nhắc đến tâm lý chính trị, hiện đại hóa văn hóa, sự biến đổi cấu trúc tâm lý - văn hóa của xã hội, và xem đó là những điều kiện có ý nghĩa lâu dài đối với số phận một dân tộc. Ông cũng coi việc xây dựng đội ngũ, đào

tạo nhân tài, và xây dựng năng lực học thuật như một "tài sản lâu dài" hơn cả sản phẩm ngắn hạn của báo cáo hay công việc cụ thể.

Điều đó cho thấy: nguồn lực phi vật chất không phải phần phụ. Chúng là phần nền. Một quốc gia thiếu niềm tin sẽ phải bù bằng kiểm soát. Một quốc gia thiếu chính danh sẽ phải bù bằng cưỡng chế. Một quốc gia thiếu nhân tài sẽ phải bù bằng mô phỏng hình thức. Một quốc gia thiếu tinh thần công cộng sẽ phải bù bằng bộ máy cồng kềnh hơn. Nhưng những cách bù ấy chỉ kéo dài được trong một giới hạn nhất định. Không có gì thay thế được chất lượng nội tại của nguồn lực phi vật chất.

Trong nghiên cứu hiện đại, khái niệm "social capital" của Putnam hay các thảo luận về trust trong kinh tế chính trị đều chỉ về cùng một hướng: lòng tin và năng lực hợp tác là tài sản thật sự của phát triển. Một nền kinh tế có thể giàu lên nhanh, nhưng nếu lòng tin cạn, thể chế bị xem như trò chơi thân hữu, và giáo dục không còn sản xuất ra tinh thần phục vụ công, thì toàn bộ tăng trưởng ấy sẽ đứng trên nền rất mong manh.

Kết luận

Nguồn lực chính trị là phần chìm của phát triển. Nó không ồn ào như số liệu tăng trưởng, không rực rỡ như công trình lớn, không dễ đo như vốn đầu tư. Nhưng nó quyết định một câu hỏi khó hơn: **quốc gia đó có thể biến tăng trưởng thành trật tự, sức mạnh và tương lai hay không**.

Vương Hỗ Ninh nêu rất trực tiếp rằng hệ thống chính trị phải quản lý cân đối, nắm đúng quy luật cung – cầu chính trị, xây dựng cơ cấu thể chế mới và bồi dưỡng các nguồn lực chính trị mới. Từ đây có thể rút ra một kết luận rộng hơn: phát triển không chỉ cần vốn, công nghệ và thị trường; nó cần cả thể chế, tổ chức, nhân sự, chính danh, niềm tin, pháp luật, tinh thần công cộng và khả năng điều phối giữa nhà nước với xã hội.

Một quốc gia mạnh không phải quốc gia có nhiều tài nguyên hơn hẳn người khác. Nó là quốc gia biết tổ chức các nguồn lực của mình tốt hơn, sâu hơn, và bền hơn người khác.

Nguồn lực chính trị: *tổng hợp thể chế, tổ chức, nhân sự, chính danh, niềm tin và khả năng huy động phục vụ mục tiêu quốc gia.*

Động lực chính trị: *năng lượng do cải cách, tổ chức và chính danh tạo ra cho phát triển.*

Quyền lực xã hội: *năng lực điều tiết nảy sinh từ chính xã hội, không thuần túy từ mệnh lệnh hành chính.*

Chương 8. Tâm lý chính trị

Có những thời đại, người ta tưởng rằng chính trị được quyết định bởi cương lĩnh, thể chế, khẩu hiệu, và những con số tăng trưởng. Nhưng đó mới chỉ là phần nổi của vấn đề. Bên dưới luật pháp là thói quen; bên dưới thể chế là niềm tin; bên dưới hành vi là tâm lý; bên dưới ổn định là trạng thái tinh thần của xã hội. Một quốc gia có thể có hiến pháp, có chính phủ, có bộ máy, có thị trường, nhưng nếu tâm lý xã hội của nó rơi vào chia rẽ, hoang mang hoặc vô cảm, thì toàn bộ kiến trúc chính trị ấy sớm muộn cũng bị lung lay từ bên trong.

Vì vậy, khi hỏi chính trị là gì, không thể chỉ nhìn lên đỉnh quyền lực; phải nhìn xuống phần nền của đời sống xã hội. Phần nền ấy chính là **tâm lý chính trị**. Vương Hỗ Ninh xem đây là "một góc nhìn mới" và nhấn mạnh rằng trong xã hội hiện đại, ảnh hưởng của tâm lý và cảm xúc đối với hành vi và nhận thức ngày càng rõ rệt; khi đời sống vật chất được nâng cao, nhu cầu tinh thần cũng tăng theo, nhưng đồng thời "lại xuất hiện những khoảng trống trong tâm hồn." Từ đây ông đi

tới một nhận xét rất sâu: xã hội hiện đại không chỉ đứng trước vấn đề phát triển, mà còn đứng trước vấn đề **giữ được nền tảng tâm lý đủ lành mạnh để phát triển không quay sang phá mình**.

Nếu Vũ Tài Lục thường nhìn lịch sử như kinh nghiệm nhân sinh đã hóa thành quy luật chính trị, thì Vương Hỗ Ninh nhìn tâm lý chính trị như phần khí hậu tinh thần trong đó mọi quy luật ấy được tiếp nhận, kháng cự hoặc làm méo đi. Nói cách khác: **cơ chế có thể thiết kế trên giấy; nhưng số phận của cơ chế lại được quyết định trong tâm lý xã hội.**

1. Tâm lý và hành vi trong xã hội hiện đại

Một cá nhân có thể lý trí. Nhưng một xã hội không bao giờ chỉ được điều khiển bằng lý trí. Xã hội vận động bằng kỳ vọng, sợ hãi, bất mãn, thói quen, niềm tin, mặc cảm, khát vọng được công nhận, và vô số phản ứng tập thể không dễ đo bằng ngôn ngữ pháp lý hay kinh tế học thuần túy. Chính trị hiện đại, ở chỗ sâu nhất, là nghệ thuật làm việc với những lực vô hình ấy.

Gustave Le Bon, dù có nhiều giới hạn, từng nhấn mạnh rằng khi ở trong đám đông, con người hành xử khác với lúc đứng riêng lẻ; cảm xúc, hình ảnh và ám thị nhiều khi thắng lý trí. Freud, đi xa hơn, cho rằng tâm lý tập thể hình thành bởi những cơ chế đồng nhất hóa và chuyển di, trong đó cá nhân không mất hẳn bản ngã nhưng đặt bản ngã ấy dưới sức hút của một biểu tượng chung. Những gợi ý ấy, dù đến từ thời kỳ khác, vẫn còn giá trị: hành vi chính trị không thể được giải thích chỉ bằng lợi ích vật chất hay mệnh lệnh chính thức.

Vương Hỗ Ninh tiếp cận vấn đề theo một cách hiện đại hơn và tỉnh táo hơn. Ông nói thẳng: **nhận thức tâm lý không phải cái bất biến; nó thay đổi, và khi thay đổi thì kéo theo những tác động mạnh mẽ lên hành vi.**

Câu này quan trọng ở chỗ nó phá vỡ một ảo tưởng của nhiều nhà cải cách: tưởng rằng chỉ cần thay đổi chính sách là hành vi xã hội sẽ tự điều chỉnh theo. Thực ra, chính sách đi qua tâm lý; và tâm lý không đổi theo nghị quyết với cùng tốc độ như con chữ trên văn bản.

Điều đó giải thích vì sao cùng một chủ trương, có nơi tạo ra tin tưởng, có nơi tạo ra nghi ngờ; có nơi khơi dậy sáng tạo, có nơi chỉ làm tăng tâm lý chờ đợi hoặc né tránh. Hành vi chính trị của xã hội, vì thế, không thể hiểu nếu không đọc được khí hậu tâm lý của thời đại.

2. Khi vật chất tăng mà khoảng trống tinh thần cũng tăng

Một trong những nhận xét sắc sảo nhất của Vương Hỗ Ninh là: khi đời sống vật chất được nâng cao, nhu cầu tinh thần của con người cũng tăng theo, nhưng cùng lúc lại xuất hiện những khoảng trống trong tâm hồn. Đây không phải là lời than đạo đức. Nó là một phát hiện chính trị.

Thông thường, người ta nghĩ nghèo đói là nguồn gốc của bất ổn. Điều đó đúng, nhưng chưa đủ. Có những xã hội nghèo mà vẫn giữ được trật tự tinh thần. Cũng có những xã hội giàu lên nhanh mà tâm lý tập thể lại trở nên rời rạc, bất an, dễ kích động, dễ chán nản. Lý do là vì phát triển vật chất không tự sinh ra ý nghĩa tinh thần. Khi nhịp sống tăng tốc, cấu trúc gia đình thay đổi, cộng đồng cũ suy yếu, cạnh tranh mở rộng, cá nhân hóa gia tăng, thì con người được giải phóng khỏi nhiều ràng buộc cũ nhưng đồng thời cũng bị đặt trước nhiều khoảng trống mới.

Durkheim gọi một phần của tình trạng đó là *anomie* — trạng thái chuẩn mực suy yếu, nơi ham muốn không còn được điều tiết bởi một trật tự đạo đức đủ mạnh. Vương Hỗ Ninh, từ một điểm nhìn khác, mô tả một hiện tượng tương tự trong xã hội hiện đại: nhu cầu tinh thần tăng mà nền tảng tinh thần lại không theo kịp.

Điều này có ý nghĩa rất lớn. Một xã hội có thể tưởng rằng phát triển kinh tế là câu trả lời cuối cùng, nhưng đến một ngưỡng nhất định, chính sự phát triển ấy lại đẻ ra những nhu cầu mà kinh tế không thể giải quyết một mình: nhu cầu định hướng, nhu cầu được thuộc về, nhu cầu có ý nghĩa, nhu cầu tin rằng đời sống chung còn một trục đạo lý nào đó. Nếu không có câu trả lời ở tầng này, thì tăng trưởng dễ đi cùng cô đơn, tiêu dùng đi cùng trống rỗng, còn tự do đi cùng mất phương hướng.

Vì vậy, khoảng trống tinh thần không phải chuyện riêng của tâm hồn; nó là vấn đề của chính trị. Một quốc gia có thể quản lý tốt vật chất mà vẫn thất bại trong việc giữ gìn nền tảng tâm lý của cộng đồng mình.

3. Cảm xúc, nhận thức và lựa chọn chính trị

Người ta thường nói chính trị là lĩnh vực của lợi ích. Điều đó đúng, nhưng lợi ích không bao giờ đi vào hành vi xã hội ở trạng thái tinh khiết. Nó luôn đi qua cảm xúc và nhận thức. Một chính sách có thể hợp lý về mặt kỹ thuật, nhưng nếu đụng vào mặc cảm xã hội, ký ức lịch sử, nỗi sợ bị bỏ lại hoặc cảm giác mất công bằng, thì cách nó được tiếp nhận sẽ khác xa với điều người soạn thảo dự tính.

Đây là chỗ tâm lý chính trị chạm vào lịch sử. Con người không tiếp nhận nhà nước và cải cách chỉ bằng logic hiện tại. Họ tiếp nhận bằng ký ức đã tích lũy: ký ức về công bằng hay bất công, về những lần bị huy động, bị bỏ rơi, được cứu trợ, được thăng tiến, hoặc bị gạt ra ngoài. Vì vậy, lựa chọn chính trị hiếm khi thuần túy là lựa chọn trước một phương án. Nó thường là phản ứng trước một bầu không khí tâm lý đã lắng đọng từ lâu.

Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, Vương Hỗ Ninh đặc biệt chú ý tới sự suy giảm các giá trị truyền thống, tới chủ nghĩa cá nhân cực đoan,

tới khủng hoảng gia đình và tinh thần công cộng, và xem chúng là những dòng chảy ngầm của khủng hoảng. Điều đó cho thấy ông không xem lựa chọn chính trị chỉ là kết quả của tranh luận ý thức hệ, mà còn là sản phẩm của những biến đổi lâu dài trong tâm lý xã hội.

Walter Lippmann từng cảnh báo rằng công chúng hiện đại thường không tiếp cận thế giới chính trị bằng thực tại trực tiếp, mà bằng những "hình ảnh trong đầu" — tức các giản lược tâm lý, biểu tượng, ấn tượng và khuôn mẫu nhận thức. Khi truyền thông, quảng cáo, huyền thoại chính trị và cảm xúc tập thể gặp nhau, lựa chọn chính trị rất dễ nghiêng về phía biểu tượng mạnh hơn là phân tích đúng.

Bởi vậy, một nền chính trị trưởng thành không chỉ xây dựng chính sách; nó còn phải xây dựng khả năng xã hội **nhìn đúng vấn đề**, tức nâng trình độ nhận thức chính trị của công chúng. Nếu không, cảm xúc sẽ luôn đi nhanh hơn lý trí, và hệ thống phải sống trong trạng thái liên tục chạy theo chữa cháy tâm lý.

4. Sự suy giảm niềm tin và tính mong manh của trật tự

Một xã hội có thể chịu được bất đồng. Nó cũng có thể chịu được khó khăn. Nhưng rất khó chịu được lâu nếu **niềm tin công cộng** suy giảm đến mức mọi quyết định đều bị nhìn như có ý đồ riêng, mọi thể chế đều bị xem là hình thức, và mọi cam kết chính trị đều bị tiếp nhận bằng hoài nghi bản năng.

Niềm tin không phải thứ cảm tính mềm yếu. Nó là một cấu phần của trật tự. World Values Survey và các nghiên cứu tổng hợp về trust đều cho thấy mức độ tin cậy xã hội có liên hệ mạnh với khả năng hợp tác, với hiệu lực thể chế, với chất lượng quản trị và với vốn xã hội nói chung. Khi niềm tin giảm, chi phí giám sát tăng, chi phí giao dịch tăng, xung đột gia tăng, và nhà nước buộc phải dùng nhiều mệnh lệnh hơn để đạt được ít kết quả hơn.

Vương Hỗ Ninh chạm tới điều đó khi ông nói xã hội hiện đại ngày

càng mất niềm tin vào “chủ nghĩa duy lý khoa học tuyệt đối”, và bắt đầu đặt ra những câu hỏi nền tảng về nhân tính, đạo đức và nền móng của đời sống chung. Đây không phải chỉ là một dao động triết học. Nó phản ánh trạng thái trong đó xã hội không còn chắc rằng các công thức cũ đủ để bảo đảm ý nghĩa và ổn định. Khi đó, trật tự trở nên mong manh hơn, không phải vì luật biến mất, mà vì nền tâm lý nâng đỡ luật đã mòn đi.

Một trật tự chính trị mạnh không nhất thiết là trật tự nơi mọi người đồng ý với nhau. Nó là trật tự trong đó dù bất đồng, người ta vẫn còn tin rằng có một khung chung đáng để tiếp tục sống cùng. Khi niềm tin vào khung chung ấy suy yếu, xung đột không còn là khác biệt trong trật tự, mà trở thành nghi ngờ về chính bản thân trật tự.

Đó là lý do vì sao suy giảm niềm tin không phải chuyện của đạo đức cá nhân, mà là tín hiệu sớm của khủng hoảng chính trị.

5. Tâm lý quần chúng như nền sâu của ổn định

Nhà nước có thể dùng pháp luật để duy trì trật tự. Nhưng pháp luật chỉ có hiệu lực thật sự khi phần lớn xã hội đã chuẩn bị sẵn một nền tâm lý đủ ổn định để tiếp nhận nó. Không có nền ấy, luật sẽ trở nên hoặc quá cứng, hoặc quá yếu; chính sách sẽ hoặc bị kháng cự âm thầm, hoặc bị hiểu theo những cách méo mó; cải cách sẽ hoặc bị trì hoãn, hoặc bị cuốn đi quá nhanh.

Đây là lý do phải nhìn tâm lý quần chúng như **nền sâu của ổn định**. "Ổn định" không chỉ là vắng bạo loạn. Ổn định còn là trạng thái trong đó các thay đổi lớn không làm xã hội hoảng loạn, nơi cạnh tranh không tự chuyển thành hận thù, nơi bất mãn có lối thoát thể chế, và nơi kỳ vọng tương lai không bị thay bằng tâm lý tận dụng ngắn hạn.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt chú ý đến hiện đại hóa văn hóa như điều

kiện của hiện đại hóa quản trị. Ông cho rằng chỉ khi hiện đại hóa văn hóa thì mới có thể thúc đẩy hiện đại hóa quản lý và tiến tới hiện đại hóa quản trị. Câu ấy, nếu đọc cùng với các đoạn ông bàn về tâm lý chính trị, cho ta một kết luận rất rõ: ổn định hiện đại không thể chỉ dựa vào bộ máy; nó phải dựa vào việc xã hội có một nền tâm lý đủ trưởng thành để sống trong thay đổi.

Ở đây, Vũ Tài Lục và Vương Hỗ Ninh gặp nhau ở một chỗ sâu. Vũ Tài Lục nhìn lịch sử như kinh nghiệm đã hóa thành quy luật chính trị. Vương Hỗ Ninh nhìn xã hội như môi trường tâm lý trong đó quy luật ấy hoặc phát huy, hoặc bị làm lệch. Một bên cho ta cái nhìn trường kỳ; một bên cho ta cái nhìn cấu trúc. Ghép lại, ta thấy rõ hơn: *ổn định thật sự không phải là sự im ắng cưỡng bức, mà là sự cân bằng giữa nhà nước, xã hội, văn hóa và tâm lý công cộng.*

Một xã hội nếu chỉ mạnh về cơ chế mà yếu về tâm lý, thì khi biến cố tới, nó sẽ lộ ra những vết nứt mà trước đó không ai thấy. Một xã hội biết chăm lo phần nền tâm lý của mình thì dù biến động, nó vẫn có khả năng tự điều chỉnh mà không tự phá mình.

Kết luận

Tâm lý chính trị là phần vô hình nhưng quyết định của đời sống chính trị. Nó không thay thế thể chế, nhưng quyết định thể chế được tiếp nhận ra sao. Nó không thay thế chính sách, nhưng quyết định chính sách được hiểu ra sao. Nó không thay thế pháp luật, nhưng quyết định luật có trở thành thói quen xã hội hay không.

Một quốc gia hiện đại muốn phát triển bền vững không thể chỉ đầu tư vào hạ tầng, công nghệ và quản trị hành chính. Nó còn phải đầu tư vào phần khó đo hơn: nền tảng tâm lý của xã hội, sức khỏe tinh thần của cộng đồng, niềm tin vào trật tự chung, và năng lực văn hóa để con người không bị bỏ lại giữa sự phát triển vật chất quá nhanh.

Ở đây, tâm lý chính trị không còn là phụ chương của chính trị. Nó là chỗ chính trị trở về với câu hỏi cổ điển nhất của lịch sử: **con người có còn đủ sức sống cùng nhau trong một trật tự chung hay không**.

Tâm lý chính trị: *tổng thể các khuynh hướng cảm xúc, niềm tin, sợ hãi, kỳ vọng và thói quen tinh thần ảnh hưởng đến hành vi chính trị.*

Khoảng trống tinh thần: trạng thái trong đó đời sống vật chất phát triển nhưng con người thiếu định hướng giá trị và ý nghĩa sống chung.

Khủng hoảng tinh thần: *tình trạng xã hội không còn chia sẻ đủ mạnh một nền tảng tâm lý và giá trị chung để tự điều chỉnh.*

Chương 9. Hiện đại hóa văn hóa

Có những quốc gia tưởng rằng hiện đại hóa chỉ là chuyện của máy móc, vốn liếng, kỹ thuật và thể chế hành chính. Họ nghĩ rằng chỉ cần đường sá mở rộng hơn, nhà máy nhiều hơn, chỉ số tăng trưởng cao hơn, bộ máy quản lý tinh vi hơn, thì quốc gia ấy tất nhiên bước vào hiện đại. Đó là một nhận thức chưa sai hẳn, nhưng quá nông. Vì hiện đại hóa, nếu chỉ dừng ở kinh tế và kỹ thuật, rất có thể chỉ tạo ra một xã hội được trang bị mới mà tinh thần vẫn cũ; bộ máy được sửa sang mà phương thức sống chung vẫn lạc hậu; năng lực sản xuất tăng lên mà năng lực tự điều chỉnh của con người và cộng đồng không theo kịp. Khi ấy, cái gọi là hiện đại hóa chỉ mới chạm đến phần cứng của quốc gia, còn phần mềm của nó vẫn để trống.

Vương Hỗ Ninh nhìn rất rõ điểm ấy. Ông viết một câu ngắn mà có thể coi là then chốt cho cả một lý luận phát triển: **“trong một quốc gia hiện đại, điều quan trọng hơn cả là hiện đại hóa văn hóa. Chỉ khi hiện đại hóa văn hóa, thì mới có thể thúc đẩy hiện đại hóa quản lý, và từ đó tiến tới hiện đại hóa**

quản trị.” Câu ấy đáng để dừng lại thật lâu. Bởi nó đảo ngược một thói quen suy nghĩ rất phổ biến: *thay vì xem văn hóa là phần phụ theo sau phát triển, ông đặt văn hóa vào vị trí tiền đề của quản lý và quản trị hiện đại.*

Nếu hiểu như vậy, thì văn hóa không còn là thứ trang sức tinh thần đứng ngoài chính trị. Văn hóa là bộ khung vô hình quy định con người sẽ tuân thủ hay chống đối quy tắc, hợp tác hay ngờ vực, nhìn quyền lực như trách nhiệm hay đặc quyền, hiểu tự do như sáng tạo hay như tùy tiện, và tiếp nhận cái mới như một cơ hội hay như một mối đe dọa. Chính ở chỗ ấy, văn hóa bước vào trung tâm của khoa học chính trị.

1. Vì sao hiện đại hóa văn hóa quan trọng hơn ta tưởng

Một xã hội có thể nhập công nghệ rất nhanh. Một chính phủ có thể sao chép thể chế khá nhanh. Một nền kinh tế có thể vay vốn và mở rộng sản xuất khá nhanh. Nhưng không xã hội nào có thể đổi mới bền vững nếu những khuôn mẫu tư duy, hành vi và giá trị của nó không thay đổi tương ứng. Sự chậm trễ của văn hóa đối với thay đổi vật chất thường là nơi sinh ra những méo mó lâu dài nhất.

Max Weber, trong các nghiên cứu về tôn giáo và tinh thần của chủ nghĩa tư bản, từng cho thấy những biến chuyển lớn của kinh tế hiện đại không thể tách khỏi các định hướng văn hóa sâu của con người. Không phải ngẫu nhiên mà cùng một kỹ thuật kinh tế, ở nơi này tạo ra kỷ luật và tích lũy, ở nơi khác lại dẫn tới tiêu dùng phô trương hoặc đầu cơ ngắn hạn. Samuel Huntington, từ một hướng

khác, cũng từng nhấn mạnh rằng phát triển chính trị không thể chỉ tính bằng huy động và tăng trưởng, mà phải xét tới mức độ thể chế hóa và tính tương hợp văn hóa của trật tự mới. Những trực giác ấy, đặt cạnh Vương Hỗ Ninh, cho ta thấy một điều: **cái quyết định sự bền vững của hiện đại hóa không phải chỉ là đổi mới công cụ, mà là đổi mới nền văn hóa vận hành công cụ ấy.**

Trong *Cuộc đời chính trị*, ngay sau khi nói tới tâm lý chính trị và "khoảng trống trong tâm hồn" do xã hội hiện đại tạo ra, Vương Hỗ Ninh lập tức chuyển sang hiện đại hóa văn hóa. Trình tự ấy không hề ngẫu nhiên. Nó cho thấy ông hiểu rằng khi đời sống vật chất phát triển, vấn đề sẽ không chỉ là làm ra nhiều hơn, mà là con người và xã hội có đủ năng lực tinh thần để sống trong một trật tự phức tạp hơn hay không.

Điều này có ý nghĩa vượt khỏi Trung Quốc. Mọi quốc gia đang phát triển đều gặp cùng một bài toán: *nếu kinh tế đi trước quá xa mà văn hóa công dân, văn hóa pháp trị, văn hóa trách nhiệm và văn hóa hợp tác không theo kịp, thì tăng trưởng sẽ sản sinh ra một xã hội dễ rơi vào chia rẽ, mất phương hướng và khủng hoảng niềm tin.* Vì vậy, hiện đại hóa văn hóa quan

trọng hơn ta tưởng, bởi nó quyết định **mức độ hấp thụ của xã hội đối với hiện đại hóa nói chung**.

2. Văn hóa là tiền đề của quản lý hiện đại

Một chính phủ có thể học mô hình quản lý của nước khác. Một cơ quan có thể sao chép quy trình, phần mềm, biểu mẫu, bộ máy đánh giá và các chỉ tiêu hiệu suất. Nhưng quản lý hiện đại không đứng trên giấy. Nó đứng trên các thói quen văn hóa.

Nếu con người không có thói quen đúng giờ, tính toán dài hạn, tuân thủ quy tắc, tôn trọng bằng chứng, tách biệt công - tư, và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, thì mọi kỹ thuật quản lý hiện đại chỉ là lớp vỏ. Chúng có thể tạo ra bề ngoài ngăn nắp, nhưng bên trong vẫn đầy tùy tiện, né tránh trách nhiệm và vận hành bằng quan hệ hơn là quy tắc.

Vương Hỗ Ninh hiểu điều đó theo cách rất thực tế. Ông không bàn hiện đại hóa văn hóa như một phạm trù văn chương hay triết luận thuần túy. Ông đặt nó ngay sau vấn đề xã hội dân sự và quản trị nhà nước, nghĩa là ông nhìn văn hóa trong quan hệ trực tiếp với quản lý và quản trị. Ở chỗ khác, ông còn ghi rằng xây dựng một đơn vị tiên tiến không chỉ cần phần cứng mà còn cần phần mềm, tức kiến thức, ý tưởng sáng tạo, giảng viên xuất sắc và tầm nhìn hiện đại; hiện đại hóa của quốc gia phải được cấu thành từ hiện

đại hóa của từng đơn vị thành phần. Đồng thời, ông phê phán thói quen xã hội "bất cứ khi nào có việc gì cũng chờ chính phủ đến lo liệu", coi đó là một trở ngại văn hóa đối với tự chủ xã hội và quản trị hiện đại.

Chính chỗ này cho thấy tiền đề văn hóa của quản lý hiện đại gồm ít nhất bốn tầng:

1. thói quen tuân thủ quy tắc,
2. khả năng tự tổ chức,
3. tinh thần trách nhiệm đối với công việc chung,
4. năng lực chấp nhận rằng hiệu quả không thể xây dựng trên tùy tiện.

Nếu thiếu các tầng ấy, hiện đại hóa quản lý sẽ bị kéo lùi về mức "quản lý bằng khẩu hiệu" hoặc "quản lý bằng mệnh lệnh tạm thời".

3. Quản trị không thể vượt xa nền văn hóa

Quản lý là chuyện của bộ máy; quản trị là chuyện của cả hệ thống xã hội. Vì thế, quản trị càng không thể vượt quá xa nền văn hóa đang nâng đỡ nó.

Một xã hội có thể thiết kế được những thể chế rất đẹp trên giấy. Nhưng nếu nền văn hóa của nó chưa đủ sức chấp nhận các chuẩn mực nền tảng của thể chế ấy, thì kết quả thường không phải là hiện đại hóa thành công, mà là một trạng thái nửa vời: luật viết một đằng, thói quen sống một nẻo; quyền lực nói ngôn ngữ minh bạch, nhưng xã hội vẫn đọc thực tại bằng nghi ngờ; thiết chế được dựng lên như hiện đại, nhưng vận hành theo logic cũ.

Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, Vương Hỗ Ninh nhiều lần chỉ ra rằng sự phát triển hay biến động của một xã hội không thể tách rời kiểu quản lý chính trị của nó, nhưng ông cũng đồng thời cho thấy quản lý xã hội Mỹ không dựa vào luật pháp đơn thuần, mà vào cả một "văn hóa quy định", các quy tắc chính thức lẫn phi chính thức, cộng đồng, giáo dục,

truyền thông và quản trị mềm. Điều đó có nghĩa là quản trị hiệu quả chỉ xuất hiện khi nó tương hợp với nền văn hóa thực của xã hội.

Vương Hỗ Ninh còn nêu một nhận xét rất sắc: *không có hệ thống chính trị - hành chính nào đủ khả năng trực tiếp gánh toàn bộ gánh nặng của xã hội hiện đại; nếu buộc phải đảm nhận toàn bộ, kết quả tất yếu sẽ là "gậy dài khó điều khiển."* Câu này, xét về bản chất, cũng là một luận điểm về văn hóa quản trị. Một xã hội hiện đại chỉ được quản trị tốt khi nhà nước, pháp luật, cộng đồng, doanh nghiệp, trường học, dư luận và các thiết chế xã hội cùng tham gia vào việc điều chỉnh hành vi. Nếu văn hóa chưa tạo ra được nền tảng cho sự tham gia ấy, thì quản trị sẽ luôn bị ép quay về hình thức tập trung quá mức.

Nói gọn hơn: **quản trị không thể vượt xa nền văn hóa, vì quản trị chỉ là hình thức có ý thức của những điều mà văn hóa đã chuẩn bị vô thức từ trước.**

4. Truyền thống, bản sắc và thích ứng

Hiện đại hóa văn hóa không có nghĩa là đập bỏ truyền thống. Nhưng cũng không thể đồng nghĩa với việc thần thánh hóa truyền thống như một khối bất biến. Vấn đề không phải giữ hay bỏ theo lối nhị nguyên, mà là **thích ứng**.

Truyền thống là ký ức sống của một xã hội. Nó giữ lại những khuôn mẫu đã chứng minh được sức sống qua nhiều thế hệ. Vì vậy, truyền thống không phải vật cản tuyệt đối của hiện đại hóa; trong nhiều trường hợp, nó chính là hạ tầng tinh thần của ổn định. Vương Hồ Ninh nhìn thấy rất rõ điều này khi ông viết rằng nhiều yếu tố tích cực của một xã hội chỉ thực sự phát huy tác dụng khi chúng trở thành "một gen văn hóa", một truyền thống; nếu không trở thành truyền thống thì không thể ăn sâu bén rễ. Ông còn nhận xét rất gợi mở rằng người Mỹ nói về đổi mới không phải để đối lập với truyền thống; truyền thống của họ chính là đổi mới đã được tích lũy thành nếp.

Nhưng truyền thống chỉ có giá trị khi nó còn khả năng thích ứng. Nếu truyền thống trở thành lý do để từ chối mọi thay đổi, thì nó từ

nguồn lực biến thành gánh nặng. Chính vì vậy, thích ứng văn hóa là một năng lực có ý nghĩa lịch sử rất lớn: năng lực tiếp nhận cái mới mà không để bản thân tan ra trong cái mới.

Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, Vương Hỗ Ninh cũng cảnh báo rằng hiện đại hóa nhanh có thể làm xói mòn nền tảng đạo đức văn hóa; qua trường hợp Hoa Kỳ, ông cho rằng chủ nghĩa cá nhân và văn hóa tiêu thụ đã làm lỏng nhiều giá trị gia đình, tôn giáo và cộng đồng, từ đó tạo ra khủng hoảng tinh thần. Ông rút ra bài học rằng một quốc gia khi hội nhập phải giữ vững bản sắc và giá trị truyền thống, nếu không sẽ đối diện với khủng hoảng phương hướng.

Ở đây, thích ứng văn hóa không phải là pha loãng bản sắc để dễ nhập khẩu cái mới; ngược lại, nó là làm cho bản sắc đủ *linh hoạt* để sống được trong điều kiện mới. Một dân tộc trưởng thành không phải dân tộc không đổi, mà là dân tộc **đổi mà vẫn tự định nghĩa được mình**.

5. Một quốc gia chỉ thật sự hiện đại khi văn hóa của nó hiện đại

Kết luận này có thể gây tranh luận, nhưng nó là điểm phải đi tới nếu theo logic của chương này: một quốc gia chỉ thật sự hiện đại khi văn hóa của nó hiện đại. Điều đó không có nghĩa là quốc gia ấy từ bỏ hết cội rễ hay bắt chước hoàn toàn mô hình của nơi khác. Nó có nghĩa là xã hội ấy đã hình thành được những khuôn mẫu tư duy, hành vi, giá trị và chuẩn mực phù hợp với một đời sống phức tạp, di động, pháp trị và có năng lực tự điều chỉnh.

Nhìn từ Vương Hỗ Ninh, điều này gồm ít nhất các yếu tố sau:

a) xã hội chấp nhận rằng quy tắc chung phải được tôn trọng;

b) nhà nước không còn là lực duy nhất gánh toàn bộ xã hội;

c) con người bớt lệ thuộc vào bảo trợ hành chính và tăng tính tự chủ;

d) giáo dục không chỉ truyền đạt kỹ năng mà còn truyền thừa giá trị;

e) truyền thống không bị thần tượng hóa, nhưng cũng không bị cắt đứt khỏi hiện tại.

Đó là lý do ông đặc biệt chú ý tới giáo dục, tới tinh thần công cộng, tới "nhà máy tài năng", tới quản trị mềm, tới sự thống nhất giá trị, và tới nguy cơ khủng hoảng tinh thần trong xã hội hiện đại. Trong cách nhìn ấy, văn hóa không còn là một chuyên đề riêng lẻ; nó là điều kiện nền tảng để cả hệ thống chính trị - xã hội có thể vận hành mà không phải cưỡng ép vô hạn.

Một quốc gia có thể giàu lên mà chưa hiện đại hoàn toàn. Nó chỉ thật sự hiện đại khi người dân của nó biết sống với luật, với trách nhiệm, với tự chủ, với hợp tác, với tinh thần công cộng, và với một bản sắc đủ mạnh để không bị cuốn trôi bởi thị trường hay truyền thông. Hiện đại hóa văn hóa, nói cho cùng, là hiện đại hóa **cách con người cùng nhau sống trong một trật tự chung**.

Kết luận

Hiện đại hóa văn hóa không phải phần phụ của hiện đại hóa. Nó là phần quyết định chiều sâu và độ bền của hiện đại hóa. Không có nó, quản lý hiện đại chỉ là kỹ thuật lắp ghép; quản trị hiện đại chỉ là mô hình vay mượn; tăng trưởng hiện đại chỉ là phồn vinh thiếu trục.

Vương Hỗ Ninh nói rất đúng khi đặt hiện đại hóa văn hóa ở trước hiện đại hóa quản lý và quản trị. Vì mọi thể chế, mọi chính sách, mọi sáng kiến phát triển cuối cùng đều phải đi qua con người; mà con người chỉ thật sự thích ứng với một trật tự mới khi văn hóa của họ đã chuẩn bị cho họ sống được trong trật tự ấy.

Một quốc gia mạnh không chỉ là quốc gia có công nghệ hiện đại. Nó là quốc gia có một nền văn hóa đủ hiện đại để không biến công nghệ thành công cụ của hỗn loạn, ích kỷ hay trống rỗng tinh thần.

Hiện đại hóa văn hóa: *quá trình đổi mới những khuôn mẫu tư duy, hành vi, giá trị và chuẩn mực để phù hợp với một xã hội hiện đại mà không tự phá hủy bản sắc.*

Văn hóa quản trị: *phần văn hóa liên quan đến thói quen tuân thủ, hợp tác, tinh thần công cộng và chấp nhận quy tắc.*

Thích ứng văn hóa: *năng lực của một dân tộc trong việc hấp thu cái mới mà không đánh mất khả năng tự định nghĩa mình.*

Chương 10. Xã hội dân sự và quản trị nhà nước

Trong tư duy chính trị cổ điển, người ta thường quen nhìn nhà nước như trung tâm, còn xã hội như phần được cai quản. Cách nhìn ấy có giá trị trong một giai đoạn nhất định, nhưng không còn đủ để giải thích xã hội hiện đại. Bởi xã hội hiện đại không chỉ là đối tượng bị điều hành; nó là một mạng lưới tự tổ chức, tự phản ứng, tự điều chỉnh và nhiều khi tự sửa sai. Nếu nhà nước là phần tập trung nhất của quyền lực, thì xã hội dân sự là phần phân tán nhất của năng lực điều tiết. Chính trị hiện đại, do đó, không thể được hiểu chỉ như vấn đề nhà nước mạnh hay yếu,

mà như câu hỏi: **nhà nước và xã hội cùng vận động với nhau bằng cách nào để một quốc gia vừa có trật tự, vừa có sinh khí**.

Vương Hỗ Ninh chạm rất rõ đến điểm này. Trong *Cuộc đời chính trị*, ông ghi lại việc giảng về xã hội dân sự và quản trị nhà nước, bàn tới đạo đức học của Weber, lý thuyết quản lý và quản trị hiện đại, rồi đi tới kết luận rằng hiện đại hóa văn hóa là tiền đề của hiện đại hóa quản lý và hiện đại hóa quản trị. Điều đó cho thấy ông không xem xã hội dân sự như một khái niệm thời thượng vay mượn từ phương Tây, mà như một phần tất yếu của bài toán quản trị trong xã hội hiện đại. Còn trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, khi ông khảo sát từ luật lệ, cộng đồng, địa phương, nhóm lợi ích, hội đoàn, truyền thông đến các thiết chế phi chính trị, thực ra ông đang dựng lên một kết luận nhất quán: **không có quốc gia hiện đại nào được quản trị tốt nếu chỉ dựa vào chính phủ.**

1. Xã hội dân sự như vùng đệm của quốc gia

Mỗi quốc gia hiện đại đều có một vùng rất quan trọng, tuy không luôn được gọi tên đúng: vùng nằm giữa cá nhân và nhà nước. Ở đó có các hội đoàn, cộng đồng địa phương, tổ chức nghề nghiệp, hiệp hội, nhà thờ, báo chí, trường học, mạng lưới thiện nguyện, công đoàn, nhóm lợi ích, phong trào xã hội và vô số hình thức liên kết tự nguyện khác. Vùng ấy chính là **xã hội dân sự**.

Khái niệm này từng có lịch sử chuyển nghĩa khá dài. Nhưng về mặt thực chất, xã hội dân sự có thể được hiểu là **không gian giữa cá nhân và nhà nước, nơi các chủ thể xã hội**

hình thành liên kết, chuẩn mực và năng lực hành động mà không bị đồng nhất hoàn toàn với quyền lực công. Nó là "vùng đệm" vì nó ngăn xã hội không rơi vào hai cực đoan: hoặc tan thành những cá nhân cô lập, hoặc bị hút hết vào bộ máy nhà nước.

Tocqueville từng nhìn ra điều đó trong nước Mỹ thế kỷ XIX: các hội đoàn tự nguyện, cộng đồng địa phương và thói quen tham gia công việc chung tạo ra một môi trường trong đó tự do không lập tức hóa thành hỗn loạn, còn bình đẳng không nhất thiết dẫn thẳng tới tập trung hóa tuyệt đối. Trong ngôn ngữ ngày nay, có thể nói chính các vùng đệm ấy làm mềm sức nặng của quyền lực nhà nước và đồng thời làm dày thêm nền của xã hội.

Nước Mỹ chống nước Mỹ cho ta rất nhiều chất liệu sống cho điều này. Vương Hỗ Ninh cho thấy ở Mỹ, từ trường dạy lái, hội đồng nhà trường, thư viện, bệnh viện, đoàn thể tôn giáo cho đến các tổ chức phi lợi nhuận, đều góp phần giải quyết nhu cầu xã hội mà không cần nhà nước can thiệp sâu vào từng chi tiết. Ông gọi đó là "phương thức quản trị phi chính phủ" và nhấn mạnh rằng nhiều nhu cầu xã hội được thỏa mãn chính nhờ sự vận hành của xã hội dân sự mạnh mẽ. Đây là một nhận xét rất đáng chú ý: **xã hội dân sự không làm suy yếu quốc gia; trái lại, nó làm cho quốc gia bớt phải dùng cưỡng chế để giữ trật tự.**

Một quốc gia không có vùng đệm xã hội đủ mạnh thường rơi vào một vòng luẩn quẩn: xã hội yếu nên nhà nước phải gánh nhiều hơn; nhà nước gánh nhiều hơn nên xã hội càng yếu; cuối cùng,

mọi yêu cầu lớn nhỏ đều dồn về trung tâm, làm bộ máy phình to mà hiệu quả lại giảm. Chính tại đây, xã hội dân sự có ý nghĩa như một điều kiện của năng lực quốc gia, không chỉ như một khẩu hiệu tự do.

2. Tự trị xã hội và giới hạn của quyền lực công

Xã hội dân sự chỉ có ý nghĩa nếu nó có một mức **tự trị xã hội** nhất định. Không có tự trị, các tổ chức xã hội chỉ là cánh tay nối dài của bộ máy. Nhưng tự trị cũng không thể bị hiểu như quyền tự phát vô giới hạn. Điểm khó nhất của chính trị hiện đại là giữ cho xã hội có đủ không gian tự tổ chức mà không làm quốc gia mất khả năng điều phối chung.

Vương Hỗ Ninh nhìn thấy vấn đề này rất thực tế. Trong *Cuộc đời chính trị*, ông ghi nhận rằng khi cơ chế cũ đổi sang cơ chế mới, mối quan hệ giữa chính phủ với xã hội, chính phủ với doanh nghiệp, chính phủ với thị trường, thậm chí giữa con người với thị trường, đều phải được sắp xếp lại. Ở nơi

khác, ông phê phán thói quen xã hội "có việc gì cũng chờ chính phủ đến lo liệu," xem đó là biểu hiện của một văn hóa lệ thuộc không phù hợp với trật tự hiện đại. Điều đó có nghĩa: **tự trị xã hội không phải một món quà nhà nước ban cho, mà là một yêu cầu cấu trúc của hiện đại hóa.**

Nhưng nói như vậy không có nghĩa quyền lực công nên rút lui vô điều kiện. Một xã hội càng phức tạp càng cần luật lệ, càng cần khả năng điều phối ở cấp quốc gia. Vấn đề chỉ là: quyền lực công phải biết mình dừng ở đâu. *Nước Mỹ chống nước Mỹ* cho thấy rất rõ rằng ngay trong một xã hội có thị trường mạnh và xã hội dân sự dày đặc, nhà nước vẫn giữ vai trò định hướng, pháp luật vẫn giữ vai trò khung tối cao, và trung ương vẫn giữ tính thống nhất chung. Song, nhà nước không tự biến mình thành người trực tiếp xử lý mọi việc. Nó chừa chỗ cho các thiết chế xã hội làm điều xã hội có thể làm tốt hơn.

Bởi vậy, giới hạn của quyền lực công không nên hiểu như một sự cắt giảm máy móc, mà như một nguyên tắc phân định:

a) việc nào phải do nhà nước làm vì liên quan đến lợi ích công, pháp luật, an ninh và phối hợp vĩ mô;

b) việc nào nên để xã hội tự điều chỉnh vì

liên quan đến giáo dục cộng đồng, liên kết tự nguyện, đạo đức, thói quen hợp tác và sáng kiến từ dưới lên.

Nhà nước hiện đại không phải nhà nước làm thay xã hội. Nó là nhà nước biết tạo điều kiện để xã hội đủ mạnh mà không đe dọa trật tự chung.

3. Học giới, phương Tây và những khung phân tích mới

Một điểm đáng chú ý trong Vương Hỗ Ninh là ông không tiếp cận phương Tây bằng hai thái độ dễ dãi: thần tượng hóa hoặc phủ nhận. Ông dùng phương Tây như một **kho khung phân tích**, tức là học khái niệm để hiểu thực tại, chứ không sao chép thực tại của người khác nguyên xi vào đất nước mình.

Trong *Cuộc đời chính trị*, ông ghi rõ rằng gần đây, vấn đề xã hội dân sự ở Trung Quốc trở thành một chủ đề được quan tâm rộng rãi; nhiều bài viết và công trình nghiên cứu xuất hiện; và điều đó phản ánh một xu hướng tư duy mới: nhìn sự phát triển xã hội Trung

Quốc dưới một số góc độ lý thuyết phương Tây, đồng thời cũng là phản ứng của học giới trước biến chuyển chính trị - xã hội sau cải cách. Ông nói các cuộc thảo luận ấy không chỉ thuần học thuật, mà còn đậm màu chính trị.

Điểm này rất quan trọng. Xã hội dân sự, quản trị, quản lý hiện đại, tính hợp pháp của quyền lực, tự trị xã hội, văn hóa chính trị — tất cả đều là những khái niệm không thể hình thành chỉ bằng cảm nhận. Chúng cần một nền học thuật đủ sâu để định nghĩa được vấn đề trước khi tranh luận về giải pháp.

Weber là một ví dụ điển hình của kiểu khung phân tích mà Vương Hỗ Ninh quan tâm. Khi ông nhắc đến đạo đức học của Weber trong lúc giảng về xã hội dân sự và quản trị nhà nước, điều đó không ngẫu nhiên. Bởi Weber không chỉ giúp hiểu nhà nước hiện đại như một cấu trúc quyền lực hợp pháp, mà còn giúp hiểu sự chuyển dịch từ uy quyền cá nhân sang bộ máy pháp lý - hành chính, từ cảm tính đạo đức sang đạo đức trách nhiệm. Một quốc gia muốn bước vào quản trị hiện đại mà không đi qua những câu hỏi kiểu Weber thì dễ rơi vào chỗ chỉ thay đổi kỹ thuật mà không hiểu bản chất của quyền lực hiện đại.

Nhưng điều đáng nói hơn ở Vương Hỗ Ninh là ông không dừng ở học lý thuyết. Ông luôn kéo lý thuyết trở về câu hỏi: **khái niệm ấy có giúp hiểu đúng xã hội mình không?** Chính vì thế, ông có thể tiếp thu khung phân tích phương Tây mà không tự đánh mất điểm nhìn chiến lược của mình. Điều này làm cho tư duy của ông thực tế hơn nhiều so với lối vay mượn thuật ngữ thuần túy.

4. Từ quản lý sang quản trị

Một trong những phân biệt quan trọng nhất của khoa học chính trị hiện đại là phân biệt **quản lý** với **quản trị**.

Quản lý nhấn mạnh điều hành, mệnh lệnh, kỹ thuật hành chính, trật tự dọc và bộ máy. Nó thích hợp trong những cấu trúc đơn giản hơn, nơi nhà nước hoặc tổ chức có thể kiểm soát trực tiếp phần lớn hoạt động của hệ thống. Nhưng xã hội hiện đại không còn là một hệ thống đơn giản như vậy. Càng hiện đại, xã hội càng nhiều chủ thể, nhiều lợi ích, nhiều mạng lưới, nhiều tầng luật lệ chính thức và phi chính thức, nhiều tương tác phi nhà nước. Khi đó, chỉ dựa vào quản lý là không đủ. Phải chuyển sang **quản trị**, tức điều phối nhiều chủ thể, nhiều tầng quyền lực, nhiều cơ chế điều chỉnh, trên cơ sở luật, chuẩn mực và

đồng thuận.

Vương Hỗ Ninh nói điều này rất trực tiếp trong *Cuộc đời chính trị*: ông phân biệt quản lý với quản trị, và xem hiện đại hóa quản trị là bước phát triển cao hơn của hiện đại hóa quản lý. Ở một đoạn khác, ông mô tả rõ quá trình chuyển đổi của hệ thống chính trị:

a) từ quản lý trực tiếp sang quản lý gián tiếp,

b) từ quản lý sản xuất sang quản lý xã hội,

c) từ nhà nước như "tổng giám đốc" của mọi đơn vị sản xuất sang nhà nước như người quản lý trật tự kinh tế - xã hội.

Đây là một bước ngoặt rất lớn. Nó nói rằng chính trị hiện đại không còn là chuyện nhà nước nắm trong tay bao nhiêu quyền hành cụ thể, mà là chuyện nhà nước **có đủ trí tuệ cấu trúc để tổ chức quan hệ giữa các lực lượng xã hội hay không**.

Nước Mỹ chống nước Mỹ cung cấp thêm chất liệu cho bước chuyển này. Vương Hỗ Ninh cho thấy xã hội Mỹ không vận hành chỉ bằng luật thành văn hay cơ quan công quyền. Nó còn vận hành bằng cộng đồng, dư luận, doanh nghiệp, trường học, tổ chức nghề nghiệp, nhà thờ, truyền thông, chính quyền

địa phương, nhóm lợi ích, và vô số quy tắc phi chính thức khác. Ông gọi đó là “quản trị mềm” — tức cai trị thông qua thuyết phục, đồng thuận xã hội, đạo đức và sự tham gia tự nguyện, thay vì chỉ bằng mệnh lệnh hành chính.

Bởi vậy, từ quản lý sang quản trị không đơn giản là thay từ ngữ. Nó là thay cả cách nhìn về quyền lực:

a) quyền lực không chỉ ở trung tâm;

b) trật tự không chỉ do cưỡng chế;

c) hiệu quả không chỉ do kỹ thuật bộ máy;

d) và năng lực quốc gia không chỉ là sức mạnh nhà nước, mà còn là khả năng điều phối giữa nhà nước và xã hội.

5. Chính trị và xã hội cùng chuyển động

Sai lầm lớn nhất của nhiều mô hình tư duy cũ là xem nhà nước thay đổi rồi xã hội sẽ tự theo sau, hoặc ngược lại, xã hội biến động rồi nhà nước chỉ việc phản ứng. Cả hai cách nhìn ấy đều quá cơ giới. Thực tại là: **chính trị và xã hội cùng chuyển động**, tác động lên nhau, kéo nhau tiến lên hoặc ghìm nhau lại.

Trong *Cuộc đời chính trị*, Vương Hỗ Ninh nói rõ rằng tiến trình xã hội thường xuất hiện những biến chuyển lớn vào thời điểm cải cách thể chế. Điều này có nghĩa là: xã hội không đứng yên chờ chính trị tác động, và chính trị cũng không thể tự thay đổi nếu xã hội không bị lay chuyển ở những tầng nào đó. Mỗi cải cách thể chế đồng thời là một thay

đổi trong cách xã hội tự hiểu mình; mỗi biến chuyển tâm lý - văn hóa trong xã hội lại phản hồi trở lại cấu trúc quản trị.

Điều tương tự cũng hiện rõ trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*. Vương Hỗ Ninh mô tả xã hội Mỹ như một mạng lưới đan xen giữa đảng phái, nhóm lợi ích, phong trào xã hội, chính quyền các cấp, truyền thông, giáo dục và thiết chế phi chính trị. Ông cho thấy xã hội dân sự không chỉ tồn tại bên cạnh nhà nước, mà buộc nhà nước phải lắng nghe, điều chỉnh và sửa sai. Phong trào dân quyền, phong trào môi trường, quyền phụ nữ, phản chiến — tất cả đều là bằng chứng rằng xã hội có thể phản hồi và định hình lại chính trị.

Nhưng mặt khác, ông cũng chỉ ra rằng nếu nhà nước không đủ năng lực để điều phối các lực xã hội ấy, thì chính sự đa dạng có thể chuyển thành chia rẽ, lợi ích nhóm và khó đạt đồng thuận. Nói cách khác, chính trị và xã hội cùng chuyển động không phải lúc nào cũng là điều tốt. Nó chỉ trở thành sức mạnh khi có:

a) một nền luật pháp đủ chắc,
b) một xã hội dân sự đủ trưởng thành,
c) một nhà nước đủ năng lực,
d) và một văn hóa chính trị đủ sâu để các khác biệt không phá hủy cái chung.

Chính ở đây, tư duy quản trị bộc lộ giá trị của nó. Nó không hỏi đơn giản “ai nắm quyền”,

mà hỏi: **các lực lượng khác nhau của quốc gia được phối hợp như thế nào để vừa giữ trật tự, vừa giữ sinh khí, vừa tránh phân rã.**

Kết luận

Xã hội dân sự không phải một phụ lục của nhà nước hiện đại. Nó là phần trung gian làm cho quốc gia không bị kẹt giữa hai cực: tập trung hóa quá mức và phân rã vô tổ chức. Tự trị xã hội không phải kẻ thù của quyền lực công; nó là điều kiện để quyền lực công không phải gánh thay toàn bộ xã hội. Học giới và các khung phân tích mới không phải trò chơi thuật ngữ; chúng là công cụ để một quốc gia hiểu đúng vấn đề của mình. Và sự chuyển từ quản lý sang quản trị không phải thay tên cho đẹp; nó là bước đi từ logic mệnh lệnh sang logic điều phối cấu trúc.

Nếu phải tóm lại trong một câu, thì câu ấy là: **xã hội hiện đại không thể được cai trị tốt nếu chỉ có nhà nước mạnh; nó cần một xã hội đủ mạnh để cùng nhà nước tạo ra trật tự.**

Quản lý: *nhấn mạnh điều hành, mệnh lệnh và kỹ thuật hành chính.*

Quản trị: *nhấn mạnh điều phối nhiều chủ thể, từ nhà nước đến xã hội, dựa trên luật, chuẩn mực và đồng thuận.*

Tư duy quản trị: *cách nhìn chính trị như một quá trình phối hợp cấu trúc, chứ không chỉ là thực thi quyền lực đơn phương.*

PHẦN IV — PHÁP LUẬT, THỂ CHẾ VÀ ĐIỀU CHỈNH XÃ HỘI

Chương 11. Pháp luật như cấu trúc của trật tự

Nếu nhà nước là hình thức tập trung của quyền lực, thì pháp luật là hình thức ổn định của quyền lực ấy. Không có pháp luật, quyền lực chỉ là ý chí đang hành động; có pháp luật, quyền lực mới bắt đầu bị ràng buộc bởi chính những nguyên tắc mà nó nhân danh để cai trị. Vì vậy, nói tới pháp luật trong đời sống chính trị không phải chỉ nói tới luật lệ như một công cụ hành chính. Phải nói tới pháp luật như **cấu trúc của trật tự**: cái biến mệnh lệnh thành khuôn khổ, biến xung đột thành tranh chấp có thể xử lý, biến quyền lực thành thẩm quyền có giới hạn, và biến xã hội từ trạng

thái thuần túy cảm tính sang một hình thức sống chung có quy tắc.

Ở điểm này, Vương Hỗ Ninh có một trực giác rất sắc. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, ông mô tả Hoa Kỳ như một **"xã hội của những quy định"**, nơi mọi hoạt động của con người gần như đều nằm trong khung luật pháp hoặc quy tắc nhất định; nhưng ông cũng nhấn mạnh rằng sức mạnh của trật tự ấy không chỉ đến từ luật thành văn, mà từ cả một mạng lưới quy tắc đa tầng, chính thức và phi chính thức, nghiêm ngặt mà linh hoạt. Cách nhìn này đưa ta ra khỏi lối hiểu hẹp về pháp luật. Luật không phải chỉ là công cụ trừng phạt. Luật là kiến trúc vô hình làm cho một xã hội biết giới hạn mình.

Britannica tóm lược tinh thần đó rất gọn khi định nghĩa **rule of law** là nguyên tắc theo đó việc làm luật, thi hành luật và chính quan hệ giữa các quy tắc pháp lý đều bị điều chỉnh bởi pháp luật, đến mức **không ai, kể cả quan chức cao nhất, đứng trên luật**. Đó là điểm khởi đầu cho mọi nhà nước pháp quyền.

1. Hiến pháp, luật pháp và nền tảng chính trị

Một xã hội có thể có rất nhiều luật. Nhưng không phải xã hội nào cũng có một nền tảng chính trị đủ vững để những luật ấy trở thành trật tự. Nền tảng ấy trước hết nằm ở hiến pháp.

Hiến pháp không chỉ là văn bản phân chia quyền lực. Trong xã hội hiện đại, hiến pháp còn là nơi cộng đồng chính trị tự tuyên bố những giới hạn mà nó chấp nhận áp lên chính mình. Nó quy định ai được quyền làm gì, quyền ấy bị giới hạn ra sao, và tranh chấp sẽ được phân xử theo quy tắc nào. Ở nghĩa đó, hiến pháp là tầng sâu nhất của pháp luật chính trị.

Vương Hỗ Ninh nhìn điều này rất rõ khi ông viết rằng ở Mỹ, **Hiến pháp không chỉ là văn bản pháp lý mà còn là một biểu tượng văn hóa**, một "kim chỉ nam tinh thần chung"; người Mỹ gần như xem việc tuân thủ Hiến pháp là một niềm tin thiêng liêng, và khi có

tranh chấp, điều duy nhất mọi người có thể dựa vào và tin tưởng chính là Hiến pháp. Điều đáng chú ý là ở đây, hiến pháp không còn là bản văn chết. Nó trở thành phần cốt lõi của trật tự tinh thần.

A. V. Dicey nổi tiếng vì đã biến nguyên tắc **rule of law** thành một hạt nhân của tư duy hiến định hiện đại, đặc biệt nhấn mạnh rằng quyền lực nhà nước phải được thực thi trong khuôn khổ luật chứ không phải ý chí tùy tiện. Khi đọc cùng Vương Hỗ Ninh, có thể thấy một điểm gặp gỡ quan trọng: hiến pháp chỉ thật sự có sức mạnh khi nó vừa là luật tối cao, vừa là điểm tựa tinh thần cho đời sống chính trị.

Nếu không có tầng nền ấy, luật pháp dễ biến thành tập hợp mệnh lệnh phân tán. Nếu có tầng nền ấy, ngay cả trong xã hội đa nguyên và đầy xung đột, vẫn còn một điểm hội tụ tối hậu để giữ cho tranh chấp không trượt sang phủ nhận toàn bộ trật tự.

2. Xã hội của những quy định

Một trong những quan sát đặc sắc nhất của Vương Hỗ Ninh về Hoa Kỳ là khái niệm **"xã hội của những quy định"**. Ông nhận thấy từ kinh doanh, thuế khóa, giáo dục, giao thông đến hành vi đời thường, tất cả đều nằm trong những tầng quy tắc chằng chịt; mức độ chi tiết của luật lệ khiến người ngoài kinh ngạc, nhưng chính hệ thống ấy lại tạo nên một dạng trật tự vừa chặt chẽ vừa có thể tiên liệu.

Ở đây cần thấy rõ ý nghĩa chính trị của "quy định". Quy định không phải biểu hiện bệnh hoạn của bộ máy. Trong xã hội hiện đại, quy định là cách quyền lực tự kiềm chế mình bằng hình thức. Nó làm giảm chỗ cho tùy tiện, biến những gì từng phụ thuộc vào ý chí cá nhân thành thủ tục có thể kiểm tra, và cho phép người dân biết trước mình đang sống trong một trật tự nào.

Nhưng "xã hội của những quy định" không đơn thuần là xã hội có

nhiều luật. Nó là xã hội trong đó:

a) quyền lực công được ràng buộc bằng quy tắc,

b) hành vi xã hội được chuẩn hóa bằng luật và chuẩn mực,

c) và sự phối hợp giữa hàng triệu chủ thể được thực hiện bằng tiên liệu hơn là tùy hứng.

Từ góc nhìn Weber, đây cũng là chỗ quyền lực hợp pháp - duy lý và bộ máy hành chính hiện đại tách mình khỏi lối cai trị tùy tiện kiểu cá nhân trị. Britannica nhấn mạnh rằng mô hình quan liêu hiện đại theo Weber gắn chặt với **legal-rational authority**, tức thẩm quyền hợp pháp dựa trên quy tắc. Nói gọn, xã hội của những quy định là xã hội trong đó người ta không phải mỗi ngày đều đoán xem quyền lực hôm nay thích gì; họ có thể nhìn vào luật, thủ tục và quy tắc để biết trật tự vận hành ra sao.

Tất nhiên, mặt trái cũng có thật. Vương Hỗ Ninh không che giấu điều đó: ông nói tới nguy cơ quan liêu giấy tờ, xung đột pháp lý triền miên, và nghịch lý rằng "người Mỹ tự do nhất cũng chính là kém tự do nhất" vì phải tuân thủ quá nhiều luật. Nhưng ông vẫn đánh giá cao cấu trúc ấy vì nó tạo nên độ ổn định và khả năng tiên liệu mà một xã hội phức tạp không thể thiếu.

3. Luật thành văn và quy tắc phi chính thức

Sai lầm của nhiều lối tư duy pháp lý là đồng nhất trật tự xã hội với luật thành văn. Nhưng một quốc gia không bao giờ được điều chỉnh chỉ bằng văn bản. Bên cạnh luật viết ra còn có cả một tầng quy tắc phi chính thức: tập quán, uy tín, tín ngưỡng, dư luận, đạo đức, nghi lễ, thói quen cộng đồng, quy tắc nghề nghiệp và các chuẩn mực bất thành văn.

Vương Hỗ Ninh nhấn mạnh rất rõ điều này. Ông cho rằng sức sống của hệ thống Mỹ nằm ở chỗ **không phải mọi thứ đều do chính phủ áp đặt**, mà các tổ chức xã hội, thị trường và cộng đồng cùng tham gia đặt ra quy tắc, tạo thành một mạng lưới quản lý đa tầng. Ông nêu ví dụ: ngoài luật thành văn còn có quy ước tập quán, tín điều tôn giáo, đạo đức xã hội; người dân quen tuân theo nội quy hội đoàn, nhà thờ, câu lạc bộ; cạnh tranh và di động xã hội cũng tự tạo ra những chuẩn hóa

cần thiết cho hành vi.

Điểm này cực kỳ quan trọng. Một xã hội càng hiện đại càng không thể được giữ bằng bộ luật khổng lồ đơn độc. Luật viết ra chỉ giải quyết được phần nhìn thấy. Phần sâu hơn của trật tự nằm ở chỗ con người đã quen sống với những ràng buộc nào trước khi nhà nước phải xuất hiện.

Douglass North gọi những yếu tố ấy là **informal constraints** — các ràng buộc phi chính thức như chuẩn mực, tập quán và quy ước, thứ quyết định không kém luật thành văn trong việc định hình hành vi và giảm bất định. Nếu luật viết ra đi ngược quá xa với cấu trúc quy tắc phi chính thức, luật sẽ bị lách, bị bỏ qua, hoặc bị biến thành hình thức. Nếu luật thành văn biết cắm rễ vào các quy tắc phi chính thức lành mạnh, trật tự sẽ vừa bền hơn vừa ít tốn cưỡng chế hơn.

Do đó, một nền pháp trị trưởng thành không phải nền pháp trị chỉ biết sản xuất thêm luật, mà là nền pháp trị biết liên kết luật thành văn với nền đạo đức và thói quen xã hội đang nâng đỡ nó.

4. Thượng tôn pháp luật như văn hóa

Người ta thường hiểu "thượng tôn pháp luật" như một nguyên tắc hiến định hoặc một khẩu hiệu quản trị. Nhưng ở cấp sâu hơn, nó là **một trạng thái văn hóa**.

Một xã hội chỉ thật sự thượng tôn pháp luật khi phần lớn người dân xem việc tuân thủ luật là điều bình thường, hợp lý và đáng mong muốn — chứ không chỉ là chiến thuật tránh phạt. Ở đây, pháp luật đi từ chỗ là mệnh lệnh bên ngoài sang thành thói quen đạo đức - chính trị bên trong.

Vương Hỗ Ninh mô tả điều này rất sinh động trong trường hợp Hoa Kỳ: người Mỹ, dù cá tính mạnh và coi trọng tự do cá nhân, vẫn gần như tự nguyện tuân theo các quy tắc chung trong đời sống hàng ngày; ông dẫn nhận xét rằng người Mỹ kính trọng pháp luật như một trật tự không thể bị xâm phạm, và chính niềm tin ấy làm nên nền tảng của tự do chứ không phải kẻ thù của tự do.

Điểm này rất đáng suy nghĩ. Ở nhiều nơi, người ta đặt tự do đối lập với luật. Nhưng trong xã hội pháp trị chín muồi, tự do cá nhân chỉ đứng vững khi được đặt trong một khuôn khổ pháp lý ổn định. Không có luật, tự do của người mạnh sẽ nhanh chóng trở thành sự áp đảo lên người yếu. Chính vì vậy, thượng tôn pháp luật không

phải là tinh thần phục tùng mù quáng; nó là sự hiểu biết rằng luật, nếu được tổ chức đúng, là điều kiện để mọi tự do riêng có thể cùng tồn tại trong một trật tự chung.

Britannica cũng nhấn mạnh điều này khi nói rằng rule of law có nghĩa là **cả việc làm luật lẫn thi hành luật đều bị pháp luật chi phối**, để không ai đứng trên luật. Nói cách khác, thượng tôn pháp luật không chỉ là dân chúng tuân luật; trước hết là quyền lực tuân luật. Khi xã hội thấy quyền lực cũng bị ràng buộc như mình, pháp luật mới có cơ hội trở thành văn hóa chứ không chỉ là công cụ.

5. Khi luật không chỉ là mệnh lệnh mà là niềm tin

Đây là chỗ sâu nhất của chương này. Luật thật sự mạnh không phải lúc nó đe dọa hiệu quả nhất, mà lúc nó **được tin cậy nhất**. Một xã hội có thể có rất nhiều luật, rất nhiều chế tài, rất nhiều cơ quan cưỡng chế; nhưng nếu dân chúng không tin rằng luật mang ý nghĩa công bằng và có thể dựa vào được, thì toàn bộ kiến trúc ấy vẫn mong manh.

Vương Hỗ Ninh viết một câu rất đáng chú ý: trong xã hội Mỹ, **khi có tranh chấp xảy ra, điều duy nhất mọi người có thể dựa vào và tin tưởng chính là Hiến pháp**. Ở đây, luật không chỉ còn là văn bản. Nó là một loại niềm

tin công cộng. Và một khi pháp luật trở thành niềm tin, nó tạo ra hai hiệu ứng rất lớn:

a) nó giảm chi phí cưỡng chế, vì xã hội tự điều chỉnh nhiều hơn;

b) và nó tăng sức bền của trật tự, vì xung đột vẫn còn một nơi để quay về thay vì trượt sang phủ nhận toàn bộ hệ thống.

Điều này cũng giải thích vì sao Vương Hỗ Ninh liên tục quay lại với mối liên hệ giữa pháp luật, giá trị, giáo dục và tinh thần công cộng. Trong phần viết về trí tuệ năng động và khủng hoảng tinh thần, ông cho rằng **không thể duy trì hệ thống xã hội chỉ bằng văn bản luật; trước hết phải dựa vào việc con người cùng tin vào những giá trị nền tảng và hành xử theo chúng**. Đây là một mệnh đề vượt khỏi pháp lý thuần túy. Nó nói rằng pháp luật chỉ thật sự đứng vững khi nó được chống lưng bởi một hệ giá trị và một nền tinh thần công cộng đủ mạnh.

Do đó, khi luật chỉ còn là mệnh lệnh, trật tự phải dựa nhiều vào cưỡng chế. Khi luật đã thành niềm tin, trật tự có thể dựa nhiều hơn vào sự tự giác. Sự khác nhau giữa hai trạng thái ấy chính là khác nhau giữa **nhà nước dùng luật để kiểm soát** và **nhà nước pháp**

quyền sống bằng luật.

Kết luận

Pháp luật là cấu trúc của trật tự vì nó làm cho quyền lực có giới hạn, xã hội có tiên liệu, tranh chấp có lối thoát và tự do có khuôn khổ. Nhưng pháp luật chỉ làm được điều đó khi nó không đứng một mình.

Hiến pháp cho pháp luật điểm tựa tối cao. Luật thành văn cho trật tự hình thức có thể kiểm tra. Quy tắc phi chính thức cho luật khả năng cắm rễ trong đời sống. Văn hóa pháp trị biến tuân thủ từ sợ hãi thành thói quen. Và niềm tin công cộng làm cho pháp luật từ một mệnh lệnh biến thành một cơ sở tinh thần của xã hội.

Vương Hỗ Ninh mô tả Hoa Kỳ như "một xã hội của những quy định", và chính ở mô tả ấy có một bài học vượt khỏi trường hợp nước Mỹ: **một quốc gia muốn ổn định lâu dài không thể chỉ có quyền lực mạnh; nó phải có pháp luật đủ mạnh để ràng buộc chính quyền, và văn hóa đủ chín để làm cho pháp luật được tin cậy.**

Nhà nước pháp quyền: *nhà nước bị ràng buộc bởi luật, đồng thời dùng luật để điều phối xã hội.*

Văn hóa pháp trị: *trạng thái trong đó xã hội xem tuân thủ luật là điều bình thường và hợp lý, chứ không chỉ do sợ phạt.*

Quy tắc phi chính thức: *tập quán, uy tín, đạo đức, tập thể, tín ngưỡng cùng điều chỉnh hành vi bên cạnh luật viết ra.*

Chương 12. Điều chỉnh xã hội đa tầng

Một trong những dấu hiệu rõ nhất cho thấy một xã hội đã bước vào hiện đại không nằm ở số lượng luật, quy mô bộ máy hay tốc độ tăng trưởng, mà ở chỗ **trật tự của nó không còn được duy trì chỉ bằng một trung tâm quyền lực duy nhất**. Xã hội hiện đại không vận hành theo mô hình một đỉnh quyền lực phát lệnh, còn toàn bộ phần còn lại chỉ thi hành. Nó vận hành bằng nhiều tầng điều chỉnh cùng lúc: nhà nước, thị trường, cộng đồng, hội đoàn, truyền thông, chuẩn mực xã hội, và những cơ chế mềm mà đôi khi chính người trong xã hội cũng không ý thức đầy đủ.

Đây là một trong những quan sát sắc nhất của Vương Hỗ Ninh khi ông khảo sát Hoa Kỳ. Ông

không chỉ thấy luật pháp, chính quyền hay thị trường. Ông thấy cả một mạng lưới điều chỉnh đa tầng, trong đó nhà nước vẫn giữ vai trò trung tâm, nhưng không độc quyền toàn bộ năng lực tổ chức xã hội. Chính vì vậy, ông đi tới một khái niệm rất đáng chú ý: **quản trị mềm** — tức quản lý thông qua thuyết phục, đồng thuận, đạo đức, dư luận và sự tham gia tự nguyện, thay vì chỉ bằng mệnh lệnh hành chính. Đọc kỹ hơn, ta sẽ thấy ở đây không chỉ có một nhận xét về nước Mỹ, mà có cả một lý luận rộng hơn về bản chất của trật tự hiện đại.

Trong tư duy chính trị cổ điển, quyền lực thường được hình dung như một khối tập trung. Nhưng từ Tocqueville tới các lý thuyết đương đại về governance, ngày càng rõ rằng trật tự của các xã hội lớn không thể duy trì lâu dài chỉ bằng mô hình đơn tâm. Tocqueville đã đặc biệt chú ý tới sức sống của các hiệp hội, địa phương và những thực hành tự tổ chức trong *Democracy in America*, coi đó là một trong những nguồn bảo đảm cho đời sống dân chủ. (Các tiếp cận gần đây về “polycentric governance” cũng nhấn mạnh rằng ngoài nhà nước, còn có nhiều trung tâm quyết định khác — chính quyền địa phương,

doanh nghiệp, tổ chức xã hội dân sự, phong trào xã hội — cùng tham gia tạo nên trật tự chung.

Từ đây, điều chỉnh xã hội đa tầng không còn là hiện tượng phụ. Nó là cấu trúc bình thường của xã hội hiện đại.

1. Nhà nước không phải lực điều chỉnh duy nhất

Nhà nước là trung tâm quyết định tối cao của một cộng đồng chính trị. Nhưng nhà nước không phải lực điều chỉnh duy nhất trong đời sống xã hội. Nếu một quốc gia buộc mọi hành vi, mọi tương tác, mọi điều chỉnh đều phải đi qua bộ máy, thì hoặc bộ máy ấy sẽ phình to đến mức nặng nề, hoặc xã hội sẽ teo lại đến mức mất năng lực tự tổ chức. Trong cả hai trường hợp, trật tự bề ngoài có thể vẫn giữ được một thời gian, nhưng năng lực sống của xã hội sẽ giảm.

Vương Hỗ Ninh quan sát điều này rất rõ ở Hoa Kỳ. Ông cho thấy nhiều công việc xã hội không do nhà nước trực tiếp đảm nhận, mà được thực hiện qua trường học, cộng đồng, nhà thờ, hội đồng địa phương, tổ chức phi lợi nhuận, các thiết chế giáo dục và dịch vụ công cộng bán tự trị. Chính mạng lưới ấy làm giảm gánh nặng cưỡng chế cho nhà nước và cho phép trật tự được giữ bằng nhiều lớp trung gian hơn.

Điều này không có nghĩa nhà nước bị vô hiệu hóa. Trái lại, nó cho thấy nhà nước hiện đại

mạnh đúng nghĩa không phải là nhà nước làm thay tất cả, mà là nhà nước biết **phân bố chức năng điều chỉnh**. Nó giữ phần quyền lực mà chỉ nó mới có thể giữ — luật pháp, cưỡng chế hợp pháp, điều phối vĩ mô, bảo vệ lợi ích công — nhưng không cố hấp thụ toàn bộ đời sống vào trong mình.

Đây cũng là điểm mà tư duy governance hiện đại vượt khỏi logic cai trị cổ điển. Nếu chỉ hiểu nhà nước như cỗ máy mệnh lệnh, người ta sẽ luôn rơi vào câu hỏi "nhà nước mạnh hay yếu". Nhưng nếu nhìn từ điều chỉnh xã hội đa tầng, câu hỏi phải là: **nhà nước phân bổ năng lực điều chỉnh thế nào để vừa giữ trật tự, vừa không làm xã hội mất sinh khí**.

2. Thị trường như một tầng điều chỉnh

Thị trường không chỉ phân bổ hàng hóa. Trong xã hội hiện đại, thị trường còn là một **cơ chế điều chỉnh hành vi**. Nó thưởng cho hiệu quả, phạt sự lãng phí, thúc đẩy thích ứng, buộc các chủ thể phải học cách đọc tín hiệu từ người khác thay vì chỉ chờ mệnh lệnh từ trên xuống. Theo nghĩa đó, thị trường là một trong những tầng điều chỉnh quan trọng nhất của hiện đại hóa.

Nước Mỹ chống nước Mỹ gợi mở điều này rất rõ ngay từ các phần "Bàn tay vô hình", "Xã hội quản lý bằng tiền tệ", "Chuẩn hóa con người" và "Văn hóa quy định", tức chính Vương Hỗ Ninh đã nhìn thị trường không chỉ như cơ chế kinh tế mà như một môi trường

xã hội hóa đặc biệt, nơi hành vi bị định hình bởi giá, hợp đồng, tín dụng, chuẩn nghề nghiệp và các tín hiệu phi hành chính khác.

Tuy nhiên, thị trường không tự mình tạo ra trật tự đầy đủ. Nó có thể rất mạnh trong việc điều chỉnh trao đổi, nhưng yếu hơn trong việc bảo vệ hàng hóa công, duy trì gắn kết cộng đồng, hoặc xử lý những tổn thất tinh thần và đạo đức do chính cạnh tranh tạo ra. Vương Hỗ Ninh cho thấy rõ hai mặt ấy: một mặt, xã hội Mỹ được điều chỉnh rất mạnh bằng tiền tệ, cạnh tranh, hợp đồng và động lực hiệu quả; mặt khác, chính xã hội ấy cũng đối mặt với thương mại hóa cao độ, với sự suy yếu của nhiều giá trị truyền thống và với những mâu thuẫn nội tại do chủ nghĩa cá nhân cực đoan tạo nên.

Vì vậy, thị trường là một tầng điều chỉnh, nhưng không phải tầng điều chỉnh tối hậu. Nó có sức mạnh, nhưng sức mạnh ấy chỉ sinh hiệu quả bền vững khi được đặt trong một trật tự chính trị - pháp lý và một nền văn hóa đủ sức giới hạn nó.

3. Cộng đồng, hội đoàn và dư luận

Giữa nhà nước và thị trường còn có một thế giới rộng lớn hơn nhiều: cộng đồng, hội đoàn, hiệp hội nghề nghiệp, công đoàn, tổ chức phi lợi nhuận, nhà thờ, trường học, báo chí, mạng lưới thiện nguyện và dư luận công chúng. Đây là phần "trung gian" của xã hội hiện đại, và cũng là nơi nhiều quá trình điều chỉnh tinh vi nhất diễn ra.

Tocqueville nhận ra rất sớm rằng sức mạnh của nền dân chủ Mỹ không chỉ nằm ở hiến pháp hay bầu cử, mà ở thói quen lập hội và tham gia công việc chung của người dân. Ông coi các hiệp hội như trường học của tự do và trách nhiệm công dân. Về sau, những nghiên cứu về social capital cũng cho thấy mạng lưới liên kết, lòng tin, chuẩn mực hợp tác và civic engagement là tài sản thật sự của một xã hội. OECD tóm lược điều này khá rõ khi coi quan hệ xã hội, hỗ trợ từ mạng lưới, civic engagement cùng trust và cooperative norms là các thành phần trung tâm của social capital.

Vương Hỗ Ninh nhìn thấy đầy đủ chiều sâu ấy. Ông cho rằng báo chí và truyền hình tự do giám sát tạo ra một áp lực dư luận buộc cả nhà nước lẫn doanh nghiệp phải tự điều chỉnh hành vi trước cả khi pháp luật can thiệp. Ông gọi đó là một dạng "quản trị xã hội vô hình." Đồng thời, ông nhấn mạnh vai trò của các thiết chế phi chính trị như gia đình, tôn giáo, cộng đồng, doanh nghiệp và truyền thông trong việc giúp Hoa Kỳ quản trị một xã hội đa dạng

mà không hoàn toàn phụ thuộc vào cưỡng chế nhà nước.

Điểm quan trọng ở đây là: cộng đồng, hội đoàn và dư luận không chỉ phản ánh xã hội; chúng **sản xuất ra xã hội**. Chúng tạo ra những giới hạn mềm đối với hành vi, những khuôn mẫu hợp tác, những "điều nên làm" và "không nên làm" mà luật pháp nhiều khi không đủ chi tiết để bao phủ. Một xã hội mà các lớp trung gian này suy yếu sẽ buộc nhà nước hoặc thị trường phải lấp chỗ trống. Khi đó, trật tự sẽ nghèo đi: hoặc cứng quá, hoặc lạnh quá.

4. Tiêu chuẩn hóa con người

Một điểm rất sâu trong cách phân tích của Vương Hỗ Ninh là ông không chỉ thấy luật lệ hay thiết chế, mà thấy cả quá trình **chuẩn hóa con ngư**ời. Đây là chỗ nhiều người dễ hiểu nhầm. "Chuẩn hóa" không phải nhất thiết là làm cho cá nhân mất hết cá tính. Trong xã hội hiện đại, chuẩn hóa có nghĩa là tạo ra những năng lực, kỳ vọng và thói quen tối thiểu để hàng triệu con người có thể phối hợp với nhau mà không rơi vào hỗn loạn.

Nước Mỹ chống nước Mỹ đặt hẳn một tiểu mục về "Chuẩn hóa con người", điều đó cho thấy Vương Hỗ Ninh nhìn đây như một thành tố cấu trúc chứ không phải chi tiết bên lề. Sự chuẩn hóa ấy diễn ra qua giáo dục, quy định nghề nghiệp, quy trình hành chính, tín dụng, bảo hiểm, tiêu chuẩn lao động, luật giao thông, và cả thói quen đời sống. Một xã hội càng phức tạp càng đòi hỏi nhiều lớp chuẩn hóa hơn: từ kỹ năng nghề nghiệp đến mức độ đúng giờ, từ ý thức về hợp đồng đến kỷ luật công cộng.

Ở cấp sâu hơn, chuẩn hóa con người là điều kiện của quản trị hiện đại. Không có nó, mọi phối hợp đều phải bắt đầu lại từ đầu, mọi tổ chức đều lệ thuộc quá nhiều vào ý chí cá nhân, và mọi mệnh

lệnh đều đắt đỏ hơn cần thiết. Nhưng chuẩn hóa cũng có giới hạn. Nếu xã hội chỉ còn chuẩn hóa mà không còn sáng tạo, nó sẽ hóa thành bộ máy. Nếu xã hội chỉ còn khuyến khích khác biệt mà không có nền chuẩn mực tối thiểu, nó sẽ rơi vào rời rạc.

Tại đây, điều chỉnh xã hội đa tầng cho ta lời giải cân bằng hơn: chuẩn hóa không chỉ do nhà nước áp đặt, mà được sản xuất đồng thời bởi trường học, thị trường, hội đoàn, công nghệ, truyền thông và văn hóa sống hàng ngày. Nhờ vậy, xã hội có thể vừa có trật tự, vừa giữ được sinh động.

5. Từ quản trị cứng đến quản trị mềm

Nếu chỉ nhìn nhà nước và luật lệ, người ta sẽ nghĩ trật tự đến từ cưỡng chế. Nhưng như Vương Hỗ Ninh chỉ ra, sức mạnh bền hơn của xã hội hiện đại nằm ở **quản trị mềm**. Đây là điểm đặc biệt quan trọng, và có thể xem là một trong những đóng góp có giá trị phổ quát nhất của cách ông đọc nước Mỹ.

Quản trị cứng dựa vào mệnh lệnh, chế tài, bộ máy, quyền lực công và cưỡng chế hợp pháp. Nó cần thiết, không thể thiếu, nhất là trong các vấn đề liên quan đến an ninh, luật chơi, thuế, tư pháp và hàng hóa công. Nhưng quản trị cứng chỉ giải quyết được một phần. Nó giữ giới hạn ngoài, chứ không đủ tạo ra mọi điều kiện bên trong cho hợp tác xã hội.

Quản trị mềm thì khác. Nó vận hành bằng đồng thuận, thuyết phục, danh dự, dư luận, kỳ vọng xã hội, giáo dục, văn hóa, ý thức tự quản và các chuẩn mực được nội tâm hóa. Vương Hỗ Ninh nói rất rõ rằng sức mạnh mềm của các thiết chế phi chính trị giúp Hoa Kỳ quản trị một xã hội đa dạng mà không cần phụ thuộc hoàn toàn vào cưỡng chế nhà nước; ông gọi đó là "cai trị mềm" và xem đây như một chìa khóa của ổn định.

Nếu đọc cùng các lý thuyết governance hiện đại, đây là một trực giác rất mạnh. Polycentric governance nhấn mạnh nhiều trung tâm ra quyết định cùng tương tác sẽ thường tạo ra các giải pháp linh hoạt và thích ứng hơn mô hình đơn tâm tuyệt đối. Còn nghiên cứu về trust và social capital cho thấy những xã hội có mức tin cậy, mạng lưới liên kết và chuẩn mực hợp tác cao thường điều phối hiệu quả hơn ngay cả khi không tăng cưỡng chế.

Từ đó có thể thấy rõ: *quản trị mềm không phải sự mềm yếu của nhà nước. Nó là bằng chứng cho thấy xã hội đã phát triển đủ để chia sẻ gánh nặng điều chỉnh với nhà nước. Một quốc gia càng chỉ biết dùng quản trị cứng, càng chứng tỏ lớp nền mềm của nó còn mỏng. Ngược lại, một quốc gia có thể dùng quản trị mềm hiệu quả thường là quốc gia đã tích lũy được vốn xã hội, văn hóa pháp trị, tinh thần công cộng và các thiết chế trung gian tương đối trưởng thành.*

Kết luận

Điều chỉnh xã hội đa tầng là một trong những đặc điểm quyết định của trật tự hiện đại. Nhà nước vẫn là trung tâm quyết định tối cao,

nhưng không phải lực điều chỉnh duy nhất. Thị trường tạo ra một tầng điều chỉnh bằng tín hiệu giá và cạnh tranh. Cộng đồng, hội đoàn và dư luận tạo ra những giới hạn mềm và năng lực hợp tác. Giáo dục, chuẩn nghề nghiệp, truyền thông và công nghệ tham gia vào quá trình chuẩn hóa con người. Và trên tất cả, quản trị hiện đại chỉ trưởng thành khi biết chuyển một phần gánh nặng từ cưỡng chế sang đồng thuận, từ mệnh lệnh sang tự giác, từ quản trị cứng sang quản trị mềm.

Đó là lý do cách Vương Hỗ Ninh phân tích Hoa Kỳ vẫn còn giá trị vượt khỏi trường hợp nước Mỹ: **ông buộc ta nhìn thấy rằng *một xã hội hiện đại không được giữ bằng một bàn tay duy nhất, mà bằng cả một mạng lưới điều phối nhiều tầng cùng tồn tại và bổ trợ cho nhau.***

Điều chỉnh xã hội đa tầng: *trạng thái trong đó trật tự được duy trì không chỉ bởi nhà nước, mà còn bởi thị trường, cộng đồng, hội đoàn, truyền thông và chuẩn mực xã hội.*

Quản trị cứng: *quản lý dựa vào mệnh lệnh, chế tài, bộ máy.*

Quản trị mềm: *quản lý dựa vào thuyết phục, giá trị, dư luận, tự giác và đồng thuận.*

Chương 13. Kim tự tháp chính trị

Một nhà nước hiện đại không tồn tại như một khối quyền lực phẳng. Nó tồn tại như một **kim tự tháp chính trị**: đỉnh là trung ương, thân là các tầng trung gian, đáy là đời sống địa phương và cơ sở. Hình ảnh ấy không chỉ gợi ra thứ bậc quyền lực, mà còn cho thấy một chân lý sâu hơn: **sức mạnh của quốc gia không nằm riêng ở đỉnh cao quyền lực, mà nằm ở khả năng làm cho mọi tầng nấc của hệ thống cùng vận động, phối hợp và tự sửa chữa**. Khi quan sát Hoa Kỳ, Vương Hỗ Ninh nhận ra rất rõ điều đó: từ liên bang, bang, quận, thành phố, thị trấn cho đến chính trị cơ sở, toàn bộ cấu trúc ấy không chỉ phân cấp mà còn tạo thành một cơ chế phối hợp

khiến quyền lực được truyền xuống, phản hồi được đưa lên, và trật tự được duy trì không phải bằng một mệnh lệnh duy nhất mà bằng cả một cấu trúc nhiều tầng vận hành tương hỗ.

Điểm sắc sảo trong cách nhìn này là ở chỗ: ông không xem cấu trúc nhiều tầng chỉ là một sơ đồ hành chính. Nó là một dạng **văn hóa chính trị đã được thể chế hóa**. Ở đó, trung ương không thể làm thay địa phương; địa phương cũng không thể tách khỏi trung ương. Mỗi tầng quyền lực đều có tính độc lập tương đối, nhưng không tầng nào đủ tư cách tồn tại như một thế giới riêng. Chính trong quan hệ vừa phân tầng vừa phối hợp ấy, năng lực quốc gia mới hình thành.

1. Trung ương và địa phương

Trong mọi trật tự chính trị bền vững, quan hệ giữa trung ương và địa phương luôn là bài toán nền tảng. Nếu trung ương ôm trọn mọi quyền lực, hệ thống có thể thống nhất về hình thức nhưng thường trì trệ về thực chất. Nếu địa phương phân tán quá mức, xã hội có thể sinh động cục bộ nhưng dễ rơi vào chia cắt và xói mòn năng lực quốc gia. Bởi vậy, vấn đề không phải là chọn tuyệt đối một phía, mà là tạo ra một kết cấu trong đó **thống nhất không giết chết chủ động, còn phân quyền không phá hủy chỉnh thể**.

Vương Hỗ Ninh mô tả Hoa Kỳ như một nhà nước có đỉnh là chính quyền liên bang, bên dưới là năm mươi bang, thấp hơn nữa là quận, thành phố và thị trấn. Điều đáng chú ý là ông nhấn mạnh hai vế đồng thời: hệ thống

này **không quá tập trung** vì có sự phân quyền cho bang và địa phương, nhưng cũng **không rời rạc** vì hiến pháp và sự thống nhất kinh tế đã gắn kết các tầng với nhau. Đây chính là mấu chốt của kim tự tháp chính trị: đỉnh cao quyền lực không xóa bỏ nền rộng của quyền lực, mà dựa vào nền ấy để tồn tại.

Nhìn dưới góc độ lịch sử, đây là kết quả của một quá trình dài trong đó nhà nước hiện đại học cách từ bỏ ảo tưởng điều khiển mọi thứ từ một trung tâm duy nhất. Khi lãnh thổ rộng, xã hội phức tạp, nhu cầu đa dạng, thì chính trị không thể chỉ là mệnh lệnh đi xuống; nó phải là một quá trình hấp thu dị biệt, điều hòa lợi ích và tạo ra không gian cho những sáng kiến địa phương. Vì thế, trung ương mạnh không đồng nghĩa với trung ương làm tất cả. Trung ương mạnh là trung ương biết giữ cái chỉ mình mới giữ được: hiến pháp, an ninh, điều phối vĩ mô, khung pháp lý tối cao, phương hướng quốc gia. Còn địa phương phải giữ cái chỉ mình mới làm tốt: hiểu dân cư, giải quyết vấn đề cụ thể, phản ứng linh hoạt với nhu cầu đời sống.

Ở đây, kim tự tháp chính trị không phải mô hình của áp chế từ trên xuống, mà là mô hình của **khả năng tổ chức quy mô lớn**. Một quốc gia chỉ thật sự hiện đại khi trung ương không sợ trao quyền hợp lý, còn địa phương không dùng quyền được trao để phá vỡ chỉnh thể chung.

2. Quyền lực phân tầng và phối hợp

Phân tầng quyền lực tự nó chưa tạo ra năng lực quốc gia. Một bộ máy cũng có thể phân tầng rất đẹp trên giấy nhưng tê liệt trong thực tế. Điều làm nên hiệu lực của kim tự tháp chính trị là **sự phối hợp giữa các tầng**.

Theo mô tả của Vương Hỗ Ninh, trên bình diện liên bang, chính trị Mỹ vận hành thông qua nguyên tắc phân quyền và kiểm soát lẫn nhau. Tổng thống có quyền điều hành, Quốc hội nắm lập pháp và ngân sách, tòa án có quyền xem xét tính hợp hiến. Mâu thuẫn giữa các nhánh quyền lực là có thật, nhưng hiếm khi biến thành khủng hoảng cực đoan vì hiến pháp đã thiết lập sẵn cơ chế giải quyết. Ông còn lưu ý rằng bộ máy liên bang tuy lớn nhưng "phân cấp rõ ràng", mỗi cơ quan giữ chức năng tương đối xác định nên các tầng hành chính có thể phối hợp mà không dẫm chân lên nhau.

Nhưng cái hay không dừng ở trung ương. Ở tầng bang, quyền lực lại có một chức năng khác: bang vừa là đơn vị tự trị, vừa là cầu nối giữa trung ương và cơ sở. Vương Hỗ Ninh

nhấn mạnh rằng nhiều chính sách công của Hoa Kỳ được thử nghiệm từ cấp bang trước khi lan rộng ra toàn quốc. Nói cách khác, bang là nơi hệ thống chính trị học cách **thử sai trong giới hạn**, để tránh việc toàn quốc phải trả giá cho một quyết định vội vã từ trung ương. Đây là điểm có ý nghĩa biện chứng rất lớn: một hệ thống mạnh không phải hệ thống không phạm sai lầm, mà là hệ thống có khả năng khoanh vùng sai lầm, học từ sai lầm và chuyển hóa sai lầm thành kinh nghiệm thể chế.

Do đó, quyền lực phân tầng phải được hiểu như một cơ chế tạo **nhiều cấp độ học hỏi**. Trung ương học từ bang; bang học từ địa phương; địa phương hoạt động trong khung do trung ương và bang bảo đảm. Trong một cấu trúc như vậy, phối hợp không có nghĩa là đồng nhất. Nó có nghĩa là các tầng khác nhau chấp nhận cùng nằm trong một trật tự, nhưng mỗi tầng đóng góp một loại tri thức và một loại năng lực khác nhau.

Một xã hội càng phức tạp càng cần kiểu phối hợp này. Bởi vấn đề của đời sống hiện đại luôn mang tính "liên tầng": giáo dục, an ninh, hạ tầng, ngân sách, y tế, môi trường, quản trị đô thị — không vấn đề nào hoàn toàn thuộc

về một cấp. Nếu không có cơ chế phối hợp, quyền lực sẽ hoặc bị cát cứ, hoặc bị nghẽn ở trung tâm. Kim tự tháp chính trị thành công là kim tự tháp trong đó **mỗi tầng biết giới hạn của mình và biết dựa vào tầng khác để hoàn chỉnh chính mình**.

3. Chính trị cơ sở

Nếu trung ương là đỉnh biểu tượng của nhà nước, thì **chính trị cơ sở** là nơi nhà nước trở thành kinh nghiệm sống hàng ngày. Ở đó, chính trị không còn là diễn văn, hiến pháp hay tranh luận học thuật. Nó hiện ra trong đường sá, trường học, ngân sách đô thị, cảnh sát địa phương, vệ sinh công cộng, quy hoạch khu dân cư, dịch vụ cho người dân. Chính vì thế, cấp cơ sở không phải phần thấp kém của chính trị; nó là phần **gần hiện thực nhất** của chính trị.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt chú ý tới cấp quận, thành phố, thị trấn. Ông gọi đây là nền tảng thực sự của sự hiện đại hóa Mỹ. Theo ông, thành công của Hoa Kỳ không chủ yếu dựa vào những siêu đô thị nổi tiếng, mà dựa vào hàng nghìn đơn vị cơ sở vận hành tương đối tốt, nơi dân chủ địa phương được thực thi, quyền lực gần dân và phản ứng nhanh với nhu cầu dân sinh. Hội đồng thành phố nhỏ gọn, thị trưởng được bầu trực tiếp, các cuộc họp công khai, ngân sách minh bạch — những chi tiết này cho thấy chính trị cơ sở không phải phần phụ của nền dân chủ, mà là trường học hàng ngày của nó.

Đây là điểm rất đáng suy ngẫm về mặt văn hóa - lịch sử. Nhiều quốc gia thường bị mê hoặc bởi chính trị ở đỉnh cao: ai cầm quyền trung ương, ai ngồi ở nghị viện, ai kiểm soát diễn ngôn quốc gia. Nhưng sức bền của một nhà nước không được quyết định chỉ ở đó. Nó được quyết định ở việc **người dân có cảm thấy quyền lực công đang hiện diện trong đời sống của họ như một thứ hữu ích, có thể kiểm tra và có thể thay đổi hay không**. Chính trị cơ sở vì vậy là nơi hình thành thói quen công dân, trách nhiệm xã hội và niềm tin thể chế.

Ở chiều ngược lại, nếu chính trị cơ sở suy yếu, toàn bộ kim tự tháp sẽ trở nên rỗng. Khi dân chỉ biết đến nhà nước như một bóng dáng xa xôi ở trung ương, còn đời sống địa phương lại bị bỏ mặc cho sự tùy tiện, thì trật tự quốc gia sớm muộn cũng biến thành hình thức. Một hệ thống có thể rất hùng mạnh trên biểu tượng, nhưng nếu cấp cơ sở bất lực, thì quyền lực của nó chỉ là bề mặt. Bởi mọi quốc gia cuối cùng đều sống hay chết trong những chi tiết nhỏ của đời sống thường nhật.

4. Minh bạch và trách nhiệm

Một kim tự tháp quyền lực nhiều tầng chỉ bền vững khi trong mỗi tầng có cơ chế buộc quyền lực phải nhìn thấy được và phải trả lời được. Nói cách khác, **minh bạch và trách nhiệm** không phải trang sức đạo đức của chính trị; chúng là điều kiện cấu trúc để ngăn quyền lực hóa thành bóng tối.

Trong mô tả của Vương Hỗ Ninh, các cuộc họp hội đồng địa phương ở Mỹ thường công khai cho dân tham dự, ngân sách có tính minh bạch, và quan chức địa phương chịu áp lực rất trực tiếp từ cử tri vì tính gần gũi của quyền lực. Điều này khiến chính quyền không thể hoàn toàn trú ẩn sau ngôn ngữ trừu tượng; nó phải giải thích những việc cụ thể: chi bao nhiêu, làm gì, phục vụ ai, hiệu quả ra sao. Chính ở đây, minh bạch không còn là khẩu hiệu mà trở thành phương thức làm cho quyền lực có hình dạng kiểm chứng được.

Về mặt biện chứng, minh bạch có hai chiều. Một chiều là **làm lộ ra quyền lực**: quy trình, quyết định, ngân sách, trách nhiệm cá nhân. Chiều kia là **làm lộ ra năng lực của xã hội**:

người dân có theo dõi không, có tham gia không, có đủ trình độ để đánh giá không. Không có chiều thứ hai, minh bạch rất dễ rơi vào nghi thức; số liệu được công bố nhưng không ai hiểu, thủ tục được mở ra nhưng không ai sử dụng, trách nhiệm được nêu tên nhưng không gắn với hậu quả cụ thể. Bởi vậy, minh bạch luôn gắn với một nền văn hóa chính trị nhất định: văn hóa hỏi, văn hóa tranh luận, văn hóa kiểm tra quyền lực.

Tương tự, trách nhiệm không chỉ là trừng phạt sai phạm. Trách nhiệm trước hết là nguyên lý xác định rằng **mọi quyền hạn đều phải có chủ thể gánh hậu quả**. Khi một hệ thống không xác định được ai chịu trách nhiệm cho sự trì trệ, lãng phí hay sai lầm, thì quyền lực sẽ trôi nổi; còn khi quyền lực trôi nổi, niềm tin thể chế sẽ tan rã. Vương Hỗ Ninh chú ý đến việc lựa chọn quan chức và các cơ chế liên lạc, giám sát như những phần không thể tách rời khỏi kim tự tháp chính trị. Điều này ngụ ý rằng chất lượng của thể chế không chỉ nằm ở sơ đồ tổ chức, mà còn ở việc **đường đi của trách nhiệm có rõ ràng hay không**.

Một quốc gia hiện đại do đó không thể chỉ hỏi “ai có quyền”, mà phải hỏi thêm “ai bị buộc phải giải trình”. Chỉ khi câu hỏi thứ hai được trả lời, quyền lực mới thôi là đặc quyền và trở thành chức

năng công.

5. Tích lũy tiệm tiến như năng lực quốc gia

Đây có lẽ là điểm sâu nhất trong toàn bộ khung phân tích. Vương Hỗ Ninh ghi nhận rằng ở cấp địa phương của Hoa Kỳ có một logic phát triển rất đáng chú ý: **mỗi nhiệm kỳ làm một vài việc cụ thể, qua nhiều nhiệm kỳ tạo thành phát triển lớn**. Ông gọi đó là một dạng "tích lũy tiệm tiến".

Khái niệm này đáng được xem như một nguyên lý của năng lực quốc gia. Nhiều xã hội nghèo không phải chỉ vì thiếu tài nguyên, mà vì bị ám ảnh bởi những bước nhảy vọt và xem thường những cải thiện nhỏ nhưng bền. Họ luôn muốn thay đổi bằng những khẩu hiệu lớn, những cuộc động viên lớn, những dự án lớn. Nhưng lịch sử cho thấy phần lớn

sức mạnh của các quốc gia phát triển không được xây bằng những cơn bùng nổ liên tục, mà bằng **khả năng lặp lại những cải thiện nhỏ với kỷ luật cao qua thời gian dài**.

Tích lũy tiệm tiến là một tư tưởng vừa thực tế vừa biện chứng. Nó thực tế vì thừa nhận rằng không hệ thống nào giải quyết xong mọi vấn đề trong một lần cải cách. Nó biện chứng vì hiểu rằng lượng biến có thể chuyển thành chất biến: một con đường được sửa, một trường học được quản tốt hơn, một quy trình ngân sách rõ hơn, một cơ chế tuyển chọn công chức chặt hơn, một đơn vị cơ sở hoạt động hiệu quả hơn — từng việc riêng lẻ có vẻ nhỏ, nhưng khi được lặp lại có tổ chức qua nhiều chu kỳ, chúng tạo thành cái mà ta gọi là năng lực quốc gia.

Năng lực ấy không phải thứ hào nhoáng. Nó thường âm thầm. Người ta dễ nhìn thấy một nhà lãnh đạo mạnh, một bài diễn văn lớn, một công trình biểu tượng. Nhưng cái làm nên sức mạnh bền của quốc gia lại thường nằm ở **những thói quen thể chế ít gây ấn tượng**: đúng quy trình, rõ trách nhiệm, phối hợp liên tầng, ngân sách khả tín, chính trị cơ sở vận hành được, địa phương có năng lực tự xử lý việc của mình. Chính các yếu tố ấy tạo ra khả năng phát triển mà không đổ vỡ.

Nói cách khác, tích lũy tiệm tiến không chỉ là phương pháp quản lý. Nó là một quan niệm về lịch sử. Nó bác bỏ ảo tưởng rằng lịch sử được làm nên chủ yếu bởi các cơn bốc đồng chính trị. Nó khẳng định rằng lịch sử bền vững được xây từ vô số chỉnh sửa nhỏ, được giữ bởi thể chế, lặp lại qua thế hệ, và dần kết tinh thành bản lĩnh của một quốc gia.

Kết luận

Kim tự tháp chính trị là hình ảnh rất mạnh để hiểu cấu trúc của quyền lực hiện đại. Nó cho thấy nhà nước không sống bằng đỉnh cao đơn độc, mà bằng nền rộng của địa phương và cơ sở. Trung ương cần để giữ chỉnh thể; địa phương cần để giữ sinh khí; các tầng trung gian cần để truyền dẫn và điều hòa; chính trị cơ sở cần để quyền lực chạm vào đời sống thật. Khi các tầng ấy phối hợp, quyền lực trở nên hữu hiệu. Khi chúng minh bạch và gắn với trách nhiệm, quyền lực trở nên chính đáng. Khi chúng biết tích lũy tiệm tiến, quyền lực trở nên bền vững.

Từ *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, phần về kim tự tháp chính trị, chính trị cơ sở, quy trình minh bạch và lựa chọn quan chức quả thật mở ra một khung so sánh giàu giá trị. Nó buộc ta hiểu rằng sức mạnh quốc gia không nằm ở việc có một trung ương thật lớn, mà ở việc **biến toàn bộ hệ thống từ trên xuống dưới thành một cơ chế biết phối hợp, biết tự sửa và biết tích lũy năng lực qua thời gian**. Đó mới là hình thức trưởng thành thực sự của chính trị hiện đại.

Kim tự tháp chính trị: *hình ảnh cấu trúc quyền lực nhiều tầng, từ đỉnh trung ương đến nền rộng địa phương.*

Chính trị cơ sở: *cấp độ quyền lực gần dân nhất, nơi chính trị chạm vào đời sống hàng ngày.*

Tích lũy tiệm tiến: *cách một hệ thống lớn phát triển bền vững qua vô số cải thiện nhỏ, liên tục, có tổ chức.*

PHẦN V — XÃ HỘI HIỆN ĐẠI VÀ CÁC MÂU THUẪN NỘI TẠI

Chương 14. Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực

Có những quốc gia sống bằng một lời hứa. Lời hứa ấy không phải chỉ là một khẩu hiệu chính trị, mà là một hình ảnh về chính mình: tự do, dân chủ, bình đẳng, cơ hội, phẩm giá cá nhân, khả năng vươn lên bằng tài năng và lao động. Chính những lời hứa như thế thường làm nên sức mạnh tinh thần ban đầu của một chế độ. Chúng huy động niềm tin, tạo ra chính danh, mở rộng động lực cạnh tranh, và khiến xã hội chấp nhận hy sinh trước mắt để tin vào một tương lai rộng hơn. Nhưng lịch sử chính trị hiện đại cho thấy một nghịch lý: **không ít hệ thống suy yếu không**

phải vì phản bội hoàn toàn lý tưởng của mình, mà vì chính việc đẩy các lý tưởng ấy tới cực điểm đã sinh ra những mâu thuẫn nội tại không còn dễ kiểm soát. Đây là chỗ mà lý tưởng không chỉ bị hiện thực phủ định; đôi khi chính nó tạo ra hiện thực đối nghịch với mình.

Vương Hỗ Ninh nắm rất đúng nghịch lý đó khi ông viết về "nước Mỹ lý tưởng" và "nước Mỹ thực tế." Theo ông, nước Mỹ lý tưởng là tự do, dân chủ, thịnh vượng; còn nước Mỹ thực tế là bất bình đẳng, xung đột xã hội và suy thoái đạo đức. Ông không chỉ nói đến khoảng cách giữa lời hứa và thực tại, mà còn đi xa hơn: chính chủ nghĩa cá nhân, tự do cực đoan và thương mại hóa — những yếu tố từng tạo sức mạnh cho nước Mỹ — lại đang trở thành nguyên nhân của phân hóa và bất ổn.

Chính ở đây, mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực không còn là một tai nạn. Nó trở thành một vấn đề có tính cấu trúc.

1. Lý tưởng tự do, dân chủ, bình đẳng

Mọi chế độ hiện đại đều cần một tầng lý tưởng để tự biện minh. Lý tưởng ấy không chỉ để tuyên truyền; nó là phần tinh thần của chính danh. Một xã hội sẽ rất khó huy động sức người, sức của và sự nhẫn nại lịch sử nếu nó không cho người dân thấy rằng mình đang sống trong một trật tự có ý nghĩa vượt lên trên lợi ích thô sơ.

Ở trường hợp Hoa Kỳ, Vương Hỗ Ninh nhận ra ngay từ đầu rằng các giá trị nền tảng của nước Mỹ gắn rất chặt với tự do, dân chủ, bình đẳng và niềm tin chính trị. Ông dành cả một phần để bàn về "Tinh thần Mỹ", "Niềm tin chính trị", "Bình đẳng hay Tự do", "Hai trăm năm Hiến pháp", nghĩa là ông không xem nước Mỹ đơn thuần như một cơ chế kinh tế, mà như một cấu trúc chính trị - tinh thần có cốt lõi giá trị rõ rệt.

Tự do trong mô hình ấy trước hết là tự do cá nhân: quyền lựa chọn đời sống riêng, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền thể hiện bản thân, quyền cạnh tranh và khởi nghiệp. Dân chủ là cơ chế làm cho quyền lực phải quay lại với xã hội, ít nhất ở mức độ hình thức và luân phiên. Bình đẳng là lời hứa rằng không ai bị khóa chặt vĩnh viễn vào một thân phận. Ba giá trị ấy, khi kết hợp, tạo ra một nguồn năng lượng khổng lồ: chúng khuyến khích sáng tạo, tinh thần khai phá, trách nhiệm cá nhân và sự chuyển động xã hội.

Chính vì vậy, không thể hiểu sự thành công

lịch sử của các xã hội phương Tây nếu bỏ qua mặt tích cực của các lý tưởng này. Chúng không phải đồ trang trí tư tưởng. Chúng là các **động cơ huy động**. Một xã hội tin rằng con người có thể vươn lên bằng nỗ lực riêng sẽ tạo ra tinh thần cạnh tranh mạnh hơn. Một xã hội tin rằng quyền lực có thể bị thay đổi bằng bầu cử sẽ ít có xu hướng trượt ngay vào bạo lực. Một xã hội tin rằng luật pháp bảo vệ tự do sẽ có năng lượng sáng tạo cao hơn một xã hội chỉ quen với phục tùng.

Nhưng chính vì lý tưởng là lực mạnh, nên nó luôn chứa khả năng đi tới cực đoan của chính mình.

2. Hiện thực bất bình đẳng, phân hóa, suy thoái tinh thần

Lý tưởng không tự động đi thẳng vào đời sống dưới hình thức tinh khiết. Nó luôn bị lọc qua lợi ích, thiết chế, lịch sử và tâm lý xã hội. Bởi vậy, khoảng cách giữa lý tưởng và hiện thực không phải là hiện tượng phụ. Nó là trạng thái bình thường của chính trị. Vấn đề chỉ là khoảng cách ấy lớn đến đâu, và nó được hấp thụ bằng cách nào.

Theo Vương Hỗ Ninh, đằng sau vẻ ngoài hào nhoáng của một siêu cường kinh tế, nước Mỹ tồn tại sự phát triển rất không đồng đều: khu vực dịch vụ và tài chính phồn vinh trong khi nhiều vùng sản xuất suy yếu; Manhattan tráng lệ đứng kề các khu nhập cư và nghèo khó; hàng hóa và tiện nghi ngập tràn nhưng nhiều người vẫn bị bỏ lại ở "vùng trũng" của xã hội. Ông nhấn mạnh sự phân cực giàu nghèo, thương mại hóa cao độ và những khu vực "cận kề hiện đại nhưng bị lãng quên" như những biểu hiện rất thật của nước Mỹ thực tế.

Nhưng kinh tế chỉ là một nửa câu chuyện. Nửa còn lại là tinh thần. Vương Hỗ Ninh cho rằng cùng với giải phóng cá nhân và tự do hóa lối sống, xã hội Mỹ phải đối diện với sự suy yếu của gia đình, gia

tăng ly hôn, mẹ đơn thân, khủng hoảng giáo dục giá trị, và sự mất dần đồng thuận về các chuẩn mực chung. Ông gọi đây là "khủng hoảng tinh thần âm ỉ," nơi xã hội có thể vẫn thịnh vượng về vật chất nhưng bị rút ruột dần về nền tảng đạo đức và ý nghĩa sống chung.

Đó là chỗ hiện thực xã hội bộc lộ bản chất bất toàn của nó. Một hệ thống có thể vừa tạo ra cơ hội, vừa tái sản xuất bất bình đẳng. Vừa giải phóng cá nhân, vừa làm tan những ràng buộc cộng đồng từng giữ xã hội khỏi rời rạc. Vừa nuôi dưỡng sáng tạo, vừa tạo điều kiện cho sự thương mại hóa tràn sang những lĩnh vực vốn cần giá trị phi thị trường như giáo dục, truyền thông, hay thậm chí pháp luật. Vương Hỗ Ninh nói rất thẳng: ở Mỹ, "mọi thứ đều có thể trở thành hàng hóa, từ tri thức, chính trị, quyền lực đến luật pháp."

Điều đó cho thấy hiện thực không đơn giản là lý tưởng bị phản bội. Nhiều khi hiện thực là nơi lý tưởng được thực thi bằng các cơ chế cụ thể, và chính các cơ chế ấy sinh ra hệ quả ngoài dự tính.

3. Khi giá trị tạo ra sức mạnh rồi lại tạo ra sự phân rã

Đây là điểm sắc nhất của phân tích. Không khó để nói rằng lý tưởng đẹp nhưng đời sống xấu xí. Điều khó hơn nhiều là nhìn ra **cách mà chính các giá trị nền tảng lại sinh ra những xu hướng làm bào mòn nền tảng chung**.

Vương Hỗ Ninh cho rằng chủ nghĩa cá nhân từng là nền tảng của "giấc mơ Mỹ" — nó khuyến khích sáng tạo, năng động, tinh thần tự lập và khả năng bứt phá. Nhưng khi phát triển tới mức cực đoan, nó phá vỡ các mối quan hệ xã hội như gia đình, cộng đồng, tình bạn, đạo đức công dân. Nói cách khác, cùng một giá trị, ở mức độ này là động lực của phát triển, nhưng ở mức độ khác lại trở thành nguyên nhân của phân rã.

Đây là một logic biện chứng rất rõ. Giá trị chính trị không bao giờ chỉ có một mặt. Tự do có thể giải phóng con người khỏi áp bức, nhưng cũng có thể làm suy yếu mọi hình thức ràng buộc chung

nếu bị hiểu như quyền tuyệt đối của cái tôi. Thị trường có thể giải phóng năng lượng sản xuất, nhưng cũng có thể thương mại hóa toàn bộ đời sống nếu không có giới hạn. Dân chủ có thể hợp thức hóa quyền lực, nhưng cũng có thể biến thành cạnh tranh hình ảnh và thao túng tâm lý nếu chỉ còn là kỹ thuật vận động cử tri. Bình đẳng có thể mở rộng cơ hội, nhưng khi bị tuyệt đối hóa theo một cách cơ giới, lại dễ va chạm với năng lực cạnh tranh và với chính tự do.

Đây cũng là điều Vương Hỗ Ninh tổng kết ở phần cuối: Hoa Kỳ đang bị thách thức không hẳn vì thiếu tài nguyên hay lãnh thổ, mà vì "các thể chế, văn hóa và giá trị của Mỹ đang đối lập với chính nước Mỹ"; nếu các lực tương phản ấy tiếp tục phát triển theo cách hiện tại, chúng sẽ không chỉ làm các ưu thế của Mỹ không phát huy được mà còn tạo ra "một làn sóng khủng hoảng không thể ngừng lại."

Nói cách khác, một xã hội hiện đại có thể bị đánh bại từ bên ngoài, nhưng cũng có thể **bị bào mòn bởi chính năng lượng nội tại từng làm nên sức mạnh của nó**.

4. Tự do và bình đẳng như một cặp căng kéo

Trong các giá trị chính trị hiện đại, ít có cặp nào căng thẳng dai dẳng như **tự do và bình đẳng**. Vương Hỗ Ninh đặt câu hỏi này rất trực diện: giữa tự do và bình đẳng, người Mỹ coi trọng điều gì hơn. Và ông quan sát thấy rằng trong văn hóa Mỹ, tự do cá nhân thường được đẩy lên địa vị gần như tối cao, trong khi bình đẳng, nhất là bình đẳng kinh tế - xã hội, nhiều khi phải nhường chỗ cho tự do thị trường và tự do lựa chọn. Kết quả là cơ hội được mở rộng, nhưng chênh lệch cũng lớn lên; xã hội trở nên năng động hơn, nhưng không nhất thiết công bằng hơn.

Đây là một mâu thuẫn nền tảng của mọi xã hội dân chủ tư sản hiện đại. Isaiah Berlin từng phân biệt tự do âm tính và tự do dương tính, qua đó cho thấy chính khái niệm tự do đã chứa trong nó nhiều hướng phát triển khác nhau. Bình đẳng cũng vậy: bình đẳng pháp lý, bình đẳng cơ hội, bình đẳng kết quả, bình đẳng phẩm giá — mỗi dạng kéo theo những chính sách và giới hạn khác nhau. Khi các hình thức ấy chồng lấn lên nhau, chính trị hiện đại luôn sống trong căng kéo.

Vương Hỗ Ninh không giải quyết căng kéo đó bằng một công thức đơn giản. Ông chỉ ra tính lưỡng nan: đề cao tự do thì khó bảo đảm bình đẳng; cưỡng cầu bình đẳng hơn thì dễ bị xem là hạn chế tự do. Cuộc tranh luận ấy kéo dài suốt lịch sử Mỹ và không có hồi kết rõ ràng. Nhưng chính điểm ấy lại cho thấy chiều sâu của chính trị hiện đại: nó không phải nơi có thể đạt tới hòa giải cuối cùng của mọi giá trị, mà là nơi phải sống cùng những cặp căng kéo như thế mà không để chúng phá vỡ toàn bộ trật tự.

Cũng chính ở đây, lý tưởng chính trị bộc lộ bản chất biện chứng của nó. Tự do nếu không được giới hạn bởi tinh thần công cộng sẽ đi tới phân rã. Bình đẳng nếu không được nối với năng lực và sáng tạo sẽ đi tới đồng đều trì trệ. Vì vậy, vấn đề không phải chọn một trong hai, mà là tạo ra những thiết chế và văn hóa đủ sâu để chúng kiềm chế lẫn nhau.

5. Mọi xã hội hiện đại đều có khả năng chống lại chính mình

Tên gọi *Nước Mỹ chống nước Mỹ* có giá trị hơn một nhận định về Hoa Kỳ. Nó là một khái niệm có thể dùng để hiểu số phận của nhiều xã hội hiện đại. Mọi hệ thống lớn đều mang trong mình khả năng chống lại chính mình. Không phải vì chúng thiếu lý tưởng, mà vì lý tưởng ấy khi đi vào hiện thực có thể tạo ra các cơ chế, hành vi và tâm lý đối nghịch với mục tiêu ban đầu.

Một xã hội có thể chống lại chính mình khi:

a) tự do biến thành cô lập cá nhân,

b) dân chủ biến thành thao túng truyền thông và hình ảnh,

c) thị trường biến thành thương mại hóa mọi giá trị,

d) giáo dục biến thành công cụ thuần túy của cạnh tranh,

e) luật pháp còn đó nhưng niềm tin vào luật bị rút ruột,

f) tăng trưởng vật chất không còn chuyển hóa được thành gắn kết tinh thần.

Vương Hỗ Ninh cho rằng nước Mỹ đang đối diện chính dạng mâu thuẫn ấy: "nước Mỹ lý tưởng" đối lập với "nước Mỹ thực tế"; chủ nghĩa cá nhân cực đoan làm suy yếu xã hội; bất bình đẳng vật chất tăng lên; các giá trị truyền thống giảm sút; và hệ thống chính trị nếu không tìm được cách chuyển giao và tự điều chỉnh ổn định sẽ khó duy trì trật tự lâu dài.

Nhưng điều đáng chú ý hơn là: ông không xem đó như một chuyện riêng của nước Mỹ. Phần kết luận của bản dịch còn cho thấy rõ hơn thông điệp cảnh tỉnh: nếu những yếu tố và lực lượng tương phản trong xã hội tiếp tục phát triển theo một hướng nhất định, thì những ưu thế ban đầu không chỉ không phát huy mà còn sản sinh một làn sóng khủng hoảng mới.

Đó là bài học có giá trị vượt khỏi một quốc gia cụ thể. Một xã hội hiện đại không nên chỉ lo xây dựng sức mạnh. Nó còn phải thường xuyên hỏi: **sức mạnh ấy có đang tự đẻ ra những lực làm rạn nền tảng của chính mình hay không**. Một quốc gia nếu không

đọc được mâu thuẫn nội tại của mình sẽ luôn chỉ thấy kẻ thù ở bên ngoài. Nhưng lịch sử thường cho thấy: nhiều trật tự không sụp trước vì đòn đánh bên ngoài, mà vì bên trong chúng đã bắt đầu không còn thống nhất với chính mình.

Kết luận

Mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực không phải dấu hiệu cho thấy lý tưởng vô nghĩa. Trái lại, nó cho thấy lý tưởng có sức mạnh đến mức đi vào đời sống và va đập với toàn bộ cấu trúc của đời sống. Chính vì vậy, chính trị hiện đại không thể chỉ tuyên xưng giá trị; nó phải biết **quản lý hậu quả của chính các giá trị mà nó tôn vinh**.

Tự do, dân chủ, bình đẳng là những lý tưởng có sức huy động lớn. Nhưng chính chúng, khi được đẩy qua những cơ chế lịch sử cụ thể, có thể tạo ra bất bình đẳng, phân hóa, thương mại hóa và suy thoái tinh thần. Vương Hỗ Ninh nhìn thấy rõ nghịch lý ấy và gọi nó bằng một hình ảnh mạnh: **nước Mỹ chống nước Mỹ**.

Đó không chỉ là một nhận định về Hoa Kỳ. Đó là một định luật ngầm của hiện đại hóa: **mọi xã hội hiện đại đều có khả năng chống lại chính mình nếu không đủ năng lực thể**

chế, văn hóa và tinh thần để điều hòa các mâu thuẫn do chính sức mạnh của nó tạo ra.

Mâu thuẫn nội tại: *xung đột nảy sinh từ chính các nguyên lý tạo nên sức mạnh của một hệ thống.*

Lý tưởng chính trị: *những giá trị tuyên xưng nền tảng của một chế độ.*

Hiện thực xã hội: *trạng thái cụ thể, thường phức tạp và bất toàn, trong đó các lý tưởng được thực thi hoặc bị bẻ lệch.*

Chương 15. Chủ nghĩa cá nhân và sự tan rã cộng đồng

Một trong những nghịch lý lớn nhất của xã hội hiện đại là ở chỗ: chính những gì giải phóng con người lại có thể, khi bị đẩy tới cực điểm, làm cho con người trở nên cô độc hơn; chính những giá trị từng tạo ra sức mạnh cho xã hội lại có thể, sau một thời gian, bào mòn nền tảng tinh thần của xã hội ấy. Chủ nghĩa cá nhân là một trong những nghịch lý như vậy.

Nếu nhìn bề mặt, chủ nghĩa cá nhân là chiến thắng của con người trước những ràng buộc áp bức của huyết tộc, đẳng cấp, giáo điều và quyền lực tập thể vô danh. Nó đem lại quyền lựa chọn, giải phóng tài năng, khuyến khích sáng tạo, tôn trọng phẩm giá cá nhân và làm cho xã hội năng động hơn. Nhưng nếu chỉ nhìn như thế, ta mới thấy một nửa. Nửa kia là: khi cá nhân được tách khỏi mọi ràng buộc cộng đồng, khi cái tôi trở thành đơn vị tối cao duy nhất của giá trị và quyết định, thì xã hội không còn là cộng đồng nữa; nó bị phân rã thành vô số "tiểu vũ trụ" cô lập, vừa đòi hỏi tự do vô hạn, vừa không đủ sức tự giữ mình khỏi trống rỗng, bị thao túng và mất phương hướng.

Đây là một trong những mạch tư duy sắc nhất của Vương Hỗ

Ninh. Ông cho rằng chủ nghĩa cá nhân cực đoan đã làm suy yếu gia đình, tình bạn, cộng đồng và nhiều giá trị nền tảng; điều ấy không chỉ tạo ra vấn đề đạo đức, mà còn làm suy yếu sức bền của cả một xã hội hiện đại. Nếu đọc cùng lối sử luận của Vũ Tài Lục, ta còn thấy sâu hơn: mọi trật tự chính trị lớn đều cần một nền nhân tâm đủ dày để nâng đỡ nó. Khi nền nhân tâm ấy rỗng đi, luật pháp và kỹ thuật quản trị có thể còn đó, nhưng xã hội đã bắt đầu mục từ phần gốc.

1. Cá nhân hóa và sự đứt gãy xã hội

Cần phân biệt hai điều thường bị lẫn vào nhau: **cá nhân** và **chủ nghĩa cá nhân cực đoan**. Xã hội hiện đại không thể tồn tại nếu không công nhận cá nhân như một chủ thể có phẩm giá, có quyền lựa chọn và có khả năng tự chịu trách nhiệm. Đó là thành tựu lớn của văn minh hiện đại. Nhưng từ cá nhân như một chủ thể đến chủ nghĩa cá nhân như một học thuyết tuyệt đối hóa cái tôi là một bước chuyển rất lớn.

Tocqueville từng dùng từ *individualism* theo nghĩa một tình trạng trong đó cá nhân rút lui khỏi đời sống chung, co mình vào phạm vi gia đình và lợi ích riêng, rồi dần dần trở nên thờ ơ với cộng đồng rộng lớn hơn. Ông xem đó là

một nguy cơ đặc biệt của các xã hội dân chủ bình đẳng. Điều này cực kỳ đáng chú ý, bởi nó cho thấy ngay từ thế kỷ XIX, tự do cá nhân đã được nhìn thấy không chỉ như sức mạnh, mà như một khả năng gây đứt gãy.

Vương Hỗ Ninh tiếp tục trực giác ấy trong một bối cảnh hiện đại hơn. Ông cho rằng chủ nghĩa cá nhân cực đoan đã làm suy yếu các giá trị truyền thống như gia đình, tình bạn và cộng đồng, từ đó dẫn tới phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc. Đây là nhận định mang tính cấu trúc chứ không chỉ luân lý. Bởi một xã hội không chỉ được giữ bằng luật. Nó được giữ bằng các mối ràng buộc trung gian: gia đình, cộng đồng, hội đoàn, niềm tin chung, tinh thần công cộng. Khi cá nhân hóa đi tới chỗ cắt đứt những trung gian ấy, xã hội bắt đầu mất khả năng tự điều chỉnh.

Về phương diện xã hội học, hiện tượng này có thể đọc qua Durkheim: hiện đại hóa làm phân công lao động phức tạp hơn, cá nhân tự do hơn, nhưng đồng thời cũng có thể sinh ra trạng thái *anomie*, nơi các chuẩn mực chung suy yếu và con người mất chỗ dựa tinh thần. Bởi vậy, cá nhân hóa không phải luôn là tiến bộ tuyến tính; nó là một quá trình vừa giải phóng, vừa phân rã.

2. Gia đình, cộng đồng, tôn giáo suy yếu

Lịch sử cho thấy không có xã hội lớn nào đứng vững chỉ bằng quyền lực nhà nước và trao đổi thị trường. Ở giữa nhà nước và cá nhân luôn phải có những thiết chế trung gian: gia đình, cộng đồng, tôn giáo, trường học, hội đoàn, phong tục. Chúng tạo ra cái mà có thể gọi là "độ dày" của xã hội. Không có độ dày ấy, con người trực tiếp đối diện với nhà nước ở một phía và thị trường ở phía kia; giữa hai lực lớn đó, cá nhân vừa yếu vừa dễ bị cuốn đi.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhấn mạnh sự suy yếu của gia đình trong xã hội Mỹ hiện đại: ly hôn cao, gia đình khuyết thiếu, các ràng buộc hôn nhân lỏng hơn, và lối sống ngày càng cá nhân hóa. Ông không chỉ coi đây là biến đổi đạo đức, mà là dấu hiệu của một sự dịch chuyển cấu trúc: các thiết chế từng giữ xã hội khỏi phân rã đang suy yếu dần.

Điều tương tự có thể nói về cộng đồng và tôn giáo. Trong trật tự truyền thống, tôn giáo không chỉ là niềm tin siêu hình; nó còn là kỷ luật đạo đức, là nhịp sinh hoạt, là cách cá nhân cảm thấy mình thuộc về một chỉnh thể lớn hơn bản thân. Cộng đồng địa phương cũng vậy: nó ràng buộc con người bằng uy tín, tập quán, danh dự và tương trợ. Khi các thiết chế ấy suy yếu, xã hội không nhất thiết lập tức sụp đổ. Nhưng nó bắt đầu mất những "vùng đệm" quan trọng giữa cá nhân và quyền lực.

Vũ Tài Lục, nếu đặt vào đây, sẽ cho ta một điểm nhìn khác nhưng bổ sung rất mạnh: bất kỳ trật tự nào muốn tồn tại lâu đều phải có một nền **đạo lý xã hội** nào đó. Đạo lý ấy không chỉ nằm trong sách thánh hay pháp điển, mà sống trong gia đình, trong cách người ta đối xử với nhau, trong cảm thức về hổ thẹn, nghĩa vụ và phẩm giá. Khi những chỗ đó rệu rã, lịch sử sẽ không trừng phạt ngay lập tức; nhưng nó sẽ tích lũy một thứ mục ruỗng mà đến một lúc, chính trị không thể bù nổi nữa.

Nói cách khác: gia đình, cộng đồng, tôn giáo suy yếu không chỉ là thay đổi lối sống. Đó là sự suy giảm của **cơ chế giữ người**.

3. Con người thành "tiểu vũ trụ" khép kín

Một hệ quả sâu hơn của chủ nghĩa cá nhân cực đoan là làm cho con người trở thành **"tiểu vũ trụ" khép kín**. Tức là họ vẫn sống giữa xã hội, vẫn dùng hạ tầng chung, vẫn hưởng tự do chung, nhưng ngày càng ít cảm thấy mình thuộc về một chỉnh thể chung. Họ co mình vào vòng riêng: lợi ích riêng, cảm xúc riêng, hình ảnh riêng, lựa chọn riêng, quyền riêng, tổn thương riêng. Toàn bộ đời sống tinh thần dần bị cá nhân hóa.

Đây là lúc tự do biến thành cô đơn.

Vương Hỗ Ninh nói tới "trái tim cô đơn", "khủng hoảng tinh thần", và khoảng trống tâm hồn của xã hội hiện đại. Những ghi nhận ấy cho thấy ông nhìn ra một điều rất đáng sợ: xã hội càng giàu có, càng tiện nghi, càng cá nhân hóa, con người lại càng có thể rơi vào trạng thái không còn kết nối có ý nghĩa với người khác. Điều này không mâu thuẫn. Nó chính là hệ quả nội tại của một xã hội nơi cá nhân được giải phóng nhưng không còn được neo vào một trật tự giá trị chung đủ mạnh.

Ở đây, triết luận chính trị chạm vào một câu hỏi nhân học: con người có thể sống chỉ như một cái tôi tự trị hoàn toàn hay không? Câu trả lời lịch sử dường như là không. Bởi con người không chỉ cần lựa chọn; họ còn cần được thuộc về. Không chỉ cần quyền; họ còn cần ý nghĩa. Không chỉ cần không bị áp bức; họ còn cần một lý do để sống cùng người khác.

Nếu không có điều đó, cá nhân hóa cực đoan sẽ biến con người thành những đơn vị sống cạnh nhau nhưng không thật sự sống với nhau. Khi ấy, xã hội từ chỗ là cộng đồng sẽ biến thành tập hợp dân cư; còn chính trị từ chỗ là đời sống chung sẽ dễ trượt thành kỹ thuật quản lý xung đột giữa các cái tôi.

4. Truyền thông, thị trường và thao túng

Một nghịch lý rất đáng chú ý là: chủ nghĩa cá nhân cực đoan thường tưởng mình giải phóng con người khỏi mọi ràng buộc, nhưng trên thực tế lại khiến con người **dễ bị thao túng hơn.**

Lý do khá rõ. Khi các thiết chế trung gian suy yếu — gia đình, cộng đồng, tôn giáo, hội đoàn, tinh thần công cộng — cá nhân không trở nên mạnh tuyệt đối. Họ trở nên rời rạc. Và một khi rời rạc, họ dễ bị tác động trực tiếp bởi các lực mạnh nhất của xã hội hiện đại: truyền thông, thị trường và kỹ nghệ chính trị.

Vương Hỗ Ninh đã nhìn ra điều đó rất sớm. Ông cho rằng trong xã hội Mỹ, thương mại hóa cao độ làm cho tri thức, chính trị, luật pháp và quyền lực đều có thể bị kéo vào logic hàng hóa; truyền thông đại chúng và kỹ thuật vận động chính trị cũng có khả năng thao túng nhận thức, cảm xúc và hành vi công dân. Đó là lý do ông không xem chủ nghĩa cá nhân cực đoan như đỉnh cao của tự do.

Ông xem nó như tình trạng làm cá nhân mất lớp bảo vệ cộng đồng, từ đó dễ bị hấp thu vào truyền thông, quảng cáo, tiêu dùng và kỹ thuật vận động dư luận.

Walter Lippmann từng chỉ ra rằng công chúng hiện đại sống nhiều hơn với "hình ảnh trong đầu" do truyền thông và diễn ngôn sản xuất ra, hơn là với thực tại trực tiếp. Trong một xã hội cá nhân hóa cực độ, điều này càng mạnh hơn: cá nhân tin rằng mình hoàn toàn tự do lựa chọn, trong khi thực ra nhiều lựa chọn của họ đã bị định hình từ trước bởi chuỗi tín hiệu thị trường, truyền thông và cảm xúc tập thể.

Thị trường cũng vậy. Nó không chỉ bán hàng hóa; nó bán lối sống, bản sắc, khát vọng, hình ảnh về thành công và thất bại. Khi xã hội không còn lực hấp dẫn chung, thị trường sẽ lấp chỗ trống ấy bằng vô số bản sắc thay thế: tiêu dùng như cá tính, hàng hóa như tự do, lựa chọn như cứu rỗi. Nhưng những "cứu rỗi" ấy thường ngắn hạn. Chúng lấp đầy con người trong khoảnh khắc, rồi bỏ lại khoảng trống lớn hơn.

Do đó, cá nhân hóa cực đoan không dẫn tới chủ thể mạnh hơn, mà thường dẫn tới **cá nhân dễ bị quản trị hơn bằng các cơ chế mềm của thị trường và truyền thông**.

5. Xã hội mất lực hấp dẫn chung

Mọi xã hội muốn tồn tại lâu dài đều cần một thứ có thể gọi là **lực hấp dẫn chung**. Đó không phải là đồng thuận tuyệt đối, cũng không phải là khẩu hiệu chính thức. Nó là hệ giá trị, cảm thức cộng đồng và niềm tin đủ mạnh để kéo các cá nhân trở lại với một ý niệm nào đó về cái chung. Khi lực ấy yếu đi, xã hội không vỡ ngay; nhưng nó bắt đầu rời rạc, mất phương hướng, và ngày càng khó huy động cho các mục tiêu dài hạn.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt lo ngại về điều này. Ông cho rằng sự suy giảm của các giá trị chung khiến xã hội Mỹ đứng trước khủng hoảng tinh thần công cộng; con người ngày càng riêng lẻ hơn, trong khi những nền tảng

từng gắn họ vào một ý niệm quốc gia chung lại yếu đi. Đây là điểm sâu nhất trong phê phán của ông: chủ nghĩa cá nhân cực đoan không chỉ gây vấn đề đạo đức, mà làm cho xã hội mất **trục hút tinh thần**.

Khi xã hội mất lực hấp dẫn chung, năm hệ quả sẽ dần hiện ra.

Thứ nhất, hợp tác trở nên khó hơn, vì ai cũng hỏi lợi ích riêng trước khi nghĩ tới việc chung.
Thứ hai, luật pháp phải gánh nhiều chức năng hơn, vì đạo đức và tập quán không còn đủ sức giữ người.
Thứ ba, truyền thông và kỹ nghệ chính trị dễ thao túng hơn, vì công chúng thiếu nền giá trị để phản tỉnh.
Thứ tư, bất mãn xã hội không dễ được hấp thụ thành cải cách, mà dễ chuyển thành hoài nghi toàn diện.
Thứ năm, quốc gia mất năng lực huy động dài hạn, vì không còn đủ đồng thuận cho những mục tiêu vượt khỏi hiện tại cá nhân.

Đây là chỗ Vũ Tài Lục và Vương Hỗ Ninh gặp nhau một cách rất đẹp. Vũ Tài Lục sẽ nói: lịch sử chỉ thật sự bền khi dân tộc còn một nền đạo lý đủ mạnh để gìn giữ trật tự nhân tâm. Vương Hỗ Ninh sẽ nói: xã hội hiện đại chỉ còn đứng vững khi còn một cấu trúc giá trị đủ mạnh để kháng lại sự phân rã do cá nhân hóa

cực đoan, thương mại hóa và kỹ thuật truyền thông. Một bên nghiêng về ngôn ngữ sử luận; một bên nghiêng về ngôn ngữ cấu trúc. Nhưng ở điểm sâu, hai người gặp nhau ở cùng một cảnh báo: **một xã hội không thể sống lâu nếu không còn cái chung đủ sức hút con người ra khỏi cái tôi của họ**.

Kết luận

Chủ nghĩa cá nhân không phải hoàn toàn là điều tiêu cực. Nó là một thành quả lớn của hiện đại hóa khi nó giải phóng cá nhân khỏi áp bức và trao cho con người phẩm giá của một chủ thể. Nhưng khi bị đẩy tới cực đoan, nó phá vỡ các thiết chế trung gian, làm suy yếu gia đình, cộng đồng và tôn giáo, biến con người thành những "tiểu vũ trụ" khép kín, rồi mở đường cho truyền thông, thị trường và kỹ nghệ chính trị thao túng họ dễ hơn.

Đó là nghịch lý của tự do hiện đại: cá nhân càng tách khỏi cộng đồng, họ càng dễ trở nên mong manh. Và một xã hội đầy những cá nhân mong manh nhưng tưởng mình tuyệt đối tự do là một xã hội rất dễ mất lực hấp dẫn chung.

Vương Hỗ Ninh đúng khi xem đây là một trong những nguy cơ sâu nhất của xã hội hiện đại. Và nếu nối điều đó với trực giác lịch sử của Vũ Tài Lục, có thể nói thêm một câu: *khi cộng đồng tan rã trong tâm lý, lịch sử chỉ còn chờ thời điểm để làm tan rã nó trong chính trị.*

Chủ nghĩa cá nhân: *học thuyết và lối sống đề cao cá nhân như đơn vị tối cao của giá trị và quyết định.*

Cá nhân hóa cực đoan: *khi tự do cá nhân thoát khỏi mọi ràng buộc cộng đồng, khiến xã*

hội tan rã thành những đơn vị cô lập.

Lực hấp dẫn chung: *cách nói hình tượng về hệ giá trị chung đủ mạnh để giữ xã hội khỏi rời rạc.*

Chương 16. Thương mại hóa mọi thứ

Có những thời đại, người ta tin rằng chỉ cần xã hội giàu lên thì các vấn đề khác sẽ tự tìm được lối ra. Tin như vậy là tin vào sức mạnh của vật chất, nhưng cũng là quên mất một giới hạn căn bản của vật chất: **của cải có thể mở rộng tiện nghi, nhưng không tự động sinh ra chiều sâu tinh thần**. Một xã hội có thể rất phong phú về hàng hóa mà vẫn nghèo đi về ý nghĩa; có thể rất năng động về giao dịch mà vẫn suy kiệt về nhân tâm; có thể rất hiện đại về kỹ thuật mà vẫn thô sơ trong cách đối xử với con người.

Chính ở đây, hiện tượng **thương mại hóa mọi thứ** trở thành một chủ đề chính trị lớn. Nó không chỉ là chuyện thị trường phát triển

hay tiêu dùng mở rộng. Nó là quá trình trong đó những lĩnh vực vốn không thuần túy kinh tế — giáo dục, đạo đức, truyền thông, uy tín, quan hệ xã hội, thậm chí cả chính trị — bị kéo vào logic giá cả, mua bán, biểu diễn và tiêu thụ. Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhấn mạnh điều này khi ông nhận xét rằng ở Mỹ, "mọi thứ đều có thể trở thành hàng hóa, từ tri thức, chính trị, quyền lực đến luật pháp"; ông gọi đó là một trạng thái "thương mại hóa cao độ", vừa tạo ra động lực mạnh cho nền kinh tế, vừa làm băng hoại nền xã hội.

Nếu đọc cùng trực giác sử luận của Vũ Tài Lục, ta sẽ thấy sâu hơn một tầng: lịch sử của các nền văn minh không chỉ được quyết định bởi họ sản xuất được bao nhiêu, mà còn bởi họ **giữ được những gì không được phép bị biến thành hàng hóa**. Khi một xã hội không còn biết phân biệt đâu là thứ có thể mua bán, đâu là thứ phải được bảo vệ khỏi logic mua bán, thì nó bắt đầu đi vào một dạng suy thoái tinh thần. Suy thoái ấy không ồn ào như khủng hoảng chính trị, nhưng thường sâu hơn và khó chữa hơn, vì nó diễn ra ngay trong cái bình thường hàng ngày của đời sống.

1. Khi mọi giá trị đều có thể bị quy về hàng hóa

Thị trường hiện đại có một sức mạnh ghê gớm: nó biến rất nhiều quan hệ rời rạc thành những trao đổi có thể tính toán. Nhờ đó, của cải được lưu thông, sản xuất được mở rộng, nhu cầu được đáp ứng, và xã hội có thêm năng lượng sáng tạo. Nhưng cũng chính sức mạnh ấy khiến thị trường luôn có xu hướng lấn ra ngoài giới hạn kinh tế ban đầu của nó.

Vương Hỗ Ninh mô tả khá rõ trạng thái này ở Hoa Kỳ. Ông nhận ra rằng thương mại hóa không chỉ diễn ra trong lĩnh vực hàng hóa thông thường, mà lan sang tri thức, truyền thông, quyền lực, luật pháp và lối sống. Nói cách khác, thương mại hóa không còn là một hoạt động của nền kinh tế; nó trở thành một **nguyên lý tổ chức xã hội**.

Karl Polanyi từ giữa thế kỷ XX đã thấy trước nguy cơ đó khi ông

cho rằng một "xã hội thị trường" là xã hội trong đó không chỉ hàng hóa, mà cả lao động, đất đai và tiền tệ — tức những điều kiện nền tảng của đời sống — bị kéo vào logic thị trường như những thứ có thể mua bán trọn vẹn. Ông xem đây là một biến chuyển cực lớn và đầy rủi ro, vì nó làm cho chính nền tảng của xã hội bị đặt dưới nguyên tắc trao đổi thuần túy.

Về mặt triết học chính trị, Michael Sandel là một trong những người diễn đạt vấn đề này sắc nét nhất bằng câu hỏi: khi tiền có thể mua được quá nhiều thứ, liệu ta có đang sống trong một kinh tế thị trường, hay trong một **xã hội thị trường**. Khi đó, vấn đề không còn là hiệu quả phân bổ, mà là sự xói mòn các giá trị vốn không nên bị định giá theo lối hàng hóa.

Từ đây có thể thấy, mối nguy của thương mại hóa không nằm ở chỗ người ta mua bán nhiều hơn. Nó nằm ở chỗ **mọi giá trị đều bị dịch sang ngôn ngữ trao đổi**, và một khi bị dịch như thế, chúng mất đi phần phẩm chất không thể định lượng của mình. Danh dự biến thành thương hiệu. Trí thức biến thành sản phẩm nội dung. Quan hệ xã hội biến thành vốn quan hệ. Chính trị biến thành kỹ nghệ tiếp thị. Khi điều đó xảy ra, xã hội không chỉ giàu lên; nó bắt đầu đổi chất.

2. Giáo dục, đạo đức và quan hệ xã hội dưới logic thị trường

Một xã hội chỉ thật sự bước vào giai đoạn thương mại hóa sâu khi những lĩnh vực từng được coi là có giá trị tự thân bắt đầu bị nhìn chủ yếu dưới góc lợi ích, giá cả và hiệu suất.

Giáo dục là ví dụ rõ nhất. Trong logic cổ điển, giáo dục không chỉ để kiếm việc hay kiếm tiền; nó còn để đào tạo nhân cách, truyền thừa văn hóa, chuẩn bị công dân và nâng tầm tinh thần xã hội. Nhưng khi giáo dục bị kéo quá mạnh vào logic thị trường, nó dần bị đo bằng tính hữu dụng trước mắt: học gì kiếm được nhiều tiền hơn, trường nào nâng giá trị

thương hiệu cá nhân hơn, tri thức nào bán được hơn. Khi ấy, giáo dục vẫn tồn tại, nhưng trọng tâm của nó chuyển từ **hình thành con người** sang **gia tăng khả năng cạnh tranh**.

Vương Hỗ Ninh rất nhạy với biến chuyển này. Khi ông bàn về hệ thống giáo dục Mỹ, "nhà máy tài năng", xuất khẩu giáo dục và khủng hoảng tinh thần công cộng, ông không nhìn giáo dục như một ngành dịch vụ thông thường. Ông thấy rõ rằng nếu giáo dục mất đi chức năng truyền giá trị chung và chỉ còn làm nhiệm vụ cung cấp kỹ năng cho thị trường, thì xã hội sẽ được tiếp sức về hiệu quả nhưng bị suy yếu về nền tảng tinh thần.

Điều tương tự xảy ra với đạo đức. Đạo đức trong một cộng đồng khỏe mạnh là thứ giúp con người tự giới hạn mình trước khi pháp luật phải xuất hiện. Nhưng trong một xã hội thương mại hóa quá mức, đạo đức dễ bị đọc lại như một công cụ: tốt vì có lợi, trung thực vì ít rủi ro hơn, hào phóng vì nâng hình ảnh cá nhân, tử tế vì tạo vốn xã hội. Một khi điều tốt chỉ còn được giữ lại vì nó có ích, thì phần chiều sâu vô điều kiện của đạo đức bắt đầu biến mất.

Quan hệ xã hội cũng không đứng ngoài. Khi logic thị trường thắng thế, người ta ngày càng quen nhìn người khác như cơ hội, mạng lưới, khách hàng, đối tác, công chúng mục tiêu, hay ít nhất là phương tiện cho một dự án riêng. Điều này không có nghĩa tình bạn hay tình thân biến mất ngay. Nhưng nó khiến ngôn ngữ của xã hội bị đổi giọng: từ nghĩa tình sang lợi ích, từ cộng đồng sang kết nối, từ nghĩa vụ sang tối ưu hóa lựa chọn. Khi ấy, ngay cả sự thân thiết cũng có thể bị ngầm vận hành bởi tinh thần giao dịch.

3. Chính trị tiêu dùng và công dân khán giả

Khi thương mại hóa đi xa, chính trị cũng không còn đứng ngoài. Nó bắt đầu bị cuốn vào logic của hàng hóa, hình ảnh và tâm lý đám đông. Đó là lúc xuất hiện cái có thể gọi là **chính trị tiêu dùng**.

Trong trạng thái này, công dân không còn tham gia vào chính trị chủ yếu như một chủ thể suy nghĩ và phán đoán, mà như một **người tiêu dùng hình ảnh chính trị**. Ứng viên, đảng phái, chương trình hành động, diễn ngôn quốc gia — tất cả được đóng gói, quảng bá, tiếp thị, gắn nhãn và đưa vào cạnh tranh như các sản phẩm. Công chúng không còn đọc chính trị như một vấn đề của trật tự chung; họ xem nó như một dòng nội dung,

một màn trình diễn, một vật phẩm tinh thần để thích, ghét, chia sẻ, chán và thay thế.

Vương Hỗ Ninh nhìn thấy điều đó khi ông mô tả bầu cử Mỹ như một quá trình vừa dân chủ vừa "chưa hoàn chỉnh": tiền bạc ảnh hưởng mạnh, truyền thông đóng vai trò lớn, cảm xúc và ấn tượng nhiều khi lấn át chiều sâu chính sách. Ông ghi nhận rằng trong vận động bầu cử, công chúng dễ bị cuốn vào phong thái, hình ảnh, quảng cáo, các màn tranh luận và những chi tiết biểu tượng hơn là nội dung thật sự của vấn đề. Ở chỗ khác, ông còn nói tới truyền thông đại chúng và sự thao túng nhận thức.

Walter Lippmann từng chỉ ra rằng công chúng hiện đại sống nhiều với "những bức tranh trong đầu" hơn là với thực tại chính trị trực tiếp. Khi ghép với truyền thông thương mại và kỹ nghệ tiếp thị chính trị, điều đó dẫn tới một hệ quả đáng lo: công dân dần biến thành **khán gi**ả. Họ theo dõi chính trị như theo dõi một chương trình, phản ứng bằng cảm xúc nhanh, nhưng ít dấn thân vào việc hình thành phán đoán có trách nhiệm.

Đây là một chuyển hóa rất nguy hiểm. Bởi nền dân chủ chỉ thực sự đứng vững khi công dân không chỉ là người xem, mà là người biết đặt câu hỏi, biết đối chiếu, biết nhớ, và biết liên hệ lựa chọn chính trị với hậu quả xã hội lâu dài. Một khi công dân chỉ còn là khán giả, chính trị rất dễ rơi vào tay những người giỏi trình diễn hơn là những người có khả năng tổ chức tương lai.

4. Xã hội thực dụng và chiều sâu nhân văn bị bào mòn

Không có xã hội nào hiện đại mà không cần tính thực dụng ở một mức độ nhất định. Thực dụng giúp người ta giải quyết vấn đề, tránh giáo điều, coi trọng kết quả và học từ kinh nghiệm. Nhưng khi chủ nghĩa thực dụng đi quá xa, nó bắt đầu ăn mòn chiều sâu nhân văn của đời sống.

Vương Hỗ Ninh nhìn nước Mỹ với một cảm giác rất phức hợp: ông thấy ở đó sức mạnh của hiệu quả, sáng tạo, kỹ thuật tổ chức, tinh thần khai phá, nhưng đồng thời cũng thấy một xã hội mà thương mại hóa và cá nhân hóa làm nhiều giá trị trở nên mỏng hơn, bề mặt hơn, dễ đổi hơn. Đây là một điểm rất sắc: xã hội càng thực dụng, càng dễ giải quyết việc trước mắt; nhưng nếu chỉ biết thực dụng, xã hội sẽ khó giữ được những gì không có "giá trị sử dụng" tức thì mà vẫn rất cần cho phẩm giá con người.

Chiều sâu nhân văn nằm ở những chỗ tưởng như không đem lại lợi ích trực tiếp: lòng trung thành, nghĩa vụ với cái chung, ý thức giới hạn, sự trân trọng sự thật, lòng biết ơn lịch sử, năng lực sống vì những điều không quy ngay thành lợi ích. Khi một xã hội mất dần những phẩm chất ấy, nó vẫn có thể thịnh vượng, nhưng sự

thịnh vượng ấy trở nên dễ tổn thương hơn nhiều.

Vũ Tài Lục, nếu đứng ở đây, có lẽ sẽ nói rằng lịch sử không chỉ xét một dân tộc bằng mức sung túc của họ, mà bằng **phẩm giá của trật tự tinh thần mà họ duy trì được giữa lúc sung túc** ấy. Xã hội thực dụng có thể rất giỏi trong việc làm giàu, nhưng nếu nó để cho chiều sâu nhân văn bị bào mòn, thì cái giàu ấy sẽ thiếu nền móng đạo lý để tự giới hạn. Khi không còn sự tự giới hạn, sự thịnh vượng sẽ dễ chuyển thành phô trương, cạnh tranh sẽ dễ chuyển thành lạnh lùng, và tự do sẽ dễ chuyển thành ích kỷ có tổ chức.

5. Phát triển vật chất không tự sinh ra tinh thần

Đây là kết luận phải đi tới. Một trong những ảo tưởng nguy hiểm nhất của hiện đại hóa là tưởng rằng phát triển vật chất, nếu đủ lâu và đủ mạnh, sẽ tự động sinh ra nền tinh thần tương ứng. Nhưng thực tế lịch sử không xác nhận điều đó.

Vương Hỗ Ninh nhiều lần quay lại với "khoảng trống trong tâm hồn", "khủng hoảng tinh thần", "sự suy giảm của các giá trị truyền thống", và cho rằng chính những yếu tố ấy đang tạo nên mâu thuẫn nội tại của nước Mỹ hiện đại. Điều đó có nghĩa là của cải không tự chuyển thành ý nghĩa; tiêu dùng không tự chuyển thành cộng đồng; tốc độ không tự chuyển thành phương hướng; và tiện nghi không tự chuyển thành phẩm giá.

Một xã hội có thể rất giàu mà vẫn nghèo về tinh thần. Nó có thể rất năng động mà vẫn không biết đi về đâu. Nó có thể giải trí rất mạnh mà không hề vui. Nó có thể truyền thông rất dày mà con người lại càng cô độc. Và nó có thể có rất nhiều cơ hội mà vẫn không giữ nổi niềm tin chung.

Ở đây, chính trị phải học một bài học khiêm tốn nhưng căn bản: không thể dùng tăng trưởng để thay thế văn hóa, không thể dùng

tiêu dùng để thay thế tinh thần công cộng, và không thể dùng kỹ thuật quản trị để thay thế chiều sâu đạo lý của xã hội. Nếu làm như vậy, cái được gọi là phát triển sẽ sớm bị chính sự trống rỗng tinh thần của nó phản công.

Kết luận

Thương mại hóa mọi thứ không phải chỉ là hiện tượng kinh tế. Nó là một biến chuyển của toàn bộ đời sống xã hội, trong đó những giá trị vốn có ý nghĩa tự thân bị kéo vào logic mua bán, trình diễn và tiêu thụ. Khi đó, giáo dục bị công cụ hóa, đạo đức bị tính toán hóa, quan hệ xã hội bị giao dịch hóa, còn chính trị bị hàng hóa hóa.

Vương Hỗ Ninh đúng khi nhìn thấy ở nước Mỹ hiện đại không chỉ sức mạnh của thị trường, mà cả cái giá tinh thần mà thị trường có thể buộc xã hội phải trả khi lấn quá xa vào những vùng không nên bị thương mại hóa. Và nếu đọc theo nhãn quan lịch sử của Vũ Tài Lục, có thể nói thêm rằng: **một nền văn minh bắt đầu suy không hẳn khi nó nghèo đi, mà khi nó không còn biết cái gì không được phép định giá nữa.**

Thương mại hóa: *quá trình trong đó những lĩnh vực vốn không thuần túy kinh tế bị kéo vào logic giá cả, mua bán và tiêu thụ.*

Chính trị tiêu dùng: *trạng thái công dân tiêu thụ hình ảnh chính trị như sản phẩm, thay vì tham gia bằng lý trí và trách nhiệm.*

Giải trí hóa chính trị: *khi chính trị bị đóng gói như màn trình diễn, làm suy yếu năng lực phán đoán công dân.*

Chương 17. Các lực lượng chính trị đan xen

Không có nền chính trị hiện đại nào vận hành chỉ bằng những thiết chế được viết ra trong hiến pháp. Đằng sau các điều khoản về bầu cử, lập pháp, hành pháp hay tư pháp, luôn tồn tại một mạng lưới sống động và phức tạp của những lực lượng thực tế: đảng phái, nhóm lợi ích, nhà vận động hành lang, các tổ chức xã hội, phong trào quần chúng, truyền thông, giới tài trợ và các trung tâm ảnh hưởng phi chính thức. Chính trong phần "đời sống thật" ấy mà quyền lực được thương lượng, định hướng, cản trở, thậm chí bị bẻ lái.

Vương Hỗ Ninh khi quan sát nước Mỹ không nhìn chính trị như một bề mặt hợp hiến thuần túy. Ông nhìn nó như một **kết cấu chồng lớp**, nơi những lực lượng khác nhau vừa cạnh tranh vừa dựa vào nhau, vừa làm phong phú dân chủ vừa tạo ra nguy cơ làm

méo dân chủ. Trong cách mô tả của ông, đời sống chính trị Mỹ không phải một đường thẳng từ lá phiếu đến chính sách, mà là một **bức thảm đan xen** giữa lưỡng đảng, các nhóm lợi ích, giới vận động hành lang và các phong trào xã hội.

Nếu nói theo ngôn ngữ lịch sử của Vũ Tài Lục, thì đây là chỗ mà một xã hội cho thấy nó trưởng thành đến đâu về mặt thể chế. Bởi thể chế không chỉ là bộ máy nhà nước; thể chế còn là **cách những quyền lực ngoài nhà nước đi vào nhà nước**, cách những đòi hỏi phân tán của xã hội được tổ chức thành tiếng nói, và cách lợi ích riêng bị giới hạn hay ngược lại, được nâng cấp thành lợi ích có khả năng chi phối cái chung. Một nền chính trị càng hiện đại thì các lực lượng ấy càng nhiều; nhưng một nền chính trị chỉ thực sự lành mạnh khi sự đan xen ấy không phá nát trục đạo lý công cộng.

1. Đảng phái

Đảng phái là hình thức tổ chức chính trị căn bản của xã hội dân chủ hiện đại. Nó không chỉ là cỗ máy bầu cử, mà là cơ chế gom các khuynh hướng, lợi ích, giá trị và tâm lý xã hội thành những chương trình hành động có thể cạnh tranh để giành quyền cầm quyền. Không có đảng phái, chính trị quần chúng rất dễ rơi vào tình trạng phân tán; nhưng khi đảng phái trở nên quá mạnh, chính trị cũng có thể bị biến thành cuộc chiến trường kỳ của phe phái.

Vương Hỗ Ninh nhìn hệ thống Mỹ trước hết qua hình ảnh lưỡng đảng: **Con lừa và Con voi thay nhau cai trị đất nước**. Ông nhận ra một nghịch lý quan trọng: hai đảng lớn vừa đối kháng rất mạnh, vừa có sự tương đồng sâu xa. Họ khác nhau trong chiến lược tranh cử, trong hệ giá trị nhấn mạnh, trong các nhóm cử tri cốt lõi mà họ đại diện; nhưng ở tầng sâu, cả hai đều có lợi ích trong việc duy trì hệ thống đang nuôi sống sự tồn tại của họ. Chính vì thế, lưỡng đảng vừa là cơ chế cạnh tranh quyền lực, vừa là cơ chế ổn định trật tự.

Điểm mạnh của đảng phái nằm ở khả năng **chính trị hóa xã hội một cách có tổ chức**.

Một xã hội hiện đại có vô số xung đột: giữa lao động và tư bản, thành thị và nông thôn, bảo thủ và cấp tiến, truyền thống và cải cách, an sinh và hiệu quả, quốc gia và toàn cầu hóa. Nếu những xung đột ấy không được tổ chức lại thành chương trình chính trị, chúng sẽ nổ tung thành những mảnh vụn cảm xúc. Đảng phái giúp chuyển bất mãn thành vận động, chuyển khuynh hướng thành chính sách, chuyển quần chúng thành cử tri có hàng ngũ.

Nhưng đảng phái cũng mang trong nó một mầm bệnh cố hữu: **đảng tính** có thể mạnh hơn công ích. Khi đó, mục tiêu không còn là giải quyết vấn đề quốc gia, mà là giành ưu thế biểu tượng, làm suy yếu đối thủ, kéo dài xung đột để nuôi dưỡng bản sắc phe mình. Vương Hỗ Ninh nhấn mạnh mặt trái này khá rõ: đảng phái khiến chính sách dễ bị lũng đoạn bởi toan tính bầu cử; các chính trị gia có thể đặt lợi ích đảng mình lên trên lợi ích chung, từ đó tạo ra bế tắc thể chế.

Ở đây cần thấy một sự thật sắc lạnh: đảng phái không phải là biểu hiện thuần túy của lý tưởng; đảng phái là nơi lý tưởng đi qua lợi ích. Nó luôn nói bằng ngôn ngữ công cộng, nhưng luôn phải sống trong logic sinh tồn quyền lực. Vì vậy, một nền dân chủ trưởng thành không thể ngây thơ trước đảng phái. Nó phải cần đảng phái để tạo đại diện chính trị, nhưng cũng phải chế ước đảng phái để chúng không biến quốc gia thành chiến hào của những bộ máy tranh cử chuyên nghiệp.

2. Nhóm lợi ích

Nếu đảng phái là những lực lượng tổ chức quyền lực ở tầm rộng, thì **nhóm lợi ích** là những lực lượng tổ chức quyền lực ở tầm sâu. Chúng không nhất thiết nhằm giành chính quyền trực tiếp; điều chúng nhắm tới là **ảnh hưởng lên chính sách** sao cho lợi ích cụ thể của mình được bảo vệ, mở rộng hoặc ưu tiên.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt chú ý đến hiện tượng này. Ông xem nước Mỹ như một xã hội có vô số hội nhóm đại diện cho các ngành nghề, giới xã hội, cộng đồng và vấn đề chuyên biệt. Từ công đoàn lao động, giới doanh nghiệp, hiệp hội súng đạn, nhóm bảo vệ môi trường, cựu chiến binh, người cao tuổi đến các cộng đồng thiểu số, tất cả đều có thể trở thành những chủ thể chính trị có tổ chức. Chính trị vì vậy không chỉ diễn ra giữa hai đảng, mà còn diễn ra trong sự mặc cả liên tục giữa vô số lợi ích cụ thể.

Ở mặt tích cực, nhóm lợi ích là biểu hiện của một xã hội có khả năng **tự tổ chức**. Nó cho thấy công dân không hoàn toàn thụ động trước nhà nước; họ biết liên kết để bảo vệ quyền lợi và biến những vấn đề riêng lẻ thành tiếng nói tập thể. Nhờ đó, chính sách

không còn chỉ phản ánh ý chí từ trên xuống, mà còn phải tính đến sức ép từ dưới lên. Trong một nghĩa quan trọng, nhóm lợi ích làm dày thêm cấu trúc đại diện của xã hội.

Nhưng vấn đề bắt đầu từ chỗ không phải mọi lợi ích đều có **năng lực tổ chức ngang nhau**. Có những lợi ích rất rộng nhưng phân tán, nên yếu. Có những lợi ích rất hẹp nhưng được tổ chức chặt chẽ, nên mạnh. Có những nhóm sở hữu tiền, chuyên gia, quan hệ và khả năng tiếp cận nhà lập pháp, nên tiếng nói của họ được nghe rõ hơn nhiều lần so với tiếng nói mơ hồ của số đông. Đây chính là chỗ mà dân chủ có thể bị lệch hướng: cái chung không bị phủ nhận công khai, nhưng bị bào mòn dần bởi những cái riêng biết cách tổ chức.

Vương Hỗ Ninh nói rất đúng khi đặt câu hỏi: liệu dân chủ có thật sự vận hành vì lợi ích của đa số, hay bị bẻ lái bởi những thiểu số có tổ chức và có tiền. Ông thừa nhận đây là mặt trái sâu của chế độ đa nguyên: người dân bình thường, khi không được tổ chức, rất dễ bị lấn át bởi các nhóm có khả năng gây áp lực thường xuyên và chuyên nghiệp.

Từ góc nhìn thể chế, đây là một nghịch lý khó tránh: một xã hội càng tự do lập hội thì càng dễ hình thành nhiều nhóm lợi ích; nhưng càng nhiều nhóm lợi ích mạnh, thì nhà nước càng dễ bị kéo khỏi quỹ đạo công ích để rơi vào trạng thái điều chỉnh từng mảnh theo các

sức ép cục bộ. Bởi vậy, điều nguy hiểm không phải là sự tồn tại của nhóm lợi ích, mà là sự tồn tại của chúng trong một môi trường mà **lợi ích công không còn đủ sức đứng cao hơn lợi ích nhóm**.

3. Vận động hành lang

Nếu nhóm lợi ích là lực lượng, thì **vận động hành lang** là kỹ thuật. Đó là nghệ thuật đưa lợi ích tiến gần quyền lực bằng con đường thuyết phục, cung cấp thông tin, tạo quan hệ, gây quỹ, tác động dư luận và xây dựng ảnh hưởng. Trong xã hội hiện đại, quyền lực không chỉ bị chiếm đoạt bằng bạo lực; nó được tiếp cận bằng dữ liệu, bằng mạng lưới, bằng chuyên môn, bằng khả năng hiện diện đúng nơi vào đúng lúc.

Vương Hỗ Ninh xem giới vận động hành lang ở Washington là một hiện tượng rất đáng chú ý. Theo quan sát của ông, các nhóm lợi ích không chỉ bày tỏ nguyện vọng một cách tự phát; họ thuê những người chuyên nghiệp để tác động lên lập pháp và hành pháp. Những người này tham gia vào quá trình chính sách không phải như quan chức công quyền, mà như những kẻ trung gian giữa tiền bạc, thông tin, quan hệ xã hội và quyết định nhà nước.

Ở cấp độ lý tưởng, vận động hành lang có thể được biện minh như một phần của xã hội mở. Nhà nước hiện đại xử lý những vấn đề quá phức tạp; nó cần thông tin từ doanh nghiệp, giới nghề nghiệp, cộng đồng chuyên môn, hiệp hội xã hội. Không phải mọi tác động

lên chính sách đều xấu. Nhiều khi, vận động hành lang là kênh để các nhà làm luật hiểu rõ hơn hậu quả thực tế của một đạo luật, nghe được tiếng nói từ các bên liên quan, và tránh những quyết định duy ý chí.

Nhưng thực tế không dừng ở đó. Khi vận động hành lang không còn là luồng thông tin mà trở thành **kỹ nghệ chi phối**, nó biến chính trị thành một thị trường ảnh hưởng. Ở thị trường đó, ai có nhiều nguồn lực hơn thì mua được nhiều sự chú ý hơn; ai xây dựng được mạng lưới thân hữu tốt hơn thì tiếp cận gần hơn với quyền quyết định. Chính sách khi ấy không còn hoàn toàn là sản phẩm của tranh luận công khai; nó mang dấu vết của những giao dịch hậu trường mà công dân phổ thông không nhìn thấy.

Vương Hỗ Ninh ghi nhận rất rõ rằng nhiều nhóm có tiềm lực tài chính mạnh có thể gây ảnh hưởng lớn lên nghị trình chính sách quốc gia. Ông cũng không bỏ qua một điểm cân bằng: hệ thống Mỹ vẫn có những cơ chế kiềm chế nhất định, như báo chí tự do, dư luận phản ứng và cuối cùng là lá phiếu cử tri. Nhưng chính việc phải viện tới những cơ chế "chữa cháy" đó cho thấy bản thân vận động hành lang luôn nằm ở lằn ranh mong manh giữa **đại diện hợp pháp** và **chi phối trá hình**.

Một nền chính trị hiện đại càng tinh vi thì quyền lực càng ít hiện ra như mệnh lệnh thô bạo. Nó xuất hiện dưới dạng chuyên gia tư vấn, nhà tài trợ, báo cáo kỹ thuật, mạng lưới thân quen, diễn ngôn chính sách, lời mời hội thảo, bữa tối vận động, quỹ tranh cử, những khuyến nghị "khách quan". Chính ở đây, vận động hành lang trở thành một trong những hình thức quyền lực đặc trưng nhất của thời đại dân chủ đại nghị: **quyền lực không đứng trước mặt công chúng, mà đi vòng phía sau công chúng**.

4. Tổ chức xã hội

Nếu chỉ nhìn chính trị qua đảng phái và nhóm lợi ích, ta sẽ thấy nó quá lạnh, quá cơ giới, quá thiên về quyền lực. Nhưng xã hội hiện đại không chỉ sản sinh ra các bộ máy tranh chấp lợi ích; nó còn sinh ra các **tổ chức xã hội**, các phong trào công dân, các hội đoàn hoạt động vì giá trị, vì cải cách, vì công lý, vì những vấn đề mà hệ thống chính trị chính thức chưa giải quyết đầy đủ.

Vương Hỗ Ninh nhận thấy rất rõ điều này trong đời sống Mỹ. Ông ghi lại sự hiện diện của các tổ chức cấp tiến, các phong trào dân quyền, phản chiến, bảo vệ môi trường, đấu tranh cho phụ nữ và các nhóm xã hội khác. Điểm ông thấy không phải chỉ là sự tồn tại của các lực lượng này, mà là khả năng của chúng trong việc **ép nhà nước phải lắng**

nghe. Nhiều thay đổi chính sách lớn của nước Mỹ, theo logic ấy, không phải món quà tự nguyện của giới cầm quyền, mà là kết quả của sức ép xã hội kéo dài.

Ở mặt đẹp nhất, tổ chức xã hội chính là phần đạo lý của chính trị. Nó nhắc cho quyền lực biết rằng xã hội không chỉ có lợi ích mà còn có nguyên tắc; không chỉ có những nhóm biết mặc cả, mà còn có những con người sẵn sàng lên tiếng cho những người yếu thế, cho môi trường, cho công bằng chủng tộc, cho phẩm giá con người. Những tổ chức ấy làm chính trị bớt hoàn toàn thuộc về nhà nước và giới chuyên nghiệp; chúng đưa vào chính trị một nguồn năng lượng đạo đức.

Nhưng bản thân tổ chức xã hội cũng không hoàn toàn vô nhiễm. Một khi đã trở thành tổ chức, nó cũng có xu hướng tự duy trì bộ máy, gây quỹ, sản xuất diễn ngôn, bảo vệ thương hiệu hoạt động, và đôi khi bị cuốn vào logic cạnh tranh ảnh hưởng như bất kỳ lực lượng nào khác. Phong trào xã hội có thể xuất phát từ lương tri, nhưng khi đi vào thể chế hóa, nó cũng đối mặt nguy cơ trở thành một chủ thể lợi ích mới, chỉ khác ở chỗ lợi ích ấy khoác áo giá trị.

Dẫu vậy, không thể phủ nhận rằng chính nhờ các tổ chức xã hội mà nền chính trị mở giữ được khả năng **tự sửa mình**. Đảng phái có xu hướng bảo vệ vị thế; nhóm lợi ích có xu hướng bảo vệ lợi ích; còn tổ chức xã hội, trong khoảnh khắc tốt đẹp nhất của nó, bảo vệ những điều mà cả vị thế lẫn lợi ích đều có thể bỏ quên. Trong cấu trúc chính trị hiện đại, đây là vai trò không thể xem nhẹ: nó giữ cho xã hội khỏi rơi hoàn toàn vào trạng thái chỉ biết mặc cả mà quên phán xét, chỉ biết vận động mà quên xấu hổ, chỉ biết thắng mà

quên đúng.

5. Dân chủ đa nguyên và nguy cơ bị bẻ lái

Tất cả những lực lượng trên — đảng phái, nhóm lợi ích, vận động hành lang, tổ chức xã hội — hợp lại tạo thành cái gọi là **đa nguyên chính trị**. Đó là tình trạng trong đó quyền lực không nằm trọn trong tay một trung tâm duy nhất, mà được phân bố qua nhiều thiết chế, nhiều giá trị, nhiều kênh ảnh hưởng, nhiều chủ thể tranh luận và nhiều sức ép xã hội khác nhau.

Ở mặt lý tưởng, đa nguyên là một thành tựu lớn. Nó ngăn độc quyền quyền lực. Nó cho phép xã hội phức tạp được phản ánh vào chính trị. Nó tạo ra những đối trọng, những phản biện, những vùng tự do, những khả năng sửa sai mà chế độ đóng kín không có. Vương Hỗ Ninh cũng nhìn thấy ưu điểm này: sự đa dạng lực lượng khiến chính sách có cơ hội phản ánh nhiều khía cạnh của đời sống,

đồng thời tạo không gian cho các luồng ý kiến đối trọng, tránh rơi vào chuyên quyền đơn nhất.

Nhưng đa nguyên không tự động đồng nghĩa với công bằng. Một xã hội có nhiều trung tâm ảnh hưởng không có nghĩa các trung tâm ấy bình đẳng về sức mạnh. Vấn đề lớn nhất của đa nguyên nằm ở đây: **ai cũng có quyền lên tiếng, nhưng không phải tiếng nói nào cũng vang xa như nhau**. Người có tổ chức mạnh, có tiền, có chuyên gia, có truyền thông, có quan hệ, có khả năng gây sức ép lâu dài sẽ hiện diện dày hơn trong quá trình ra quyết định. Từ đó, dân chủ đa nguyên có thể bị bẻ lái theo hướng rất tinh vi: thủ tục vẫn còn nguyên, bầu cử vẫn diễn ra, tranh luận vẫn có, nhưng quỹ đạo chính sách bị kéo dần về phía những lực lượng đủ sức ở lại bàn chơi lâu nhất.

Vương Hỗ Ninh nhìn ra rất chính xác mặt tối ấy khi ông cho rằng đời sống chính trị mở tuy phong phú, nhưng luôn phải cảnh giác để lợi ích nhóm không lấn át lợi ích chung. Đây không phải lời phê phán giản đơn đối với dân chủ; nó là lời cảnh báo về một nguy cơ nội tại của dân chủ hiện đại.

Có thể nói sắc hơn: dân chủ không chỉ có nguy cơ bị phá hủy từ bên ngoài bởi độc tài; nó còn có nguy cơ bị **bào mòn từ bên trong bởi chính những lực lượng hợp pháp của nó**. Đảng phái quá khích có thể làm tê liệt đồng thuận quốc gia. Nhóm lợi ích quá mạnh

có thể chiếm đoạt chính sách. Vận động hành lang quá sâu có thể biến công quyền thành nơi trao đổi ảnh hưởng. Tổ chức xã hội cực đoan hóa có thể biến đạo lý thành áp lực biểu tượng. Khi ấy, đa nguyên không còn là cân bằng năng động, mà trở thành hỗn chiến mềm giữa những lực lượng giỏi thao túng hơn là giỏi phụng sự.

Một xã hội trưởng thành vì thế không thể dừng ở việc tôn vinh đa nguyên. Nó phải đặt ra một câu hỏi khó hơn: **đa nguyên phục vụ điều gì**? Nếu đa nguyên chỉ để nhiều phe cùng giành phần, nó sẽ làm xã hội mệt mỏi và hoài nghi. Nếu đa nguyên vẫn được neo vào một ý thức mạnh về công ích, về giới hạn, về đạo lý công cộng, nó mới có thể trở thành nguồn lực của một nền chính trị sống động mà không tự phá mình.

Nói theo tinh thần của cả Vương Hỗ Ninh lẫn một nhãn quan lịch sử nghiêm khắc hơn: một thể chế mạnh không phải là thể chế dập tắt mọi lực lượng; cũng không phải là thể chế buông thả cho mọi lực lượng giằng xé nhau vô hạn. Thể chế mạnh là thể chế biết **cho phép đa dạng mà vẫn giữ được trục**, biết dung nạp cạnh tranh mà vẫn bảo toàn cái chung, biết mở cửa cho xã hội mà không để

nhà nước trở thành chiến lợi phẩm của những kẻ tổ chức tốt hơn phần còn lại của nhân dân.

Kết luận

Các lực lượng chính trị đan xen là đặc điểm không thể tránh của xã hội hiện đại. Đảng phái tổ chức cạnh tranh quyền lực. Nhóm lợi ích tổ chức bảo vệ lợi ích cụ thể. Vận động hành lang chuyển lợi ích thành ảnh hưởng. Tổ chức xã hội chuyển đòi hỏi đạo lý thành áp lực công cộng. Tất cả những yếu tố ấy tạo nên diện mạo thực của nền chính trị sau bức màn hiến pháp.

Vương Hỗ Ninh có lý khi xem đời sống chính trị Mỹ như một mạng lưới phức tạp hơn nhiều so với mô hình dân chủ sách giáo khoa. Ông thấy được cả hai mặt: sự phong phú của đa nguyên và nguy cơ của đa nguyên; sức sống của xã hội mở và khả năng bị bẻ lái của xã hội mở; sự cần thiết của nhiều trung tâm ảnh hưởng và cái giá phải trả khi các trung tâm ấy không còn bị ràng buộc bởi công ích chung.

Và nếu nói bằng một câu ngắn gọn cho toàn bộ chương này, thì có lẽ là thế này: **nền chính trị hiện đại không nguy hiểm vì có quá nhiều lực lượng, mà nguy hiểm khi không còn một chuẩn tắc đủ mạnh để buộc các lực lượng ấy nhớ rằng nhà nước không phải chiến lợi phẩm, còn xã hội không phải con mồi của kỹ thuật tổ chức quyền lực.**

Nhóm lợi ích: *tập hợp có tổ chức nhằm tác động chính sách để bảo vệ lợi ích cụ thể của mình.*

Vận động hành lang: *hoạt động tác động lên quá trình làm chính sách thông qua thuyết phục,*

quan hệ, tài trợ và thông tin.

Đa nguyên chính trị: *sự cùng tồn tại của nhiều lực lượng, giá trị và trung tâm ảnh hưởng trong đời sống công.*

Chương 18. Khủng hoảng tinh thần công cộng

Một hệ thống chính trị có thể rất tinh vi về thủ tục, rất đồ sộ về bộ máy, rất chặt chẽ về luật lệ, nhưng vẫn đi dần đến rệu rã nếu phần tinh thần chung của xã hội bị ăn mòn. Nhà nước có thể còn nguyên hình thức; hiến pháp có thể còn nguyên chữ nghĩa; tòa án, nghị viện, trường học, báo chí vẫn vận hành. Nhưng nếu con người không còn tin vào những giá trị nền tảng, không còn cảm thấy mình có món nợ đạo lý với trật tự chung, thì toàn bộ kết cấu ấy chỉ còn là một bộ xương pháp lý phủ lên một cơ thể đã mất sinh khí.

Vương Hỗ Ninh nhìn thấy điều đó rất sớm khi quan sát nước Mỹ. Ông không cho rằng khủng hoảng lớn nhất của xã hội hiện đại nhất thiết bắt đầu từ suy thoái kinh tế hay đảo lộn thể chế; nhiều khi nó bắt đầu âm thầm hơn, từ chỗ thế hệ mới trở nên mù mờ trước lịch sử,

thờ ơ với những giá trị từng làm nên xã hội ấy, và dần dần không còn biết điều gì đáng kính, điều gì đáng giữ, điều gì đáng hy sinh. Chính ở tầng sâu này, ông nêu một nhận định rất nặng ký: **không thể duy trì hệ thống xã hội chỉ bằng văn bản luật; trước hết phải dựa vào việc con người cùng tin vào những giá trị nền tảng và hành xử theo chúng.**

Nói cách khác, khủng hoảng tinh thần công cộng không phải một hiện tượng phụ. Nó là dạng khủng hoảng mà khi bùng phát, luật pháp thường là thứ đến sau cùng để chữa cháy, và thường chữa không kịp.

1. Thế hệ mù mờ

Không có dấu hiệu nào báo trước sự suy yếu của một nền văn minh rõ hơn sự mơ hồ của thế hệ kế tiếp đối với chính nền tảng mà họ đang đứng lên. Một xã hội còn có thể chịu đựng nghèo khó trong một thời gian; còn có thể phục hồi sau chiến tranh; còn có thể sửa những lỗi lầm kinh tế bằng cải cách. Nhưng nếu thế hệ trẻ không còn hiểu vì sao trật tự hiện tại phải được bảo vệ, vì sao tự do phải đi cùng trách nhiệm, vì sao cộng đồng có ý nghĩa vượt lên trên dục vọng nhất thời, thì sự đứt gãy ấy không còn là đứt gãy của chính sách, mà là đứt gãy của truyền thừa.

Vương Hỗ Ninh nhiều lần quay trở lại nỗi lo này. Ông dẫn lại nhận định rằng giới trẻ Mỹ "mù mờ trước các giá trị truyền thống phương Tây", và xem đó không phải chỉ là khuyết điểm giáo dục, mà là một mối đe dọa đối với sự tái sản sinh của toàn hệ thống. Khi lớp trẻ không còn nắm chắc lịch sử, không hiểu những nguyên tắc lập quốc, không thấy được chiều sâu đạo lý của đời sống công cộng, thì các thể chế tuy vẫn còn đó nhưng mất dần lớp người có thể thổi sinh khí vào chúng.

Ở đây, chữ "mù mờ" cần được hiểu rộng hơn sự thiếu kiến thức sách vở. Một thế hệ có thể rất giỏi kỹ năng, rất nhanh nhạy công nghệ, rất thành thạo tiêu dùng, nhưng vẫn mù mờ về phương diện công dân. Họ biết cách tồn tại trong thị trường, nhưng không biết vì sao phải bảo vệ cộng hòa. Họ biết cách đòi hỏi quyền lợi, nhưng không biết vì sao phải gánh nghĩa vụ. Họ biết nói nhiều về cái tôi, nhưng ít hiểu cái chung được gìn giữ bằng những hy sinh nào của người đi trước.

Lịch sử từng cho thấy nhiều nền văn minh không sụp đổ trong khoảnh khắc bị đánh bại từ bên ngoài, mà suy mềm từ bên trong khi lớp kế tục không còn tiếp nhận được cốt lõi tinh thần của truyền thống. Cuối thời La Mã, luật pháp không mất ngay; bộ máy không tan ngay; nhưng ý thức cộng hòa và đức tính công dân phai mòn trước xa xỉ, tư lợi, hưởng lạc và phân hóa. Đến lúc các cột trụ tinh thần đổ xuống, những thiết chế còn lại chỉ là hình thức kéo dài sự hấp hối.

Vương Hỗ Ninh nhìn nước Mỹ từ viễn tượng ấy: một cường quốc có thể sở hữu đại học hàng đầu, công nghệ hàng đầu, quân sự hàng đầu, nhưng nếu lớp trẻ ngày càng thờ ơ với các giá trị cốt lõi, thì sức mạnh ấy có nguy cơ trở thành sức mạnh không người kế tục về tinh thần. Và một quốc gia không chỉ sống nhờ tài sản; nó sống nhờ khả năng truyền lại lý do tồn tại của mình cho thế hệ sau.

2. Suy giảm hệ giá trị

Sự suy giảm hệ giá trị không xảy ra như một trận động đất, mà như một quá trình rút ruột. Bên ngoài, xã hội vẫn hoạt động; bên trong, những từ ngữ nền tảng như bổn phận, danh dự, tự chế, liêm sỉ, trách nhiệm, hy sinh, tín nghĩa dần mất trọng lượng. Chúng không biến mất hoàn toàn, nhưng không còn đủ uy lực để định hướng hành vi số đông.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhấn mạnh rằng đến cuối thế kỷ XX, hệ giá trị truyền thống của Mỹ đã suy yếu mạnh. Ông mô tả một xã hội trong đó sự biến động của tự do, bình đẳng, đạo đức gia đình, niềm tin tôn giáo và ý thức lịch sử đã làm xuất hiện một tình trạng khủng hoảng tinh thần âm ỉ. Cái đáng sợ nhất không phải là có tranh luận về giá trị, mà là xã hội dần mất đồng thuận về những điều căn bản đáng được bảo vệ.

Một hệ giá trị mạnh không có nghĩa mọi người phải giống nhau. Nó chỉ có nghĩa là giữa muôn vàn khác biệt, xã hội vẫn còn giữ một phần lõi chung: có những điều không được phản bội, có những giới hạn không được bước qua, có những bổn phận không thể mặc cả hoàn toàn bằng lợi ích. Khi lõi ấy mòn đi, con người vẫn tiếp tục sống, nhưng bắt đầu sống theo những logic rời rạc: kinh tế có logic của kinh tế, truyền thông có logic của truyền thông, dục vọng có logic của dục vọng, chính trị có logic của quyền lực. Không còn một trục chung để quy tụ, đời sống công trở thành nơi các xung lực khác nhau va đập nhau mà thiếu một nguyên tắc cao hơn để phân xử.

Đó là lý do Vương Hỗ Ninh coi sự suy giảm giá trị là nguy cơ nền

tảng. Ông viết rằng trong nhiều xã hội, vấn đề thường không nằm ở các thể chế, mà ở sự suy giảm của hệ thống giá trị; và một xã hội thiếu hệ giá trị cốt lõi sẽ gặp khó khăn lớn trong phối hợp chính trị và quản lý. Câu nói ấy rất đáng suy ngẫm, vì nó đập thẳng vào ảo tưởng thường thấy của thời hiện đại: cứ sửa luật, đổi cơ chế, tăng giám sát là đủ cứu hệ thống. Không. Nếu hệ giá trị suy kiệt, cơ chế tốt cũng dần bị dùng vào những mục đích hẹp.

Từ góc nhìn lịch sử, những xã hội giàu có thường dễ bị thử thách nhất ở điểm này. Bởi khi vật chất dư dật, con người có xu hướng tin rằng tiện nghi có thể thay thế ý nghĩa, kỹ thuật có thể thay thế đạo lý, và lựa chọn cá nhân có thể thay thế mọi hình thức tự ràng buộc. Nhưng một cộng đồng không thể chỉ được giữ lại bằng nhu cầu; nó chỉ bền khi còn được giữ bằng niềm tin.

3. Khủng hoảng tinh thần như nguy cơ chính trị

Sai lầm phổ biến là xem khủng hoảng tinh thần như chuyện của đạo đức học, tôn giáo học, hay tâm lý học, mà quên rằng nó cũng là một nguy cơ chính trị ở mức cao nhất. Chính trị không chỉ là phân phối quyền lực; chính trị còn là khả năng giữ cho một tập thể người cùng sống được với nhau trong một trật tự có chính danh. Mà chính danh ấy, rốt cuộc, không thể chỉ dựa vào thủ tục.

Một nhà nước có thể ra luật, nhưng không thể chỉ bằng luật mà ép con người tin vào cái chung. Một tòa án có thể xử phạt, nhưng không thể thay thế vai trò của lương tâm công dân. Một nghị viện có thể tranh luận, nhưng không thể tự tạo ra lòng trung thành với cộng đồng nếu ngoài xã hội mọi giá trị đã tan ra thành những mảnh vụn lợi ích. Vì thế, khi tinh thần công cộng khủng hoảng, hậu quả không dừng ở suy đồi đạo đức cá nhân; nó lan thẳng sang năng lực vận hành của chế độ.

Vương Hỗ Ninh nói rất rõ: *sự tồn tại và hoạt động của bất kỳ hệ thống xã hội nào cũng không thể được xác thực chỉ bằng văn bản của pháp*

luật; trước tiên và trên hết, đó là vấn đề con người tin tưởng vào những giá trị cơ bản ấy và được hướng dẫn bởi chúng trong cách hành xử của mình. Nếu hệ thống giá trị sụp đổ, làm sao hệ thống xã hội có thể duy trì được? Đây là một mệnh đề chính trị, không chỉ là một lời than đạo đức.

Khi niềm tin chung suy yếu, ít nhất năm hệ quả chính trị sẽ xuất hiện.

Thứ nhất, sự tuân thủ pháp luật chuyển từ tự nguyện sang cưỡng bức. Khi đó, nhà nước phải dùng ngày càng nhiều giám sát, chế tài và kỹ thuật kiểm soát để thay thế cho phần đạo lý từng tự nâng đỡ trật tự.

Thứ hai, đời sống công cộng trở nên dễ bị thao túng. Một xã hội không còn điểm tựa giá trị sẽ rất nhạy với khẩu hiệu, cảm xúc, sợ hãi và kích động. Con người không còn hỏi điều gì đúng; họ chỉ hỏi điều gì có lợi cho mình ngay lúc này.

Thứ ba, chính trị suy thoái thành trình diễn. Nếu công chúng mất năng lực phán xét đạo lý, thì diễn xuất, hình ảnh, tiếp thị và kích động bản năng sẽ lấn át tranh luận nghiêm túc về công ích.

Thứ tư, các thiết chế trung gian suy yếu: gia đình, trường học, cộng đồng, tôn giáo, hiệp

hội công dân. Trong khi đó, cá nhân trần trụi phải đối diện trực tiếp với thị trường, truyền thông và nhà nước. Một công dân đơn lẻ như vậy dễ bị cuốn đi hơn một con người còn được chống đỡ bởi những trật tự trung gian.

Thứ năm, khủng hoảng chính danh nảy sinh. Nhà nước có thể vẫn mạnh về công cụ, nhưng yếu dần về lòng tin. Đến khi gặp khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng sắc tộc, khủng hoảng an ninh hay khủng hoảng bầu cử, phần thiếu hụt tinh thần ấy sẽ lộ ra như một vết nứt lớn.

Nhìn theo nghĩa đó, khủng hoảng tinh thần công cộng không nằm bên ngoài chính trị. Nó là phần chìm quyết định độ bền của chính trị.

4. Xã hội giàu mà vẫn bất an

Một trong những nghịch lý lớn nhất của hiện đại là xã hội càng giàu, con người càng chưa chắc an tâm hơn. Giàu có giải quyết được nhiều nhu cầu vật chất, nhưng không mặc nhiên sinh ra ý nghĩa sống, lòng tin lẫn nhau, hay sự yên ổn tinh thần. Nhiều khi, chính trong xã hội giàu có, cảm giác mất phương hướng lại hiện ra mạnh hơn, vì cái thiếu không còn là bánh mì mà là phương hướng.

Vương Hỗ Ninh nhiều lần chỉ ra nghịch lý ấy khi mô tả nước Mỹ như một không gian vừa phồn vinh vừa nhiều dòng chảy ngầm khủng hoảng. Một mặt, đó là xã hội của của cải, kỹ thuật, tiêu dùng, đại học, truyền thông, tốc độ và thành công. Mặt khác, đó cũng là xã hội của gia đình rạn vỡ, thanh thiếu niên lạc lối, ma túy, bạo lực, tội phạm, và cảm giác đạo đức mất la bàn. Ông cho rằng chính sự no đủ vật chất chưa đủ để chặn lại cảm thức bất an khi con người không còn một trật tự ý nghĩa đủ mạnh để neo mình vào.

Lịch sử không thiếu những xã hội đạt tới độ tinh xảo cao về vật chất nhưng đồng thời bước vào mỏi mệt tinh thần. Cuối thời La Mã, đầu thế kỷ XX ở châu Âu, hay nhiều xã hội tiêu dùng hậu công nghiệp, ta đều thấy một mô thức lặp lại: vật chất gia tăng nhưng niềm tin chung không tăng theo; tự do lựa chọn mở rộng nhưng cảm giác phương hướng không mở rộng theo; cá nhân được giải phóng khỏi nhiều ràng buộc truyền thống nhưng cũng trở nên cô đơn hơn giữa vô số lựa chọn mà không biết lựa chọn để làm gì.

Đó là lúc bất an trở thành trạng thái thường trực. Xã hội không nhất thiết rơi ngay vào hỗn loạn; nó chỉ bắt đầu phát ra những

triệu chứng: lo âu tập thể, hoài nghi chính trị, cực đoan hóa cảm xúc, sụp đổ uy tín, khát khao cứu tinh, hoặc ngược lại, thái độ lãnh đạm lạnh lùng trước vận mệnh công cộng. Trong những hoàn cảnh ấy, giàu có không chữa được bệnh gốc, bởi bệnh gốc nằm ở chỗ con người không còn chia sẻ được một ý niệm đủ lớn về điều đáng sống chung.

Vương Hỗ Ninh hiểu rất rõ điểm này: xã hội vật chất phát triển có thể đồng thời làm lung lay những giá trị từng giữ cho nó ổn định. Tiến bộ, nếu không đi cùng năng lực bảo tồn phần cốt lõi của hệ giá trị, có thể tạo ra một xã hội càng tiện nghi càng mong manh. Bởi đến cuối cùng, sự ổn định của đời sống chung không chỉ đến từ mức sống, mà từ cảm giác rằng đời sống ấy có đạo lý để tiếp tục.

5. Khi văn bản luật không đủ cứu hệ thống

Không có câu nào trong tư tưởng Vương Hỗ Ninh về chủ đề này đáng nhớ hơn mệnh đề: hệ thống xã hội không thể chỉ được bảo đảm bằng văn bản pháp luật. Đó là một câu nói ngắn, nhưng bên trong nó là cả một triết học chính trị về giới hạn của luật.

Luật pháp là cần thiết. Không có luật, trật tự sẽ tan rã nhanh hơn. Nhưng luật pháp chỉ là hình thức kết tinh cuối cùng của một đồng thuận xã hội nào đó. Nó giống như bờ đê. Muốn bờ đê đứng vững, phải có nền đất chắc phía dưới. Nền đất ấy là thói quen đạo đức, tín nhiệm xã hội, ý thức trách nhiệm, giáo dục công dân, truyền thống chính trị, niềm tin vào chính danh của cộng đồng. Khi nền ấy mục ruỗng, càng đắp thêm luật chưa chắc càng cứu được hệ thống; nhiều khi chỉ càng làm lộ rõ rằng hệ thống đang phải dựa ngày càng nhiều vào cưỡng chế do thiếu tự giác.

Vương Hỗ Ninh không phủ nhận pháp trị. Trái lại, ông rất chú ý đến vai trò của luật pháp trong xã hội hiện đại. Nhưng ông chống lại thứ ảo tưởng pháp trị trần trụi, thứ ảo tưởng cho rằng chỉ cần văn bản đúng, quy trình đủ, chế tài mạnh, là có thể thay thế toàn bộ phần tinh thần của xã hội. Ông cảnh báo rằng nếu hệ thống giá trị sụp đổ, cả xã hội sẽ rơi vào hỗn loạn và khủng hoảng đạo đức. Nói thế tức là ông đặt luật pháp đúng vị trí của nó: quan trọng, nhưng không tối thượng hơn nền tảng giá trị nuôi nó.

Từ đây xuất hiện một nghịch lý rất hiện đại: xã hội càng phức tạp

thì càng cần nhiều luật; nhưng xã hội càng thiếu tinh thần công cộng thì càng ít có khả năng sống nổi bằng luật. Khi con người không còn tự ràng buộc bằng các chuẩn tắc chung, luật phải phình ra. Mà luật càng phình ra để lấp vào khoảng trống đạo đức, đời sống chung càng nặng nề, nghi kỵ và hình thức.

Do đó, khi văn bản luật không đủ cứu hệ thống, điều cần phục hồi trước hết không phải chỉ là điều khoản, mà là năng lực giáo dục một xã hội biết tôn trọng điều đúng ngay cả khi không có cảnh sát đứng cạnh. Một nền chính trị bền không phải nền chính trị có nhiều điều luật nhất, mà là nền chính trị có đủ số người còn tin rằng cái chung đáng được bảo vệ ngay cả khi không có lợi trước mắt cho riêng họ.

Đây là nơi khái niệm "tinh thần công cộng" trở thành trung tâm. Nó không phải mỹ từ. Nó là chất keo vô hình giữ cho luật không biến thành vỏ rỗng, giữ cho tự do không trượt thành buông thả, giữ cho đa nguyên không hóa thành phân rã, và giữ cho nhà nước không phải sống mãi bằng liều lượng cưỡng chế tăng dần.

Kết luận

Khủng hoảng tinh thần công cộng là một trong những khủng hoảng nguy hiểm nhất của xã hội hiện đại, bởi nó không đập vỡ thiết chế ngay lập tức mà rút dần linh hồn của thiết chế. Thế hệ mù mờ làm đứt mạch truyền thừa. Suy giảm hệ giá trị làm mềm cột sống đạo lý. Khủng hoảng tinh thần biến thành nguy cơ chính trị khi trật tự không còn chỗ dựa trong lòng người. Xã hội giàu mà vẫn bất an vì vật chất không thể thay thế ý nghĩa. Và đến khi ấy, văn bản luật dù còn nguyên cũng không đủ cứu một hệ thống đã bị rút ruột niềm tin.

Vương Hỗ Ninh nhìn thấy ở nước Mỹ không chỉ mâu thuẫn giữa giàu có và bất bình đẳng, giữa tự do và kiểm soát, mà còn là mâu thuẫn giữa một hệ thống pháp lý rất phát triển với một đời sống tinh thần có dấu hiệu hao mòn. Cảnh báo của ông vì thế không chỉ dành cho Mỹ. Nó là lời nhắc chung cho mọi xã hội đang hiện đại hóa: **muốn giữ được một trật tự lâu**

bền, phải chăm lo phần tinh thần chung của xã hội trước cả khi khủng hoảng chính trị nổ ra.

Và có lẽ câu kết thích hợp nhất cho chương này là: **một chế độ không sụp đổ chỉ vì kẻ thù tấn công nó; nhiều khi nó sụp đổ vì chính con người sống trong nó không còn tin vào lý do phải giữ nó lại.**

Tinh thần công cộng: *khả năng chia sẻ các giá trị nền tảng và ý thức trách nhiệm với trật tự chung.*

Khủng hoảng tinh thần công cộng: *trạng thái trong đó luật còn đó nhưng niềm tin chung bị rút ruột dần.*

Sụp đổ giá trị: *khi xã hội không còn thống nhất về những điều căn bản đáng được bảo vệ.*

PHẦN VI — GIÁO DỤC, NHÂN TÀI VÀ TÁI SẢN XUẤT HỆ THỐNG

Chương 19. Giáo dục như vấn đề chính trị

Không có quốc gia hiện đại nào bước vào tương lai chỉ bằng vốn, máy móc và thị trường. Những thứ ấy có thể làm giàu một giai đoạn, nhưng không đủ tạo ra sức mạnh bền vững của một quốc gia. Sức mạnh bền hơn nằm ở chỗ quốc gia ấy **đào tạo con người như thế nào**, truyền cho họ loại tinh thần nào, tổ chức tri thức ra sao, và chuẩn bị lớp kế tục bằng một chiến lược dài hạn hay chỉ bằng những chắp vá trước mắt. Bởi vậy, giáo dục chưa bao giờ chỉ là một hoạt động chuyên môn. Ở tầng sâu nhất, giáo dục là câu hỏi về **sự tái sản xuất của cả hệ thống chính trị và văn hóa**.

Vương Hỗ Ninh nói rất thẳng điều đó. Khi dự hội nghị về giáo dục, ông ghi nhận rằng “phát triển giáo dục không chỉ là vấn đề chuyên

môn, mà là vấn đề chính trị, vấn đề chiến lược," bởi một quốc gia muốn bước vào hiện đại hóa thì "nhân tài không chỉ là điều kiện, mà còn là nền tảng sống còn." Ông còn nhấn mạnh thêm một ý có sức nặng lâu dài: nếu xem nhẹ giáo viên thì không thể nói đến bồi dưỡng nhân tài. Câu ấy cần được hiểu như một mệnh đề lớn về vận mệnh quốc gia, chứ không phải lời tán dương giới sư phạm theo thói quen.

Nếu nối với trực giác sử luận của Vũ Tài Lục, ta thấy vấn đề còn sâu hơn nữa. Ông viết: "Giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị," và lập luận rằng giáo dục không thể tách khỏi cơ sở xã hội, dân tộc và lịch sử của nó; một dân tộc chỉ thật sự có đủ sinh lực khi đi qua một nền giáo dục quốc gia đúng nghĩa. Ở đây, Vũ Tài Lục nhìn giáo dục từ lịch sử dân tộc; Vương Hỗ Ninh nhìn giáo dục từ năng lực quốc gia hiện đại. Hai hướng ấy gặp nhau ở một điểm: **ai buông giáo dục thì người đó buông tương lai chính trị của mình**.

1. Giáo dục không chỉ là chuyên môn

Sai lầm lớn của nhiều xã hội hiện đại là coi giáo dục chủ yếu như việc truyền đạt kỹ năng. Theo lối nhìn này, nhà trường có nhiệm vụ cung cấp lao động có tay nghề, tạo khả năng cạnh tranh trên thị trường, và đáp ứng nhu cầu ngắn hạn của nền kinh tế. Cách hiểu ấy không sai hoàn toàn, nhưng nếu dừng ở đó thì giáo dục bị hạ thấp thành một xưởng sản xuất chức nghiệp. Khi ấy, ta có thể tạo ra kỹ thuật viên giỏi, nhưng chưa chắc tạo ra công dân có chiều sâu; có thể sản xuất nhân lực, nhưng chưa chắc hình thành nhân tài; có thể đáp ứng thị trường hôm nay, nhưng không chuẩn bị được tinh thần cho quốc gia ngày mai.

Vương Hỗ Ninh cho thấy rất rõ giáo dục không thể chỉ là chuyên môn. Trong kế hoạch phát triển của học viện, ông đặt song song "học thuật, giáo dục, quản lý và dịch vụ xã hội," nghĩa là giáo dục được nhìn như một bộ phận của cấu trúc xã hội rộng lớn hơn, không phải một công việc biệt lập của nhà trường. Ông nhấn mạnh các nguyên tắc như nhu cầu

xã hội, quản lý khoa học, quản lý dự án, quản lý hiệu quả và phối hợp tổng thể. Điều đó cho thấy trong mắt ông, giáo dục là **một hệ thống tổ chức**, nơi đào tạo tri thức phải gắn với định hướng xã hội, với phương pháp quản lý và với trách nhiệm công cộng.

Vũ Tài Lục thì đặt vấn đề theo cách có bề sâu lịch sử hơn. Ông phê phán thứ "giáo dục thuần túy nhân loại" thoát ly khỏi hiện thực, và cho rằng giáo dục không thể thiếu cơ sở xã hội, dân tộc và đấu tranh. Ông còn dẫn lại quan niệm của các tư tưởng gia châu Âu rằng con người chỉ thật sự thành người qua giáo dục, và một dân tộc chỉ trở thành dân tộc đầy đủ sinh lực sau khi đi qua giáo dục quốc gia. Tức là: giáo dục không chỉ dạy người ta làm việc, mà còn dạy họ **thuộc về một lịch sử, một trật tự và một bổn phận chung**.

Từ đó có thể nói rõ: giáo dục không chỉ là chuyên môn vì nó đồng thời làm ba việc. Nó truyền tri thức. Nó hình thành nhân cách. Và nó tái sản xuất trật tự tinh thần của xã hội. Một quốc gia chỉ nhìn giáo dục ở việc đầu tiên sẽ sớm phải trả giá ở hai việc sau.

2. Giáo dục như chiến lược quốc gia

Một xã hội có thể trì hoãn nhiều việc, nhưng không thể trì hoãn mãi việc đào tạo lớp người sẽ thay mình gánh vác tương lai. Bởi vậy, giáo dục, ở nghĩa đúng, phải được đặt trong bình diện **chiến lược quốc gia**.

Vương Hỗ Ninh ghi rất cụ thể: Trung Quốc là hệ thống giáo dục lớn nhất thế giới với khoảng 200 triệu học sinh; quy mô ấy khiến việc quản lý chắc chắn không thể xem là chuyện kỹ thuật nhỏ lẻ. Từ đây, ông đi tới một kết luận dứt khoát: phát triển giáo dục là vấn đề chính trị, vấn đề chiến lược. Ông nhấn mạnh rằng một quốc gia muốn hiện đại hóa không thể coi nhân tài là phần phụ; nhân tài là nền tảng sống còn.

Cần thấy sức nặng của chữ "chiến lược" ở đây. Chiến lược nghĩa là nhìn giáo dục không theo chu kỳ nhiệm kỳ, không theo tâm lý ứng phó thiếu đâu vá đó, mà theo câu hỏi: mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm nữa quốc gia sẽ cần loại người nào, với nền tri thức nào, với nhân cách nào, với năng lực nào. Một quốc gia yếu về chiến lược giáo dục có thể vẫn tăng trưởng ngắn hạn, nhưng sẽ hụt hơi khi cần bước vào giai đoạn cạnh tranh chất lượng cao, sáng tạo thể chế, hoặc bảo vệ bản sắc trong hội nhập.

Điểm này nối rất đẹp với Vũ Tài Lục. Khi ông khẳng định "giáo dục là khởi điểm và chung điểm của chính trị," đó không chỉ là một cách nói hùng biện. Nó có nghĩa rằng mọi chính sách lớn cuối cùng đều quay về vấn đề đào tạo con người: muốn có quốc phòng thì phải giáo dục ý chí; muốn có chính trị sáng suốt thì phải giáo dục trí tuệ lịch sử; muốn có kinh tế lành mạnh thì phải giáo dục kỷ luật và tinh thần công dân; muốn bảo vệ văn hóa thì phải giáo dục ký ức dân tộc.

Lịch sử thế giới cũng cho thấy điều ấy. Các cuộc trỗi dậy bền vững không bao giờ chỉ là chuyện tích lũy của cải; chúng luôn đi kèm với một chiến lược giáo dục. Nhật Bản thời Minh Trị hiểu rằng hiện đại hóa quân đội mà không hiện đại hóa trường học thì chỉ tạo ra lực lượng đánh thuê, không tạo ra quốc dân. Nước Phổ hiểu rằng thống nhất quốc gia phải dựa vào giáo dục kỷ luật, khoa học và công vụ. Sau chiến tranh, nhiều nước Đông Á hiểu rằng con đường ngắn nhất để rút ngắn khoảng cách với thế giới không phải chỉ là vay vốn, mà là tạo ra một dân số được rèn luyện tốt hơn. Khi nhìn như vậy, giáo dục không còn là một ngành; nó là **cơ sở hạ tầng vô hình của quốc gia**.

3. Quản lý giáo dục và chất lượng nhân tài

Một nền giáo dục lớn không thể đứng vững chỉ nhờ lý tưởng. Nó phải có quản lý. Nhưng quản lý ở đây không phải chỉ là giấy tờ, thủ tục và mệnh lệnh. Quản lý giáo dục là nghệ thuật làm sao để tri thức, giảng dạy, nghiên cứu, tài nguyên và con người được tổ chức thành **một hệ thống có khả năng sản xuất nhân tài thực sự**.

Vương Hỗ Ninh cho thấy mình nhìn vấn đề này rất thực tế. Trong kế hoạch phát triển của học viện, ông nói tới quản lý khoa học, quản lý dự án, quản lý hiệu quả, giám sát và đánh giá. Trong hội nghị bàn về "Dự án 211", ông nêu ra ba điều kiện rất cụ thể: trường học không thể buông lỏng quản lý; phải chú

trọng thật sự tới giảng dạy; và phải tăng cường hợp tác, liên kết giữa các trường tham gia dự án. Những dòng ấy có vẻ hành chính, nhưng thực ra chứa một triết lý sâu: **nhân tài không tự mọc lên từ khẩu hiệu; nó phải được nuôi trong một cơ cấu tổ chức hợp lý**.

Ở chỗ khác, ông còn nhấn mạnh việc xây dựng hệ thống giáo trình chất lượng cao, xem giáo trình như tấm gương phản chiếu trình độ học thuật của cả quốc gia. Đại học không nên né tránh viết sách chuẩn mực; nhà xuất bản không nên chỉ nhìn lợi nhuận trước mắt; vì giáo trình tốt không chỉ có giá trị kinh tế mà còn nâng trình độ giảng dạy và uy tín học thuật chung. Đây là một chi tiết rất đáng suy ngẫm: chất lượng nhân tài không chỉ phụ thuộc vào cá nhân xuất sắc, mà phụ thuộc cả vào các công cụ tưởng rất bình thường như giáo trình, thư viện, phương pháp đào tạo, cơ chế đánh giá và mạng lưới hợp tác học thuật.

Từ đó, có thể rút ra một nguyên tắc: quản lý giáo dục tốt không nhằm siết chặt để dễ cai trị, mà nhằm **giảm ngẫu nhiên và tăng khả năng nuôi dưỡng tài năng**. Một nền giáo dục buông lỏng sẽ làm nhân tài hao hụt. Một nền giáo dục quản lý máy móc sẽ làm nhân tài thui chột. Quản lý đúng là quản lý biết vừa giữ kỷ luật, vừa chừa chỗ cho sáng tạo; vừa có tiêu chuẩn, vừa không giết chết khí chất học thuật.

4. Giáo viên, trường học và nền móng hiện đại hóa

Mọi xã hội đều nói nhiều về nhân tài, nhưng không phải xã hội nào cũng hiểu rằng nhân tài trước hết đi qua **giáo viên và trường học**. Đây là chỗ Vương Hỗ Ninh phát biểu một trong những câu đáng nhớ nhất của ông về giáo dục: “nếu xem nhẹ giáo viên, thì không thể nói đến việc bồi dưỡng nhân tài.”

Câu ấy tưởng đơn giản nhưng chứa một logic rất sâu. Nhân tài không được tạo ra trực tiếp bởi diễn văn của nhà lãnh đạo, cũng không bởi ước vọng xã hội trừu tượng. Nhân tài được hình thành qua người thầy, qua môi trường học thuật, qua nhà trường, qua kỷ luật học tập, qua mẫu hình mà thế hệ đi trước trao cho thế hệ đi sau. Nếu người thầy bị coi nhẹ, nghề dạy học bị xem như tầng thấp trong thứ bậc xã hội, và trường học bị biến thành nơi cấp bằng hơn là nơi rèn trí tuệ, thì mọi khẩu hiệu về hiện đại hóa đều

đứng trên nền rất mong manh.

Vương Hỗ Ninh nêu một ví dụ cụ thể: ở Giang Tô từng có quy định lương giáo viên không được giảm trong hai năm liên tiếp, và trong ba năm tuyệt đối không được hạ thấp. Ông xem đó là biểu hiện của một nhận thức chính trị sáng suốt: phải coi trọng giáo viên nếu muốn bồi dưỡng nhân tài. Điều này có giá trị vượt khỏi trường hợp cụ thể. Nó cho thấy một quốc gia thật sự nghiêm túc với tương lai phải dám đặt vị trí của giáo viên vào đúng tầm chiến lược của nó.

Vũ Tài Lục, từ góc nhìn dân tộc và lịch sử, cũng cho thấy giáo dục luôn gắn với việc hình thành sinh lực của một dân tộc. Ông khảo sát từ giáo dục Phật giáo thời Đinh - Lý đến các mô thức giáo dục phương Tây, rồi nhấn mạnh rằng mọi nền giáo dục lớn đều không chỉ dạy chữ mà còn định hình mục tiêu tinh thần cho xã hội. Bởi vậy, trường học không phải một công trình phụ trợ; nó là nơi một dân tộc tự quyết định mình muốn đào tạo ra hạng người nào.

Hiện đại hóa thực chất không bắt đầu từ tòa nhà cao tầng, mà bắt đầu từ lớp học. Một quốc gia có thể mua công nghệ, nhưng không thể mua thay cho mình lớp giáo viên biết tạo ra phẩm chất trí tuệ lâu dài. Vì thế, khi nói giáo viên và trường học là nền móng hiện đại hóa, ta không nói theo nghĩa tán dương nghề nghiệp; ta nói theo nghĩa **không có nền móng ấy thì hiện đại hóa chỉ là lớp vỏ dễ nứt.**

5. Xem nhẹ giáo dục là làm yếu tương lai quốc gia

Không một quốc gia nào sụp đổ vì một quyết định xem nhẹ giáo dục trong một ngày. Nhưng nhiều quốc gia suy yếu chính vì xem nhẹ giáo dục trong nhiều năm. Cái giá của sự xem nhẹ ấy không xuất hiện ngay. Nó đến chậm, âm thầm, tích lũy. Ban đầu là thiếu giáo viên giỏi. Rồi là trường học xuống cấp về tinh thần. Rồi là đại học mất chuẩn mực học thuật. Rồi là chính sách thiếu người hiểu sâu để thiết kế. Rồi là xã hội thiếu công dân biết suy nghĩ dài hạn. Cuối cùng, tương lai quốc gia bị rút ruột mà hiện tại vẫn tưởng mình bình thường.

Vương Hỗ Ninh hiểu rất rõ quy luật tích lũy âm thầm ấy. Ông ghi nhận thực trạng thư viện thiếu sách, giáo trình còn bất cập, quản lý hệ thống giáo dục quy mô lớn đầy khó khăn, và từ đó đi tới kết luận rằng giáo dục là vấn đề chính trị và chiến lược. Đó không chỉ

là lời nhắc ngành giáo dục phải cải tổ. Đó là lời nhắc rằng **mọi xã hội xem nhẹ giáo dục đều đang ký vào một bản án trì hoãn đối với chính tương lai của mình**.

Vũ Tài Lục bổ sung một tầng sâu hơn nữa. Ông cho rằng giáo dục không có cơ sở xã hội - dân tộc thì không còn xứng đáng gọi là giáo dục. Tức là, nếu một nền giáo dục chỉ đào tạo kỹ năng mà không nối người học vào lịch sử, văn hóa và bổn phận với cộng đồng, thì nó có thể sinh ra người thành đạt cá nhân, nhưng khó sinh ra một dân tộc đầy đủ sinh lực. Giáo dục vì vậy không chỉ quyết định "có nhân tài hay không", mà còn quyết định **nhân tài ấy thuộc về điều gì**: chỉ thuộc về thị trường, hay còn thuộc về quốc gia; chỉ biết tối đa hóa cơ hội cá nhân, hay còn biết gánh phần việc chung.

Tương lai quốc gia không phải một thứ trừu tượng. Nó được cấu thành từ những con người mà trường học đang đào tạo hôm nay. Một chương trình học sơ sài có thể làm yếu tương lai. Một lớp giáo viên bị bỏ mặc có thể làm yếu tương lai. Một nền giáo dục chỉ chạy theo bằng cấp mà bỏ quên phẩm chất trí tuệ và đạo lý công dân cũng làm yếu tương lai. Trong nghĩa ấy, xem nhẹ giáo dục là một dạng tự làm nghèo năng lực quốc gia của chính mình.

Kết luận

Giáo dục là vấn đề chính trị không phải vì nhà nước cần kiểm soát trường học, mà vì trường học quyết định loại con người mà quốc gia sẽ có trong tương lai. Giáo dục là chiến lược quốc gia vì nó quyết định khả năng tái sản xuất tinh hoa, duy trì ổn định và tạo

năng lực cạnh tranh dài hạn. Quản lý giáo dục là vấn đề sống còn vì nhân tài không mọc lên từ sự buông thả cũng không nở ra từ khẩu hiệu. Giáo viên và trường học là nền móng hiện đại hóa vì mọi bước tiến về kỹ thuật, thể chế hay kinh tế rốt cuộc đều đi qua con người. Và xem nhẹ giáo dục là làm yếu tương lai quốc gia vì đó là cách chậm nhất nhưng chắc nhất để rút ruột sức sống của một dân tộc.

Nói gọn theo tinh thần kết hợp của Vương Hỗ Ninh và Vũ Tài Lục: **một quốc gia muốn hiện đại phải lo trường học trước khi lo khẩu hiệu; muốn mạnh phải lo người thầy trước khi lo công cụ; muốn đi xa phải lo giáo dục như lo vận mệnh chính trị của chính mình.**

Giáo dục như vấn đề chính trị: *giáo dục quyết định khả năng tái sản xuất tinh hoa, ổn định và năng lực cạnh tranh của quốc gia.*

Nhân tài: *không chỉ là người giỏi chuyên môn, mà là nguồn lực chiến lược cho nhà nước và xã hội.*

Tái sản xuất hệ thống: *khả năng của một quốc gia trong việc đào tạo thế hệ kế tục để bảo tồn và cải tiến trật tự hiện có.*

Chương 20. Nhà máy nhân tài

Một quốc gia có thể giàu lên nhờ tài nguyên, nhờ thị trường, nhờ thời cơ lịch sử, thậm chí nhờ một vài quyết sách đúng trong một giai đoạn. Nhưng không quốc gia nào có thể mạnh lâu dài nếu không biết **sản sinh, nuôi dưỡng và thay thế lớp người có năng lực cao** cho bộ máy, cho học thuật, cho khoa học, cho quân đội, cho quản trị và cho đời sống tinh thần chung. Ở tầng sâu nhất, sự bền vững của một quốc gia không nằm ở số của cải nó đang có, mà ở chỗ nó có **tái tạo được tinh hoa của chính mình hay không**.

Đây là chỗ khái niệm **"nhà máy nhân tài"** trở nên đặc biệt quan trọng. Nó không nên được hiểu như một hình ảnh cơ giới, càng không

phải một thứ lãng mạn hóa giáo dục. Trái lại, nó nói lên một sự thật rất nghiêm khắc: nhân tài không tự nảy sinh từ không khí; nhân tài là sản phẩm của một hệ thống thiết chế được tổ chức có ý thức. Đại học, viện nghiên cứu, trường công vụ, học viện quân sự, thư viện, trung tâm chiến lược, nhà xuất bản học thuật, mạng lưới nghiên cứu và cơ chế tuyển chọn — tất cả hợp lại thành cái mà ta có thể gọi là **hạ tầng sản xuất trí tuệ của quốc gia**. *Nước Mỹ chống nước Mỹ* nhìn rất rõ điều này khi mô tả Hoa Kỳ như một xã hội tái sản xuất hệ thống qua giáo dục, qua các trường đại học hàng đầu, qua học viện quản lý công, qua viện nghiên cứu chính sách và các "nhà máy tư tưởng."

Nếu ghép với *Cuộc đời chính trị*, ta thấy Vương Hỗ Ninh không chỉ quan sát chuyện ấy ở nước Mỹ, mà còn suy nghĩ rất trực tiếp về nó ngay trong nội bộ học thuật Trung Quốc. Ông nói về "trường phái Phục Đán," về nhu cầu tạo ra một cộng đồng học thuật có niềm đam mê chung, về nguyên tắc lấy học thuật làm nền tảng, phát triển liên ngành, đổi mới, tập trung nguồn lực, và kết hợp năm phương diện: học thuật, giáo dục, quản lý, hành chính và dịch vụ xã hội. Nói ngắn gọn: ông không

xem nhân tài là chuyện của cá nhân xuất sắc, mà là chuyện của **một hệ thống biết sinh ra cá nhân xuất sắc.**

1. Đại học, viện nghiên cứu và trung tâm chiến lược

Một nền giáo dục phổ thông tốt có thể tạo ra dân trí; nhưng để tạo ra **tinh hoa vận hành xã hội hiện đại**, cần đến một tầng thiết chế cao hơn: đại học, viện nghiên cứu và trung tâm chiến lược.

Nước Mỹ chống nước Mỹ mô tả điều này rất rõ. Vương Hỗ Ninh quan sát rằng Hoa Kỳ không chỉ có các trường đại học hàng đầu như MIT, Harvard, Stanford, mà còn có những cơ sở chuyên đào tạo công chức quản lý như Maxwell School, các học viện quân sự như Học viện Hải quân, cùng các think tank như Brookings Institution, Carter Center… Những

nơi ấy không chỉ truyền đạt tri thức, mà liên kết giáo dục với khoa học, chính sách, công nghiệp, quân đội và bộ máy công quyền, tạo thành các "nhà máy sản sinh nhân tài" cho toàn bộ hệ thống.

Điểm sâu sắc nằm ở chỗ: đại học và viện nghiên cứu không chỉ là nơi dạy học hay viết sách. Chúng là **thiết chế trung gian giữa tri thức và quyền lực**. Chúng làm ba việc cùng lúc. Thứ nhất, tạo ra tri thức mới. Thứ hai, đào tạo con người có khả năng sử dụng tri thức ấy. Thứ ba, đưa tri thức và con người đó vào các dòng chảy thực tế của quốc gia: quản trị, công nghệ, quốc phòng, luật pháp, hoạch định chính sách.

Vương Hỗ Ninh đặc biệt nhạy với chức năng chiến lược ấy. Trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*, ông không mô tả MIT hay các trường quản lý công như những biểu tượng học thuật thuần túy. Ông xem chúng như **cơ sở hạ tầng của năng lực quốc gia**. Một trường như MIT không chỉ đào tạo kỹ sư, mà còn nuôi dưỡng nền công nghệ quốc phòng và công nghiệp. Một trường quản lý công không chỉ dạy hành chính, mà đào tạo đội ngũ có khả năng chuyển mục tiêu chính trị thành kỹ thuật vận hành cụ thể. Một viện chính sách

không chỉ sản xuất báo cáo, mà chuẩn bị sẵn nguồn nhân lực và ý tưởng cho chính phủ khi cần.

Nếu nhìn dưới nhãn quan của Vũ Tài Lục, có thể nói mạnh hơn: những nơi ấy là **xưởng đúc thần kinh của quốc gia**. Chúng tạo ra thứ mà một dân tộc rất khó mua từ bên ngoài: bản lĩnh tri thức có tổ chức. Một nước nghèo có thể vay tiền. Một nước đi sau có thể nhập công nghệ. Nhưng một quốc gia không có hệ thống đại học – viện nghiên cứu – trung tâm chiến lược của chính mình thì cuối cùng vẫn phải lệ thuộc vào trí tuệ người khác để hiểu thời đại của mình.

2. Học thuật và hoạch định chính sách

Một xã hội lạc hậu thường tách học thuật khỏi chính trị theo hai cách. Hoặc nó coi học thuật là món trang sức tinh thần, không liên quan gì tới việc điều hành đất nước. Hoặc nó coi học thuật chỉ là công cụ tuyên truyền, có nhiệm vụ hợp thức hóa những gì quyền lực đã quyết trước. Cả hai đều làm hỏng học thuật lẫn chính trị.

Điểm đáng chú ý ở Vương Hỗ Ninh là ông nhìn thấy một con đường khác: **học thuật có thể và phải đi vào hoạch định chính sách, nhưng bằng tư cách của tri thức có chiều sâu chứ không phải của khẩu hiệu phụ họa.** *Nước Mỹ chống nước Mỹ* cho thấy điều này rất rõ khi ông mô tả Brookings, Carter Center, các viện nghiên cứu khu vực và những cơ chế "xoay vòng trí tuệ" giữa học giả và chính phủ. Ông ghi nhận rằng các viện tư tưởng không chỉ nghiên cứu, mà còn đánh giá chương trình chính phủ, cung cấp chuyên gia,

và trở thành kho dự trữ nhân lực chính sách cho nhà nước.

Đây là một điểm có ý nghĩa cực lớn. Chính sách tốt không thể chỉ sinh ra từ thiện chí chính trị. Nó phải dựa vào tri thức tích lũy, vào phân tích dài hạn, vào khả năng so sánh, dự báo, kiểm chứng và sửa sai. Một bộ máy chính trị chỉ phản ứng trước mắt sẽ luôn lúng túng trước những vấn đề phức tạp. Trái lại, một hệ thống có **học thuật đi trước một bước** sẽ có khả năng nghĩ xa hơn chu kỳ quyền lực ngắn hạn.

Trong *Cuộc đời chính trị*, Vương Hỗ Ninh cũng bộc lộ rất rõ niềm tin vào vai trò nền tảng của học thuật. Ông viết rằng "động lực cơ bản của một học viện phải là nghiên cứu học thuật," rằng một trường đại học nếu không có năng lực nghiên cứu, không có thành tựu học thuật, thì không thể có chỗ đứng vững chắc và không thể có ảnh hưởng. Ông còn đặt nguyên tắc liên ngành, sáng tạo học thuật và quản lý tập trung như những điều kiện để tạo ra thành tựu lớn.

Điều này cho thấy học thuật trong mắt ông không phải phần mềm dễ thay thế. Nó là **động cơ suy nghĩ của quốc gia**. Không có động cơ ấy, chính sách dễ rơi vào ba căn

bệnh:

1. ngắn hạn,
2. cảm tính,
3. sao chép.

Vũ Tài Lục sẽ nói theo một ngôn ngữ khác nhưng cùng đích: chính trị mà không có nền trí thức độc lập thì chỉ còn thủ đoạn; mà thủ đoạn, dù nhất thời hiệu quả, không thể gánh nổi số phận lâu dài của quốc gia. Bởi số phận quốc gia cuối cùng được quyết định không chỉ bởi người biết ra lệnh, mà bởi người biết nghĩ trước.

3. Trường phái, cộng đồng trí tuệ và niềm đam mê chung

Một xã hội có thể có nhiều người thông minh mà vẫn không có học thuật lớn. Lý do rất đơn giản: thông minh cá nhân không tự động biến thành **sức mạnh trí tuệ tập thể**. Muốn có học thuật tạo ảnh hưởng lịch sử, phải có cái mà Vương Hỗ Ninh gọi lên bằng một trực giác rất đẹp: **trường phái**.

Trong *Cuộc đời chính trị*, khi nhắc tới "trường phái Phục Đán," ông không hiểu trường phái như sự thống nhất giáo điều về phương pháp. Ông nói thẳng rằng quan điểm cho rằng một trường phái nhất thiết phải thống nhất phương pháp luận không còn tuyệt đối nữa;

điều quan trọng hơn là một "tình cảm chung," một niềm đam mê chung. Ông dẫn lại câu nói rất hay: "Một nhóm học thuật, nếu có thể chia sẻ cùng một niềm đam mê, thì đã là một nửa sức mạnh rồi."

Đây là một ý niệm rất sâu về **cộng đồng trí tuệ**. Một cộng đồng học thuật thật sự không chỉ được nối với nhau bằng thủ tục, bằng cùng cơ quan, hay cùng chuyên ngành. Họ được nối với nhau bằng việc cùng bị hút về một số câu hỏi lớn, cùng chia sẻ một khí chất nghiên cứu, cùng có chuẩn mực đánh giá, cùng bị thôi thúc bởi một loại đam mê vượt khỏi sự nghiệp cá nhân đơn lẻ.

Tại sao điều này quan trọng? Bởi một quốc gia không thể chỉ mạnh bằng việc sở hữu vài cá nhân nổi bật. Những cá nhân ấy có thể lóe sáng, nhưng không đủ làm nên truyền thống. Chỉ khi có cộng đồng trí tuệ, tri thức mới tích lũy được theo thế hệ; người đi trước mới để lại phương pháp, kỷ luật và khí chất cho người đi sau; và nhà trường mới thôi là chỗ cấp bằng để trở thành chỗ **truyền lửa tinh thần**.

Vương Hỗ Ninh ở điểm này gần với Vũ Tài Lục hơn người ta tưởng. Vũ Tài Lục luôn nhìn trọng vấn đề "đạo thống" và "chính thống"

trong lịch sử: mọi nền chính trị muốn bền đều phải có tầng trí thức gìn giữ ý nghĩa và mạch truyền thừa. Vương Hỗ Ninh thì diễn đạt bằng ngôn ngữ hiện đại hơn: trường phái, nhóm học thuật, liên ngành, đổi mới, cộng đồng nghiên cứu. Một bên nhấn vào hồn của truyền thừa; một bên nhấn vào cơ chế của truyền thừa. Nhưng về bản chất, cả hai cùng nói một điều: **trí tuệ chỉ thật sự trở thành sức mạnh lịch sử khi nó được thể chế hóa thành cộng đồng**.

4. Không có nghiên cứu thì không có giảng dạy

Đây là một chân lý mà nhiều nền giáo dục vẫn lảng tránh. Người ta thường tưởng giảng dạy là việc đứng lớp, còn nghiên cứu là chuyện của một số người thiên về học thuật. Nhưng trong một đại học thật sự, hai điều ấy không thể tách rời.

Vương Hỗ Ninh phát biểu rất rõ: "Một trường học nếu không có năng lực nghiên cứu học thuật, không có thành tựu học thuật, thì không thể có chỗ đứng vững chắc, trong nước cũng không có ảnh hưởng." Ông còn đưa ra hàng loạt nguyên tắc: liên ngành, sáng tạo, tập trung nguồn lực, quản lý hiệu quả, kết hợp quốc tế, phối hợp giữa học thuật, giáo dục, quản lý, hành chính và dịch vụ xã hội.

Từ đây có thể thấy, trong mắt ông, giảng dạy không phải truyền lặp cái đã có. Giảng dạy đại học chỉ có ý nghĩa khi người dạy còn đang sống trong **quá trình sinh thành tri thức**. Không có nghiên cứu, bài giảng sẽ khô đi,

giáo trình sẽ cũ đi, phương pháp sẽ teo lại, và nhà trường sẽ mất khả năng dẫn dắt. Khi ấy, đại học vẫn còn hình thức trường học, nhưng đã mất tinh thần của nó.

Điều này cũng được phản chiếu trong *Nước Mỹ chống nước Mỹ*. Khi Vương Hỗ Ninh mô tả các chương trình thạc sĩ quản lý công, ông ghi nhận sinh viên phải đọc lượng tài liệu lớn, tham gia thảo luận, tiếp cận các nghiên cứu hiện có; các trường quản trị công dạy không chỉ kinh nghiệm thực tế mà cả lý thuyết, dự báo, phân tích tổ chức, chính sách công, năng lực hoạch định. Điều đó cho thấy giảng dạy tốt không đứng trên trực giác kinh nghiệm thuần túy, mà dựa vào một nền nghiên cứu nghiêm túc.

Nếu nói theo lối sắc hơn: **giảng dạy mà không có nghiên cứu thì chỉ là phân phối tri thức cũ**. Nó có thể hữu ích ở mức độ nào đó, nhưng không thể tạo ra tầng lớp dẫn dắt. Một quốc gia muốn có nhân tài cấp cao không thể chỉ dựa vào truyền đạt kỹ năng. Nó phải có những nơi mà tri thức đang được sinh ra, bị chất vấn, bị sửa đổi, bị nâng lên. Chỉ ở đó, người học mới tiếp cận được tinh thần sáng tạo thực sự.

5. Không có giảng dạy thì không có tái tạo tinh hoa

Nếu nghiên cứu là nơi sinh thành tri thức, thì giảng dạy là nơi tri thức ấy được **truyền sang người kế tục**. Không có giảng dạy, nghiên cứu có thể vẫn lóe sáng trong một số cá nhân, nhưng sẽ chết theo họ. Không có giảng dạy, đại học có thể có danh tiếng, nhưng không tạo ra dòng người mới đủ sức mang danh tiếng ấy đi tiếp. Không có giảng dạy, tinh hoa không được tái tạo; và khi tinh hoa không được tái tạo, mọi hệ thống đều bước vào suy kiệt âm thầm.

Nước Mỹ chống nước Mỹ nhìn rất rõ điều này khi mô tả toàn bộ Chương 9 như vấn đề "tái

sản sinh hệ thống.” Chính cụm từ ấy đã đủ nói lên chiều sâu chính trị của giáo dục: trường học, đại học, viện nghiên cứu, quân đội, học viện công vụ không chỉ dạy người; chúng chuẩn bị **thế hệ tiếp nối để kế thừa và cải tiến hệ thống**.

Điểm này cực kỳ quan trọng. Một quốc gia có thể có một thế hệ lãnh đạo giỏi nhờ lịch sử ưu ái, nhờ chiến tranh rèn luyện, nhờ vài nhân vật xuất sắc xuất hiện đúng lúc. Nhưng điều quyết định không phải là có một thế hệ như vậy; điều quyết định là **sau họ còn ai nữa không**. Nhà máy nhân tài tồn tại chính để trả lời câu hỏi ấy.

Vương Hỗ Ninh ngưỡng mộ nước Mỹ không phải vì chỉ có vài trường hàng đầu, mà vì nước Mỹ có cả **một hệ thống**: từ giáo dục phổ thông, đại học, think tank, trường công vụ, quân đội, thư viện đến mạng lưới tri thức và cơ chế xoay vòng giữa học thuật với chính quyền. Nhờ đó, họ không chỉ có người tài; họ có khả năng **liên tục sinh ra người tài mới**.

Nhìn dưới lăng kính Vũ Tài Lục, đây chính là vấn đề “truyền đăng tục diệm” của trí thức và quốc gia. Một dân tộc không chết vì hôm nay thiếu người hay, mà chết khi không còn khả năng nuôi dưỡng người hay cho ngày mai. Và năng lực ấy không tự đến. Nó phải đi qua lớp học, người thầy, sách vở, chuẩn mực học thuật, trường phái, cộng đồng trí tuệ và cả niềm đam mê học vấn của xã hội.

Kết luận

“Nhà máy nhân tài” không phải một ẩn dụ tô điểm. Nó là bản chất của một quốc gia hiện đại biết tự lo cho tương lai. Đại học, viện nghiên cứu và trung tâm chiến lược là những nơi chuyển trí tuệ thành năng lực quốc gia. Học thuật khi đi vào hoạch định chính sách làm cho quyền lực bớt ngắn hạn và bớt mù quáng. Trường phái và cộng đồng trí tuệ làm cho tri thức thôi là chớp lóe cá nhân mà trở thành truyền thống có khả năng tích lũy. Nghiên cứu là điều kiện để giảng dạy không cũ. Giảng dạy là điều kiện để tinh hoa không đứt mạch. Và toàn bộ quá trình ấy hợp lại thành thứ quý hơn cả tài sản vật chất: **khả năng tái tạo năng lực lãnh đạo, quản trị và sáng tạo của quốc gia**.

Nếu nói gọn bằng một câu mang tinh thần chung của Vương Hỗ Ninh và Vũ Tài Lục, thì có thể là thế này: **một nước mạnh không chỉ vì hôm nay có người tài, mà vì ngày mai vẫn biết sinh ra người tài bằng cả một nền học thuật có tổ chức và một ý thức lịch sử đủ dài.**

Nhà máy nhân tài: *hệ thống thiết chế chuyên sản xuất ra những cá nhân có năng lực vận hành, sáng tạo và dẫn dắt xã hội.*

Cộng đồng trí tuệ: *tập hợp học thuật được gắn*

với nhau không chỉ bằng phương pháp, mà bằng một niềm đam mê và phương hướng chung.

Tái tạo tinh hoa: *quá trình tuyển chọn, bồi dưỡng và luân chuyển đội ngũ có năng lực cao cho hệ thống.*

PHẦN VII — QUỐC GIA, THẾ GIỚI VÀ SỐ PHẬN PHÁT TRIỂN

Chương 22. Quyền quốc gia và lợi ích chiến lược

Có những dân tộc nghèo mà chưa yếu. Cũng có những quốc gia giàu mà đã bắt đầu yếu. Điểm khác nhau không chỉ nằm ở của cải hay kỹ thuật, mà ở chỗ họ có còn giữ được **quyền quốc gia** của mình hay không. Quyền ấy không phải một khẩu hiệu trừu tượng. Nó là quyền tự bảo vệ chủ quyền, tự xác lập phương hướng phát triển, tự quyết định lợi ích chiến lược của mình, và tự giữ cho quốc gia không bị kéo đi chỉ bởi sức ép từ bên ngoài hay bởi dục vọng ngắn hạn từ bên trong.

Vương Hỗ Ninh rất nhạy với điểm này. Ông không nhìn chính trị

quốc tế như một sân khấu đạo lý đơn thuần, mà như một không gian nơi các quốc gia phải tự xác lập vị trí của mình trên cơ sở lợi ích quốc gia. Ông viết rõ rằng sau khi kinh tế phát triển, đất nước "lại càng cần vị thế chính trị ổn định và mạnh mẽ hơn để hỗ trợ sức mạnh quốc gia," và đặt vấn đề "quyền quốc gia" như một khái niệm phải được suy nghĩ nghiêm túc trong thế giới hiện đại.

Nếu đọc cùng trực giác lịch sử của Vũ Tài Lục, có thể nói mạnh hơn: trong lịch sử, không dân tộc nào giữ được độc lập chỉ bằng ý chí đạo đức; cũng không cường quốc nào đứng vững lâu dài nếu bên trong mục rữa. Quyền quốc gia, xét đến cùng, không chỉ là quyền chống ngoại lực, mà còn là quyền **không bị chính sự lỏng lẻo nội trị của mình làm suy yếu**.

1. Quốc gia lớn và vị thế quốc tế

Quốc gia lớn không phải chỉ là quốc gia có lãnh thổ rộng, dân số đông hay GDP cao. Quốc gia lớn, ở nghĩa chính trị, là quốc gia có thể biến trọng lượng vật chất của mình thành **vị thế quốc tế có thực chất**. Không phải nước nào lớn về quy mô cũng lớn về vị thế; và không phải lúc nào thịnh vượng kinh tế cũng tự động sinh ra ảnh hưởng chiến lược.

Vương Hổ Ninh hiểu rất rõ mối quan hệ này. Ông nhấn mạnh rằng sau một giai đoạn tăng trưởng kinh tế, điều đất nước cần hơn không phải chỉ là tiếp tục làm giàu, mà là một vị thế chính trị mạnh hơn để nâng đỡ sức mạnh quốc gia. Câu ấy cho thấy một trực giác lớn: kinh tế nếu không được nâng lên thành vị thế thì chỉ là phồn vinh có thể bị động; còn vị thế quốc tế nếu không dựa trên thực lực thì chỉ là phô trương.

Trong lịch sử hiện đại, nhiều quốc gia đã nếm trải nghịch lý ấy. Có nước giàu nhưng lệ thuộc chiến lược. Có nước tăng trưởng mạnh nhưng không chuyển hóa được tăng trưởng thành quyền mặc cả

trên trường quốc tế. Có nước tưởng rằng chỉ cần hội nhập thị trường là đủ, để rồi phát hiện rằng trong những thời điểm khủng hoảng, thế giới không vận hành thuần túy bằng logic thương mại, mà bằng quyền lực, thể chế, an ninh và lợi ích quốc gia.

Điều đó cho thấy: quốc gia lớn không thể chỉ nghĩ mình như một đơn vị kinh tế. Nó phải tự nhìn mình như một chủ thể chính trị - lịch sử.

2. Phát triển quốc gia là ưu tiên chiến lược

Một sai lầm lớn của các quốc gia đang đi lên là dễ bị chia trí bởi quá nhiều mục tiêu ngắn hạn. Họ có thể quá mê với con số tăng trưởng trước mắt, quá lệ thuộc vào tâm trạng thị trường, hoặc quá dễ bị kéo vào những tranh luận vụn vặt mà quên mất điều tối quan trọng: **phát triển quốc gia phải là ưu tiên chiến lược cao nhất.**

Vương Hỗ Ninh nêu ra điều này rất rõ: trong bối cảnh quốc tế phức tạp, đất nước muốn giữ và tăng sức mạnh thì phải coi phát triển là trọng tâm, nhưng phát triển ấy không thể bị hiểu hẹp như mở rộng sản xuất. Nó phải được đặt trong mối liên hệ với vị thế chính trị, quyền quốc gia, ổn định bên trong và năng lực chiến lược lâu dài.

"Phát triển quốc gia" ở đây không đồng nghĩa với tăng GDP. Nó bao gồm ít nhất năm tầng:

Thứ nhất, phát triển kinh tế để tạo cơ sở vật

chất.
Thứ hai, phát triển thể chế để sức mạnh không bị lãng phí.
Thứ ba, phát triển giáo dục và nhân tài để tương lai có người gánh vác.
Thứ tư, phát triển văn hóa và tinh thần công cộng để xã hội không tan trong thịnh vượng.
Thứ năm, phát triển vị thế quốc tế để thành quả trong nước không bị ngoại lực làm chệch hướng.

Chính ở điểm này, lợi ích chiến lược khác hẳn lợi ích trước mắt. Lợi ích trước mắt có thể là chỉ số đẹp, hợp đồng lớn, sự yên ổn tạm thời. Lợi ích chiến lược là những gì bảo đảm quốc gia còn khả năng tự chủ sau mười năm, hai mươi năm, ba mươi năm nữa.

Một nhà nước trưởng thành không để mình bị mê hoặc bởi thành công ngắn hạn. Nó biết rằng phát triển thật sự là tích lũy sức mạnh tổng hợp cho tương lai, chứ không phải chỉ tiêu hóa cơ hội của hiện tại.

3. Quyền quốc gia như khái niệm đối trọng

Trong thế giới hiện đại, ngôn ngữ chính trị quốc tế thường nhấn mạnh nhiều tới những khái niệm phổ quát: nhân quyền, dân chủ, luật pháp quốc tế, chuẩn mực toàn cầu. Những khái niệm ấy có giá trị. Nhưng Vương Hỗ Ninh đặt ra một câu hỏi rất đáng chú ý: nếu chỉ nhìn thế giới bằng các chuẩn mực phổ quát mà bỏ qua quyền quốc gia, thì những nước đang phát triển hoặc đang vươn lên rất dễ bị đẩy vào thế bị động về chính trị. Chính vì vậy, ông nêu khái niệm **quyền quốc gia** như một đối trọng cần thiết.

Cần hiểu đúng chữ "đối trọng" ở đây. Nó không phải phủ nhận giá trị phổ quát. Nó là lời nhắc rằng trong đời sống quốc tế, không có giá trị nào tồn tại hoàn toàn ngoài quan hệ quyền lực. Một quốc gia nếu không tự bảo vệ được quyền phát triển, quyền tự xác định ưu tiên chiến lược, quyền giữ ổn định chính trị phù hợp với hoàn

cảnh lịch sử của mình, thì mọi lời nói về quyền khác rốt cuộc có thể trở thành áp lực từ bên ngoài hơn là bảo đảm thực chất cho dân tộc ấy.

Đây là một lập trường hiện thực, nhưng không thô thiển. Nó cho rằng quốc gia không thể sống chỉ bằng đạo lý quốc tế, cũng như cá nhân không thể sống chỉ bằng mơ ước mà không có cơm ăn. Quyền quốc gia vì vậy là điều kiện để một dân tộc giữ được không gian tự quyết tối thiểu, nhờ đó có thể đi con đường phù hợp với cấu trúc lịch sử và trình độ phát triển của mình.

Nhìn dưới ánh sáng sử luận, điều này không mới. Trong lịch sử Á châu, những giai đoạn mất độc lập hoặc lệ thuộc phần lớn đều bắt đầu từ chỗ quốc gia không còn đủ năng lực xác định và bảo vệ lợi ích chiến lược của chính mình. Một nước yếu không chỉ vì quân đội yếu, mà vì hệ thống tinh thần và chính trị của nó không còn sức kháng cự trước áp lực ngoại lai.

Bởi vậy, quyền quốc gia là khái niệm đối trọng không phải để tự cô lập, mà để tự giữ mình khỏi bị hòa tan.

4. Đối ngoại không thể tách khỏi nội trị

Một trong những ảo tưởng thường gặp là coi đối ngoại như nghệ thuật giao tiếp với thế giới, còn nội trị là chuyện sắp xếp bên trong. Thực ra, hai mặt này không thể tách rời. **Đối ngoại là nội trị được kéo dài ra ngoài biên giới; nội trị là đối ngoại được chuẩn bị từ bên trong.**

Vương Hỗ Ninh rất nhất quán ở điểm này. Khi ông nói rằng đất nước sau khi phát triển kinh tế lại càng cần vị thế chính trị mạnh hơn để hỗ trợ sức mạnh quốc gia, ông đang khẳng định rằng ngoại giao, vị thế quốc tế và ảnh hưởng bên ngoài đều phải dựa trên nền nội trị đủ vững. Một quốc gia bên trong rối loạn, xã hội phân rã, tinh thần công cộng suy yếu, nhân tài không được nuôi dưỡng, giáo dục lạc hướng, thì rất khó có đối ngoại mạnh bền. Cùng lắm nó chỉ có phản ứng ngoại giao nhất thời, không có chiến lược.

Lịch sử từng xác nhận điều ấy nhiều lần. Những giai đoạn quốc gia suy yếu về đối ngoại thường đồng thời là những giai đoạn nội trị khủng hoảng: tài chính cạn kiệt, phe phái tranh chấp, dân tâm ly tán, hệ giá trị suy giảm, bộ máy quan liêu trì trệ. Trái lại, khi nội

trị vững, đối ngoại dù gặp thách thức vẫn có chỗ dựa sâu.

Đối ngoại cần ít nhất bốn nền từ nội trị:

Một là, năng lực nhà nước để thực hiện cam kết.

Hai là, ổn định xã hội để chịu được sức ép.

Ba là, sức mạnh kinh tế để có nguồn lực mặc cả.

Bốn là, tinh thần quốc gia để không dễ bị chia rẽ từ bên ngoài.

Nếu thiếu các nền này, quốc gia sẽ dễ rơi vào một kiểu đối ngoại hình thức: *nói mạnh nhưng không đủ sức gánh lời nói của mình; hoặc ngược lại, có thực lực vật chất mà vẫn thiếu khí phách chiến lược do nội bộ không thống nhất.*

Vì vậy, những quốc gia nghiêm túc với đối ngoại luôn phải bắt đầu bằng nội trị. Không phải ngẫu nhiên mà nhiều bậc chiến lược gia cổ điển coi "an dân" và "chỉnh trị" là nền tảng trước khi nói tới việc tranh hùng với thiên hạ.

5. Sức mạnh quốc gia cần nền tảng chính trị ổn định

Sức mạnh quốc gia thường bị hiểu hẹp thành quân sự và kinh tế. Nhưng nếu chỉ như vậy, nhiều quốc gia rất giàu hay rất mạnh về vũ lực đã không suy nhanh đến thế. Sức mạnh quốc gia, ở nghĩa đầy đủ, là **năng lực tổng hợp** của kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, tổ chức xã hội, tinh thần công cộng và vị thế quốc tế. Trong toàn bộ kết cấu ấy, nền tảng chính trị ổn định giữ vai trò cốt lõi.

Vương Hỗ Ninh nhấn rất rõ rằng muốn sức mạnh quốc gia được hỗ trợ và phát huy, đất nước cần một vị thế chính trị ổn định và mạnh mẽ hơn. Ổn định ở đây không nên hiểu là bất động. Ổn định không phải là dập tắt mọi khác biệt hay trì hoãn mọi cải cách. Ổn định thật sự là khả năng giữ cho nhà nước, xã hội và các lực lượng chính trị cùng vận động mà không tự phá nát chỉnh thể.

Một nền chính trị ổn định cần ít nhất ba điều:

Thứ nhất, chính danh đủ mạnh để quyền lực được chấp nhận.
Thứ hai, thể chế đủ hiệu lực để giải quyết xung đột mà không phải luôn dùng biện pháp cực đoan.
Thứ ba, tinh thần công cộng đủ dày để xã hội không rã ra thành các đơn vị chỉ biết lợi ích riêng.

Khi ba điều đó có mặt, kinh tế mới có nền để phát triển bền. Quân sự mới có hậu phương tinh thần. Ngoại giao mới có chỗ dựa lâu dài. Giáo dục mới tạo ra được nhân tài không chỉ giỏi chuyên môn mà còn có ý thức quốc gia. Còn nếu nền tảng chính trị bất ổn, thì ngay cả tăng trưởng cũng dễ trở thành mong manh; vì trong khủng hoảng, những thành quả không được chống đỡ bởi trật tự chính trị vững sẽ rất dễ tan nhanh hơn người ta tưởng.

Vũ Tài Lục, nếu đặt vào đây, hẳn sẽ nói bằng ngôn ngữ của vận nước: một nước không chỉ mất vì thua trận ngoài biên, mà còn mất từ lúc nhân tâm không còn quy tụ, đạo lý không còn làm trục, và quyền lực không còn đủ tư cách đại diện cho cái chung. Nói như vậy để thấy: ổn định chính trị không phải phần kỹ thuật của quyền lực. Nó là hình thức tinh thần của sức mạnh quốc gia.

Kết luận

Quyền quốc gia và lợi ích chiến lược là hai khái niệm không thể thiếu nếu muốn nhìn thế giới bằng con mắt trưởng thành. Quốc gia lớn không thể chỉ lớn bằng quy mô; nó phải lớn bằng vị thế. Phát triển quốc gia không thể bị hạ xuống thành chuyện kinh tế; nó phải là ưu tiên chiến lược bao trùm. Quyền quốc gia là đối

trọng cần thiết để giữ cho một dân tộc không mất quyền tự quyết trong thế giới đầy chuẩn mực nhưng cũng đầy quyền lực. Đối ngoại không thể tách khỏi nội trị, vì mọi ảnh hưởng bên ngoài cuối cùng đều dựa vào trật tự bên trong. Và sức mạnh quốc gia chỉ thật sự đứng vững khi được chống đỡ bởi một nền chính trị ổn định, có chính danh, có năng lực tổ chức và có sức quy tụ tinh thần.

Nếu phải cô đọng toàn bộ chương này trong một câu, thì câu ấy có thể là: **một quốc gia chỉ có thể bảo vệ lợi ích chiến lược của mình khi nó đủ mạnh để hiểu mình, đủ vững để giữ mình, và đủ tỉnh táo để không đem tương lai dài hạn đổi lấy những thuận lợi ngắn hạn.**

Quyền quốc gia: *quyền của một quốc gia trong việc tự bảo vệ chủ quyền, phát triển và xác lập lợi ích chiến lược của mình.*

Lợi ích chiến lược: *những mục tiêu dài hạn không thể hy sinh cho lợi ích trước mắt.*

Sức mạnh quốc gia: *năng lực tổng hợp của kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục và vị thế quốc tế.*

Chương 23. Một xã hội có thể chống lại chính mình như thế nào

Có những xã hội bị đánh gục từ bên ngoài. Nhưng cũng có những xã hội không cần ai đánh mà vẫn dần dần làm yếu chính mình. Sự suy yếu ấy không đến như một trận sụp đổ đột ngột. Nó đến bằng những thành công bị đẩy quá xa, bằng những giá trị từng làm nên sức mạnh nhưng sau đó quay lại bào mòn nền móng của chính trật tự ấy. Chính ở điểm này, tư tưởng của Vương Hỗ Ninh trở nên sắc lạnh: một xã hội rất mạnh vẫn có thể bị chính các nguyên lý từng làm nên sức mạnh của mình đẩy vào thế đối kháng với chính nó.

Đó là điều có thể gọi là **xã hội chống lại chính mình**.

Một xã hội như vậy không nhất thiết nghèo đi trước. Nhiều khi nó còn rất giàu. Không nhất thiết mất tự do trước. Nhiều khi nó còn rất tự do. Không nhất thiết mất dân chủ trước. Nhiều khi nó còn bầu cử đều đặn, thể chế vận hành, báo chí sôi động. Nhưng dưới

lớp bề mặt ấy, những mâu thuẫn tích tụ bắt đầu lớn dần: tự do tách khỏi trách nhiệm, dân chủ trượt sang kỹ thuật thao túng, thị trường tràn qua những giới hạn đạo lý, giáo dục thôi nuôi dưỡng tinh thần, phát triển vật chất không còn chuyển hóa được thành sức mạnh tinh thần. Đến một lúc, xã hội ấy không sụp đổ vì thiếu năng lượng; nó suy yếu vì năng lượng của chính nó không còn cùng hướng nữa.

Nếu nói theo ngôn ngữ lịch sử, đó là lúc một nền văn minh không còn bị đe dọa chủ yếu bởi kẻ thù bên ngoài, mà bởi **sự phân rã nội tại của chính nguyên lý sống**.

1. Tự do biến thành rời rạc

Tự do là một trong những phát minh lớn nhất của hiện đại. Không có tự do, cá nhân bị nghiền dưới tập thể, sáng tạo bị bóp nghẹt, phẩm giá người bị rút xuống thành công cụ. Chính nhờ tự do mà con người hiện đại có thể tự chọn nghề nghiệp, niềm tin, lối sống, tư tưởng và phương hướng đời mình. Tự do giải phóng sức sản xuất, sức tưởng tượng và cả sức phản biện.

Nhưng lịch sử của tự do chưa bao giờ là một đường thẳng đi lên. Tự do, khi bị đẩy khỏi mọi ràng buộc đạo lý và cộng đồng, rất dễ chuyển thành **rời rạc**.

Rời rạc ở đây không phải chỉ là ai sống đời nấy. Nó sâu hơn. Đó là tình trạng trong đó con người không còn cảm thấy mình gắn vào một trật tự chung đáng gìn giữ; mọi quyết định đều quy về cái tôi; mọi nghĩa vụ đều bị đo bằng lợi ích trước mắt; mọi mối liên kết chỉ còn giá trị khi chúng còn tiện lợi. Khi ấy, xã hội vẫn đông người, nhưng không còn thật sự là cộng đồng. Nó trở thành tập hợp những cá nhân song song, mỗi người mang một vũ trụ riêng, mỗi người bảo vệ một phần sự thật riêng, và rất ít người còn biết sống dưới một bầu trời giá trị chung.

Chỗ nguy hiểm là: trạng thái ấy ban đầu trông giống như đỉnh cao của tự do. Con người ít bị can thiệp hơn, ít bị ràng buộc hơn, ít phải hy sinh cho những quy tắc cổ điển hơn. Nhưng về lâu dài, chính sự giải phóng vô giới hạn đó làm cho xã hội mất độ kết dính.

Tự do không còn là điều kiện để chung sống, mà trở thành lý do để rút lui khỏi đời sống chung. Và một xã hội gồm những con người chỉ biết tự bảo vệ vũ trụ riêng của mình thì sớm muộn sẽ không còn đủ sức bảo vệ quốc gia như một vũ trụ chung.

Nói cách khác, **tự do không tự hủy bằng sự thiếu tự do; nhiều khi nó tự hủy bằng chính sự vô giới hạn của nó**.

2. Dân chủ biến thành thao túng

Dân chủ, trong ý nghĩa cao nhất, là cơ chế buộc quyền lực phải quay lại với xã hội. Nó làm cho chính quyền không thể tồn tại mãi như một ý chí đứng trên dân, và cho phép công dân tham gia vào việc lựa chọn hướng đi của cộng đồng. Đó là một thành tựu có ý nghĩa lịch sử.

Nhưng dân chủ cũng mang trong mình một nghịch lý. Càng mở rộng tham gia, càng phụ thuộc nhiều vào truyền thông, hình ảnh, tâm lý đám đông, kỹ thuật vận động và chu kỳ cảm xúc xã hội. Nếu không có một nền công dân đủ trưởng thành, dân chủ có thể dần dần trượt khỏi tinh thần tự trị để đi vào **nghệ thuật thao túng**.

Khi ấy, điều quyết định không còn là ai hiểu vấn đề sâu hơn, mà là ai định hình được cảm xúc công chúng nhanh hơn. Chính trị từ chỗ

là tranh luận về công ích trở thành cuộc thi giành quyền dẫn dắt nhận thức. Lời hứa mạnh hơn sự thật. Hình ảnh mạnh hơn lý lẽ. Tâm trạng ngắn hạn mạnh hơn lợi ích chiến lược. Một xã hội càng truyền thông hóa, càng quảng cáo hóa, càng giải trí hóa đời sống công, thì dân chủ càng dễ bị lôi khỏi nền tảng lý trí công dân để trở thành **kỹ thuật sản xuất sự đồng thuận bề mặt**.

Đây là chỗ bi kịch của dân chủ hiện đại hiện ra: cơ chế được tạo ra để hạn chế độc quyền quyền lực, nhưng nếu công dân không còn đủ sức phân biệt giữa thông tin và trình diễn, giữa lý lẽ và kích động, giữa đại diện và tiếp thị, thì dân chủ sẽ không mất đi trên giấy; nó chỉ đổi chất. Nó tiếp tục tồn tại về thủ tục, nhưng phần hồn bị thay bằng sự tranh cướp ảnh hưởng giữa những người giỏi thao túng hơn là những người biết gánh việc chung.

Một chế độ độc tài làm người ta im lặng bằng cưỡng bức. Một nền dân chủ suy thoái có thể làm người ta ồn ào mãi mà vẫn không thật sự suy nghĩ. Về mặt lịch sử, cái sau nhiều khi còn khó nhận ra hơn cái trước.

3. Thị trường biến thành thương mại hóa mọi thứ

Thị trường là một trong những cơ chế mạnh nhất của xã hội hiện đại. Nó giải phóng sức sản xuất, khuyến khích cạnh tranh, cho phép xã hội tổ chức trao đổi với quy mô lớn mà không cần một bộ óc trung tâm chỉ huy mọi chi tiết. Không có thị trường, xã hội hiện đại khó có thể đạt tới mức phong phú và năng động như đã thấy.

Nhưng thị trường có một bản năng tự nhiên: **mở rộng phạm vi của mình**. Ban đầu, nó tổ chức trao đổi hàng hóa. Sau đó, nó bắt đầu tổ chức cả các quan hệ vốn không thuần túy kinh tế. Dần dần, những gì từng được xem là có giá trị tự thân — giáo dục, tri thức, nghệ thuật, uy tín, pháp luật, chính trị, thậm chí cả nhân phẩm — cũng bị kéo vào logic giá cả, hiệu suất, thương hiệu, tiêu dùng và trình

diễn.

Đó là lúc thị trường không còn chỉ là cơ chế phân bổ nguồn lực. Nó trở thành một nguyên lý thẩm thấu vào toàn bộ đời sống. Xã hội bắt đầu nhìn mọi thứ bằng câu hỏi: bán được không, đổi được gì, sinh lợi bao nhiêu, có đáng đầu tư không. Một bài giảng được đo bằng khả năng thị trường hóa. Một trường học được nhìn như nhà máy bằng cấp. Một chính khách được đóng gói như sản phẩm. Một quan hệ xã hội được tính như vốn quan hệ. Một tác phẩm tinh thần được đọc như nội dung tiêu thụ.

Thương mại hóa, nếu đi quá xa, sẽ làm nảy sinh một hậu quả rất lớn: nó lấy đi khỏi xã hội khả năng phân biệt giữa **cái có thể mua bán** và **cái không được phép bị mua bán**. Mà khi một xã hội đánh mất đường ranh ấy, nó bắt đầu nghèo đi trong chính lúc tưởng mình đang giàu hơn. Bởi không phải thứ gì quý cũng có giá, và một cộng đồng chỉ còn biết định giá mọi thứ thì sớm muộn sẽ không còn biết bảo vệ điều gì vì chính nó.

Ở điểm này, xã hội chống lại chính mình rất rõ: thị trường từng là động lực phát triển, nhưng khi vượt khỏi giới hạn, nó trở thành lực làm bào mòn những điều kiện tinh thần mà chính sự phát triển ấy cần để tồn tại lâu dài.

4. Giáo dục biến thành khoảng trống tinh thần

Một xã hội trưởng thành cần giáo dục không chỉ để dạy kỹ năng, mà để truyền cho thế hệ mới khả năng hiểu mình đang thuộc về đâu, sống vì điều gì, và phải bảo vệ điều gì trong trật tự chung. Giáo dục, nếu đúng nghĩa, là nơi xã hội tự tái tạo không chỉ năng lực chuyên môn mà cả **cốt lõi tinh thần** của mình.

Nhưng khi giáo dục bị đặt hoàn toàn dưới áp lực cạnh tranh, hiệu suất, bằng cấp, việc làm và thị trường, nó có thể vẫn mở rộng về quy mô nhưng suy kiệt về chiều sâu. Trường học vẫn đông, đại học vẫn lớn, bằng cấp vẫn nhiều, nhưng người trẻ ra đời với khoảng trống lớn trong tâm hồn: biết làm việc nhưng không biết sống vì điều gì; biết tranh thắng nhưng không biết giữ giới hạn; biết đòi hỏi quyền nhưng không hiểu nghĩa vụ; biết kết nối rộng

nhưng không có chỗ neo đạo lý.

Đây là nơi bi kịch tinh thần của hiện đại hóa lộ ra rõ nhất. Giáo dục từng được mở rộng để nâng tầm con người, nhưng nếu không còn giữ được phần giáo dục giá trị, nó sẽ sinh ra những con người thành thạo hơn mà không chắc sâu sắc hơn; tự tin hơn mà không chắc có nền hơn; nhiều kỹ năng hơn mà không chắc biết mình là ai trong lịch sử của dân tộc và trong cấu trúc của đời sống chung.

Khi ấy, khoảng trống tinh thần xuất hiện. Và khoảng trống này nguy hiểm hơn nhiều thiếu hụt vật chất. Thiếu vật chất còn dễ nhận ra. Khoảng trống tinh thần thường bị che bởi tiện nghi, tốc độ, thông tin và thành tích. Nhưng chính nó làm cho xã hội khó huy động hy sinh, khó duy trì kỷ luật đạo lý, khó tạo ra những lớp người biết nghĩ xa hơn cái lợi trước mắt.

Một nền giáo dục mất khả năng nuôi tinh thần sẽ không giết xã hội trong một ngày. Nó chỉ lặng lẽ làm cho thế hệ mới **ít có khả năng giữ trật tự chung hơn thế hệ trước**. Và đó là một dạng suy yếu rất khó đảo ngược.

5. Phát triển biến thành mâu thuẫn tích tụ

Không có xã hội hiện đại nào tránh khỏi mâu thuẫn. Vấn đề không phải là làm cho mâu thuẫn biến mất, mà là có đủ năng lực để hấp thụ, điều chỉnh và chuyển hóa chúng hay không. Khi một hệ thống còn khỏe, mâu thuẫn được nhìn thấy, được xử lý từng phần, được thể chế hóa thành cải cách. Khi một hệ thống bắt đầu chống lại chính mình, mâu thuẫn không còn được giải quyết đến nơi đến chốn. Chúng bị trì hoãn, che phủ, chuyển dạng, rồi **tích tụ**.

Đó là lúc phát triển không còn thuần túy là đi lên. Nó bắt đầu đồng thời sản xuất ra những gì sẽ chống lại chính nó. Tăng trưởng tạo ra bất bình đẳng. Tự do tạo ra phân rã. Dân chủ tạo ra thao túng. Thị trường tạo ra thương mại hóa. Giáo dục mở rộng tạo ra khoảng trống tinh thần. Truyền thông phát triển tạo ra ồn ào và mất chiều sâu phán đoán. Luật pháp dày hơn nhưng niềm tin lại

mỏng đi. Các thiết chế vẫn vận hành, nhưng nền đạo lý giữ cho chúng có ý nghĩa thì bị rút dần.

Mâu thuẫn tích tụ là như vậy. Nó không bùng nổ trong một ngày. Nó chảy ngầm. Nó khiến xã hội nhìn bên ngoài vẫn mạnh, nhưng bên trong bắt đầu mệt. Và khủng hoảng dài hạn không đến bằng một tiếng nổ duy nhất. Nó đến bằng hàng loạt dấu hiệu tưởng như rời rạc:

a) con người ít còn tin nhau,

b) công dân ít còn tin chính trị,

c) xã hội ít còn tin tương lai chung,

d) các lực lượng trong hệ thống ngày càng khó quy tụ quanh những mục tiêu dài hạn.

Đây là chỗ cần tư duy biện chứng nhất. Một xã hội không chống lại chính mình vì nó không còn phát triển. Nó chống lại chính mình vì **sự phát triển của nó không còn được dẫn dắt bởi một trung tâm giá trị đủ mạnh để điều hòa các hệ quả phụ**. Nói khác đi, khủng hoảng dài hạn không phải là thiếu chuyển động; nó là chuyển động mất trục.

Kết luận

Một xã hội có thể chống lại chính mình khi những nguyên lý từng làm nên sức mạnh của nó bị đẩy tới mức làm suy yếu chính nền tảng đã sinh ra chúng. Tự do không còn đi với trách nhiệm thì biến thành rời rạc. Dân chủ không còn đi với công dân trưởng thành thì biến thành thao túng. Thị trường không còn đi với giới hạn đạo lý thì biến thành thương mại hóa mọi thứ. Giáo dục không còn đi với tinh thần chung thì biến thành khoảng trống tinh thần. Và phát triển, nếu không có năng lực tự điều chỉnh, sẽ biến thành mâu thuẫn tích tụ.

Đó là lý do một xã hội mạnh vẫn có thể suy. Không phải vì nó thiếu thành công, mà vì nó không còn đủ năng lực tinh thần và thể chế để làm chủ thành công của mình.

Nếu phải cô đọng toàn bộ chương này trong một câu, thì có lẽ là: **xã hội nguy hiểm nhất không phải xã hội thất bại ngay từ đầu, mà là xã hội dùng chính những nguyên lý thành công của mình để làm mục dần nền tảng tồn tại của mình.**

Xã hội chống lại chính mình: *trạng thái trong đó các nguyên tắc nền tảng của một trật tự bị chính sự phát triển của nó đẩy vào thế mâu thuẫn với nhau.*

Mâu thuẫn tích tụ: *những xung đột không giải quyết ngay, dần trở thành dòng chảy ngầm của khủng hoảng.*

Khủng hoảng dài hạn: *khủng hoảng không bùng nổ trong một ngày, mà âm thầm ăn mòn nền tảng điều chỉnh xã hội.*

KẾT SÁCH

Quốc gia được quyết định bởi năng lực tự tổ chức của nó

Lịch sử không ưu đãi dân tộc nào chỉ vì dân tộc ấy từng có một quá khứ vẻ vang. Chính trị cũng không bảo đảm tương lai cho quốc gia nào chỉ vì quốc gia ấy đang có sức mạnh trong tay. Điều quyết định sau cùng không nằm ở khoảnh khắc huy hoàng, cũng không nằm ở vài thành tựu chói sáng, mà nằm ở một năng lực sâu hơn, bền hơn và khó tạo hơn nhiều: **năng lực tự tổ chức của quốc gia**.

Một quốc gia có thể có tài nguyên mà vẫn suy. Có thể có dân số lớn mà vẫn yếu. Có thể có tiền bạc dồi dào mà vẫn bất an. Có thể có luật lệ đầy đủ mà vẫn rệu rã. Ngược lại, có những dân tộc trải qua chiến tranh, nghèo khó, chia cắt, bị bao vây trong lịch sử, nhưng vẫn không mất hẳn đường sống, vì họ còn giữ được khả năng tự sắp xếp lại mình, tự chỉnh đốn mình, tự tái tạo lực lượng và tự phục hồi

sau những cơn đổ vỡ. Vì vậy, nếu phải tìm một tiêu chuẩn để đo sức mạnh đích thực của một quốc gia, thì tiêu chuẩn ấy không phải chỉ là của cải hay quyền lực, mà là: **khi đứng trước thử thách, quốc gia ấy còn đủ trí tuệ, đủ kỷ luật và đủ sinh lực để tổ chức lại đời sống chung hay không**.

Đó là nơi toàn bộ những gì đã bàn trong cuốn sách này gặp nhau.

Nhà nước, nếu đứng riêng, không thể làm nên sức mạnh quốc gia. Xã hội, nếu tách khỏi nhà nước, cũng không thể tự mình giữ được trật tự lâu dài. Văn hóa, nếu không đi vào giáo dục và quản trị, sẽ chỉ còn là ký ức trang trí. Giáo dục, nếu không được đặt vào chiến lược quốc gia, sẽ chỉ sản xuất kỹ năng mà không tạo ra tương lai. Kinh tế, nếu không được nâng đỡ bởi thể chế và tinh thần công cộng, sẽ sinh ra phồn vinh mong manh. Tự do, nếu không có giới hạn đạo lý, sẽ đi tới phân rã. Dân chủ, nếu không có công dân trưởng thành, sẽ đi tới thao túng. Thị trường, nếu không có nền giá trị và pháp luật, sẽ thương mại hóa cả những điều không được phép trở thành hàng hóa. Và chính trị, nếu không biết tổ chức tương lai, thì cuối cùng chỉ còn là sự ứng phó liên tục với các khủng hoảng do chính nó không ngăn nổi từ trước.

Nói gọn lại, quốc gia mạnh không phải quốc gia không có mâu thuẫn. Quốc gia mạnh là quốc gia **có thể hấp thụ mâu thuẫn mà không tan rã**. Quốc gia lớn không phải quốc gia không phạm sai lầm. Quốc gia lớn là quốc gia **có thể sửa sai mà không đánh mất trục**. Quốc gia hiện đại không phải quốc gia chỉ có kỹ thuật. Quốc gia hiện đại là quốc gia **đủ văn hóa để sống cùng kỹ thuật, đủ giáo dục để làm chủ kỹ thuật, đủ pháp trị để giới**

hạn kỹ thuật, và đủ tinh thần để không biến kỹ thuật thành ông chủ của con người.

Ở đây, tư tưởng của Vương Hỗ Ninh cho ta một kết luận rất đáng suy ngẫm: sức mạnh quốc gia không thể chỉ đo bằng kinh tế; nó phải được chống đỡ bởi vị thế chính trị, ổn định thể chế, năng lực tổ chức, giáo dục, nhân tài, văn hóa quản trị và niềm tin công cộng. Ông còn nhấn mạnh nhiều lần rằng sự tồn tại của một hệ thống xã hội không thể chỉ được bảo đảm bằng văn bản pháp luật; trước hết phải là vấn đề con người có còn tin vào những giá trị nền tảng của hệ thống ấy hay không.

Nếu nối điều đó với trực giác lịch sử của Vũ Tài Lục, ta thấy thêm một tầng sâu khác: mọi chế độ, mọi thiết chế, mọi cuộc cải cách, mọi hình thức quyền lực rốt cuộc đều bị xét xử bởi một câu hỏi cổ điển mà khắc nghiệt: **nó có làm cho dân tộc ấy sống mạnh hơn, sâu hơn, sáng hơn và bền hơn hay không**. Nếu không, thì dù có kỹ xảo chính trị, dù có thành công ngắn hạn, lịch sử sớm muộn cũng sẽ đòi món nợ ấy.

1. Nhà nước không thể thiếu xã hội

Một quốc gia không thể được dựng lên chỉ bằng bộ máy. Nhà nước có thể ban hành luật, cưỡng chế trật tự, huy động ngân sách, tổ chức quyền lực, nhưng nhà nước không thể tự sinh ra niềm tin, tinh thần hợp tác, đạo lý hàng ngày, hay khả năng tự điều chỉnh của cộng đồng. Những thứ ấy nằm trong xã hội.

Nhà nước mạnh mà xã hội yếu là một trật tự mất cân đối. Ban đầu, nó có thể chạy nhanh vì quyền lực tập trung. Nhưng về lâu dài, nó phải gánh quá nhiều việc mà xã hội lẽ ra phải cùng gánh: giáo dục thói quen công dân, duy trì mạng lưới liên kết, giữ gìn đạo lý đời thường, bảo vệ tinh thần cộng đồng, tạo ra những vùng đệm giữa cá nhân và quyền lực. Khi nhà nước phải làm thay tất cả, nó vừa phình to vừa mỏi mệt; còn xã hội càng ngày càng mất năng lực tự tổ chức.

Bởi vậy, nhà nước không thể thiếu xã hội theo hai nghĩa. Thứ nhất, không có xã hội, nhà nước không có nền chính danh sống động. Thứ hai, không có xã hội khỏe mạnh, nhà nước không có chỗ dựa để vận hành lâu dài. Một trật tự chỉ đứng bằng mệnh lệnh là một trật tự phải tiêu tốn ngày càng nhiều sức để giữ chính nó.

Nói rộng hơn, sự trưởng thành của một quốc gia không nằm ở việc bộ máy của nó lớn đến

đâu, mà ở chỗ **nhà nước và xã hội có biết dựa vào nhau trong đúng giới hạn của mình hay không**.

2. Xã hội không thể thiếu giá trị

Nhưng xã hội tự nó cũng chưa đủ. Một xã hội có thể rất năng động, rất đông đúc, rất giàu liên kết, mà vẫn rơi vào phân rã nếu thiếu một hệ giá trị chung đủ mạnh. Xã hội chỉ là mạng lưới quan hệ; còn giá trị mới là cái cho mạng lưới ấy một trục đạo lý để khỏi đứt rời thành vô số mảnh.

Khi một xã hội không còn thống nhất về những điều căn bản đáng bảo vệ, thì ngay cả các liên kết xã hội cũng bắt đầu biến chất. Hội đoàn trở thành công cụ lợi ích. Cộng đồng trở thành nơi nuôi cục bộ. Dư luận trở thành đám đông cảm xúc. Truyền thông trở thành kỹ nghệ chú ý. Giáo dục trở thành sản phẩm tiêu dùng. Chính trị trở thành cuộc tranh cướp ảnh hưởng. Khi ấy, xã hội vẫn rất ồn ào, nhưng phần hồn của xã hội đã mòn đi.

Giá trị ở đây không nhất thiết phải là một hệ tư tưởng khép kín. Nó có thể chỉ là vài điều căn bản mà số đông còn chấp nhận: sự thật đáng quý hơn lừa dối; công ích không thể hoàn toàn bị bán rẻ cho lợi ích nhóm; con người không thể chỉ bị định giá bằng tiền; luật không phải trò chơi của kẻ mạnh; giáo dục không thể chỉ là dây chuyền cấp kỹ năng; quốc gia không thể sống mà không có ký ức và phương hướng. Chỉ cần những điều căn bản ấy còn đứng được, xã hội còn có nền để tranh luận mà không tan vỡ.

Không có giá trị, xã hội chỉ còn là nơi các xung lực va đập nhau. Còn có giá trị, xã hội mới có khả năng biến xung đột thành đối

thoại, biến cạnh tranh thành phát triển, biến khác biệt thành đa nguyên mà không đánh mất trật tự chung.

3. Giá trị không thể thiếu giáo dục

Nhưng giá trị không tự di truyền. Nó không ở lại với một dân tộc chỉ vì người đi trước từng sống với nó. Mọi hệ giá trị muốn tồn tại đều phải đi qua **giáo dục**.

Giáo dục, trong nghĩa sâu nhất, là cây cầu nối quá khứ với tương lai. Nó dạy cho thế hệ mới không chỉ cách làm việc, mà còn cách nhận biết điều gì đáng kính, điều gì đáng giữ, điều gì không được phản bội ngay cả khi có lợi. Không có giáo dục, giá trị sẽ nhanh chóng biến thành khẩu hiệu rỗng, rồi thành kỷ niệm, rồi biến mất trong tiếng ồn của hiện tại.

Đó là lý do giáo dục không thể chỉ là chuyên môn. Một nền giáo dục chỉ cung cấp kỹ năng sẽ sinh ra người hữu dụng cho thị trường, nhưng chưa chắc sinh ra công dân đủ cho quốc gia. Nó có thể đào tạo chuyên viên, nhưng chưa chắc đào tạo người biết nghĩ dài hạn cho đời sống chung. Nó có thể làm xã hội giàu nhân lực, nhưng chưa chắc làm xã hội giàu nhân cách.

Chính ở đây, giáo dục trở thành nơi xã hội tự hỏi mình muốn truyền gì cho thế hệ kế tiếp. Muốn họ chỉ biết thành công cá nhân, hay còn biết gánh vác cái chung? Muốn họ chỉ nhanh, mạnh, giỏi, hay còn biết tự giới hạn, biết xấu hổ, biết trung thành với một trật

tự vượt lên trên bản thân? Mọi quốc gia thật ra đều trả lời câu hỏi ấy mỗi ngày qua trường học của mình, dù có ý thức hay không.

4. Giáo dục không thể thiếu chiến lược

Giáo dục quan trọng như vậy nên không thể được để mặc cho quán tính hành chính hay những tính toán ngắn hạn. Giáo dục phải có **chiến lược.**

Chiến lược giáo dục không chỉ là tăng ngân sách hay mở thêm trường lớp. Nó là khả năng trả lời một chuỗi câu hỏi khó: quốc gia này muốn đào tạo ra kiểu người nào trong 20 năm tới? Tầng nhân tài nào đang thiếu? Những thiết chế nào đang yếu trong việc bồi dưỡng trí tuệ cao? Trường học phải liên kết với xã hội và quốc gia ra sao? Giáo viên phải được đặt vào vị trí nào? Đại học cần nghiên cứu tới đâu, và nghiên cứu ấy phục vụ việc gì? Giáo dục công dân phải dừng ở khẩu hiệu hay phải được cấy vào cách sống?

Không có chiến lược, giáo dục sẽ bị cuốn vào những nhu cầu vụn vặt: thi cử, bằng cấp, đối phó thị trường lao động ngắn hạn, thành tích bề mặt, hoặc những cơn cải cách liên tục mà không có trục. Khi ấy, càng đổi mới có khi càng mất phương hướng. Càng nói nhiều về hiện đại hóa có khi càng tạo ra một nền giáo dục lắp ghép.

Có chiến lược nghĩa là nhìn giáo dục như hạ tầng lâu dài của quốc gia. Nghĩa là chấp nhận đầu tư vào những thứ kết quả đến chậm:

người thầy, giáo trình, thư viện, nghiên cứu, môi trường học thuật, đạo đức trường học, tinh thần công dân, năng lực tư duy độc lập. Những thứ ấy không cho thành tích tức thời, nhưng về lâu dài quyết định quốc gia có lớp người nào để đi tiếp.

5. Chính trị tối hậu là tổ chức tương lai

Đi tới đây, có thể thấy toàn bộ những gì đã bàn trong cuốn sách này rốt cuộc quy về một điểm: **chính trị tối hậu là tổ chức tương lai**.

Chính trị không chỉ là giành quyền, dù giành quyền là chuyện không thể tránh. Không chỉ là giữ trật tự, dù giữ trật tự là điều kiện sống còn. Không chỉ là phân bổ lợi ích, dù phân bổ lợi ích là việc thường ngày của nhà nước. Chính trị ở bậc cao hơn là năng lực làm cho một dân tộc có thể bước vào ngày mai với ít hỗn loạn hơn, nhiều tự chủ hơn, nhiều nội lực hơn, và nhiều khả năng sửa sai hơn.

Một chính quyền chỉ lo hiện tại mà không tổ chức tương lai thì sớm muộn sẽ bị tương lai xét xử. Một xã hội chỉ lo quyền lợi ngắn hạn mà không tích lũy nền tảng cho thế hệ sau thì sớm muộn sẽ trả giá bằng sự suy yếu của chính mình. Một quốc gia chỉ biết tiêu dùng thành quả mà không tái tạo con người, không chỉnh đốn thể chế, không nuôi dưỡng tinh thần công cộng, không bảo vệ giáo dục và không giữ cho giá trị có đất sống, thì cuối cùng sẽ bị chính thành công ngắn hạn của mình phản lại.

Tổ chức tương lai không có nghĩa là tiên tri. Nó có nghĩa là làm ba việc cùng lúc.

Thứ nhất, giữ cho nhà nước còn năng lực.
Thứ hai, giữ cho xã hội còn sinh khí.
Thứ ba, giữ cho giá trị còn đường đi vào thế hệ kế tiếp.

Khi ba điều ấy gặp nhau, quốc gia mới có tương lai như một chỉnh thể. Nếu thiếu một trong ba, tương lai sẽ bị cắt ngắn: hoặc bởi rối loạn chính trị, hoặc bởi phân rã xã hội, hoặc bởi cạn kiệt tinh thần.

Lời kết cuối

Quốc gia được quyết định bởi năng lực tự tổ chức của nó. Không phải chỉ trong lúc thịnh vượng, mà nhất là trong lúc khủng hoảng. Không phải chỉ trong một nhiệm kỳ, mà qua nhiều thế hệ. Không phải chỉ ở cấp trung ương, mà từ lớp học, gia đình, địa phương, cộng đồng, trường đại học, viện nghiên cứu, hệ giá trị và tinh thần công cộng.

Một dân tộc chỉ thật sự lớn khi có thể biến sức mạnh vật chất thành sức mạnh tinh thần; biến tăng trưởng thành trật tự; biến trật tự thành văn hóa; biến văn hóa thành giáo dục; và biến giáo dục thành lớp người kế tục đủ năng lực giữ nước, sửa nước và đưa nước đi xa hơn.

Nếu phải khép lại toàn bộ cuốn sách bằng một câu, thì câu ấy có thể là:

Tương lai của một quốc gia không được quyết định trước hết ở chỗ nó đang có bao nhiêu của cải, mà ở chỗ nó còn đủ sức tổ chức nhà nước, xã hội, giá trị và giáo dục thành một chỉnh thể biết tự đi tiếp hay không.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aristotle. 1992. *Politics*. Translated by Ernest Barker. Oxford: Oxford University Press.
2. Berlin, Isaiah. 1969. *Four Essays on Liberty*. Oxford: Oxford University Press.
3. Braudel, Fernand. 1980. *On History*. Chicago: University of Chicago Press.
4. Dahl, Robert A. 1971. *Polyarchy: Participation and Opposition*. New Haven: Yale University Press.
5. Dicey, A. V. 1915. *Introduction to the Study of the Law of the Constitution*. 8th ed. London: Macmillan.

6. Durkheim, Émile. 1951. *Suicide: A Study in Sociology*. Translated by John A. Spaulding and George Simpson. New York: Free Press.
7. Durkheim, Émile. 1997. *The Division of Labor in Society*. Translated by W. D. Halls. New York: Free Press.
8. Freud, Sigmund. 1959. *Group Psychology and the Analysis of the Ego*. New York: Norton.
9. Gerschenkron, Alexander. 1962. *Economic Backwardness in Historical Perspective*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
10. Hegel, G. W. F. 1991. *Elements of the Philosophy of Right*. Edited by Allen W. Wood. Cambridge: Cambridge University Press.
11. Hobbes, Thomas. 1996. *Leviathan*. Edited by Richard Tuck. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Huntington, Samuel P. 1968. *Political Order in Changing Societies*. New Haven: Yale University Press.
13. Le Bon, Gustave. 1896. *The Crowd: A Study of the Popular Mind*. London: T. Fisher Unwin.

14. Lippmann, Walter. 1922. *Public Opinion*. New York: Harcourt, Brace and Company.
15. Mann, Michael. 1984. "The Autonomous Power of the State: Its Origins, Mechanisms and Results." *European Journal of Sociology* 25 (2): 185–213.
16. North, Douglass C. 1990. *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*. Cambridge: Cambridge University Press.
17. Polanyi, Karl. 2001. *The Great Transformation: The Political and Economic Origins of Our Time*. 2nd ed. Boston: Beacon Press.
18. Putnam, Robert D. 2000. *Bowling Alone: The Collapse and Revival of American Community*. New York: Simon & Schuster.
19. Sandel, Michael J. 2012. *What Money Can't Buy: The Moral Limits of Markets*. New York: Farrar, Straus and Giroux.
20. Schmitt, Carl. 2007. *The Concept of the Political*. Expanded ed. Chicago: University of Chicago Press.
21. Sewell, William H., Jr. 2005. *Logics of*

History: Social Theory and Social Transformation. Chicago: University of Chicago Press.
22. Skocpol, Theda. 1979. *States and Social Revolutions: A Comparative Analysis of France, Russia, and China*. Cambridge: Cambridge University Press.
23. Smith, Adam. 1976. *An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*. Oxford: Oxford University Press.
24. Tocqueville, Alexis de. 2000. *Democracy in America*. Translated by Harvey C. Mansfield and Delba Winthrop. Chicago: University of Chicago Press.
25. Weber, Max. 1978. *Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology*. Edited by Guenther Roth and Claus Wittich. Berkeley: University of California Press.
26. Weber, Max. 2004. *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism*. Translated by Stephen Kalberg. Los Angeles: Roxbury.
27. Vương Hỗ Ninh. 2018. *Nước Mỹ*

chống nước Mỹ. Bản dịch tiếng Việt. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
28. Vương Hỗ Ninh. 2024. *Cuộc đời chính trị*. Bản dịch tiếng Việt. Hà Nội: NXB Chính trị quốc gia Sự thật.
29. Vũ Tài Lục. *Nói chuyện Tam Quốc*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
30. Vũ Tài Lục. *Thủ đoạn chính trị*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
31. Vũ Tài Lục. *Những quy luật chính trị trong sử Việt*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
32. Vũ Tài Lục. *Thân phận trí thức*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
33. Vũ Tài Lục. *Nghệ thuật tham nhũng và hối lộ*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
34. Vũ Tài Lục. *Mussolini: Lãnh tụ phát xít*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
35. Vũ Tài Lục. *Những khuôn mặt tài phiệt*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
36. Vũ Tài Lục. *Mưu kế chính trị*. Sài Gòn: [không rõ NXB, nhiều bản in].
37. Vũ Tài Lục. *Chính trị và dân tộc* [nếu

dùng bản in/tuyển tập có chương riêng]. Sài Gòn: [rà lại theo bản anh dùng].
38. Vũ Tài Lục. *Giáo dục và chính trị* [nếu dùng theo tuyển tập/chuyên khảo]. Sài Gòn: [rà lại theo bản anh dùng].